

**ĐẠI HỌC HUẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT  
CƠ KHÍ**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo  
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

**Thừa Thiên Huế, tháng 12 năm 2024**

**ĐẠI HỌC HUẾ**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM**








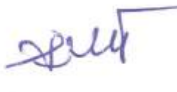



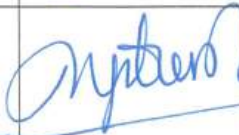

**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT**  
**CƠ KHÍ**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo  
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

**Thừa Thiên Huế, tháng 12 năm 2024**

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1087/QĐ-ĐHNL ngày 29 tháng 12 năm 2023  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế)*

TT	Họ và tên	Chức danh, đơn vị	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Trần Thanh Đức	PGS.TS, GVCC, Hiệu trưởng	Chủ tịch Hội đồng	
2	Nguyễn Văn Toàn	PGS.TS, GVCC, Trưởng khoa Cơ khí và Công nghệ	Phó chủ tịch thường trực HĐ	
3	Nguyễn Hữu Văn	PGS.TS, GVCC, Phó hiệu trưởng	Phó chủ tịch Hội đồng	
4	Trần Đăng Hòa	GS.TS, GVCC, Chủ tịch Hội đồng trường	Thành viên	
5	Lê Đình Phùng	GS.TS, GVCC, Phó hiệu trưởng	Thành viên	
6	Phạm Việt Hùng	TS, GVC, Phó trưởng khoa Cơ khí và Công nghệ	Thư ký Hội đồng	
7	Khuông Anh Sơn	TS, GVC, Trưởng phòng Khảo thí, BĐCLGD, Thanh tra và Pháp chế	Thành viên thường trực	
8	Lê Trọng Thực	ThS, GVC, Phó trưởng phòng Khảo thí, BĐCLGD, Thanh tra và Pháp chế	Thành viên	
9	Nguyễn Thị Vân Anh	TS, GVC, Phó trưởng khoa Cơ khí và Công nghệ	Thành viên	
10	Nguyễn Văn Đức	PGS.TS, GVCC, Trưởng phòng Đào tạo và Công tác sinh viên	Thành viên	
11	Dương Văn Thành	ThS, GVC, Trưởng phòng Tổ chức, Hành chính và Cơ sở vật chất	Thành viên	

TT	Họ và tên	Chức danh, đơn vị	Nhiệm vụ	Chữ ký
12	Phạm Hữu Ty	PGS.TS, GVCC, Trưởng phòng KH, Hợp tác quốc tế và Thông tin thư viện	Thành viên	
13	Hoàng Thị Ngọc Vân	ThS, KTT, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính	Thành viên	
14	Châu Võ Trung Thông	ThS, GVC, Phòng Khảo thí, BĐCLGD, Thanh tra và Pháp chế	Thành viên	
15	Đỗ Minh Cường	PGS.TS, GVCC, Trưởng Bộ môn Kỹ thuật cơ khí	Thành viên	
16	Võ Công Anh	TS, GVC, Trưởng Bộ môn Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	Thành viên	
17	Vệ Quốc Linh	TS, GV, Bộ môn Kỹ thuật cơ khí	Thành viên	
18	Trần Võ Văn May	ThS, GV, Bộ môn Kỹ thuật cơ khí	Thành viên	
19	Nguyễn Thanh Cường	ThS, GV, Bộ môn Kỹ thuật cơ khí	Thành viên	
20	Hồ Nhật Phong	ThS, GVC, Bộ môn Kỹ thuật cơ khí	Thành viên	
21	Trần Đức Hạnh	ThS, GV, Bộ môn Kỹ thuật cơ khí	Thành viên	
22	Phan Tôn Thanh Tâm	ThS, GV, Bộ môn Kỹ thuật cơ khí	Thành viên	
23	Hoàng Tấn Phúc	Sinh viên Khóa 55, Ngành Công nghệ Kỹ thuật cơ khí	Thành viên	

*Danh sách gồm có 23 thành viên./*

## MỤC LỤC

MỤC LỤC .....	1
DANH MỤC BẢNG .....	13
DANH MỤC HÌNH .....	14
PHẦN I. KHÁI QUÁT .....	15
1. Đặt vấn đề .....	15
1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá CTĐT .....	15
1.2. Mục đích, qui định TĐG CTĐT, phương pháp và công cụ đánh giá .....	16
2. Tổng quan chung .....	18
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ .....	22
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo .....	22
Mở đầu .....	22
Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của CSGD đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học. ....	22
1. Mô tả hiện trạng .....	22
2. Điểm mạnh .....	24
3. Điểm tồn tại .....	24
4. Kế hoạch hành động .....	25
5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7 .....	25
Tiêu chí 1.2: CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. ....	25
1. Mô tả hiện trạng .....	25
2. Điểm mạnh .....	27
3. Điểm tồn tại .....	27
4. Kế hoạch hành động .....	27
5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7 .....	28
Tiêu chí 1.3. CĐR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai. ....	28
1. Mô tả hiện trạng .....	28
2. Điểm mạnh .....	31
3. Điểm tồn tại .....	31
4. Kế hoạch hành động .....	32
5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7 .....	32
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 1</i> .....	32
Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo .....	33
Mở đầu .....	33
Tiêu chí 2.1. Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật. ....	33

1. Mô tả hiện trạng.....	33
2. Điểm mạnh .....	35
3. Điểm tồn tại .....	36
4. Kế hoạch hành động .....	36
5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 4/7 .....	37
Tiêu chí 2.2: Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.....	37
1. Mô tả hiện trạng.....	37
2. Điểm mạnh .....	37
4. Kế hoạch hành động .....	38
5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 4/7 .....	38
Tiêu chí 2.3. Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. ....	38
1. Mô tả hiện trạng.....	38
2. Điểm mạnh .....	39
3. Điểm tồn tại .....	39
4. Kế hoạch hành động .....	39
5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7 .....	40
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 2</i> .....	40
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học .....	40
Mở đầu.....	40
Tiêu chí 3.1. CTDH được thiết kế dựa trên CDR.....	41
1. Mô tả hiện trạng.....	41
2. Điểm mạnh .....	42
3. Điểm tồn tại .....	42
4. Kế hoạch hành động .....	42
5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7 .....	42
Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CDR là rõ ràng.....	42
1. Mô tả hiện trạng.....	43
2. Điểm mạnh .....	44
3. Điểm tồn tại .....	44
4. Kế hoạch hành động .....	45
5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 6/7 .....	45
Tiêu chí 3.3. CTDH có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp. ....	45
1. Mô tả hiện trạng.....	45
3. Điểm tồn tại .....	49
4. Kế hoạch hành động .....	49
5. Tự đánh giá. Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 6/7 .....	50
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 3</i> .....	50

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học .....	52
Mở đầu .....	52
Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan. ....	52
1. Mô tả hiện trạng.....	52
2. Điểm mạnh .....	54
3. Điểm tồn tại .....	54
4. Kế hoạch hành động .....	54
5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7 .....	55
Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CDR. ....	55
1. Mô tả hiện trạng.....	55
2. Điểm mạnh .....	57
3. Điểm tồn tại .....	58
4. Kế hoạch hành động .....	58
5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7 .....	59
Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH.....	59
1. Mô tả hiện trạng.....	59
2. Điểm mạnh .....	61
3. Điểm tồn tại .....	61
4. Kế hoạch hành động .....	61
5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7 .....	63
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 4</i> .....	63
Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học .....	63
Mở đầu.....	64
Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR.....	64
1. Mô tả hiện trạng.....	64
2. Điểm mạnh .....	65
3. Điểm tồn tại .....	66
4. Kế hoạch hành động .....	66
5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7 .....	66
Tiêu chí 5.2: Các quy định về đánh giá kết quả học tập của NH (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới NH .....	67
1. Mô tả hiện trạng.....	67
2. Điểm mạnh .....	68
3. Điểm tồn tại .....	68
4. Kế hoạch hành động .....	68

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7 .....	69
Tiêu chí 5.3: Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.....	69
1. Mô tả hiện trạng.....	69
2. Điểm mạnh .....	69
3. Điểm tồn tại .....	70
4. Kế hoạch hành động .....	70
5. Tự đánh giá.....	70
Tiêu chí 5.4: Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để NH cải thiện việc học tập. .	70
1. Mô tả hiện trạng.....	70
2. Điểm mạnh .....	71
3. Điểm tồn tại .....	71
4. Kế hoạch hành động .....	72
5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7 .....	72
Tiêu chí 5.5. NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập .....	72
1. Mô tả hiện trạng.....	72
2. Điểm mạnh .....	73
3. Điểm tồn tại .....	73
4. Kế hoạch hành động .....	73
5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7 .....	74
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 5 .....</i>	<i>74</i>
Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên .....	74
Mở đầu.....	74
Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. ....	74
1. Mô tả hiện trạng.....	74
2. Điểm mạnh .....	76
3. Điểm tồn tại .....	76
4. Kế hoạch hành động .....	76
5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7 .....	77
Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....	77
1. Mô tả hiện trạng.....	77
2. Điểm mạnh .....	79
3. Điểm tồn tại .....	79
4. Kế hoạch hành động .....	79
5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7 .....	80



Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai..	80
1. Mô tả hiện trạng.....	80
2. Điểm mạnh .....	81
3. Điểm tồn tại .....	82
4. Kế hoạch hành động .....	82
5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7 .....	82
Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá.....	82
1. Mô tả hiện trạng.....	82
2. Điểm mạnh .....	84
3. Điểm tồn tại .....	84
4. Kế hoạch hành động .....	84
5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7 .....	85
Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.....	85
1. Mô tả hiện trạng.....	85
2. Điểm mạnh .....	87
3. Điểm tồn tại .....	87
4. Kế hoạch hành động .....	87
5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7 .....	87
Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....	87
1. Mô tả hiện trạng.....	87
2. Điểm mạnh .....	88
3. Điểm tồn tại .....	89
4. Kế hoạch hành động .....	89
5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7 .....	89
Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng .....	89
1. Mô tả hiện trạng.....	89
2. Điểm mạnh .....	91
3. Điểm tồn tại .....	91
4. Kế hoạch hành động .....	91
5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7 .....	92
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 6</i> .....	92
Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên .....	92
Mở đầu.....	92
Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm,	

hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....	92
1. Mô tả hiện trạng.....	92
2. Điểm mạnh .....	94
3. Điểm tồn tại .....	95
4. Kế hoạch hành động .....	95
5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7 .....	95
Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai .....	95
1. Mô tả hiện trạng.....	95
2. Điểm mạnh .....	96
3. Điểm tồn tại .....	96
4. Kế hoạch hành động .....	96
5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7 .....	97
Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá .....	97
1. Mô tả hiện trạng.....	97
2. Điểm mạnh .....	98
3. Điểm tồn tại .....	98
4. Kế hoạch hành động .....	98
5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7 .....	98
Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó .....	98
1. Mô tả hiện trạng.....	98
2. Điểm mạnh .....	99
3. Điểm tồn tại .....	99
4. Kế hoạch hành động .....	99
5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7 .....	99
Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....	99
1. Mô tả hiện trạng.....	99
2. Điểm mạnh .....	100
3. Điểm tồn tại .....	100
4. Kế hoạch hành động .....	100
5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7 .....	101
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 7</i> .....	101
Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học.....	101
Mở đầu.....	101
Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và	

được cập nhật.....	102
1. Mô tả hiện trạng.....	102
2. Điểm mạnh .....	103
3. Điểm tồn tại .....	103
4. Kế hoạch hành động .....	103
5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7 .....	104
Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá.....	104
1. Mô tả hiện trạng.....	104
2. Điểm mạnh .....	105
3. Điểm tồn tại .....	105
4. Kế hoạch hành động .....	105
5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7 .....	106
Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH .....	106
1. Mô tả hiện trạng.....	106
2. Điểm mạnh .....	107
3. Điểm tồn tại .....	107
4. Kế hoạch hành động .....	107
5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 6/7 .....	108
Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH .....	108
1. Mô tả hiện trạng.....	108
2. Điểm mạnh .....	109
3. Điểm tồn tại .....	109
4. Kế hoạch hành động .....	109
5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 6/7 .....	110
Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH .....	110
1. Mô tả hiện trạng.....	110
2. Điểm mạnh .....	111
3. Điểm tồn tại .....	111
4. Kế hoạch hành động .....	112
5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 6/7 .....	112
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 8</i> .....	112
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	113
Mở đầu.....	113
Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các	

trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.....	113
1. Mô tả hiện trạng.....	113
2. Điểm mạnh .....	114
3. Điểm tồn tại .....	114
4. Kế hoạch hành động .....	114
5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7 .....	114
Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu .....	115
1. Mô tả hiện trạng.....	115
2. Điểm mạnh .....	116
3. Điểm tồn tại .....	116
4. Kế hoạch hành động .....	116
5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 6/7 .....	116
Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu .....	116
1. Mô tả hiện trạng.....	116
2. Điểm mạnh .....	117
3. Điểm tồn tại .....	117
4. Kế hoạch hành động .....	117
5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7 .....	117
Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.....	118
1. Mô tả hiện trạng.....	118
2. Điểm mạnh .....	119
3. Điểm tồn tại .....	119
4. Kế hoạch hành động .....	119
5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 6/7 .....	119
Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật .....	119
1. Mô tả hiện trạng.....	119
2. Điểm mạnh .....	121
3. Điểm tồn tại .....	121
4. Kế hoạch hành động .....	121
5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7 .....	121
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 9</i> .....	121
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng .....	122
Mở đầu.....	122
Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH .....	123

1. Mô tả hiện trạng.....	123
2. Điểm mạnh .....	125
3. Điểm tồn tại .....	126
4. Kế hoạch hành động .....	126
5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7 .....	126
Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, được đánh giá và cải tiến .....	126
1. Mô tả hiện trạng.....	126
2. Điểm mạnh .....	128
3. Điểm tồn tại .....	128
4. Kế hoạch hành động .....	128
5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7 .....	129
Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR .....	129
1. Mô tả hiện trạng.....	129
2. Điểm mạnh .....	132
3. Điểm tồn tại .....	132
4. Kế hoạch hành động .....	132
5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7 .....	133
Tiêu chí 10.4. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học .....	133
1. Mô tả hiện trạng.....	133
2. Điểm mạnh .....	139
3. Điểm tồn tại .....	139
4. Kế hoạch hành động .....	139
5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7 .....	139
Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến .....	140
1. Mô tả hiện trạng.....	140
2. Điểm mạnh .....	142
3. Điểm tồn tại .....	142
4. Kế hoạch hành động .....	143
5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7 .....	143
Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.....	143
1. Mô tả hiện trạng.....	143
2. Điểm mạnh .....	144
3. Điểm tồn tại .....	144
4. Kế hoạch hành động .....	145
5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7 .....	145

<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 10</i> .....	145
Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra.....	145
Mở đầu.....	145
Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thời học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng .....	146
1. Mô tả hiện trạng.....	146
2. Điểm mạnh .....	148
3. Điểm tồn tại .....	149
4. Kế hoạch hành động .....	149
5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 4/7 .....	149
Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng .....	149
1. Mô tả hiện trạng.....	149
2. Điểm mạnh .....	151
3. Điểm tồn tại .....	151
4. Kế hoạch hành động .....	152
5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 4/7 .....	152
Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng .....	152
1. Mô tả hiện trạng.....	152
2. Điểm mạnh .....	155
3. Điểm tồn tại .....	155
4. Kế hoạch hành động .....	155
5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 4/7 .....	156
Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng .....	156
1. Mô tả hiện trạng.....	156
2. Điểm mạnh .....	157
3. Điểm tồn tại .....	157
4. Kế hoạch hành động .....	157
5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7 .....	157
Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....	157
1. Mô tả hiện trạng.....	157
2. Điểm mạnh .....	159
3. Điểm tồn tại .....	159
4. Kế hoạch hành động .....	159
5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 4/7 .....	160
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 11</i> .....	160

PHẦN III. KẾT LUẬN .....	162
1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT .....	162
1.1. Mục tiêu và CDR của CTĐT .....	162
1.2. Bản mô tả CTĐT .....	162
1.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học .....	163
1.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học .....	163
1.5. Đánh giá kết quả học tập của người học .....	163
1.6. Chất lượng đội ngũ GV .....	164
1.7. Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ .....	164
1.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học.....	164
1.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	164
1.10. Nâng cao chất lượng.....	164
1.11. Kết quả đầu ra.....	165
2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT. 165	
2.1. Mục tiêu và CDR của CTĐT .....	165
2.2. Bản mô tả CTĐT .....	165
2.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học .....	165
2.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học .....	165
2.5. Đánh giá kết quả học tập của người học .....	166
2.6. Chất lượng đội ngũ GV .....	166
2.7. Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ .....	166
2.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học.....	166
2.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	166
2.10. Nâng cao chất lượng.....	166
2.11. Kết quả đầu ra.....	166
BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ.....	167
PHẦN IV. PHỤ LỤC .....	171

**DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT**

BCN	Ban chủ nhiệm
CBGV	Cán bộ giảng viên
CĐR	Chuẩn đầu ra
CK&CN	Cơ khí và Công nghệ
CLB	Câu lạc bộ
CNKTCK	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
CSVC	Cơ sở vật chất
CTDH	Chương trình dạy học
CTĐT	Chương trình đào tạo
CTSV	Công tác sinh viên
CVHT	Cố vấn học tập
ĐCCT	Đề cương chi tiết
ĐHH	Đại học Huế
ĐHNL	Đại học Nông Lâm
ĐT&CTSV	Đào tạo và Công tác sinh viên
GDĐH	Luật Giáo dục đại học
GDĐT	Giáo dục và Đào tạo
GV	Giảng viên
HP	Học phần
KH, HTQT&TTTTV	Khoa học, Hợp tác quốc tế và Thông tin thư viện
KHCN	Khoa học công nghệ
KQHT	Kết quả học tập
KT, BĐCLGD, TT&PC	Khảo thí, Bảo đảm chất lượng giáo dục, Thanh tra và Pháp chế
KTCK	Kỹ thuật cơ khí
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NCV	Nghiên cứu viên
NH	Người học
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
TC	Tín chỉ
TĐG	Tự đánh giá Chương trình đào tạo
TN-TH	Thí nghiệm - Thực hành
TTTTV	Thông tin thư viện



## DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. So sánh mục tiêu của CTĐT ngành CNKTCK qua các năm 2017 và 2020. .....	23
Bảng 1.2. Sự phù hợp của mục tiêu CTĐT với mục tiêu đào tạo của Luật GDĐH.....	24
Bảng 1.3. So sánh nội dung điều chỉnh CDR ngành CNKTCK của hai năm thực hiện quá trình điều chỉnh CTĐT (2017 và 2020).....	28
Bảng 2.1. So sánh nội dung điều chỉnh CTĐT ngành CNKTCK 2017 và 2020.....	34
Bảng 3.1. So sánh nội dung điều chỉnh CTĐT qua các năm 2017 và 2020.....	47
Bảng 6.1. Số lượng cán bộ viên chức của Khoa CK&CN năm 2024 .....	77
Bảng 6.2. Thống kê trình độ của đội ngũ GV Khoa CK&CN tham gia thực hiện chương trình đào tạo ngành CNKTCK. ....	77
Bảng 6.3. Tỷ lệ người học/GVCH của Khoa CK&CN tham gia giảng dạy ngành CNKTCK trong 5 năm gần đây (2019 – 2024).....	78
Bảng 7.1. Đội ngũ nhân viên phục vụ đào tạo và NCKH (năm 2024).....	94
Bảng 10.1. Một số đề tài tiêu biểu được ứng dụng [H10.10.04.03].....	133
Bảng 10.2. Điểm trung bình đánh giá của SV về phương tiện hỗ trợ giảng dạy, thực hành, thư viện và học liệu phục vụ môn học [H10.10.05.11].....	141
Bảng 11.1. Thống kê tỷ lệ người học tốt nghiệp và thôi học .....	146
Bảng 11.2. Thống kê tỉ lệ người học thôi học trong thời gian .....	148
Bảng 11.2.1. CTĐT ngành CNKTCK rà soát, điều chỉnh.....	150
Bảng 11.2.2. Số liệu sinh viên tốt nghiệp các khoá 49 - 53 .....	150
Bảng 11.3.1 – Thống kê tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp CTĐT ngành CNKTCK .....	153

**DANH MỤC HÌNH**

Hình 4.1. Số lượng SV tham gia khảo sát theo khóa học và ngành học .....159

## PHẦN I. KHÁI QUÁT

### 1. Đặt vấn đề

#### 1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá CTĐT

Trường Đại học Nông Lâm (ĐHNL), Đại học Huế (ĐHH) có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực khoa học kỹ thuật chất lượng cao, NCKH (NCKH) và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn cho miền Trung, Tây Nguyên và cả nước theo hướng hội nhập khu vực và quốc tế. Khoa Cơ khí và Công nghệ (CK&CN) là một đơn vị trực thuộc Trường. Vì vậy, sứ mạng của Khoa CK&CN là sự cụ thể hóa sứ mạng của Nhà trường trong đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao về lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật cơ khí (CNKTCK).

Trường ĐHNL, ĐHH luôn coi trọng hoạt động đảm bảo chất lượng là yếu tố then chốt để giữ vững chất lượng đào tạo và vị thế của Nhà trường. Trường đạt chuẩn quốc gia cơ sở giáo dục đại học đầu tiên ở ĐHH và ở khối các Trường Đại học Nông nghiệp trong toàn quốc.

Chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) đóng một vai trò quan trọng quyết định sự tồn tại và phát triển của ngành CNKTCK nói riêng, của Khoa CK&CN và Nhà trường nói chung. Trước xu thế hội nhập và nhu cầu về nguồn nhân lực có chất lượng cao trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp trong cuộc cách mạng 4.0, việc thường xuyên cải thiện chất lượng CTĐT là yếu tố sống còn của một ngành đào tạo.

Trong nhiều năm qua, Khoa CK&CN, Trường ĐHNL, ĐHH đã thường xuyên quan tâm để nâng cao chất lượng CTĐT. Trên cơ sở các kết quả thu được và thực trạng về chất lượng CTĐT ngành CNKTCK, Trường ĐHNL, ĐHH đã đăng ký tự đánh giá (TĐG) CTĐT trình độ đại học ngành CNKTCK theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT), theo các Công văn hướng dẫn 1074, 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục và Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng, Bộ GDĐT về hướng dẫn TĐG chất lượng CTĐT trình độ đại học.

Cấu trúc của báo cáo TĐG CTĐT ngành CNKTCK bao gồm có 4 phần:

- Phần I: Khái quát, bao gồm việc mô tả tóm tắt báo cáo TĐG CTĐT; mục đích, quy trình TĐG CTĐT, phương pháp và công cụ đánh giá, các thành phần tham gia hoạt động tự đánh giá; các tiêu chí được đánh giá theo các tiêu chuẩn cụ thể; tổng quan chung về cơ sở giáo dục và đơn vị đào tạo là Khoa CK&CN.

- Phần II. TĐG theo các tiêu chuẩn, tiêu chí với các tiểu mục: 1/Mô tả -phân tích chung về toàn bộ tiêu chuẩn và chỉ ra các minh chứng cụ thể; 2/Nêu những điểm mạnh của CTĐT; 3/Những tồn tại; 4/Kế hoạch hành động và 5/TĐG.

- Phần III. Kết luận về những điểm mạnh, những điểm cần phát huy của CTĐT của cơ sở giáo dục và được tổng hợp theo từng tiêu chuẩn; tóm tắt những tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng, kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT và tổng hợp kết quả TĐG CTĐT.

- Phần IV. Phụ lục, bao gồm cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT, các quyết định thành lập hội đồng tự đánh giá, ban thư ký và các nhóm chuyên trách, kế hoạch TĐG, danh mục minh chứng.

Nội dung chính của Báo cáo TĐG CTĐT ngành CNKTCK theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GDĐT ban hành là phần tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí. CTĐT ngành CNKTCK được đánh giá dựa trên 11 tiêu chuẩn, với 50 tiêu chí. Trong đó, các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4 tập trung vào mục tiêu, CDR, bản mô tả CTĐT, cấu trúc, nội dung CTDH và phương pháp tiếp cận trong dạy và học; tiêu chuẩn 5 đánh giá kết quả học tập của người học (NH); tiêu chuẩn 6, 7 hướng đến việc tự đánh giá về đội ngũ CBGV, NCV và đội ngũ nhân viên; tiêu chuẩn 8 tập trung đánh giá các yếu tố liên quan đến NH và hoạt động hỗ trợ NH; tiêu chuẩn 9 gắn với các vấn đề về cơ sở vật chất và trang thiết bị; tiêu chuẩn 10 giúp có những nhận định chính xác trong nâng cao chất lượng CTĐT và NCKH; tiêu chuẩn 11 đưa ra các đánh giá về kết quả đầu ra của cả chương trình.

Ngoài ra, ở phần tổng quan chung, báo cáo TĐG đã phác thảo một bức tranh tổng thể về trường ĐHNL, ĐHH và Khoa CK&CN với những hoạt động và chính sách chất lượng cụ thể.

Mỗi tiêu chí sẽ có một hệ thống các thông tin, minh chứng đi kèm. Mã thông tin và mã minh chứng được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: Hn.ab.cd.ef. Trong đó:

- H: viết tắt “Hộp minh chứng” (minh chứng của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp).

- n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết (trường hợp  $n \geq 10$  thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên).

- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10).

- cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10).

- ef: số thứ tự của minh chứng (MC) theo từng tiêu chí (thông tin và MC thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15,...).

Ví dụ: H1.01.01.01: MC thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1; H5.05.02.10: là MC thứ 10 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 5, được đặt ở hộp 5.

## **1.2. Mục đích, qui định TĐG CTĐT, phương pháp và công cụ đánh giá**

*\*Mục đích tự đánh giá:* Việc TĐG CTĐT là cơ hội tốt để kiểm định, đánh giá lại một cách hệ thống, toàn diện và khách quan toàn bộ CTĐT đại học ngành CNKTCK, từ đó xác định những việc cần làm, nhằm nâng cao chất lượng của CTĐT, tiến tới đào tạo theo hướng chuẩn khu vực và quốc tế. Là điều kiện cần thiết để Trường ĐHNL, ĐHH đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT, thể hiện tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của Nhà trường trong toàn bộ hoạt động đào tạo, NCKH và các dịch vụ xã hội khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với sứ mạng và mục tiêu của Nhà trường.

*\*Quy trình TĐG:* được thực hiện theo các bước chính sau:

Bước 1: Thành lập Hội đồng TĐG.

Bước 2: Tập huấn nâng cao năng lực cho Hội đồng TĐG, Ban Thư ký và các nhóm chuyên trách.

Bước 3: Lập kế hoạch TĐG, phân công nhiệm vụ từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác.

Bước 4: Phân tích tiêu chí, định hướng tìm kiếm MC; thu thập thông tin, MC.

Bước 5: Xử lý, phân tích các thông tin và MC thu được.

Bước 6: Viết báo cáo TĐG.

Bước 7: Lưu trữ và sử dụng báo cáo TĐG.

Bước 8: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành báo cáo TĐG.

*\*Hội đồng TĐG:* Hội đồng TĐG và Ban thư ký Hội đồng TĐG được thành lập theo Quyết định số 1087/QĐ-ĐHNL ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường ĐHNL, ĐHH. Hội đồng gồm có 23 thành viên; Ban thư ký gồm 27 thành viên và được chia thành 9 nhóm chuyên trách.

Trưởng khoa là những người tổ chức, đề xuất nhân sự tham gia đánh giá dựa trên yêu cầu của Nhà trường. Các trưởng nhóm đánh giá là Ban chủ nhiệm Khoa, các Trưởng Bộ môn. Thành viên bao gồm các GV, CB trong Khoa và các Phòng ban liên quan nhằm thu thập MC phù hợp.

*\*Công cụ đánh giá:* Hoạt động TĐG CTĐT của ngành CNKTCK được thực hiện theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học gồm 11 tiêu chuẩn 50 tiêu chí (theo Thông tư 04/2016/TT-BGD&ĐT ngày 14/03/2016 của Bộ GDĐT).

Công cụ tự đánh giá là tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGD&ĐT ngày 14 tháng 03 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ GDĐT và các tài liệu hướng dẫn: Công văn 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 và Công văn 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020.

Đối với mỗi tiêu chí, tiến hành việc TĐG theo trình tự sau:

- Mô tả, làm rõ thực trạng của CTĐT;
- Phân tích, giải thích, so sánh, đối chiếu và đưa ra những nhận định, chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại và những giải pháp khắc phục;
- Lên kế hoạch hành động để cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT.

## **2. Tổng quan chung**

Trường ĐHNL, ĐHH tiền thân là Trường Đại học Nông nghiệp 2 trực thuộc Bộ Nông nghiệp được thành lập vào ngày 14 tháng 8 năm 1967 tại tỉnh Hà Bắc (nay là tỉnh Bắc Giang) theo Quyết định số 124/CP của Hội đồng Chính phủ “căn cứ nhu cầu của Nhà nước về đào tạo cán bộ ngành nông nghiệp có trình độ đại học” hiện thực hóa tư tưởng chỉ đạo của Đại hội Đảng lần thứ III (1960) “chuẩn bị một lực lượng xây dựng cho miền Nam sau khi giải phóng”. Lúc mới thành lập, Trường có 2 Khoa Trồng trọt (hiện nay là Khoa Nông học) và Chăn nuôi - Thú y. Sau ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước, xuất phát từ mục tiêu đặt ra từ ngày thành lập Trường là “Trường đại học Nông Nghiệp cho miền Trung và Tây Nguyên”, Chính phủ đã ra Quyết định 213/CP ngày 5 tháng 8 năm 1983 chuyển Trường Đại học Nông nghiệp 2 ở Hà Bắc vào Thành phố Huế sáp nhập với Trường Cao đẳng Nông Lâm nghiệp Huế thành Trường Đại học Nông nghiệp II (2) Huế. Ngày 4 tháng 4 năm 1994, Chính phủ đã ban hành Nghị định 30/1994/NĐ-CP về thành lập ĐHH trên cơ sở sáp nhập các trường đại học đã có tại Thành phố Huế và trường Cao đẳng Nghệ thuật Huế. Trường Đại học Nông nghiệp II (2) Huế trở thành trường đại học thành viên của ĐHH với tên gọi là Trường ĐHNL.

Trường ĐHNL, ĐHH có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực khoa học kỹ thuật chất lượng cao, NCKH và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn cho miền Trung, Tây Nguyên và cả nước theo hướng hội nhập khu vực và quốc tế.

Mục tiêu tổng quát của Trường là đến năm 2020, Trường ĐHNL, ĐHH là một trong những trường đại học hàng đầu về lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Để đạt được mục tiêu này, Trường đề ra một số mục tiêu phát triển cụ thể như sau: 1) Ổn định quy mô đào tạo là 10.000 người học, trong đó tỷ lệ sau đại học chiếm ít nhất là 30%, có ít nhất 3 CTĐT chất lượng cao; 2) Bảo đảm trên 50% CB giảng dạy có trình độ tiến sĩ; 100% CB quản lý và CB phục vụ được đào tạo chuẩn hóa chuyên môn, nghiệp vụ; 3) 100% GV tham gia NCKH; 80% GV hàng năm có bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế; 4) 100% các Khoa có chương trình hợp tác quốc tế; 40% GV có tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế; 5) Hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất đồng bộ, hiện đại đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ; 6) Tăng nguồn thu từ hoạt động khoa học - công nghệ và đào tạo; tiến đến tự chủ và cân đối tài chính.

Mục tiêu giáo dục của Trường ĐHNL, ĐHH là đào tạo nguồn nhân lực khoa học kỹ thuật về lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp giỏi; có phẩm chất, đạo đức, sức khỏe tốt; yêu nghề, năng động, sáng tạo để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động trong nước, chủ động hội nhập khu vực và quốc tế. Cụ thể: 1) Xây dựng môi trường giáo dục chuyên nghiệp, dân chủ, công khai, minh bạch và thân thiện hướng tới người học, lấy đảm bảo chất lượng và trách nhiệm giải trình làm nền tảng phát triển, đào tạo phù hợp CDR theo yêu cầu của xã hội; 2) Thực hiện phương châm kết hợp đào tạo với NCKH, lý thuyết gắn với thực hành: tạo điều kiện cho người học thực hành, thực tập và NCKH nhằm phát triển kỹ năng nghề nghiệp, tư duy khoa học, năng lực sáng tạo, trách nhiệm nghề nghiệp, tinh thần vượt khó, ý thức lập thân, lập nghiệp và tinh thần sẵn sàng nhận nhiệm vụ; 3) Phát triển thể chất và tinh thần của người học: tạo điều kiện cho người học rèn luyện sức khỏe, văn hóa văn nghệ, sinh hoạt cộng đồng, phát triển kỹ năng sống; 4) Gắn kết với địa phương qua việc triển khai ứng dụng các kết quả nghiên cứu, chuyển giao công nghệ góp phần phát triển kinh tế xã hội các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên; hợp lực cùng hệ thống quản lý nhà nước các cấp, doanh nghiệp và cựu NH xác định nhu cầu đào tạo, tìm môi trường thực tế nghề nghiệp và vị trí việc làm cho người học.

Khoa CK&CN là một trong 07 Khoa chuyên môn của ĐHNL, ĐHH. Trụ sở của Khoa CK&CN nằm trong khuôn viên Trường ĐHNL, ĐHH tại địa chỉ số 102 đường Phùng Hưng, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Khoa CK&CN có 6 bộ môn gồm: Bộ môn Quản lý chất lượng thực phẩm, Công nghệ sau thu hoạch, CNTP, KTCK, Kỹ thuật công trình và Kỹ thuật điều khiển & Tự động hóa (tính đến 30/6/2024 Khoa có 5 Bộ môn). Khoa CK&CN có 56 CB viên chức trong đó có 01 Giáo sư, 05 phó giáo sư, 14 Tiến sĩ, 04 NCS, 30 Thạc sĩ, 01 Đại học (đang theo học thạc sĩ); 07 NCV có 05 Thạc sĩ và 04 Kỹ sư (01 NCV đang theo học thạc sĩ). Khoa CK&CN đã và đang đào tạo 20 khóa NH đại học hệ chính quy, 01 khóa NH đại học hệ vừa học vừa làm và 05 khóa thạc sĩ và 05 khóa NH cao đẳng. Hiện nay, Khoa đang quản lý gần 800 NH đại học, quy mô tuyển sinh hàng năm từ 200 - 300 SV cho 6 ngành đào tạo đại học, số học viên cao học hàng năm từ 10 - 20. Khoa đã đào tạo 20 khóa với gần 3500 kỹ sư các ngành trên, trên 100 thạc sĩ ngành KTCK và ngành CNTP và đang đào tạo, tuyển sinh nghiên cứu sinh tiến sĩ ngành CNTP. Hầu hết NH ra trường có việc làm và làm đúng ngành đào tạo (theo thống kê của Khoa, tỷ lệ NH tốt nghiệp có việc làm là 86,70%). Khoa CK&CN đã xây dựng được 05 Phòng thực hành thí nghiệm với hơn 300 thiết bị máy móc chuyên đào tạo cho nhóm ngành CNKTCK. Ngoài ra, có sự hỗ trợ từ các Phòng TN-TH khối Cơ bản, Trường ĐHNL. Các Phòng này đã đáp ứng đầy đủ học phần có thực hành, thực tập của ngành. Từ năm 2019 - 2024, Khoa CK&CN đã thực hiện các đề tài cấp Bộ, cấp Bộ trọng điểm, đề tài cấp ĐHH, cấp trường, đề tài NH và các đề tài, dự án liên kết đã được đánh giá nghiệm thu đạt kết quả tốt.

Đã có nhiều các công trình, dự án được sản xuất thử nghiệm và áp dụng trong thực tiễn. Những kết quả này đã được chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật liên quan đến cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp, xây dựng công trình nông thôn, bảo quản chế biến nông sản, CNTP góp phần xây dựng cộng đồng các khu vực miền Trung, Tây nguyên và cả nước.

Có nhiều kết quả công trình của CBGV trong Khoa được vinh danh và đạt các giải thưởng các cấp trong NCKH và chuyển giao KHCN.

Từ những hoạt động KHCN đã ươm mầm niềm đam mê khoa học của CB, GV và NH của Khoa CK&CN.

Đặc biệt, cũng từ trong NCKH đã gắn liền với yêu cầu thực tế sản xuất và có các liên hệ chặt chẽ về đào tạo và chuyển giao KHCN với các đơn vị kinh doanh, sản xuất bên ngoài trường. Các đề tài NCKH tập trung vào lĩnh vực cơ giới hóa nông nghiệp, tự động hóa sản xuất sau đây:

- Nghiên cứu mô hình nông hộ áp dụng cơ giới hóa, tự động hóa sản xuất;
- Nghiên cứu máy và thiết bị chế biến nông sản làm thực phẩm;
- Nghiên cứu ứng dụng năng lượng tái tạo vào đời sống;
- Nghiên cứu cải tiến máy và thiết bị ứng dụng trong sản xuất nông nghiệp;
- Nghiên cứu ứng dụng tự động hóa vào sản xuất nông nghiệp và chế biến nông sản làm thực phẩm;

Bộ môn CNKTCK hiện có 10 CBGV và lao động, trong đó có 01 PGS.TS, 05 tiến sĩ, 04 thạc sĩ thực hiện nhiệm vụ giảng dạy và hướng dẫn thực hành.

Sau kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục của Nhà trường năm 2023, Khoa đã triển khai một số hoạt động để cải tiến chất lượng đối với ngành CNKTCK thông qua rà soát lại Đề cương chi tiết (ĐCCT) các học phần, nâng cao chất lượng các bài thực hành, thực tập; tổ chức ngày hội việc làm NH cấp Khoa; tổ chức Hội đồng đánh giá tốt nghiệp NH ngành CNKTCK; cải tiến nội dung hồ sơ phục vụ Hội đồng đánh giá luận văn tốt nghiệp.

Hoạt động cải tiến chất lượng luôn được Khoa quan tâm và thường xuyên thực hiện, là một phần trong định hướng phát triển ngành CNKTCK. Sau kiểm định chương trình ngành CNKTCK, Khoa sẽ xây dựng kế hoạch chi tiết tiếp tục cải tiến để hướng đến kiểm định chất lượng ngành CNKTCK theo AUN-QA. Các hoạt động hợp tác trong nước và quốc tế để nâng cao chất lượng đội ngũ, chất lượng đào tạo, cơ sở vật chất, trao đổi NH để nâng cao năng lực NH ngành CNKTCK. Khoa là thành viên của Chi hội cơ khí nông nghiệp Việt Nam đã tạo điều kiện hợp tác, trao đổi chuyên môn sâu rộng với các chi hội và các đơn vị khác trong cả nước. Bên cạnh đó, hoạt động hợp tác nghiên cứu, trao đổi GV, NH ngành CNKTCK với một số trường ĐH khu vực như Nhật Bản,



Đan Mạch, Israel luôn được thực hiện thông qua các chương trình thực tập sinh. Khoa chú trọng công tác xây dựng, cập nhật CTĐT trên cơ sở khảo sát nhu cầu các bên liên quan nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động. Học phần ngoại ngữ chuyên ngành đã được bổ sung góp phần nâng cao kỹ năng ngoại ngữ theo yêu cầu của nhà tuyển dụng. Thời lượng các bài thực tập tại cơ sở ngoài trường tăng lên, bên cạnh các module thực hành được tạo ra nhằm gắn kết các học phần lý thuyết, nâng cao chất lượng về kỹ năng, tay nghề. Hoạt động NCKH trọng điểm của NH đã bước đầu triển khai, góp phần tạo động lực, phát huy tính sáng tạo của NH ngành CNKTCK trong NCKH.

## PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

### **Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

#### **Mở đầu**

Khoa CK&CN, Trường ĐHNH, ĐHH là một trong những cơ sở đào tạo hàng đầu về lĩnh vực CNKTCK. Khoa có đội ngũ CB và GV có trình độ chuyên môn và năng lực khoa học cao.

CTĐT ngành CNKTCK của Khoa CK&CN được xây dựng theo quy định của Bộ GDĐT ban hành trên cơ sở điều tra nhu cầu của thị trường lao động, ý kiến đóng góp của các bên liên quan, và tham khảo của một số trường đại học trong nước. Mục tiêu đào tạo của ngành CNKTCK được xác định phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học, mục tiêu đào tạo của Trường ĐHNH, ĐHH đồng thời gắn với nhu cầu học tập của NH, nhu cầu của thị trường lao động đối với nguồn nhân lực ngành CNKTCK. CDR của CTĐT được thể hiện rõ ràng và bao quát được các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm mà NH đạt được sau khi tốt nghiệp; được công bố công khai và phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan.

**Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của CSGD đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

Mục tiêu của CTĐT ngành CNKTCK được xác định, chỉnh sửa, và bổ sung trong các quyết định ban hành CTĐT đại học hệ chính quy chuyên ngành CNKTCK vào các năm 2017 và 2020, và năm 2024 [H01.01.01.01], [H01.01.01.02] [H01.01.01.22] (Bảng 1.1). Trong khung CTĐT ngành CNKTCK ban hành năm 2020 nêu rõ mục tiêu của CTĐT là: Đào tạo CB khoa học kỹ thuật đáp ứng yêu cầu Bậc 6 (Khung trình độ Quốc gia theo Quyết định 1982/QĐ-TTg) [H01.01.01.03], được cấp bằng Kỹ sư CNKTCK. Sau khi hoàn thành khóa học NH đạt trình độ đại học: có kiến thức và kỹ năng công tác trong môi trường làm việc liên ngành, đa văn hóa, đa quốc gia; có năng lực tự chủ với cá nhân, xã hội như đạo đức nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật và trách nhiệm công dân[H01.01.01.04].

**Bảng 1.1. So sánh mục tiêu của CTĐT ngành CNKTCK qua các năm 2017 và 2020**

<p style="text-align: center;"><b>CTĐT 2017</b> [H01.01.01.01]</p>	<p style="text-align: center;"><b>CTĐT 2020</b> [H01.01.01.02]</p>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chỉ nêu mục tiêu chung.</li> <li>- Chú trọng vào: kiến thức chung, kiến thức lĩnh vực, kiến thức khối ngành, kiến thức nghề nghiệp và kiến thức bổ trợ; kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm; năng lực tự chủ và trách nhiệm.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bao gồm mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể.</li> <li>- Mục tiêu chung đề cập NH tốt nghiệp đáp ứng yêu cầu CDR Bạc 6 và được cấp bằng Kỹ sư CNKTCK.</li> <li>- Mục tiêu cụ thể chú trọng vào: kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở chuyên ngành và kiến thức chuyên ngành; kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm; năng lực tự chủ và trách nhiệm.</li> </ul>

Ngày 16 tháng 06 năm 2016, Trường ĐHNL đã ban hành Quyết định số 538/QĐ-ĐHNL về sứ mạng và mục tiêu phát triển đến năm 2020 [H01.01.01.05]. Đến ngày 21 tháng 05 năm 2021, Trường ĐHNL tiếp tục ban hành Quyết định số 355/QĐ-ĐHNL về sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục và mục tiêu đến năm 2030 [H01.01.01.02]. Trong đó, sứ mạng và tầm nhìn đã được nêu rõ “có sứ mạng đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, sản phẩm khoa học - công nghệ tiên tiến, hiệu quả nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn cho miền Trung, Tây Nguyên và cả nước theo hướng hội nhập và phát triển”, và “tầm nhìn đến năm 2030, Trường ĐHNL, ĐHH là trường đại học theo định hướng nghiên cứu, là một trong những trường đại học hàng đầu về lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn cho cả nước”. Mục tiêu của CTĐT ngành CNKTCK được xây dựng phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường ĐHNL, ĐHH và đã được ban hành theo Quyết định số 790/QĐ-ĐHNL ngày 09 tháng 09 năm 2020 [H01.01.01.02], [H01.01.01.02].

Mục tiêu đào tạo của ngành CNKTCK là "đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật đáp ứng yêu cầu CDR Bạc 6 có kiến thức, kỹ năng, và năng lực tự chủ và trách nhiệm" [H01.01.01.02]. Mục tiêu này cũng phù hợp với Luật giáo dục và Khung trình độ Quốc gia về mục tiêu đào tạo đại học là “Đào tạo trình độ đại học để NH có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo” [H01.01.01.07], [H01.01.01.08], [H01.01.01.09], [H01.01.01.03]. Sự phù hợp giữa mục tiêu đào tạo của ngành CNKTCK và mục tiêu đào tạo của Luật Giáo dục đại học (GDĐH) được trình bày ở Bảng 1.2. Mục tiêu đào tạo NH tốt nghiệp từ năm 2018 trở đi, ở các chuyên ngành của Trường ĐHNL, ĐHH phải đạt trình độ ngoại ngữ tương ứng trình độ B1 (3/6), theo thông tư 01/2014/TT-BGDĐT [H01.01.01.10].

Mục tiêu CTĐT cũng phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020 của Chính phủ đã định hướng: “Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao là một đột phá chiến lược”; Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020 được ban hành kèm theo Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/06/2012 của Thủ tướng Chính phủ: “Đến năm 2020, nền giáo dục nước ta được đổi mới căn bản và toàn diện theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập Quốc tế; chất lượng giáo dục được nâng cao một cách toàn diện, gồm: giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, năng lực sáng tạo, năng lực thực hành, năng lực ngoại ngữ và tin học; đáp ứng nhu cầu nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và xây dựng nền kinh tế tri thức,...” [H01.01.01.11].

**Bảng 1.2.** Sự phù hợp của mục tiêu CTĐT với mục tiêu đào tạo của Luật GDDH

Mục tiêu của CTĐT	Mục tiêu của Luật GDDH							
	Phẩm chất chính trị, đạo đức	Kiến thức	Kỹ năng thực hành nghề nghiệp	Năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng KH&CN	Sức khỏe	Khả năng sáng tạo	Trách nhiệm nghề nghiệp	Ý thức phục vụ nhân dân
Kiến thức		X		X		X		
Kỹ năng		X	X	X		X	X	
Năng lực tự chủ và trách nhiệm	X			X	X	X	X	X

## 2. Điểm mạnh

Khoa đã xây dựng mục tiêu đào tạo chương trình CNKTCK rõ ràng, phù hợp với với mục tiêu của giáo dục đại học và phù hợp với trình độ đào tạo bậc 6 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam, sứ mạng và mục tiêu phát triển của Trường, Luật giáo dục và chiến lược phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực chất lượng cao của Chính phủ. Mục tiêu CTĐT của ngành đã xây dựng cụ thể mục tiêu đào tạo và CDR, được công bố trong văn bản chính thức của Trường ĐHNL, ĐHH [H01.01.01.04].

## 3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến của cựu NH và nhà tuyển dụng về mục tiêu của CTĐT ngành CNKTCK đã được thực hiện, nhưng chưa được thực hiện thường xuyên và chủ động.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Lấy ý kiến khảo sát từ cựu NH của ngành về mức độ phù hợp của CTĐT với công việc thực tế thường xuyên và chủ động hơn	Khoa CK&CN; Phòng ĐT&CTSV	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Huy động toàn thể CBGV tham gia đào tạo, cho ý kiến đánh giá để bổ sung, điều chỉnh CTĐT để đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động kịp thời trong thời đại mới	Khoa CK&CN; Phòng ĐT&CTSV	Hàng năm

#### 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7

**Tiêu chí 1.2: CDR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.**

##### 1. Mô tả hiện trạng

Để CDR đáp ứng hơn với yêu cầu thực tiễn và khung CTĐT, Khoa CK&CN, Trường ĐHNL, ĐHH đã và đang tổ chức thực hiện điều chỉnh và công bố CDR theo đúng quy trình của Bộ GDĐT, ĐHH và Trường ĐHNL [H01.01.02.01], [H01.01.02.02], [H01.01.02.03], [H01.01.02.04].

CDR của CTĐT ngành CNKTCK được mô tả rõ ràng trong khung CTĐT tín chỉ ngành CNKTCK và được ban hành vào năm 2017, hiệu chỉnh mới nhất là năm 2020, phản ánh rõ sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường với thế mạnh đào tạo chuyên sâu về Nông nghiệp nói chung và CNKTCK nói riêng [H01.01.01.01], [H01.01.01.02], [H01.01.01.04], [H01.01.02.05]. Đến năm 2020, căn cứ vào Nghị định 99/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDĐH, Trường ĐHNL, ĐHH đã thực hiện điều chỉnh CTĐT ngành CNKTCK [H01.01.02.06]. Để thực hiện việc điều chỉnh này Nhà trường tiếp tục điều chỉnh CDR của CTĐT ngành CNKTCK dựa trên quy định của Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT và quy định của ĐHH về quy trình xây dựng, thẩm định và công bố CDR CTĐT trình độ đại học [H01.01.02.07], [H01.01.02.08]. Theo đó, CDR của CTĐT đã được thiết kế rõ ràng, giúp cho NH và GV dễ dàng xác định được mục tiêu của quá trình giảng dạy và học tập, giúp NH xây dựng và hoàn thiện các kiến thức, kỹ năng, thái độ sau khi học. CDR của CTĐT được công bố rộng rãi tới các CB và người học, nhà sử dụng lao động thông qua Website của Nhà trường [H01.01.02.09].

Các chuẩn này được thể hiện thông qua 3 yếu tố cốt lõi mà NH cần đạt được sau khi tốt nghiệp: Kiến thức thực tế và kiến thức lý thuyết; Kỹ năng nhận thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp và kỹ năng giao tiếp, ứng xử; Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân trong việc áp dụng kiến thức, kỹ năng để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn [H01.01.01.04], [H01.01.01.12].

CĐR của CTĐT kỹ sư ngành CNKTCK bao quát được cả các yêu cầu chung về chuẩn kiến thức và chuẩn kỹ năng mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Cụ thể:

*Về chuẩn kiến thức:* Sau khi tốt nghiệp, NH có khả năng vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật; giáo dục thể chất (chứng chỉ); quốc phòng - an ninh (chứng chỉ); công nghệ thông tin (chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản) vào công việc thực tiễn của một kỹ sư ngành CNKTCK.

Vận dụng được kiến thức về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và môi trường làm nền tảng tư duy để giải quyết các vấn đề trong công việc thực tiễn của một kỹ sư ngành CNKTCK một cách khoa học và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của thời đại công nghiệp 4.0; có kiến thức cơ bản về toán học, khoa học tự nhiên, công nghệ thông tin và ngoại ngữ để ứng dụng trong công tác chuyên môn và khả năng học tập ở trình độ cao hơn.

Vận dụng được kiến thức cơ sở chuyên ngành để tính toán, thiết kế, lập bản vẽ kỹ thuật, gia công và lắp đặt hệ thống thiết bị cơ khí, lập các giải pháp công nghệ gia công tiên tiến và tiếp cận được với hệ thống sản xuất tự động.

Vận dụng được kiến thức chuyên ngành cơ khí, kiến thức cơ bản về điện, điện tử và Tự động hóa làm nền tảng để giải quyết các vấn đề thực tiễn thuộc lĩnh vực Cơ khí và Tự động hóa; để vận hành, kiểm tra, bảo trì, sửa chữa các máy móc thiết bị cơ khí, cơ khí – tự động hoá trong các hệ thống sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, chế biến nông sản phẩm thực phẩm.

Vận dụng được các kiến thức hỗ trợ ngành để phát triển tư duy nghề nghiệp; tổ chức, quản lý điều hành công việc chuyên môn; khởi nghiệp, thương mại và phát triển các sản phẩm về lĩnh vực CNKTCK.

*Về chuẩn kỹ năng:* NH được trang bị kỹ năng xác định, lựa chọn giải pháp giải quyết và cải thiện các vấn đề liên quan đến công việc thực tiễn ngành CNKTCK một cách phù hợp; có kỹ năng xây dựng đề cương, thực hiện NCKH và chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực chuyên môn; có kỹ năng phân tích dữ liệu, diễn giải và truyền đạt các kết quả thực hiện, đánh giá chất lượng và hiệu quả công việc; có kỹ năng tạo ra ý tưởng, phát triển khởi nghiệp như một chủ doanh nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác trong môi trường nghề nghiệp luôn thay đổi; có năng lực bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (chứng chỉ B1 tiếng Anh hoặc tương đương); có kỹ năng lựa chọn phương án, thiết kế, lập bản vẽ, chế tạo, vận hành, bảo trì các hệ thống thiết bị cơ

khí; kỹ năng phân tích, đánh giá, phản biện và đưa ra các giải pháp hợp lý để giải quyết các vấn đề chuyên môn về Cơ khí và Tự động hóa.

*Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:* CĐR cũng bao trùm được các năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ CNKTCK, có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể. CĐR cũng nhằm đến giúp NH có trách nhiệm với công việc, bản thân và tập thể, có thái độ yêu nghề và cầu tiến. Bên cạnh đó, CĐR của CTĐT còn được thể hiện thông qua các CĐR của học phần. Nói cách khác, mỗi CĐR riêng lẻ của học phần có căn cứ để xây dựng tổng thể CĐR của CTĐT. Điều này làm tăng tính khả thi của các CĐR cũng như lý giải được giá trị của mỗi CĐR.

## 2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành CNKTCK được thiết kế bao gồm những học phần mở có khả năng định hướng về chuyên môn nghề nghiệp ban đầu nhằm mục tiêu khuyến khích khả năng học tập suốt đời cho NH. NH được đòi hỏi không chỉ có năng lực học tập mà còn phải có năng lực nghiên cứu, năng lực phát hiện vấn đề, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực quản lý thời gian và năng lực dẫn dắt chuyên môn, nghiệp vụ về CNKTCK. CĐR của CTĐT được thiết kế phát huy năng lực chủ động, sáng tạo của NH, đồng thời tạo môi trường thuận lợi cho NH giao lưu, hợp tác trong học tập, tìm hiểu thông tin và nhận hỗ trợ từ phía GV hoặc cố vấn học tập. NH qua đó có điều kiện phát triển kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp cũng như đạo đức cá nhân lành mạnh, tinh thần tập thể và tôn trọng cá nhân.

## 3. Điểm tồn tại

CĐR của CTĐT chưa được kịp thời rà soát, điều chỉnh đúng chu kỳ 2 năm theo Thông tư 07/2015/TT-BGD&ĐT của Bộ GDĐT.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát, điều chỉnh CĐR đúng chu kỳ 2 năm theo Thông tư 07/2015/TT-BGD&ĐT của Bộ GDĐT.	Khoa CK&CN; Phòng ĐT&CTSV	Từ năm học 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Định kỳ đánh giá, rà soát và đề xuất điều chỉnh CĐR của toàn bộ CTĐT ngành CNKTCK theo hướng hiện đại hóa, cập nhật, tiếp cận quốc tế và đáp ứng với	Khoa CK&CN và Bộ môn KTCK	Theo định kỳ rà soát CTĐT

		những biến đổi về kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, chính trị tại Việt Nam.		
--	--	--	--	--

**5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7

**Tiêu chí 1.3. CĐR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.**

### 1. Mô tả hiện trạng

Từ năm 2012 đến nay, CĐR của CTĐT ngành CNKTCK đã được chỉnh sửa, hoàn thiện 3 lần sau khi tiếp thu các ý kiến của các bên liên quan và CĐR ngày càng cụ thể, rõ ràng hơn, giúp NH định hướng tốt hơn trong việc hoàn thành chương trình học tập của mình [H01.01.01.04], [H01.01.02.05], [H01.01.02.09]. Dưới sự chỉ đạo của Trường ĐHNH [H02.02.02.06], khoa CK&CN đã tổ chức rà soát và điều chỉnh CĐR của CTĐT ngành CNKTCK vào các năm 2012, 2017, 2020 theo ND 99 của Chính phủ vào năm 2020 [H01.01.02.06], [H02.02.01.07]. Quá trình điều chỉnh CĐR của CTĐT ngành CNKTCK đều dựa trên các ý kiến của các bên liên quan nhằm đáp ứng kịp thời sự thay đổi của thị trường lao động [H01.01.01.13]. Dựa trên Quyết định số 581/QĐ-ĐHH được ban hành vào ngày 27 tháng 04 năm 2022 [H01.01.02.01], Trường ĐHNH đã ban hành kế hoạch điều chỉnh và cập nhật CTĐT trình độ đại học hệ chính quy vào ngày 7 tháng 7 năm 2023 nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, gắn với nhu cầu xã hội và tiếp cận với các chương trình quốc tế [H01.01.02.02]. Qua đó, Khoa CK&CN đã ra thông báo về việc triển khai kế hoạch điều chỉnh và cập nhật CĐR của CTĐT trình độ đại học hệ chính quy vào ngày 18 tháng 10 năm 2024 [H01.01.02.04].

So với CĐR năm 2017, CĐR năm 2020 có nhiều điểm khác biệt: Năm 2020 nêu cụ thể CĐR cần đáp ứng cho tất cả các môn học ở cả ba tiêu chí CĐR về kiến thức, CĐR về kỹ năng và CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm Các CĐR đã được công bố trên Website của Nhà trường [H01.01.01.04], [H01.01.02.09].

**Bảng 1.3.** So sánh nội dung điều chỉnh CĐR ngành CNKTCK của hai năm thực hiện quá trình điều chỉnh CTĐT (2017 và 2020)

<b>Nội dung</b>	<b>CĐR 2017</b> [H01.01.02.05]	<b>CĐR 2020</b> [H01.01.01.04]
Tổng thể Cách thiết kế CĐR CĐR về kiến thức	- Chưa định hướng rõ ràng về CĐR chung phải là những điều NH có thể đạt được sau khi tốt nghiệp.  - CĐR không được cấu trúc lại về CTĐT theo hướng module.	- Có định hướng rõ ràng và được xây dựng dựa trên cơ sở yêu cầu sửa đổi của nghị định 99/2019/NĐ-CP [H01.01.02.06].  - CĐR có sự thay đổi theo sự cấu trúc lại về CTĐT theo hướng module, đặc biệt về



Nội dung	CDR 2017 [H01.01.02.05]	CDR 2020 [H01.01.01.04]
<p>CDR về kỹ năng</p> <p>CDR về năng lực tự chủ và trách nhiệm</p>	<p>- CDR phân thành 3 nhóm: (1) chuẩn về kiến thức; (2) chuẩn về kỹ năng và (3) năng lực tự chủ và trách nhiệm.</p> <p>- CDR về kiến thức được tách ra thành các CDR riêng: chuẩn khối kiến thức chung toàn ĐHH, chuẩn khối kiến thức lĩnh vực, kiến thức chung khối ngành và Kiến thức về nghề nghiệp. Chưa thể hiện hết vai trò và đóng góp của từng học phần cho từng CDR cũng như chưa thấy được đóng góp của học phần với CDR chung của ngành đào tạo.</p> <p>- CDR về kỹ năng bao gồm: Kỹ năng nghề nghiệp là bắt buộc, các kỹ năng khác (Kỹ năng mềm, kỹ năng tự chủ và chịu trách nhiệm) chưa được chú trọng đúng mức.</p> <p>- Bao gồm nhiều CDR hơn nhưng chỉ tập trung vào năng lực tự chủ và trách nhiệm về kiến thức áp dụng vào thực tế công việc</p>	<p>ngoại ngữ chuyên ngành, các CDR về ngoại ngữ, tin học, đáp ứng theo quy định của Bộ GDĐT, của ĐHH. Với CDR này, NH sau khi tốt nghiệp có đủ điều kiện để tham gia xét đầu vào cao học.</p> <p>- CDR năm 2020 được phân thành 3 nhóm: (1) chuẩn về kiến thức; (2) chuẩn về kỹ năng và (3) năng lực tự chủ và trách nhiệm.</p> <p>- CDR về kiến thức bao gồm các CDR cho 3 khối kiến thức: Chuẩn kiến thức chung, chuẩn kiến thức cơ sở ngành và chuẩn kiến thức chuyên ngành. Các CDR này không được thiết kế riêng thành từng phần. Các CDR đã thể hiện rõ vai trò của từng học phần và kết quả đạt được của NH sau khi tốt nghiệp.</p> <p>- CDR về kỹ năng tương tự như CDR năm 2017 nhưng tăng thêm các kỹ năng chuyên môn và các kỹ năng xây dựng đề cương, thực hiện NCKH và công nghệ trong các lĩnh vực chuyên môn; kỹ năng tạo ra ý tưởng và phát triển khởi nghiệp.</p> <p>- Số lượng CDR ít hơn nhưng bao gồm CDR về năng lực tự chủ và trách nhiệm về kiến thức áp dụng vào thực tế công việc, về đạo đức nghề nghiệp và về trách nhiệm đối với xã hội.</p>

CĐR được xây dựng có sự tham khảo các CTĐT của các cơ sở đào tạo uy tín như CTĐT của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Nha Trang, Trường Đại học Lâm Nghiệp [H01.01.03.01], [H01.01.03.02], [H01.01.03.03]; đồng thời có sự tham gia của các chuyên gia cùng lĩnh vực trong và ngoài trường như các trường thuộc ĐHH: Trường Đại học Ngoại ngữ, Trường Đại học Khoa học và Khoa Giáo dục thể chất, có sự tham khảo ý kiến rộng rãi từ phía GV, NH, cựu NH và các nhà tuyển dụng thông qua hình thức phát phiếu khảo sát [H01.01.03.04]. CĐR đã được hội đồng chuyên môn cấp khoa, cấp trường thông qua, nghiệm thu [H01.01.01.04], [H01.01.02.05], được Trường ĐHNH phê chuẩn, ra quyết định thực hiện và đã được công bố trên website của Trường [H01.01.02.09].

Trên cơ sở lấy ý kiến của các bên liên quan về CĐR, Khoa CK&CN đã tiếp thu ý kiến và kịp thời điều chỉnh CTĐT. Trong đó, CTĐT đã nêu rõ kết quả học tập mong đợi, mô tả rõ ràng các tiêu chí về kiến thức, kỹ năng và thái độ đạt được sau quá trình đào tạo, đồng thời phản ánh được yêu cầu của tất cả các đối tượng có liên quan thông qua danh mục các CĐR, ma trận kỹ năng (về mặt kiến thức, kỹ năng, thái độ làm việc, khả năng sử dụng ngoại ngữ, tin học và cơ hội nghề nghiệp khi tốt nghiệp) [H01.01.01.04], [H01.01.01.14] và hệ thống mục tiêu cụ thể của từng học phần [H01.01.01.02]. Dựa trên CĐR đã nêu, CTĐT ngành CNKTCK hoàn toàn có đủ điều kiện trang bị cho NH những năng lực được xã hội và các bên liên quan mong đợi về một kỹ sư ngành CNKTCK.

Trong quá trình xây dựng CTĐT, Ngành và Khoa đã khảo sát và thu thập ý kiến của NH, cựu NH, nhà tuyển dụng về các kết quả mong đợi sau đào tạo dựa trên danh mục hệ thống CĐR, cấu trúc CTĐT được dự kiến bởi các chuyên gia [H01.01.03.04]. CĐR được kết cấu dựa trên quá trình hệ thống hóa quan điểm của các bên liên quan sau khi khảo sát nhằm đưa ra một bản danh mục CĐR phù hợp với thực tiễn xã hội cũng như tính chất chuyên môn của ngành học [H01.01.01.04].

Ngoài ra, trong mỗi học kỳ, Trường ĐHNH, ĐHH đều lấy ý kiến đánh giá của SV đối với việc giảng dạy theo mẫu chung của Nhà trường [H01.01.03.05]. Kết quả thu được cho thấy phần lớn người học đều hài lòng với hoạt động giảng dạy của Khoa CK&CN [H01.01.03.05]. Các ý kiến của NH về CTĐT, nội dung và phương pháp giảng dạy của các học phần sau khi kết thúc khóa học hoặc học phần là cơ sở quan trọng để Khoa có những điều chỉnh về nội dung và phương pháp giảng dạy nhằm tăng sự tương thích giữa CĐR của mỗi học phần với kỳ vọng của NH, yêu cầu của thị trường lao động.

Để đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, Khoa tổ chức lấy ý kiến của các nhà tuyển dụng vào năm 2020. Theo kết quả điều tra gần đây nhất, các nhà tuyển dụng trả lời là hài lòng với chất lượng đào tạo của ngành CNKTCK [H01.01.03.06]. Các nhà tuyển dụng đều bày tỏ ý kiến đồng tình cao đối với những tiêu chí về kỹ năng nghề nghiệp của CTĐT đưa ra. Ngoài ra, Khoa CK&CN còn tổ chức lấy ý kiến của cựu NH

thông qua các đề tài NCKH để đảm bảo CTĐT ngành CNKTCK được điều chỉnh phù hợp để tăng tỷ lệ NH tốt nghiệp có việc làm [H08.08.03.06], [H04.04.03.04].

CTĐT được xây dựng hướng đến mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao, không chỉ có kiến thức chuyên sâu về ngành đào tạo mà còn được trang bị các kỹ năng thực hành theo yêu cầu của xã hội. Chương trình được thiết kế hướng đến CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ phù hợp, qua đó đáp ứng được mục tiêu đào tạo chung của Trường ĐHNL, ĐHH và những yêu cầu đặt ra của thị trường lao động [H01.01.01.04], [H01.01.02.09]. Căn cứ trên nhu cầu của xã hội và các bên liên quan, chương trình trọng tâm không chỉ đào tạo các kiến thức lý thuyết về ngành CNKTCK mà còn tập trung rèn luyện cho NH các kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng bổ trợ thiết yếu. Đặc biệt, các nhà tuyển dụng đánh giá cao kiến thức chuyên môn của NH tốt nghiệp ngành CNKTCK cũng như khả năng vận dụng các kiến thức này vào thực tiễn.

CĐR của CTĐT đã được định kỳ rà soát, điều chỉnh theo thông báo của trường ĐHNL, ĐHH và của khoa CK&CN [H02.02.02.06], [H02.02.01.07], [H01.01.02.02], [H10.10.03.03], [H01.01.02.04]. Tuy nhiên, quá trình rà soát, đánh giá và cập nhật CĐR của CTĐT vẫn chưa được thực hiện thường xuyên theo định kỳ 2 năm.

CĐR của CTĐT ngành CNKTCK được công bố công khai cho NH ngay từ năm thứ nhất và luôn được thể hiện cụ thể trong từng năm học (từ năm thứ nhất đến năm thứ năm) và từng học phần cụ thể. CĐR của ngành CNKTCK đã được Nhà trường ban hành trong quyết định 693/QĐ-ĐHNL vào ngày 11 tháng 08 năm 2020 [H01.01.01.04] và đã được công bố công khai trên trang web của Nhà trường [H01.01.02.09].

Khoa và Nhà trường đã thiết lập được kênh thông tin riêng như website của Khoa, Trường để tạo thuận lợi cho việc trao đổi, hợp tác với các đối tác, sự phản hồi của cựu NH, của NH đang theo học [H01.01.03.07].

## **2. Điểm mạnh**

CĐR của CTĐT đã được kịp thời bổ sung, điều chỉnh trên cơ sở tham khảo các tài liệu, chương trình tiên tiến quốc tế và sự tham vấn của các bên liên quan nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực của ngành CNKTCK.

CĐR đã được rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động để tăng tỷ lệ NH tốt nghiệp có việc làm, và CĐR đã được công bố công khai trên Website của Nhà trường: <https://huaf.edu.vn>.

## **3. Điểm tồn tại**

CĐR của CTĐT vẫn chưa được rà soát, đánh giá và cập nhật thường xuyên theo sự thay đổi của CTĐT và nhu cầu của thị trường lao động theo định kỳ 2 năm thực hiện 1 lần.

Việc khảo sát NH phục vụ cho việc rà soát, điều chỉnh CĐR chỉ được thực hiện đối với NH sắp tốt nghiệp và đã tốt nghiệp mà chưa thực hiện với NH đang học từ năm thứ nhất đến năm thứ 3. Kết quả khảo sát NH sắp tốt nghiệp được thống kê chung cho toàn Trường mà không thể hiện cho từng ngành đào tạo trong đó có ngành CNKTCK.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát CĐR theo định kỳ 2 năm một lần	Khoa CK&CN; Trường ĐHNL, ĐHH	Từ năm 2025, theo định kỳ rà soát, điều chỉnh CTĐT
		Thực hiện khảo sát NH từ năm thứ nhất đến năm thứ 3 về CĐR của CTĐT ngành CNKTCK	Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC	Từ năm 2025, theo định kỳ rà soát, điều chỉnh CTĐT
		Thực hiện thống kê riêng kết quả khảo sát NH cho ngành CNKTCK	Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC	Từ năm 2025
		Xây dựng và thúc đẩy các mối liên hệ với cơ sở sản xuất để NH được thực tập thực tế và tìm kiếm cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp.	Khoa CK&CN và Phòng ĐT&CTSV	Hàng năm (thông qua các đợt thực tập)
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đánh giá, rà soát, điều chỉnh, và bổ sung CĐR của CTĐT ngành CNKTCK theo hướng hiện đại hóa, cập nhật, tiếp cận quốc tế và đáp ứng với những biến đổi của nhu cầu thị trường lao động.	Khoa CK&CN; Trường ĐHNL, ĐHH	Theo định kỳ rà soát CTĐT

#### 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7

##### *Kết luận về Tiêu chuẩn 1*

Mục tiêu của CTĐT kỹ sư ngành CNKTCK đã xác định rõ ràng các hướng đào tạo chuyên sâu đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội về nguồn nhân lực cho các cơ sở sản xuất và về nghiên cứu CNKTCK. Mục tiêu được cụ thể hóa thành các nhiệm vụ, kế hoạch đào tạo theo từng năm học, từng học kỳ và được quán triệt đến từng CB, GV nhằm hoàn thành tốt nhất mục tiêu đề ra.

CĐR của CTĐT được thiết kế nhằm phát huy năng lực chủ động, sáng tạo của NH, đồng thời tạo môi trường thuận lợi cho NH giao lưu, hợp tác trong học tập, tìm hiểu thông tin và nhận hỗ trợ từ phía GV, cố vấn học tập. NH qua đó có điều kiện phát triển kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp cũng như đạo đức cá nhân lành mạnh, tinh thần tập thể và tôn trọng cá nhân.

CTĐT được thiết kế công phu với sự đầu tư trí tuệ và công sức của nhiều nhà khoa học, nhằm mục tiêu đảm bảo cơ hội học tập công bằng cũng như khả năng phát triển học vấn cho NH. CĐR ngành CNKTCK được công bố công khai cho NH ngay từ

năm thứ nhất và luôn được thể hiện cụ thể trong từng năm học thông qua kế hoạch năm học và ở từng học phần cụ thể.

Một số hạn chế của CĐR của CTĐT kỹ sư ngành CNKTCK được xác định: Việc rà soát, điều chỉnh và cập nhật mục tiêu chưa được thực hiện một cách kỹ lưỡng về tính phù hợp với nhu cầu xã hội hiện nay; Khoa mới thực hiện rà soát và điều chỉnh CĐR của CTĐT theo hướng dẫn, quy định của Nhà trường, của ĐHH mà chưa chủ động tiến hành công việc này theo từng năm học; chưa có sự liên hệ thật sự chặt chẽ trong quá trình NH thực tập tại cơ sở, các ký kết với cơ sở thực tế chưa có những ràng buộc liên quan nhiều đến CĐR theo từng năm học và từng ngành mà NH phải đạt tới.

Căn cứ vào kết quả đánh giá các tiêu chí của Tiêu chuẩn 1 cho thấy: tiêu chuẩn 1 có 3 tiêu chí, cả ba tiêu chí đều đạt 5/7 điểm.

## **Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo**

### **Mở đầu**

Bản mô tả CTĐT ngành CNKTCK của Khoa CK&CN, Trường ĐHNL, ĐHH là tài liệu cung cấp thông tin về CTĐT chính quy ngành này ở bậc đại học. CTĐT có mục tiêu rõ ràng, nhằm cung cấp nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao về lĩnh vực CNKTCK, tổ chức sản xuất và chuyển giao công nghệ; có kỹ năng nghề thành thạo, có phẩm chất đạo đức và trách nhiệm đối với xã hội; đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực cho khu vực miền Trung, Tây Nguyên và cả nước. CTĐT ngành CNKTCK được thiết lập một cách logic chặt chẽ về CĐR bao gồm kiến thức, kỹ năng và thái độ. ĐCCT của các học phần trong chương trình cũng được mô tả đầy đủ các phần từ học phần tiên quyết, mục tiêu học phần đáp ứng CĐR (kiến thức, kỹ năng và thái độ), tóm tắt nội dung học phần, hình thức tổ chức giảng dạy học tập, phương pháp, hình thức kiểm tra, thang điểm đánh giá kết quả học tập học phần, tài liệu học tập. Từ đó, người học và các bên liên quan dễ dàng nắm bắt nội dung CTĐT để có những lựa chọn ban đầu và định hướng trong quá trình học tập (đối với NH) và cho tuyển dụng (đối với doanh nghiệp, cơ quan nhà nước). CTĐT được định kỳ cập nhật điều chỉnh thông qua tham vấn của hội đồng khoa học của Khoa CK&CN, của doanh nghiệp, cơ quan nhà nước và cựu NH. Bản mô tả CTĐT ngành CNKTCK được tự đánh giá thông qua 03 tiêu chí cụ thể như sau:

### **Tiêu chí 2.1. Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật.**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

Bản mô tả CTĐT ngành CNKTCK đã có đủ đầy các thông tin cần thiết, bao gồm: tóm tắt mục tiêu đào tạo và kết quả học tập dự kiến; cấu trúc khoá học; ma trận CĐR thể hiện sự đóng góp của các HP vào việc đạt CĐR của chương trình; các bản mô tả từng HP cụ thể [H02.02.01.01].

Với đầy đủ các thông tin liên quan và cần thiết trong bản mô tả CTĐT ngành CNKTCK như tên cơ sở cấp bằng là Trường ĐHNL, ĐHH; tên gọi của văn bằng; tên CTĐT; CĐR của chương trình; cấu trúc chương trình và các yêu cầu bao gồm trình độ,

HP, tổng số TC bắt buộc và tự chọn cần phải tích lũy; thời điểm thiết kế cũng như các thời điểm điều chỉnh bản mô tả CTĐT sẽ giúp NH có cái nhìn tổng thể hơn với chương trình bản thân theo học [H02.02.01.01].

Bản mô tả CTĐT đã được cập nhật và tích hợp những vấn đề mới nhất liên quan trong thời gian 5 năm gần đây. CTĐT ngành CNKTCK lần đầu tiên được ban hành năm 2007 [H02.02.01.02] và được công khai trên trang thông tin điện tử [H02.02.01.03]. Năm 2017, bản mô tả CTĐT được điều chỉnh cập nhật theo quy định của Thông tư 07/2015/TT-BGD&ĐT của Bộ GDĐT [H02.02.01.04] và được công khai trên trang thông tin điện tử [H02.02.01.05]. Năm 2020, CTĐT đã được điều chỉnh cập nhật theo nghị định 99/2019/NĐ-CP [H02.02.01.01] và được công khai trên trang thông tin điện tử [H02.02.01.06]. Bản điều chỉnh CTĐT năm 2017 và năm 2020 đã dựa trên cơ sở các ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CTĐT và thông qua các cuộc họp của hội đồng khoa học (Báo cáo khảo sát các bên liên quan về CTĐT năm 2020, Biên bản họp). So với CTĐT 2017, CTĐT năm 2020 có tổng số lượng TC (158TC) cao hơn CTĐT 2017 (145TC), tăng cường các HP ngoại ngữ không chuyên và ngoại ngữ chuyên ngành đồng thời điều kiện tốt nghiệp cũng có chứng chỉ B1, tăng cường các HP liên quan đến quản lý chất lượng thực phẩm, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Nội dung cụ thể các điều chỉnh CTĐT qua các năm 2017 và 2020 được thể hiện ở bảng 2.1 [H02.02.01.04], [H02.02.01.01].

Các thông tin chính của bản mô tả CTĐT như CDR, mục tiêu đào tạo,... được công bố trên website của Trường ĐHNL, ĐHH [H02.02.01.06] Toàn bộ bản mô tả được công bố trên trang Web của Khoa CK&CN [H02.02.01.06].

**Bảng 2.1.** So sánh nội dung điều chỉnh CTĐT ngành CNKTCK 2017 và 2020.

<b>Nội dung</b>	<b>CTĐT2017</b> [H02.02.01.04]	<b>CTĐT 2020</b> [H02.02.01.01]
Mã ngành	7510201	7510201
Thời gian đào tạo	4 năm	4,5 năm
Khối lượng kiến thức toàn khóa	128 TC	158 TC
Quy trình đào tạo	Theo quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống TC (ban hành kèm theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ GDĐT).	Loại hình đào tạo: chính quy. Không ghi rõ văn bản quy chế.
Văn bằng tốt nghiệp	Không mô tả	Kỹ sư

<b>Nội dung</b>	<b>CTĐT2017</b> [H02.02.01.04]	<b>CTĐT 2020</b> [H02.02.01.01]
Mục tiêu đào tạo	Không mô tả mục tiêu đào tạo mà tích hợp ở nội dung CĐR.	Bao gồm mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm.
Chuẩn đầu ra	Bao gồm 3 CĐR. 1. Chuẩn về kiến thức: chuẩn khối kiến thức chung toàn ĐHH, chuẩn khối kiến thức lĩnh vực, kiến thức chung khối ngành, kiến thức về nghề nghiệp, kiến thức bổ trợ. 2. Chuẩn về kỹ năng: kỹ năng về nghề nghiệp (kỹ năng cứng), kỹ năng mềm. 3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm.	Bao gồm 3 CĐR và có ký hiệu theo PLO. Cụ thể: Kiến thức (PLO1): từ PLO1.1 đến PLO1.7; Kỹ năng (PLO2): từ PLO2.1 đến PLO2.5; Năng lực tự chủ và trách nhiệm (PLO3): từ PLO3.1 đến PLO3.4;
Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	Không mô tả	Có mô tả
Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp	Không mô tả	Có mô tả
Nội dung chương trình (tên và khối lượng các HP)	1. Số lượng HP và số TC: - Kiến thức giáo dục đại cương: 12HP, 27TC. - Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 101TC. - Kiến thức cơ sở ngành: 15HP, 28TC. - Kiến thức ngành: Bắt buộc: 25HP, 45TC; - Kiến thức bổ trợ: 4HP, 8TC. - Thực tập nghề nghiệp: 3HP, 10TC - Khóa luận tốt nghiệp: 1HP, 10TC. - HP thay thế KLTN: 3HP, 10TC. - Khối lượng kiến thức toàn khóa: 145TC.	1. Số lượng HP và số TC: - Kiến thức giáo dục đại cương: 18HP, 42TC. - Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 116TC. - Kiến thức cơ sở ngành: 17HP, 32TC (11HP bắt buộc-26TC, 6HP tự chọn-6TC): - Kiến thức ngành: 28HP, 53TC (Bắt buộc: 17HP, 42TC; Tự chọn: 11/12 HP). - Kiến thức bổ trợ: 3HP, 6TC. -Thực tập nghề nghiệp: 3HP, 11TC Khóa luận tốt nghiệp: 1HP, 14TC. - Không có HP thay thế. - Khối lượng kiến thức toàn khóa: 157TC.
Điều kiện tốt nghiệp	Có mô tả	Có mô tả

## 2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT đã mô tả đầy đủ các thông tin chung về tên CTĐT (tiếng Việt và tiếng Anh), trình độ đào tạo, mã ngành đào tạo, đối tượng tuyển sinh, thời gian đào tạo, loại hình đào tạo, khối lượng kiến thức toàn khóa và loại văn bằng tốt nghiệp. Bản mô tả CTĐT đã mô tả cụ thể mục tiêu đào tạo về mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể, các CDR của CTĐT về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm. Đồng thời, bản mô tả CTĐT năm 2020 còn bổ sung thông tin về khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường và vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp. Nội dung chương trình trong bảng mô tả cung cấp đầy đủ thông tin về mã học phần, tên học phần, số TC; bên cạnh đó còn phân loại học phần theo từng khối kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức giáo dục chuyên nghiệp; trong các khối kiến thức trên còn được phân nhóm thành các nhóm học phần chẳng hạn như nhóm kiến thức lý luận chính trị, tin học, khoa học tự nhiên, công nghệ và môi trường, khoa học xã hội và nhân văn, ngoại ngữ không chuyên, kiến thức cơ sở ngành (bắt buộc và tự chọn), kiến thức ngành (bắt buộc và tự chọn), kiến thức hỗ trợ, thực tập nghề nghiệp, khóa luận tốt nghiệp. Ngoài ra, điều kiện tốt nghiệp cũng được mô tả cụ thể trong bản mô tả CTĐT [H02.02.01.01].

Bản mô tả CTĐT đã cập nhật 2 lần (2017, 2020) kể từ khi ngành CNKTCK bắt đầu được đào tạo. Do đó, bản mô tả CTĐT đã khắc phục được những tồn tại của các CTĐT trước đó, phát huy những điểm mạnh thông qua việc thay thế, bổ sung, điều chỉnh các học phần phù hợp với CDR, nhu cầu thực tế của xã hội và định hướng phát triển của Nhà trường và của Khoa CK&CN [H02.02.01.04], [H02.02.01.01].

### 3. Điểm tồn tại

Bản mô tả CTĐT chưa được cập nhật theo định kỳ là ít nhất hai năm phải thực hiện một lần.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tiếp tục cập nhật CTĐT đúng định kỳ ít nhất 2 năm/lần.	Khoa CK&CN	Từ năm học 2024 - 2026
2	Phát huy điểm mạnh	Tiến hành rà soát, cập nhật CTĐT đúng quy định, khoa học hơn, đáp ứng ngày càng tốt hơn các yêu cầu thực tiễn của xã hội và định hướng phát triển Nhà trường	Khoa CK&CN	Hàng năm



## 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 4/7

### Tiêu chí 2.2: Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.

#### 1. Mô tả hiện trạng

Đề cương các HP trong bản mô tả CTĐT của ngành CNKTCK đã được nêu đầy đủ, chi tiết với những HP bắt buộc và học phần tự chọn cho các phân khối kiến thức chung, khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành. Nội dung chi tiết các đề cương của các HP này cũng thường xuyên được chú trọng cập nhật phù hợp thực tế.

Tất cả đề cương các HP đều có đầy đủ thông tin chi tiết như: Tên đơn vị quản lý chuyên môn của HP và ký xác nhận của trưởng đơn vị; họ tên và học hàm học vị của những GV đảm nhận giảng dạy; tên học phần bằng tiếng Việt và tiếng Anh, mã số HP, số TC; CDR của HP hay mục tiêu của học phần; các yêu cầu của HP như sự phân bổ thời gian, điều kiện tiên quyết; cấu trúc HP với nội dung và thời lượng của từng bài học; phương pháp dạy và học, các phương thức kiểm tra đánh giá kết quả của người học theo hướng phát triển năng lực; tài liệu học tập chính và tài liệu tham khảo, các tài liệu này đều được ghi chú chỉ rõ giúp người học biết nơi lưu trữ để có thể tham khảo, học tập [H02.02.02.01], [H02.02.02.02]. Các HP trong bản mô tả CTĐT đa số có thời lượng 2 TC, nhiều HP bao gồm cả chương trình lý thuyết và thực hành. Tất cả đề cương HP đều được định kỳ bổ sung, thay thế, điều chỉnh và cập nhật hằng năm bởi giáo viên giảng dạy đặc biệt là qua các lần điều chỉnh CTĐT qua các năm 2017 và 2020 [H02.02.02.03], [H02.02.02.04]

Quy trình rà soát, điều chỉnh đề cương HP ở các lần điều chỉnh CTĐT được tiến hành có trình tự chặt chẽ. Đầu tiên, căn cứ vào CDR của CTĐT, tiến hành xác định CDR học phần. Căn cứ CDR học phần, ban cập nhật CTĐT cấp Khoa CK&CN [H02.02.02.05] họp để rà soát lại cụ thể đề cương cũ [H02.02.02.01] và đề xuất những nội dung mới cần bổ sung điều chỉnh ĐCCT mới để đáp ứng CDR học phần cũng như CDR của CTĐT mà HP đóng góp vào [H02.02.02.01] [H02.02.02.06].

Mẫu ĐCCT có sự khác nhau về hình thức và nội dung ở một số thông tin giữa lần điều chỉnh năm 2017 và năm 2020. Trong lần cập nhật năm 2020, ĐCCT của các phần trong CTĐT ngành CNKTCK được thiết kế lại theo số TC được xác định, được thể hiện cụ thể hóa hơn năm 2017 về CDR về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm mà SV đạt được sau khi hoàn thành HP theo các mức đánh giá năng lực trong thang nhận thức của B. Bloom dưới dạng các CLOx (ký hiệu của CDR chi tiết của HP) và thể hiện chi tiết hơn việc phân bổ thời gian lên lớp của HP,... [H02.02.02.01].

#### 2. Điểm mạnh

Đề cương các HP đều được đội ngũ GV biên soạn cẩn thận, công phu, có tính cập nhật thực tiễn phù hợp và đúng theo mẫu quy định của Nhà trường.

Đa số đề cương các HP đều được soạn trên cơ sở phát triển năng lực người học theo ma trận phát triển kiến thức, kỹ năng, thái độ của NH.

ĐCCT các HP được cập nhật trên cơ sở CĐR của CTĐT và CĐR của HP.

ĐCCT có mô tả CĐR của HP, mức độ giảng dạy phản ánh được mục tiêu HP và đáp ứng được các CĐR của CTĐT.

ĐCCT có cập nhật chi tiết kế hoạch giảng dạy, nội dung và phương pháp đánh giá, thể hiện tính linh hoạt trong các điều kiện tổ chức giảng dạy khác nhau.

### 3. Điểm tồn tại

Số lượng HP lớn, một số HP có khối lượng kiến thức bị chia nhỏ với dung lượng chủ yếu là 2 TC đã gây ra không ít khó khăn cho tổ chức giảng dạy, cho người dạy và NH.

ĐCCT HP chỉ thường cập nhật mỗi khi cập nhật CTĐT, không chủ động cập nhật định kỳ 2 năm một lần.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Rà soát tổng thể đề cương các HP để gộp thành nhóm HP có dung lượng lớn hơn, loại bỏ những nội dung trùng lặp.</li> <li>- Tách phần thực hành ở những nhóm HP cùng chung khối kiến thức và gộp lại để thành những HP thực hành riêng giúp thuận lợi trong việc phân nhóm cũng như phát triển năng lực NH.</li> </ul>	Khoa CK&CN	Từ năm học 2024 - 2026
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhật, điều chỉnh nội dung đề cương HP cho khoa học, phù hợp hơn, đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội nói chung và sự phát triển của lĩnh vực khoa học liên quan nói riêng	Khoa CK&CN	Từ năm học 2024 - 2026

**5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 4/7

**Tiêu chí 2.3. Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT ngành CNKTCK năm 2020 được công bố công khai dưới hình thức bản in và qua trang Website của Trường và của Khoa CK&CN. Bản in được lưu trữ ở phòng ĐT&CTSV, Khoa CK&CN và Thư viện của Trường ĐHNL Huế [H02.02.03.01], [H02.02.03.02].

ĐCCT của các HP giảng dạy cập nhật năm 2020 cũng được công bố dưới dạng bản in và qua trang Website của Khoa [H02.02.03.03], [H02.02.01.08].

Hằng năm, Nhà trường và Khoa có các thông báo để hướng dẫn cho SV và cố vấn học tập cách thức sử dụng đề cương học phần ngành CNKTCK [H02.02.01.09]. Các thông tin chi tiết về thời gian đào tạo ngành, công tác tổ chức quản lý hoạt động học tập, rèn luyện của SV, cách đánh giá kết quả học tập, hướng dẫn sử dụng các phần mềm để hỗ trợ học tập, rèn luyện và tìm kiếm việc làm cho SV, các thông tin liên quan khác được cung cấp cho SV năm nhất thông qua sổ tay SV [H02.02.01.10]. Quy định hồ sơ lên lớp của GV phải có ĐCCT HP giảng dạy và bài giảng của HP đó [H02.02.01.11].

Các bên liên quan như đơn vị quản lý, doanh nghiệp, cựu SV, NH, gia đình,... đều có thể dễ dàng tiếp cận với bản mô tả CTĐT và ĐCCT các HP thông qua các kênh thông tin như trên.

Hằng năm, Nhà trường và Khoa có các thông báo để hướng dẫn cho SV và cố vấn học tập cách thức sử dụng đề cương học phần ngành CNKTCK [H02.02.01.09]. Các thông tin chi tiết về thời gian đào tạo ngành, công tác tổ chức quản lý hoạt động học tập, rèn luyện của SV, cách đánh giá kết quả học tập, hướng dẫn sử dụng các phần mềm để hỗ trợ học tập, rèn luyện và tìm kiếm việc làm cho SV, các thông tin liên quan khác được cung cấp cho SV năm nhất thông qua sổ tay SV [H02.02.01.10]. Quy định hồ sơ lên lớp của GV phải có ĐCCT HP giảng dạy và bài giảng của HP đó [H02.02.01.11].

Các bên liên quan như đơn vị quản lý, doanh nghiệp, cựu SV, NH, gia đình,... đều có thể dễ dàng tiếp cận với bản mô tả CTĐT và ĐCCT các HP thông qua các kênh thông tin như trên.

## **2. Điểm mạnh**

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT HP được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

Đề cương các HP trong CTĐT ngành CNKTCK đã thể hiện đầy đủ và rõ ràng các thông tin theo quy định. Đề cương các HP đã được cập nhật theo các lần điều chỉnh CTĐT để đảm bảo phù hợp với mục tiêu đào tạo của ngành CNKTCK và yêu cầu thực tiễn của thị trường lao động.

## **3. Điểm tồn tại**

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các HP ngành CNKTCK tuy được công bố công khai trên các kênh thông tin. Tuy nhiên, SV, học sinh THPT vẫn chưa biết rộng rãi về sự tồn tại đó để tiếp cận.

## **4. Kế hoạch hành động**

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đến trực tiếp các trường THPT phổ biến rộng rãi cho học sinh và GV cách tiếp cận bản mô tả CTĐT và ĐCCT các HP ngành CNKTCK	Trường ĐHNL, Khoa CK&CN	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên cập nhật bản mô tả CTĐT và ĐCCT các HP trên các kênh thông tin. Duy trì và phát triển hiệu quả các kênh thông tin.	Trường ĐHNL, Khoa CK&CN	Hàng năm

### 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7

#### *Kết luận về Tiêu chuẩn 2*

Bản mô tả CTĐT ngành CNKTCK của Trường ĐHNL, ĐHH đã cung cấp đầy đủ thông tin và thường xuyên được rà soát, kiểm tra, điều chỉnh các vấn đề mới liên quan đến việc đào tạo theo kế hoạch của Trường ĐHNL, ĐHH.

Bản mô tả và các đề cương HP trong CTĐT cũng được mô tả chi tiết đầy đủ và cập nhật thường xuyên.

Bản mô tả chương trình và đề cương các HP được công bố công khai dưới nhiều hình thức khác nhau nên đã tạo điều kiện thuận lợi để các bên liên quan tiếp cận khi cần thiết.

Căn cứ vào kết quả đánh giá các tiêu chí của tiêu chuẩn 2 cho thấy, Tiêu chuẩn 2 có 3 tiêu chí: Tiêu chí 2.1: 4/7, Tiêu chí 2.2 và 2.3: 5/7.

### **Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học**

#### **Mở đầu**

Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (CTDH) ngành CNKTCK của Khoa CK&CN, Trường ĐHNL, ĐHH được xây dựng trên cơ sở chương trình khung khối Công nghệ kỹ thuật do Bộ GDĐT ban hành, phù hợp với sứ mạng, mục tiêu giáo dục và chức năng, nhiệm vụ của Trường, đồng thời gắn với nhu cầu học tập của người học, nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động. CTDH ngành CNKTCK được thiết kế một cách có hệ thống về chuẩn kiến thức, kỹ năng và thái độ; có cấu trúc hợp lý và có mục tiêu rõ ràng, phù hợp với đối tượng NH và có tham khảo các CTDH tương tự của các trường đại học khác trong và ngoài nước. Các CTDH được định kỳ bổ sung, điều chỉnh khoảng trên 20%/năm dựa trên việc tham khảo ý kiến của các bên liên quan. Cấu trúc và nội dung CTDH được xây dựng theo hướng liên thông giữa các ngành, giữa các bậc đào tạo, tạo điều kiện

thuận lợi cho NH trong việc tích lũy kiến thức, kỹ năng và ngành nghề khác ngoài CNKTCK. Hiện nay, Khoa CK&CN, Trường ĐHNL, ĐHH đã tổ chức đào tạo cho các bậc học ngành CNKTCK có thể liên thông ngang với ngành Kỹ thuật cơ điện tử trình độ đại học và liên thông dọc từ trình độ đại học lên trình độ thạc sĩ ngành KTCK của Trường ĐHNL, ĐHH.

### **Tiêu chí 3.1. CTDH được thiết kế dựa trên CĐR.**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

Hiện tại CTDH ngành CNKTCK của Khoa có các HP cụ thể được thiết kế dựa trên CĐR, khối lượng gồm 158 TC, các nhóm HP gồm: nhóm các HP lý luận chính trị; các HP tin học, khoa học tự nhiên, công nghệ và môi trường; các HP xã hội và nhân văn; các HP ngoại ngữ không chuyên; các HP kiến thức cơ ở ngành; các HP kiến thức ngành; các HP kiến thức bổ trợ; các HP thực tập nghề nghiệp; và khóa luận tốt nghiệp [H02.02.01.01].

Trong 19 năm qua (từ 2006 đến 2024), Khoa đã và đang đào tạo được 19 khóa (từ CNKTCK38 đến nay là CNKTCK57). Từ CTDH năm 2007, CTDH được cập nhật năm 2017 và năm 2020. CTDH được cập nhật trên cơ sở khảo sát nhu cầu thị trường và lấy ý kiến các bên liên quan. CTDH cũng được cập nhật trên cơ sở đối sánh CTĐT của các trường đại học khối kỹ thuật, có các lĩnh vực chuyên môn tương đồng cả trong và ngoài nước. Khi xây dựng các chương trình này, Trường đã tiến hành đối sánh với khung kiến thức trình độ đại học của các đại học này [H02.02.01.12], [H02.02.01.13].

Các HP đều có đóng góp quan trọng về nội dung, đáp ứng các tiêu chí có trong CĐR của ngành CNKTCK, mỗi HP đáp ứng được từ 1-3 tiêu chí của CĐR bao gồm (1) chuẩn kiến thức (chuẩn kiến thức chung toàn ĐHH, chuẩn khối kiến thức lĩnh vực, chuẩn kiến thức chung khối ngành, kiến thức nghề nghiệp kiến thức bổ trợ), (2) chuẩn kỹ năng (kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm) và (3) chuẩn năng lực tự chủ - chịu trách nhiệm [H02.02.01.14], [H02.02.01.15].

Tất cả các HP trong CTDH cũng đã xác định được phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp: Với các HP, hình thức thi tự luận chiếm tỉ lệ lớn, ngoài ra còn có hình thức đánh giá khác như vấn đáp, bài tiểu luận; phương pháp kiểm tra đánh giá của mỗi HP được nêu trong. Bản mô tả CTĐT ngành CNKTCK cũng được thông tin một lần nữa tới NH vào đầu mỗi buổi học của HP. Các HP trong CTDH ngành CNKTCK có các hoạt động kiểm tra, đánh giá NH tương thích với nhau và đảm bảo việc đạt được CĐR. Sau khi kết thúc HP, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hoạt động giảng dạy cũng như nội dung, phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập để điều chỉnh CTDH cho phù hợp [H02.02.01.16], [H02.02.01.12], [H02.02.01.17].

Các phương pháp giảng dạy, học tập và kiểm tra đánh giá trong CTDH đa dạng bao gồm dạy học lý thuyết, thực hành, thảo luận, bài tập, đồ án HP, thực tập tại nhà máy.

Các HP đều có CĐR rõ ràng và thể hiện mức đóng góp trong CĐR của CTDH [H02.02.01.14], [H02.02.01.15].

## 2. Điểm mạnh

Tất cả các HP trong CTĐT của ngành CNKTCK được xây dựng theo các quy định tại thông tư 07/2015/TT-BGD&ĐT của Bộ GDĐT, và mới được cập nhật theo Nghị định số: 99/2019/NĐ-CP. Tất cả các HP trong CTĐT ngành CNKTCK đang triển khai đều có sự tham gia của các bên liên quan theo đúng quy định hiện hành của Bộ GDĐT, dựa trên điều tra khảo sát việc làm từ đó xây dựng CĐR, các HP căn cứ CĐR để xây dựng.

CTDH của ngành CNKTCK được thiết kế dựa trên CĐR về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm. CTDH có đầy đủ ĐCCT các HP; đã xác định được các phương pháp giảng dạy, học tập, kiểm tra/đánh giá KQHT để giúp cho SV đạt được CĐR của CTĐT.

CTDH ngành CNKTCK điều chỉnh đã bổ sung về hình thức kiểm tra - đánh giá, tạo cơ hội cho SV được kiểm tra/đánh giá cuối kỳ trong các trường hợp đặc biệt như thiên tai, dịch bệnh xảy ra để hoàn thành chương trình học theo đúng thời gian quy định đã thiết kế.

## 3. Điểm tồn tại

CTĐT được xây dựng nhằm đáp ứng CĐR nhưng xác định mức độ đóng góp của CĐR HP với CĐR của CTDH là chưa cụ thể, một số HP tham gia đóng góp rất ít CĐR hoặc có nhiều HP tham gia đóng góp một CĐR.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Cụ thể hóa thành mức độ đóng góp của CĐR HP với CĐR của CTDH	Khoa và các Bộ môn	Từ năm 2024-2026
2	Phát huy điểm mạnh	Triển khai các HP thực hành thực tập có hưởng lương tại doanh nghiệp	Phòng ĐT&CTSV phối hợp với Khoa và các Bộ môn	Từ năm 2024-2026

## 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7

**Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR là rõ ràng.**

## 1. Mô tả hiện trạng

Tất cả các HP trong CTĐT ngành CNKTCK đều đóng góp vào CĐR rõ ràng, cụ thể [H02.02.01.01], [H02.02.01.15]. Khoa và Nhà trường cũng đã tổ chức xây dựng CĐR, cập nhật CTĐT ngành CNKTCK năm 2017 và năm 2020, theo đúng quy định của Bộ GDĐT [H02.02.01.18], [H02.02.01.19], [H02.02.01.20], [H02.02.01.21]. Việc xây dựng CTDH được lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan như GV, CB quản lý, đơn vị tuyển dụng, cựu SV,... bằng các phiếu khảo sát đã được thiết kế sẵn. Hầu hết các bên liên quan đều cho rằng CTDH ngành CNKTCK đã đáp ứng được CĐR. Bên cạnh đó, các nhà tuyển dụng cũng có một số đề xuất về việc bố trí thêm giờ thực hành, thực tập và trang bị thêm một số máy móc trang thiết bị phục vụ dạy và học nhằm nâng cao hơn nữa kỹ năng của SV. [H02.02.01.12], [H02.02.01.13].

Các học phần có CĐR đáp ứng tối thiểu 1 CĐR của CTĐT về kiến thức, kỹ năng, và năng lực tự chủ và trách nhiệm [H02.02.01.22], [H02.02.01.15]. Cụ thể, CĐR về kiến thức có các học phần đáp ứng theo các nhóm CĐR của CTĐT như: (1) Các học phần đáp ứng CĐR chung của ĐHH như vận dụng được các kiến thức giáo dục thể chất, an ninh quốc phòng, về tư tưởng, đạo đức cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh vào nghề nghiệp và cuộc sống, có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng, Giáo dục thể chất và vận dụng được kiến thức về ngoại ngữ trong giao tiếp thông thường (B1); (2) Các HP đáp ứng CĐR kiến thức lĩnh vực CNKTCK như có khả năng vận dụng các kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học sự sống, xã hội nhân văn, nhà nước và pháp luật làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho ngành CNKTCK, đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và ứng dụng được trong công việc chuyên môn; (3) Các HP đáp ứng CĐR kiến thức chung khối ngành như phân tích và áp dụng được các kiến thức khoa học cơ bản như toán học, vật lý, hóa học, sinh học, tin học làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho khối ngành/ngành CNKTCK; (4) Các học phần đáp ứng CĐR kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành để tính toán, thiết kế, lập bản vẽ kỹ thuật, gia công và lắp đặt hệ thống thiết bị cơ khí, lập các giải pháp công nghệ gia công tiên tiến và tiếp cận được với hệ thống sản xuất tự động, có thể phân tích, đánh giá, thẩm định, phản biện và đưa ra các giải pháp hợp lý để giải quyết các vấn đề chuyên môn về Cơ khí và Tự động hóa. Có thể quản lý và điều hành hệ thống sản xuất cơ khí và tự động hoá; đảm bảo an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp. Ngoài ra, có thể vận dụng được được các kiến thức hỗ trợ ngành để phát triển tư duy nghề nghiệp; tổ chức, quản lý điều hành công việc chuyên môn; khởi nghiệp, thương mại và phát triển các sản phẩm về lĩnh vực CNKTCK.

Các CĐR về kỹ năng có các học phần đáp ứng theo các nhóm CĐR của CTĐT như [H02.02.01.22], [H02.02.01.15]: (1) các học phần đáp ứng CĐR về kỹ năng nghề nghiệp như xác định, lựa chọn giải pháp giải quyết và cải thiện các vấn đề liên quan đến công việc thực tiễn ngành CNKTCK một cách phù hợp; (2) các HP đáp ứng CĐR về kỹ năng xây dựng đề cương, thực hiện NCKH và chuyển giao công nghệ trong các lĩnh

chuyên môn; phân tích dữ liệu, diễn giải và truyền đạt các kết quả thực hiện, đánh giá chất lượng và hiệu quả công việc; (3) các HP đáp ứng CĐR về kỹ năng tạo ra ý tưởng, phát triển khởi nghiệp như một chủ doanh nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác trong môi trường nghề nghiệp luôn thay đổi; (4) các HP đáp ứng CĐR về kỹ năng về ngoại ngữ Việt Nam (Chứng chỉ B1 tiếng Anh hoặc tương đương); (5) các HP đáp ứng CĐR về kỹ năng lựa chọn phương án, thiết kế, lập bản vẽ, chế tạo, vận hành, bảo trì các hệ thống thiết bị cơ khí; kỹ năng phân tích, đánh giá, phản biện và đưa ra các giải pháp hợp lý để giải quyết các vấn đề chuyên môn về Cơ khí và Tự động hóa.

Các CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm có các HP đáp ứng theo các nhóm CĐR của CTĐT như [H02.02.01.22], [H02.02.01.15]: (1) các học phần đáp ứng CĐR về trách nhiệm công dân như thực hiện đầy đủ trách nhiệm xã hội của một công dân trong thể chế đang sống và làm việc với bối cảnh toàn cầu hóa; (2) các HP đáp ứng CĐR về năng lực cá nhân trong thực hiện làm việc, học tập một cách độc lập hoặc theo nhóm, hướng dẫn và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ có hiệu quả trong bối cảnh thay đổi thường xuyên của công việc; (3) các HP đáp ứng CĐR về đạo đức nghề nghiệp trong thực hành được các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp của một kỹ sư ngành CNKTCK; thực hiện tốt và có trách nhiệm đối với các vấn đề chuyên môn CNKTCK.

Để đáp ứng với CĐR của CTĐT như trên, trên cơ sở các ý kiến đóng góp của các bên liên quan, đặc biệt là các doanh nghiệp tuyển dụng lao động, các HP được đa dạng hóa căn cứ vào CĐR mà HP đóng góp gồm các HP lý thuyết, các học phần lý thuyết kết hợp thực hành tại phòng thí nghiệm, xưởng cơ khí tại trường, các HP thực hành, thực tập; các học phần tổ chức tại cơ sở sản xuất tại công ty, doanh nghiệp về CNKTCK, các học phần hỗ trợ kỹ năng mềm, kỹ năng quản lý, kỹ năng khởi nghiệp, HP khóa luận tốt nghiệp. Theo đó, tùy theo CĐR tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập và đánh giá cũng được cụ thể cho từng nhóm HP là khác nhau. Có nhóm HP chuyên về thuyết giảng, thảo luận, bài tập, seminar, thực hành, kiến tập, thực tập, làm tiểu luận/dự án, đồ án, viết báo cáo, xây dựng bản vẽ thiết... [H02.02.01.22], [H02.02.01.15], [H02.02.01.01].

## **2. Điểm mạnh**

Tất cả các HP thuộc CTĐT ngành CNKTCK đều có CĐR rõ ràng;

Ma trận đóng góp của mỗi HP vào CĐR CTĐT được xây dựng rõ ràng;

CĐR của các HP trong CTDH ngành CNKTCK đã cụ thể hóa CĐR của CTĐT ngành CNKTCK do đó có đóng góp rõ ràng trong ma trận kỹ năng của CTĐT.

## **3. Điểm tồn tại**

CĐR của HP chưa xác định được mức đóng góp vào CĐR của CTDH. Cần có bộ công cụ lượng hóa mức độ đóng góp này.



#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	CĐR của HP chưa xác định được mức đóng góp vào CĐR của CTDH.	Khoa và các bộ môn	2024-2026
2	Phát huy điểm mạnh	Công bố CĐR trên các phương tiện thông tin đại chúng về chương trình cập nhật	Phòng ĐT&CTSV kết hợp với Khoa và các bộ môn	2024 trở về sau

**5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 6/7

**Tiêu chí 3.3. CTDH có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.**

##### 1. Mô tả hiện trạng

Hiện tại CTDH ngành CNKTCK của Khoa năm 2020 có cấu trúc gồm 158 TC, các HP cụ thể được thiết kế dựa trên CĐR, các nhóm HP gồm: 18 HP đại cương 42 TC bao gồm kiến thức lý luận chính trị, khoa học tự nhiên, công nghệ và môi trường, khoa học xã hội, ngoại ngữ không chuyên; 55 HP khối kiến thức chuyên nghiệp 116 TC bao gồm kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành, kiến thức bổ trợ, thực tập nghề nghiệp và thực tập tốt nghiệp [H02.02.01.22], [H02.02.01.23].

CTDH được thiết kế có tính logic cao, liền mạch giữa các HP đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. Bắt đầu từ năm đầu tiên, học viên tham gia học các HP cơ bản với 17 TC, bên cạnh đó là các HP về giáo dục thể chất, giáo dục Quốc phòng an ninh theo quy định chung của ĐHH. Tiếp đến là nhóm HP về tin học, khoa học tự nhiên, sinh thái môi trường, xã hội nhân văn, tiếp cận nghề. Năm thứ 2 SV sẽ học các kiến thức về cơ sở ngành với 36 TC cùng các chương trình học để thi B1 (tương đương 7TC), SV sẽ nắm được các kiến thức cơ sở quan trọng làm cơ sở để học các kiến thức chuyên ngành ở năm thứ 3. Năm thứ 3 và thứ 4, SV sẽ học 73 TC về kiến thức chuyên ngành và thực tập nghề với 11 TC. Học kỳ cuối, SV sẽ thực hiện khóa luận tốt nghiệp với 14 TC. ĐCCT các HP đều cung cấp đầy đủ thông tin về mục tiêu, CĐR HP và điều kiện tiên quyết của HP nhằm đảm bảo người học đạt được CĐR HP [H02.02.01.24]. Như vậy, CTDH được thiết kế có tính logic, mức

độ khó nâng cao dần, nhằm đáp ứng CDR cho NH về lĩnh vực CNKTCK [H02.02.01.01], [H02.02.01.25].

Trên cơ sở kinh nghiệm từ việc cập nhật CTĐT theo Thông tư 07/2015/TT-BGD&ĐT của Bộ GDĐT về cập nhật, đánh giá CTĐT, trường đã thành lập ban rà soát CTĐT đại học và đã rà soát các CTĐT đại học trong đó tập trung khảo sát ý kiến của các bên liên quan bao gồm GV, nhà quản lý, đơn vị tuyển dụng lao động và cựu SV về CTĐT đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học và CTĐT đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động [H02.02.01.18], [H02.02.01.12], [H02.02.01.13], [H02.02.01.20].

Trong quản lý đào tạo và điều hành giảng dạy theo hệ thống TC, việc thiết kế các chương trình đảm bảo kiến thức cốt lõi của ngành và liên thông giữa các ngành (ngang) và giữa các bậc trong một cơ sở đào tạo là rất quan trọng và thuận lợi đối với NH (học lại, học cải thiện điểm, học vượt, học cùng lúc 02 chương trình,...). Ngoài việc thiết kế nội dung chương trình có 4 HP (10 TC) thuộc khối Lý luận chính trị, 3 HP (7 TC) ngoại ngữ là các môn chung cho tất cả các ngành trong trường và các trường khác trong ĐHH cũng như các HP thuộc nhóm hỗ trợ được dùng chung cho các ngành, tất cả các ngành học thuộc Khoa hiện nay đều có thể liên thông ngang với ngành Kỹ thuật cơ điện tử (KTCĐT) và đọc với CTĐT thạc sỹ ngành KTCK [H02.02.01.26], [H02.02.01.27]. Điều kiện để liên thông theo ngành đúng được thực hiện hiện theo thông tư 55/2012/TT-BGD&ĐT ngày 25/12/2012 của Bộ trưởng Bộ GDĐT và thông tư 08/2015/TT-BGD&ĐT ngày 21/4/2015 của Bộ trưởng Bộ GDĐT [H02.02.01.28], [H02.02.01.29].

Trên cơ sở kinh nghiệm từ việc cập nhật CTĐT theo Thông tư 07/2015/TT-BGD&ĐT của Bộ GDĐT về cập nhật, đánh giá CTĐT, trường đã thành lập ban rà soát CTĐT đại học và đã rà soát các CTĐT đại học trong đó tập trung khảo sát ý kiến của các bên liên quan bao gồm GV, nhà quản lý, đơn vị tuyển dụng lao động và cựu SV về CTĐT đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học và CTĐT đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động [H02.02.01.18], [H02.02.01.12], [H02.02.01.13], [H02.02.01.20].

CTĐT ngành CNKTCK được xây dựng trên cơ sở căn cứ vào báo cáo khảo sát các bên liên quan còn tiến hành đối sánh với các CTĐT tương thích và uy tín trong và ngoài nước như CTĐT của Đại học Bách Khoa, Đại học Đà Nẵng, Đại học Nông nghiệp 1 (nay Học viện nông nghiệp Việt Nam), ĐHNL Thủ Đức; Trường Đại học Bách Khoa TP. Hồ Chí Minh, Đại học Cần Thơ, Trường Đại học Queensland [H02.02.01.12], [H02.02.01.13]. Nhìn chung, tổng số TC và thời gian đào tạo của CTDH ngành CNKTCK ở Trường ĐHNL, ĐHH khá phù hợp so với các trường cùng đào tạo về ngành này trên cả nước. Tuy nhiên, số HP thực hành của CTDH ngành CNKTCK ở Trường ĐHNL, ĐHH chưa nhiều như các trường tham khảo. Do vậy, sau khi so sánh, đối chiếu

Khoa CK&CN đã đưa thêm vào chương trình một số HP thực hành để tăng thời lượng cho các HP thực hành, tiếp cận nghề, thao tác nghề và thực tế nghề so với CTĐT năm 2017. Việc tăng khối lượng các HP này giúp SV có thể thực hiện thuần thục các công việc chuyên môn về CNKTCK ngay khi đang còn học tập tại Trường. Đối với các CTĐT nước ngoài nhìn chung tương thích về các HP chuyên ngành CNKTCK của Trường Đại học Queensland, Úc [H3.03.01.01]. Tuy nhiên, do CTĐT Đại học ngành CNKTCK của Trường Đại học Queensland, Úc không phân bổ các HP về lý luận chính trị, các học phần về kiến thức xã hội, ít số lượng HP chuyên ngành hơn nên số TC thấp hơn rất nhiều (64 TC) so với Trường ĐHNL, ĐHH (158 TC) do vậy thời gian đào tạo ngắn hơn (chỉ 4 năm) [H3.03.03.05]. Nội dung cụ thể của điều chỉnh CTĐT thể hiện ở bảng 3.1. Theo đó, CTĐT năm 2020 theo hướng tăng cường các HP tiếng Anh chuyên ngành, các học phần bổ trợ về kỹ năng mềm, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, tăng cường thời lượng cho các HP thực tập nghề nghiệp.

**Bảng 3.1.** So sánh nội dung điều chỉnh CTĐT qua các năm 2017 và 2020

Nội dung		CTĐT 2017	CTĐT 2020
Khối kiến thức giáo dục đại cương	Lý luận chính trị	4 HP, 10TC	5 HP, 11 TC. Thay đổi tên HP và thêm HP so với năm 2017.
	Tin học, Khoa học tự nhiên, công nghệ và môi trường	6 HP, 13TC	8 HP, 19 TC. Bỏ đi 1 HP Toán cao cấp 1, Vật lý ứng dụng, thêm 2HP Sinh thái và môi trường (2TC), Công nghệ cao trong nông nghiệp (2TC).
	Khoa học xã hội và nhân văn	2HP, 4TC	Giữ nguyên
	Ngoại ngữ không chuyên	Không có	Bổ sung 3 HP (7 TC)
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	Kiến thức cơ sở ngành	9 HP bắt buộc (28 TC)	11 HP bắt buộc (26TC): HP Kỹ thuật điện (3TC), HP Kỹ thuật điện tử (3TC).
		Chọn 3/6 HP tự chọn (6/12TC)	Chọn 3/6 HP tự chọn (6/12TC): - Bỏ HP Điện tử ứng dụng (2TC), chuyển HP Kỹ thuật an toàn và

Nội dung		CTĐT 2017	CTĐT 2020
			<p>môi trường từ tự chọn lên bắt buộc (2TC).</p> <p>- Thêm HP Lập trình ứng dụng trong kỹ thuật (2TC), HP CAD trong kỹ thuật (2TC)</p>
	Kiến thức ngành	15HP bắt buộc (35TC)	<p>19HP bắt buộc (42TC):</p> <p>- Thêm các HP Thực hành nguội – hàn (1TC)</p> <p>- Chuyển tự chọn lên bắt buộc HP Năng lượng tái tạo (2TC)</p>
		Chọn 5/10 HP tự chọn (10/21TC)	<p>Chọn 5/12 HP tự chọn (11/26TC):</p> <p>- Thêm HP Đồ án điện - điện tử (1TC), Chuyên đề Công nghệ chế tạo máy (2TC), Chuyên đề Tổ chức sản xuất cơ khí (2TC), Truyền động điện tự động (2TC), Tiếng Anh chuyên ngành kỹ thuật (2TC), Kỹ thuật lập trình PLC (3TC), Quá trình và thiết bị cơ học (2TC)</p> <p>-Bỏ các HP Thiết kế hệ thống cơ điện tử (2TC), Bảo trì và bảo dưỡng công nghiệp (2TC), Công nghệ và thiết bị sấy (2TC).</p>
	Kiến thức bổ trợ	4HP (8TC)	<p>3HP (6TC):</p> <p>- Thêm HP Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (2TC).</p> <p>- Bỏ HP Quản trị doanh nghiệp trong công nghiệp (2TC), xây dựng và quản lý dự án (2TC).</p>

Nội dung		CTĐT 2017	CTĐT 2020
	Thực tập nghề nghiệp	3 HP (10TC)	3 HP (11TC)
	Khóa luận tốt nghiệp	- 01 HP Khóa luận tốt nghiệp (10TC). - Thay thế Khóa luận tốt nghiệp bao gồm: 01 HP báo cáo chuyên đề tốt nghiệp và 02 HP thay thế (tổng 10TC).	- 01 HP Khóa luận tốt nghiệp (14TC). - Không có HP Báo cáo chuyên đề tốt nghiệp và các HP thay thế
HP thực hành		2 HP (4TC)	4 HP (7TC)
HP thực tập		3HP (10TC)	3HP (11TC)

## 2. Điểm mạnh

Tất cả các HP trong CTĐT ngành CNKTCK đều có CĐR rõ ràng, được phê duyệt, chương trình được cập nhật, thiết kế logic, có tính liên thông cao.

CTDH của ngành CNKTCK có cấu trúc hợp lý và logic giữa khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành.

Nội dung của CTĐT có tính được cập nhật trên cơ sở khảo sát nhu cầu các bên liên quan và báo cáo đối sánh với các CTĐT trong nước và quốc tế.

## 3. Điểm tồn tại

Một số HP có quá nhiều CĐR, điều này sẽ không phát huy được từng CĐR của ngành khi áp dụng từng HP và sẽ có sự trùng lặp trong nội dung HP.

Việc lấy ý kiến phản hồi của SV sau tốt nghiệp và ý kiến của các đơn vị sử dụng lao động để tiến hành điều chỉnh, thay đổi, bổ sung CTĐT được thực hiện chưa thường xuyên. Do đó, nội dung của một số HP chưa đáp ứng tốt nhất nhu cầu của các cơ quan tuyển dụng.

## 4. Kế hoạch hành động

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát lại CDR cho các HP còn nhiều tiêu chí trong CDR (theo ma trận).	Bộ môn kết hợp với Khoa	Từ năm học 2024 - 2026
2	Phát huy điểm mạnh	Quảng bá chương trình rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng để NH và người tuyển dụng nắm bắt được	Khoa kết hợp với Phòng ĐT&CTSV, Phòng KH,HTQT&TTTV	Hàng năm

### **5. Tự đánh giá.** Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 6/7

#### ***Kết luận về Tiêu chuẩn 3***

CTDH ngành CNKTCK được xây dựng trên cơ sở CDR của CTĐT một cách toàn diện về cả CDR kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm. CTDH ngành CNKTCK từ khi bắt đầu áp dụng đào tạo năm 2006 đã trải qua 3 lần điều chỉnh trong các năm 2012, 2017 và 2020. Trong quá trình phát triển và điều chỉnh các CTDH, Khoa và Trường đã tham khảo các chương trình tiên tiến, tham vấn các ý kiến từ nhà tuyển dụng và cựu NH. Mỗi HP có CDR phản ánh được CDR chung của ngành CNKTCK đồng thời đảm bảo tính liên thông giữa các ngành học và bậc đào tạo. Khoa và Nhà trường đã định kỳ rà soát bổ sung CTDH ở các chuyên ngành sâu thuộc ngành CNKTCK và ở các bậc học.

Từ 2017, Khoa và Nhà trường đã định kỳ khảo sát ý kiến các bên liên quan về CTDH để làm cơ sở cho việc thay đổi, điều chỉnh. Việc xây dựng các HP, nội dung HP, nội dung CTĐT mới của Khoa tuân thủ theo Thông tư 07/2015/TT-BGD&ĐT (ở lần điều chỉnh năm 2017) và Nghị định số 99/2019/NĐ-CP (điều chỉnh năm 2020).

Trong quá trình xây dựng và điều chỉnh CTDH ngành CNKTCK đã có sự tham khảo từ CTDH của một số trường đại học uy tín trong nước và trên thế giới nhằm đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực của xã hội và đảm bảo cho quá trình hội nhập trong tương lai.

CTDH có cấu trúc, trình tự logic thông qua việc các HP được sắp xếp theo từng khối kiến thức và dạy học trình tự từ khối kiến thức giáo dục đại cương và kiến thức giáo dục chuyên nghiệp từ cơ sở ngành đến chuyên ngành.

Căn cứ vào kết quả đánh giá các tiêu chí của Tiêu chuẩn 3 cho thấy Tiêu chí 3.1 và 3.3 đạt mức 5/7 và Tiêu chí 3.2 đạt mức 6/7 điểm.

## **Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học**

### **Mở đầu**

Trong giai đoạn đổi mới giáo dục Đại học ở nước ta hiện nay nội dung phương pháp dạy và học có những biến đổi lớn. Nội dung bao quát là dạy cách học, phẩm chất cần phát huy mạnh mẽ là tính chủ động của NH, biện pháp cần khai thác triệt để là công nghệ thông tin và truyền thông mới. Khoa CK&CN luôn nhận định, việc tổ chức hoạt động dạy và học là một khâu rất quan trọng trong việc thực hiện nhiệm vụ giáo dục đào tạo và cải tiến chất lượng CTĐT, giúp cho NH nâng cao khả năng tự khám phá tri thức, lưu giữ kiến thức, gắn kết kiến thức cũ và mới, vận dụng kiến thức vào việc giải quyết vấn đề, diễn đạt kiến thức của mình cho người khác, say mê học hỏi. Tổ chức và triển khai các hoạt động dạy và học bao gồm: tổ chức và triển khai các phương pháp dạy học; phương pháp kiểm tra đánh giá; xây dựng và tiến hành các hoạt động trong việc ứng dụng các phương pháp của các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới, từ đó áp dụng linh hoạt cho phù hợp với CTĐT của ngành CNKTCK.

Dạy và học là hai phương diện không thể tách rời nhau, chất lượng dạy học được đánh giá thông qua chất lượng NH. Với mục tiêu giúp SV nâng cao khả năng tri thức, Nhà trường đã quyết định chuyển đổi phương thức đào tạo từ niên chế sang TC từ năm học 2012 với phương pháp tiếp cận dạy và học mới. Với sự chuyển đổi này của Nhà trường, Khoa CK&CN đã chú trọng xây dựng phương pháp tiếp cận dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá nhằm đạt được các yêu cầu của CDR. Triết lý giáo dục được thể hiện rõ ràng trong mục tiêu đào tạo của từng chuyên ngành. GV của Khoa đều được đào tạo, bồi dưỡng về phương pháp giảng dạy phù hợp với đào tạo theo tín chỉ. Cách thức đánh giá kết quả học tập của NH được đổi mới giúp NH phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu, phát triển kỹ năng làm việc nhóm.

**Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.**

### **1. Mô tả hiện trạng**

Mục tiêu giáo dục của Nhà trường được tuyên bố rõ ràng trong chiến lược phát triển Trường ĐHNL, ĐHH đến năm 2030 là: "Trở thành Trường ĐHNL trọng điểm quốc gia, trung tâm đào tạo, khoa học - công nghệ chất lượng cao về lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn; đảm bảo người học sau khi tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có đủ kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng KH-CN, chủ động thích ứng với môi trường làm việc hội nhập quốc tế năng động [H04.04.01.01]. Nhà trường đã ban hành QĐ số 355/QĐ-ĐHNL ngày 21 tháng 5 năm 2021 về việc công bố mục tiêu giáo dục/triết lý giáo dục của trường. Bên cạnh đó, Nhà trường đã có QĐ số 693 /QĐ-ĐHNL ngày 11 tháng 8 năm 2020 để công bố mục tiêu đào tạo của ngành CNKTCK.



Mục tiêu giáo dục của Nhà trường cũng được trình bày trong báo cáo tự đánh giá chất lượng của Trường ĐHNL, ĐHH năm 2023 đã giúp cho CB, GV, người học và xã hội biết đến mục tiêu giáo dục của Nhà trường và qua đó khẳng định và nâng cao hơn vị thế của Nhà trường trong cộng đồng và xã hội [H04.04.01.02].

Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục của Trường ĐHNL, ĐHH được công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường tại địa chỉ <https://huaf.edu.vn/su-mang-muc-tieu/> [H04.04.01.03]. Bên cạnh đó, thông qua nhiều kênh khác nhau như qua các văn bản hành chính, báo cáo thường niên, cũng như thông qua việc phổ biến tại các hội nghị học tập Nghị quyết, hội nghị công chức, viên chức và hội nghị tổng kết năm học, Nhà trường đã phổ biến rộng rãi mục tiêu giáo dục tới toàn thể CB, GV, SV và những người quan tâm qua các phương thức (công khai thông tin trên website (<https://huaf.edu.vn/su-mang-muc-tieu/>), gửi thông tin đến toàn thể CBGV, SV [H01.01.01.02]. Trong bản mô tả hiện trạng CTĐT ngành CNKTCK, ĐCCT của từng HP cũng đã nêu rõ mục tiêu và sự đóng góp của HP đó vào mục tiêu CDR của ngành [H02.02.01.08] [H04.04.01.04], [H02.02.01.01], [H01.01.02.05]. Vì vậy, tất cả CB, GV và SV của Nhà trường đều hiểu rõ và cùng thực hiện để đạt được mục tiêu giáo dục [H01.01.01.02]. Văn bản công bố Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục và mục tiêu của Trường ĐHNL, ĐHH đến năm 2021, nhà trường cũng đã công bố rộng rãi mục tiêu giáo dục đến các thế hệ cựu NH, các tổ chức xã hội và các doanh nghiệp bằng nhiều cách khác nhau như: tổ chức các buổi Hội nghị gặp mặt giữa Nhà trường với cựu SV và các nhà tuyển dụng, tổ chức sự kiện Ngày hội việc làm hàng năm,... [H06.06.06.03], [H08.08.04.01], [H08.08.04.02], [H04.04.01.04].

Mục tiêu giáo dục của Trường được giới thiệu và phổ biến đến các bên liên quan thông qua nhiều hình thức như công bố trên website của Nhà trường [H01.01.01.02], bản in mô tả CTĐT đặt tại văn phòng Khoa và Phòng ĐT&CTSV để các bên dễ bề tiếp cận được. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục của nhà trường được phổ biến cho GV và SV tại các buổi gặp mặt tân SV/ định hướng nghề nghiệp/tổng kết năm học hàng năm; được giới thiệu cho các nhà tuyển dụng, cựu SV thông qua ngày hội việc làm, các đợt đưa người học đi thực tế nghề/thao tác nghề,...

Trong đó, mục tiêu giáo dục của ngành CNKTCK là đào tạo ra những kỹ sư CNKTCK có phẩm chất đạo đức, chính trị vững vàng, nền tảng kiến thức khoa học cơ sở và chuyên ngành tốt, có kỹ năng thực hành phù hợp đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành CNKTCK [H04.04.01.04], [H02.02.01.08], [H01.01.01.10]. Với mục tiêu giáo dục đó, bản mô tả CTĐT và đề cương các HP đều nêu rõ kiến thức, kỹ năng, phương pháp giảng dạy và học tập để đạt được CDR, bám sát nhu cầu thực tiễn của xã hội [H02.02.01.01], [H02.02.01.06], [H04.04.01.05], [H04.04.01.08].

Để đưa ra mục tiêu giáo dục phù hợp, khi xây dựng mục tiêu này, Nhà trường và Khoa CK&CN đã tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan [H04.04.01.08] [H04.04.01.05]. Kết quả khảo sát cho thấy mục tiêu giáo dục của ngành được đánh giá

là rõ ràng, phù hợp với nhu cầu xã hội, đào tạo người học có khả năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo và biết vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề [H04.04.01.06], [H04.04.01.05], [H04.04.01.05], [H04.04.01.06].

Với việc công bố công khai bằng nhiều hình thức như trên đồng thời thông qua các cuộc họp Khoa, tổ chức tổng kết năm học, tổ chức gặp mặt cựu SV và tổ chức ngày hội việc làm hàng năm, Khoa CK&CN đã phổ biến đầy đủ và rõ ràng mục tiêu giáo dục của ngành CNKTCK đến các bên liên quan. Từ đó đã giúp các cho SV, GV, các nhà tuyển dụng nói riêng và toàn xã hội nắm bắt được đầy đủ và chính xác về mục tiêu giáo dục của Trường nói chung và của ngành CNKTCK nói riêng [H04.04.01.01], [H04.04.01.07], [H02.02.01.01].

## 2. Điểm mạnh

Mục tiêu giáo dục của ngành CNKTCK được tuyên bố rõ ràng và phổ biến rộng rãi đến người học, GV, cộng đồng và xã hội.

Mục tiêu giáo dục của ngành CNKTCK được xác định rõ ràng và phù hợp với mục tiêu chung của giáo dục nhà trường, giáo dục đại học là giáo dục toàn diện cho NH, học tập có chất lượng, xác định vai trò của GV, NH, nội dung và phương pháp dạy học để NH có khả năng thích ứng với giáo dục trong thời đại toàn cầu hoá. Đồng thời, phù hợp với điểm b, khoản 2, điều 5 của Luật GDĐH và phù hợp với mục tiêu chung của giáo dục nhà trường, luật GDĐH.

## 3. Điểm tồn tại

Việc tổ chức lấy ý kiến đóng góp của doanh nghiệp, nhà tuyển dụng và các bên liên quan đối với mục tiêu giáo dục có vai trò quan trọng, song việc này chưa được tiến hành thường xuyên và rộng khắp. Mặt khác, các ý kiến đóng góp phản hồi từ phía doanh nghiệp, nhà tuyển dụng hay cựu SV đôi khi còn mang tính chung chung chưa cụ thể và chưa sát thực về yêu cầu của ngành nghề đào tạo hay kiến thức cơ bản, chuyên môn cần đạt được. Vì vậy, rất cần xây dựng nên triết lý và mục tiêu giáo dục hoàn toàn đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và hội nhập quốc tế.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức các buổi tọa đàm thường niên với các nhà tuyển dụng và các bên liên quan để giới thiệu về triết lý và mục tiêu, CTĐT và xin ý kiến góp ý điều chỉnh mục tiêu, CTĐT, CĐR cho sát với yêu cầu thực tiễn.</li> <li>- Kết hợp đối sánh với điều kiện thực tế và triết lý giáo dục của các</li> </ul>	Khoa CK&CN, Trường ĐHNL, ĐHH	Từ năm học 2024 - 2025

		Trường đào tạo cùng chuyên ngành trong và ngoài nước để có những điều chỉnh hợp lý.		
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhật CDR, xây dựng CTĐT để phù hợp với mục tiêu giáo dục của ngành CNKTCK; Kết hợp nhiều hình thức phù hợp khác để công bố Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục của nhà trường và của ngành tới các bên liên quan.	Khoa CK&C, Trường ĐHNL, ĐHH	Từ năm học 2024 - 2025

## 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7

### Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CDR.

#### 1. Mô tả hiện trạng

Khoa và Bộ môn luôn quan tâm xây dựng các hoạt động dạy và học, tăng cường đổi mới phương pháp giảng dạy. Cụ thể, những năm qua, các hoạt động dạy và học của thầy và trò ngành CNKTCK được thiết kế và xây dựng nhằm đạt được CDR, đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. Hoạt động dạy và học được xây dựng giúp NH tích lũy kiến thức, có năng lực tư duy logic, có kỹ năng thực hành, kỹ năng mềm, năng động, sáng tạo, có phẩm chất đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, phát huy tính tích cực và chủ động trong học tập [H01.01.01.04], [H01.01.01.02], [H01.01.02.09], [H02.02.01.01],[H02.02.01.06] [H02.02.01.24], [H02.02.01.08] [H01.01.01.04], [H02.02.01.05], [H02.02.01.06], [H02.02.01.12], [H02.02.01.13], [H02.02.01.16], [H02.02.02.02].

Khoa, bộ môn luôn chủ động hướng dẫn người học sử dụng các hoạt động học tập phù hợp để tăng cường lĩnh hội kiến thức, nâng cao năng lực cho NH. Cụ thể, nhằm góp phần nâng cao chất lượng công tác giảng dạy, Khoa đã chỉ đạo không ngừng đổi mới phương thức giảng dạy và học tập để tăng tính chủ động trong học tập của NH như phương pháp dạy thuyết trình kết hợp với trình chiếu, hỏi đáp thảo luận và làm việc nhóm. Phương pháp học tập và hướng dẫn học tập cũng được thể hiện trong từng ĐCCT các HP [H02.02.01.08], [H04.04.03.08]. GV nêu những vấn đề lý thuyết cũng như thực tiễn, hướng dẫn NH chủ động đưa ra những phương hướng giải quyết của bản thân hoặc của nhóm, sau đó GV tổng hợp và đưa ra kết luận cần thiết. Bên cạnh đó, trong quá trình giảng dạy, người dạy đưa ra những liên hệ thực tế sinh động để làm sâu sắc thêm bài giảng, giao bài tập, chủ đề nghiên cứu để rèn luyện kỹ năng tự học, tự nghiên cứu cho NH. Nội dung học phần cũng chỉ định các hình thức thi kết thúc HP phù hợp cũng phương pháp học để thi, chính vì vậy nhà trường thường xuyên thay đổi cập nhật hình thức thi kết thúc HP phù hợp với điều kiện thực tế của các HP [H04.04.02.01],

[H10.10.03.19], [H11.11.01.06]. Khoa, bộ môn đã tổ chức nhiều sân chơi chuyên môn như các Hội thi tay nghề hàng năm để NH có thể tham gia, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp và tạo sự hứng khởi trong học tập [H04.04.02.02].

Để giúp SV của Khoa liên hệ giữa kiến thức lý thuyết và thực tiễn, CTĐT của ngành có cấu trúc phù hợp giữa lý thuyết và thực hành [H02.02.01.08], [H01.01.01.12] tỷ lệ các HP thực hành và học phần đồ án và Khóa luận tốt nghiệp chiếm 24,7% trọng số TC của CTĐT. NH được gửi đi các công ty, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực CNKTCK trong đợt thực tập xưởng, công nhân kỹ thuật; trong chương trình thực tập kỹ sư, NH được gửi đến các cơ quan ban ngành, các đơn vị trực thuộc, các doanh nghiệp, ... để tìm hiểu, nghiên cứu, thực hành trong lĩnh vực CNKTCK; thực hành lập thiết kế và tổ chức thi công một đề tài cụ thể trong giai đoạn làm đề tài tốt nghiệp [H04.04.03.01], [H04.04.03.16] [H04.04.02.12], [H04.04.02.13].

Nhằm tạo dựng và phát huy tinh thần NCKH, tinh thần khởi nghiệp trong NH, Khoa đã tạo điều kiện cho các nhóm NH tham gia các hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo thông qua Trung tâm Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo của ĐHH qua các năm 2021, 2022, 2023, 2024 nhằm hình thành, tạo hứng thú và hiện thực hóa các ý tưởng, dự án khởi nghiệp, góp phần tạo việc làm và thúc đẩy nền kinh tế ngày càng phát triển. Nhà trường, Khoa đã quan tâm đến việc NCKH trong sinh viên, với nhiều đề tài NCKH hàng năm cấp SV được thực hiện để nâng cao kỹ năng NCKH và củng cố thêm kiến thức cho người học [H04.04.02.03]. Qua đó, đào tạo ra các kỹ sư CNKTCK có năng lực toàn diện [H 04.04 .02 .14] [H04.04.02.03] đảm bảo đạt CDR.

Chương trình kế hoạch giảng dạy hàng năm đều được xây dựng từ cấp bộ môn, và được Hội đồng khoa học cấp Khoa thông qua, sau đó được Nhà trường xây dựng kế hoạch triển khai và có các báo cáo kết quả năm học hàng năm [H04.04.02.16] [H04.04.02.04] , [H04.04.02.05] , [H04.04.02.06].

Để giúp NH của Khoa liên hệ giữa kiến thức lý thuyết và thực tiễn, CTĐT của ngành có cấu trúc phù hợp giữa lý thuyết và thực hành [H02.02.02.01], [H04.04.03.08], [H03.03.03.01] tỷ lệ các HP thực hành và học phần đồ án và Khóa luận tốt nghiệp chiếm 24,7% trọng số TC chỉ của CTĐT. NH được gửi đi các công ty, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực CNKTCK trong đợt thực tập xưởng, công nhân kỹ thuật; trong chương trình thực tập kỹ sư, NH được gửi đến các cơ quan ban ngành, các đơn vị trực thuộc, các doanh nghiệp, ... để tìm hiểu, nghiên cứu, thực hành trong lĩnh vực CNKTCK; thực hành lập, thiết kế và tổ chức thi công một đề tài cụ thể trong giai đoạn làm đề tài tốt nghiệp [H04.04.02.07], [H04.04.02.08], [H04.04.02.09]. Kết quả học tập của SV được công bố trên phần mềm quản lý giáo dục của nhà trường [H05.05.04.08], [H08.08.03.05].

Nhằm tạo dựng và phát huy tinh thần NCKH, tinh thần khởi nghiệp trong sinh viên, Khoa đã tạo điều kiện cho các nhóm SV tham gia các hoạt động khởi nghiệp đổi

mới sáng tạo thông qua Trung tâm Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo - ĐHH qua các năm 2021, 2022, 2023, 2024 nhằm hình thành, tạo hứng thú và hiện thực hóa các ý tưởng, dự án khởi nghiệp, góp phần tạo việc làm và thúc đẩy nền kinh tế ngày càng phát triển. Nhà trường, Khoa đã quan tâm đến việc NCKH trong SV, với nhiều đề tài NCKH hàng năm cấp SV được thực hiện để nâng cao kỹ năng NCKH và củng cố thêm kiến thức cho NH [H04.04.02.03]. Qua đó, đào tạo ra các kỹ sư CNKTCK có năng lực toàn diện [H04.04.02.03] đảm bảo đạt CĐR.

Trường ĐHNL, Khoa CK&CN xác định đổi mới phương pháp dạy và học là một trong những khâu đột phá nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, giúp NH đạt được CĐR. Nhà trường đã tổ chức dự giờ mẫu đối với GV có kinh nghiệm và dự giờ đối với GV trẻ, thành lập tổ thanh tra triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo. Nhà trường đã tổ chức những Hội nghị tập huấn về đổi mới phương pháp giảng dạy, bộ môn KTCK cũng đã bố trí các kế hoạch về “Chia sẻ kinh nghiệm trong việc thực hiện các học phần thực tập nghề nghiệp”. Việc đổi mới phương pháp dạy và học được Nhà trường chủ trương và triển khai về các Khoa, các ngành. Trên cơ sở đó, Khoa, Ngành đã thảo luận và đưa ra phương pháp dạy học phù hợp nhất nhằm đạt được CĐR [H01.01.01.04], [H01.01.01.02],[H01.01.02.09],[H04.04.02.10],[H04.04.02.11],[H04.04.02.07], [H04.04.02.01].

Kết quả khảo sát việc đánh giá của NH về hoạt động dạy và học đáp ứng CĐR [H04.04.01.08], [H04.04.03.03], [H04.04.03.04] đã cho kết quả khả quan như sau: Hầu hết ý kiến đồng ý rằng GV thiết kế bài giảng và tổ chức hoạt động giảng dạy trên lớp một cách chủ động, tự tin; GV giải thích các vấn đề chặt chẽ, rõ ràng, dễ hiểu, giúp NH nắm vững nội dung bài học; liên hệ nội dung bài học với thực tiễn đời sống, tổ chức, hướng dẫn NH về cơ hội học tập và giao lưu để phát huy khả năng bản thân; hình thức và nội dung đánh giá của GV khuyến khích phát triển tính tích cực, sáng tạo của NH trong việc vận dụng kiến thức đã học [H04.04.02.01], [H04.04.01.05].

Bên cạnh đó, nhằm đánh giá và nâng cao chất lượng giảng dạy của GV, Nhà trường tiến hành song song nhiều hình thức khác nhau như: giám sát, kiểm tra hoạt động giảng dạy, dự giờ và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của từng GV theo định kỳ hàng tháng, bình chọn danh hiệu thi đua cho GV vào cuối mỗi năm học và tổ chức lấy ý kiến đánh giá hoạt động giảng dạy của GV từ NH trong từng học kỳ [H04.04.03.12], [H06.06.01.02], [H06.06.01.03].

## **2. Điểm mạnh**

Các hoạt động dạy và học của các HP đã đáp ứng tốt tiêu chí đề ra, đội ngũ GV trong Khoa thường xuyên cập nhật, trau dồi kiến thức, kỹ năng kinh nghiệm giúp SV lĩnh hội những kiến thức lý thuyết và thực tiễn tốt nhất. NH được tiếp cận với hoạt động NCKH từ năm thứ nhất. CTĐT có nhiều hoạt động thực tập, thực hành, kết nối với doanh nghiệp. Các hoạt động dạy - học thường xuyên được điều chỉnh cho phù hợp với

từng lớp, từng khóa, từng năm học nhằm đạt CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ. Môi trường dạy và học thân thiện, có sự hợp tác và sự liên hệ chặt chẽ giữa nhà trường, các đơn vị sản xuất, nhà tuyển dụng. Khoa CK&CN đã đổi mới toàn diện phương pháp dạy và học theo hướng phát huy tính tích cực sáng tạo của người dạy và NH nhằm đáp ứng CĐR của ngành CNKTCK.

### 3. Điểm tồn tại

Mặc dù các hoạt động dạy và học đã chú trọng thiết kế cân đối giữa kiến thức lý thuyết và thực tiễn, tuy nhiên vẫn tồn tại một số tình trạng sau:

Cơ sở hạ tầng một số phòng học chưa thuận lợi cho việc áp dụng các phương pháp giảng dạy phát huy tính chủ động của SV.

SV tham gia vào quá trình học chưa thật sự thích nghi với phương pháp dạy và học như tự học và tự nghiên cứu, đặc biệt là những SV năm đầu. Đây cũng chính là điểm cần hoàn thiện và cải tiến hơn nữa để hoàn thiện phương pháp tiếp cận dạy và học.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng như phòng học, máy chiếu để người học tự học tại giảng đường và có điều kiện sử dụng máy chiếu cho báo cáo thuyết trình HP.  Tổ chức các hội nghị thảo luận về phương pháp dạy và học tập cho SV năm đầu kết hợp với việc định hướng nghề nghiệp đầu năm học để hướng dẫn phương pháp học tập và nắm bắt và thay đổi tư duy theo cách thức học tập trong môi trường Đại học cho SV năm đầu.	Khoa CK&CN, Trường ĐHNL, ĐHH	Từ năm học 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	- Đội ngũ GV trong Khoa thường xuyên cập nhật, trau dồi kiến thức, kỹ năng kinh nghiệm giúp NH lĩnh hội những kiến thức lý thuyết và thực tiễn tốt nhất.	Khoa CK&CN, Trường ĐHNL, ĐHH	Từ năm học 2024 - 2025

		- CBGV thường xuyên cập nhật và thay đổi phương pháp dạy học.		
--	--	---	--	--

## 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7

### Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH.

#### 1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã quán triệt và triển khai đồng bộ đổi mới các hoạt động dạy và học nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, thúc đẩy việc rèn luyện kỹ năng tiếp nhận và xử lý thông tin, đặc biệt là khả năng tự khám phá kiến thức, khả năng liên hệ kiến thức mới với kiến thức cũ, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH. Nhiều nội dung cơ bản trong đổi mới phương pháp dạy và học đã được thực hiện như: giảm số giờ lý thuyết, tăng thời gian thảo luận, seminar, thực hành, thực tập, thí nghiệm, làm bài tập cũng như số giờ tự học [H04.04.03.10], [H04.04.03.08] 100% đã mô tả được phương pháp giảng dạy, học tập, kiểm tra đánh giá [H02.02.02.01].

ĐCCT các HP của ngành đều được xây dựng với kiến thức lý thuyết kết hợp với thảo luận/bài tập, để NH tự nghiên cứu và trình bày vấn đề theo cách hiểu của mình trong những tiết thảo luận, bài tập. Bên cạnh đó các học phần thực tập nghề nghiệp như Tiếp cận nghề, Thao tác nghề và Thực tế nghề tại các công ty trong lĩnh vực CNKTCK, cơ điện tử, tự động hóa được tăng thời gian và bố trí xen kẽ trong suốt chương trình học một cách hợp lý. Cụ thể: thực tập Tiếp cận nghề được bố trí học kỳ hè đầu tiên sau khi kết thúc năm học thứ nhất để NH làm quen và tiếp cận với công việc của kỹ sư CNKTCK sau này [H04.04.03.01]; thực tập Thao tác nghề và Thực tế nghề được bố trí vào các học kỳ hè của các năm thứ 2 và thứ 3; đặc biệt từ 4 năm trở lại đây, thực tập Thao tác nghề và Thực tế nghề được tổ chức nối tiếp nhau trong 1 học kỳ để NH có được quá trình thực tập dài hạn tại Doanh nghiệp trong cả học kỳ nên được gọi là “Học kỳ Doanh nghiệp” với NH ngành CNKTCK [H04.04.03.02]. Thông qua việc tổ chức các học phần thực tập nghề nghiệp như vậy giúp NH có được nhận thức thực tế về ngành nghề, lập được kế hoạch bản thân cho mục tiêu học tập, chuẩn bị cho nghề nghiệp, phù hợp với nguyện vọng sau khi ra trường. Kết thúc khóa học, NH còn phải đi thực tập tốt nghiệp và báo cáo tốt nghiệp nhằm mục đích giúp NH vận dụng kiến thức đã học tại Nhà trường vào việc thực hiện một dự án cũng như hòa nhập với thực tế sản xuất sau khi ra trường. Điều này đã kích thích NH ham học hỏi, rèn luyện kỹ năng tự học để nâng cao khả năng học tập suốt đời. Ý kiến phản hồi của doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động cũng như cựu NH đánh giá cao năng lực và nhận thức của kỹ sư CNKTCK với công việc; các nguồn tư liệu để phục vụ cho hoạt động dạy và học, phát triển năng lực của NH trong quá trình học tập là phù hợp [H04.04.03.03], [H04.04.03.04]

Trong tất cả các đề cương đều mô tả việc phân bổ thời gian học trên lớp, thời gian tự học, nội dung tự học [H02.02.02.01]. 100% ĐCCT của các học phần có thể hiện số tiết tự học/tự nghiên cứu của NH; có các bài tập, thảo luận nhóm, seminar để người học tự nghiên cứu và trình bày các vấn đề được giao; có tài liệu học tập bắt buộc và tài liệu tham khảo để NH tự học thêm,...

Bên cạnh đó, trong CTĐT ngành học và quá trình tổ chức đào tạo, thực hiện CTĐT của Khoa, nhiều hoạt động khác hỗ trợ cho việc tự học, tự nghiên cứu của người học như NCKH, Hội thi tay nghề với NH ngành CNKTCK [H04.04.03.05] là tổng hợp các nội dung, yêu cầu trong ĐCCT các HP để Khoa và bộ môn tổ chức cho NH khi học tập tại Khoa. Thông qua các hoạt động này, NH được trang bị tay nghề và kỹ năng tốt hơn; đồng thời được tiếp cận với doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động sớm để định hướng được việc làm và chuẩn bị hành trang tốt nghiệp sau này [H04.04.03.06], [H04.04.03.07].

Kiểm tra đánh giá kết quả học tập là công cụ quan trọng xác định kỹ năng, năng lực nhận thức của NH, giúp GV phân hóa được trình độ của NH, trên cơ sở đó điều chỉnh và hoàn thiện quá trình dạy học. Ngoài ra, với số lượng NH trong một lớp vừa phải nên việc GV bồi dưỡng thêm cũng như việc nắm bắt thông tin, học lực và năng lực của mỗi NH là thuận tiện nên hoạt động tư vấn, hướng dẫn NH hoàn thiện kế hoạch học tập, nâng cao chuyên môn, phát triển kỹ năng với nghề nghiệp là rất thuận tiện. Cách thức kiểm tra đánh giá đã được cải tiến cho phù hợp với CĐR, không chỉ dựa vào kết quả bài thi kết thúc HP mà còn kết hợp với điểm đánh giá quá trình học tập và được thể hiện trong ĐCCT của mỗi học phần [H04.04.03.08], [H04.04.03.09], [H02.02.02.01]

Phương pháp học tập và hướng dẫn học tập cũng được thể hiện trong từng ĐCCT HP [H04.04.03.10], [H04.04.03.08]. GV đã sử dụng các hoạt động/phương pháp dạy như thuyết trình, trình chiếu bằng slide, giải quyết tình huống,... để nêu những vấn đề lý thuyết cũng như thực tiễn, hướng dẫn NH chủ động đưa ra những phương hướng giải quyết của bản thân hoặc của nhóm, sau đó GV tổng hợp và đưa ra kết luận cần thiết. Bên cạnh đó, GV giao bài tập, chủ đề nghiên cứu để rèn luyện kỹ năng tự học, tự nghiên cứu cho NH. Khoa, bộ môn đã tổ chức nhiều sân chơi chuyên môn như các Hội thi tay nghề hàng năm để NH có thể tham gia, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp và tạo sự hứng khởi trong học tập [H04.04.02.12]

NH được gửi đi các công ty, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực CNKTCK trong đợt thực tập xưởng, công nhân kỹ thuật; trong chương trình thực tập kỹ sư, NH được gửi đến các cơ quan ban ngành, các đơn vị trực thuộc, các doanh nghiệp, ... để tìm hiểu, nghiên cứu, thực hành trong lĩnh vực CNKTCK; thực hành lập, thiết kế và tổ chức thi công một đề tài cụ thể trong giai đoạn làm đề tài tốt nghiệp. Qua đó, rèn luyện được kỹ năng của người kỹ sư cơ khí khi tốt nghiệp.



Việc đánh giá các đợt thực tập nghề nghiệp được ưu tiên tổ chức tại cơ sở thực tập, đặc biệt là các công ty nước ngoài khi tiếp nhận NH đi internship 1 năm tại đơn vị với sự tham gia của CB kỹ thuật hướng dẫn trực tiếp NH nên đem lại kết quả sát thực và rất cụ thể, nâng cao được tay nghề, trình độ của NH [H04.04.03.11], [H04.04.03.16].

Kết quả hoạt động dạy và học được đánh giá hàng năm thể hiện trong báo cáo tổng kết Khoa, Nhà trường cũng như các khen thưởng của nhà trường và các cấp với NH và GV trong công tác năm học [H04.04.03.12], [H04.04.03.09]. Để thúc đẩy nâng cao chất lượng hoạt động giảng dạy của GV, Nhà trường tổ chức cho GV tham gia học lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm và đi thực tập dài hạn, ngắn hạn ở các nước tiên tiến [H04.04.03.13], [H04.04.03.14]. Với NH, Liên chi đoàn Khoa CK&CN phối hợp với Đoàn thanh niên Trường và các doanh nghiệp, công ty thường xuyên tổ chức các Khóa đào tạo kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm [H04.04.03.05]. Bên cạnh đó, Khoa thường tổ chức các buổi tọa đàm hướng nghiệp cho NH với các doanh nghiệp và nhà tuyển dụng về cơ hội việc làm, kinh nghiệm làm việc và học tập sau khi tốt nghiệp cho NH [H04.04.03.15], [H04.04.03.18].

## **2. Điểm mạnh**

CTĐT của ngành CNKTCK được thiết kế với cấu trúc các học phần và tỷ lệ giữa giờ giảng lý thuyết, thảo luận, bài tập và bài tập lớn trong từng HP được đánh giá phù hợp, giúp NH rèn luyện các kỹ năng lập luận và giải quyết vấn đề, suy luận, xử lý và truyền đạt thông tin. Bên cạnh đó, phương pháp giảng dạy mới hiện nay coi người học là trung tâm đã khuyến khích SV ham học hỏi, nâng cao khả năng học tập suốt đời.

Cấu trúc các HP trong CTĐT và tỷ lệ giữa giờ giảng lý thuyết, thảo luận, bài tập, bài tập lớn và đa dạng hình thức đánh giá trong từng HP giúp NH rèn luyện các kỹ năng lập luận và giải quyết vấn đề, suy luận, thu nhận, xử lý và truyền đạt thông tin. CTĐT được thực hiện cải tiến dựa trên kết quả đánh giá. Khoa đã lắng nghe ý kiến từ nhà tuyển dụng và cựu NH ra trường.

## **3. Điểm tồn tại**

Một số NH còn thụ động, chưa thật sự thích nghi với phương pháp dạy và học đại học như tự học và tự nghiên cứu nên còn hạn chế trong việc tiếp thu kiến thức đại cương và cơ sở ngành. Từ đó, kết quả học tập của NH chưa cao nên tỷ lệ NH hoàn thành kế hoạch học tập toàn khoá học và tốt nghiệp đúng tiến độ chưa cao.

## **4. Kế hoạch hành động**

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	<p>Tổ chức các buổi chia sẻ kinh nghiệm học tập, hoạt động phong trào với những SV có kết quả học tập chưa cao. Đồng thời, tổ chức những buổi chia sẻ kinh nghiệm học tập và rèn luyện để hoàn thành chương trình học tập, tốt nghiệp đúng tiến độ với những SV năm 1 và năm 2.</p> <p>Đoàn thanh niên Khoa (Liên chi đoàn) tổ chức thêm các câu lạc bộ, nhóm ngành, chuyên ngành từ năm thứ nhất vào khoa để người học có cơ hội giao lưu, trao đổi và chia sẻ từ các khoá trước về kinh nghiệm học tập đại học, kinh nghiệm tự học, tự nghiên cứu trong quá trình học tập những năm đầu tiên. Qua đó, giúp NH làm quen với phương pháp tự học, tự nghiên cứu và nâng cao kết quả học tập, hoàn thành kế hoạch học tập của mình.</p> <p>Công đoàn và Chi đoàn CB giáo viên khoa tổ chức seminar để chia sẻ kinh nghiệm trong giảng dạy, tổ chức quản lý NH nhằm nâng cao chất lượng dạy học và giúp người học chủ động, làm quen với công tác tự học, tự nghiên cứu trong quá trình học tập tại Khoa</p>	Khoa CK&CN, Trường ĐHNL, ĐHH	Từ năm học 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì các hoạt động dạy học và phương pháp hỗ trợ dạy học phù hợp của GV với NH. Tăng cường thêm các hoạt động thực	Khoa CK&CN, Trường	Từ năm học 2024 - 2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
		<p>hành thực tập, thực tế các học phần lý thuyết và học phần thực tập nghề tại các doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động để NH được tiếp cận thực tiễn sản xuất sớm; giúp NH rèn luyện và nâng cao kỹ năng lập luận, giải quyết vấn đề. Qua đó, NH ham học hỏi và nâng cao khả năng học tập suốt đời.</p> <p>Tiếp tục các NCKH và công bố các công trình nghiên cứu cụ thể, đầy đủ về lấy ý kiến các bên liên quan, đơn vị sử dụng lao động, cựu NH về CTĐT và năng lực NHTN để giúp NH nâng cao kỹ năng học tập và rèn luyện trong quá trình học tập tại khoa</p>	ĐHNL, ĐHH	

#### 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7

#### *Kết luận về Tiêu chuẩn 4*

Với mục tiêu giáo dục đại học là nhằm giúp NH phát triển tri thức ngày càng cao trong học tập, mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng, được phổ biến công khai, ngành CNKTCK, Khoa CK&CN, đã đưa ra được phương pháp dạy và học đúng đắn, phù hợp để đạt được CĐR, thúc đẩy việc rèn luyện kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH. Thông qua CTĐT đã trang bị cho NH được những kiến thức nền tảng vững chắc, qua đánh giá có thể thấy hầu hết các tiêu chí trong tiêu chuẩn đều đạt được. Tuy nhiên, công tác lấy ý kiến phản hồi của các nhà tuyển dụng đối với mục tiêu giáo dục cũng các kiến thức cần trang bị cho SV trong xu thế hiện nay nhằm đáp ứng với công việc của SV sau khi ra trường vẫn chưa được thực hiện một cách đầy đủ và bài bản. Bên cạnh đó, Nhà trường cần xây dựng cơ sở dữ liệu về NH sau khi tốt nghiệp một cách có hệ thống, đây chính là cơ sở quan trọng cho việc triển khai các hoạt động khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của cựu người học và nhà tuyển dụng trong những năm tiếp theo.

Căn cứ vào kết quả đánh giá các tiêu chí của tiêu chuẩn 4 cho thấy, Tiêu chuẩn 4 có 3 tiêu chí: Tiêu chí 4.1, Tiêu chí 4.2 và Tiêu chí 4.3 đều đạt mức: 5/7.

#### **Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học**

## Mở đầu

Đánh giá kết quả học tập của người học là một trong những công việc quan trọng nhất của giáo dục đại học. Kết quả đánh giá sẽ ảnh hưởng rất lớn đến việc học tập và nghề nghiệp sau này của người học. Kết quả đánh giá còn cung cấp cho Nhà trường và Khoa các dữ liệu cho giá trị về hiệu quả giảng dạy, là cơ sở cho Nhà trường lập kế hoạch cải tiến chất lượng đào tạo. Việc đánh giá kết quả học tập của người học ngành CNKTCK được thiết kế để đo lường được mức độ đạt được CDR của ngành, bao gồm thái độ, kiến thức và kỹ năng của người học. Các quy định và quy trình về đánh giá kết quả học tập của người học được thông báo công khai tới mọi người học thông qua sổ tay SV, trang web của Trường, đề cương học phần và các các GV đứng lớp từ khi mới vào học cho đến lúc kết thúc chương trình học tập. Trước khi bắt đầu mỗi học phần, người học được thông báo về kế hoạch học tập, hình thức và tiêu chí kiểm tra đánh giá quy định trong học phần đó. Phương pháp đánh giá KQHT gồm nhiều hình thức, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng cho người học đồng thời được lưu trữ để làm cơ sở đánh giá, cải tiến, thử nghiệm và phát triển các phương pháp đánh giá mới nhằm cải thiện chất lượng giáo dục theo xu thế phát triển của thời đại. Kết quả đánh giá được thông báo kịp thời đến người học, để người học cải thiện việc học tập và tạo điều kiện để người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT nếu chưa thỏa đáng.

### Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR

#### 1. Mô tả hiện trạng

Các quy định về hình thức và phương pháp đánh giá KQHT của người học phù hợp với CDR đã được phổ biến và công khai trong khung CTĐT qua ĐCCT các học phần [H05.05.01.01] và căn cứ vào quy định mức độ người học đạt chuẩn đầu ra đã được nhà trường ban hành [H04.01.01.22]. Trước khi bắt đầu học mỗi học phần, người học được thông báo về kế hoạch, hình thức và tiêu chí **KT-ĐG** sử dụng trong học phần đó. Đề cương các học phần trong CTĐT đều nêu rất rõ mục tiêu, yêu cầu đạt được về kiến thức, kỹ năng, thái độ. Những yêu cầu này chính là tiêu chuẩn để kiểm tra quá trình thu nhận tri thức và rèn luyện của người học theo các thang bậc (biết, hiểu, vận dụng, phân tích, tổng hợp, đánh giá). Từ mục tiêu của học phần, GV xác định các nội dung cần kiểm tra, đánh giá, các cách thức kiểm tra đánh giá và những yêu cầu cụ thể việc kiểm tra đánh giá phù hợp với học phần [H05.05.01.01]. Phương pháp đánh giá trong toàn bộ quá trình học được sử dụng rất đa dạng: bài tập cá nhân, bài tập nhóm đối với đánh giá giữa kỳ; tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, tiểu luận đối với đánh giá cuối kỳ.

Việc đánh giá KQHT của NH được thiết kế phù hợp. 10% đánh giá tham dự giờ học trên lớp, 20% tính cho điểm quá trình qua các bài tập, bài kiểm tra, hoặc thuyết trình,... tùy từng học phần thể hiện tự học hoặc bám sát quá trình học tập, thể hiện năng lực kiến thức, kỹ năng và thái độ tiếp thu HP. 70% điểm KQHT HP được quy định trong các ĐCCT học phần là điểm thi kết thúc học phần. Quy trình thi kết thúc học phần được quy định cụ thể trong “Quy định tổ chức và quản lý thi kết thúc học phần và thi tốt

nghiệp” [H05.05.01.02]. Điểm đánh giá của các học phần hệ số 10 từ GV được chuyển sang điểm chữ rồi cuối cùng chuyển sang điểm hệ số 4 (do trường thực hiện). Tỷ trọng các loại đánh giá được thiết kế nhằm đạt độ giá trị của đánh giá KQHT, trong đó điểm thi kết thúc học phần khá cao (70%) được tính toán để NH có thể thể hiện năng lực bản thân về nội dung đã học, tránh tư tưởng trung bình chủ nghĩa, sau khi nhận điểm quá trình quá cao đã có thể tự thỏa mãn (không cần thi KTHP cũng có thể đạt điểm yêu cầu) hoặc ngược lại sau khi đạt điểm quá trình khá thấp có thể đã trở nên thất vọng vì hết cơ hội để đạt điểm HP ở mức cao, từ đó giảm nỗ lực học tập trong kỳ thi học phần khi mà hình thức tự học tự nghiên cứu phát huy tác dụng. Để đạt được CĐR CTĐT, NH phải học từng học phần và đạt yêu cầu CĐR của từng học phần đó. Ngoài kết quả học các HP, NH được đánh giá qua quá trình thực tập nghề nghiệp và thực tập tốt nghiệp, kèm theo điểm đánh giá kỹ năng từ người hướng dẫn trực tiếp tại cơ sở sản xuất và điểm các vòng chấm khóa luận học báo cáo TN và điểm của hội đồng chấm KLTN. Như vậy, các phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT của NH ngành CNKTCK đã được thiết kế đa dạng và phù hợp để đạt được CĐR của CTĐT [H05.05.01.01].

Đề thi kết thúc học phần của ngành CNKTCK được Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC đào tạo rút ngẫu nhiên từ ngân hàng đề thi được Trường bộ môn phê duyệt đảm bảo yêu cầu về CTĐT đặt ra. Đây là ngân hàng đề thi được GV phụ trách học phần lập ra theo nguyên tắc bám sát nội dung của học phần và đảm bảo yêu cầu về việc đạt được mục tiêu về CĐR của học phần. Với việc thực hiện các quy định này cho thấy Nhà trường đã thực hiện việc đánh giá KQHT của SV một cách khách quan và phù hợp để đạt được CĐR của từng học phần nói riêng và của cả CTĐT nói chung [H05.05.01.02] [H05.05.01.03].

Căn cứ vào điểm trung bình chung học tập tích lũy của 8 học kỳ đầu tiên mà SV năm cuối sẽ đi thực tập tốt nghiệp để làm khóa luận tốt nghiệp hoặc làm báo cáo tốt nghiệp và học hai môn thay thế khóa luận tốt nghiệp. Việc xác định đề tài khóa luận tốt nghiệp hoặc báo cáo tốt nghiệp của SV được thực hiện dựa trên sự tư vấn của GV hướng dẫn để đảm bảo đạt được các kiến thức, kỹ năng và thái độ cần thiết của SV ngành CNKTCK. Sau khi hoàn thành thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp hoặc báo cáo tốt nghiệp của SV sẽ được đánh giá về hình thức và nội dung theo quy định do trường ĐHNL, ĐHH ban hành. Theo đó, khóa luận tốt nghiệp hoặc báo cáo tốt nghiệp của SV sẽ được GV hướng dẫn và GV phản biện đánh giá theo thang điểm 10 và làm tròn đến một chữ số thập phân. Trên cơ sở kết quả đánh giá và đề xuất cho phép bảo vệ của GV hướng dẫn và GV phản biện, SV sẽ phải bảo vệ khóa luận tốt nghiệp trước Hội đồng chấm khóa luận nghiệp được thành lập theo quyết định của Hiệu trưởng trường ĐHNL, ĐHH gồm 03 GV. Kết quả đánh giá học phần Thực tập tốt nghiệp của SV được tính là điểm trung bình của 03 thành viên hội đồng, điểm đánh giá của GV hướng dẫn và GV phản biện [H05.05.01.02] [H05.05.01.04].

## **2. Điểm mạnh**

Hoạt động đánh giá KQHT của người học được thiết kế phù hợp với các quy định của Bộ GD&ĐT, ĐHH và được thể hiện rõ ràng trong các văn bản của Trường ĐHNL, ĐHH và trong ĐCCT các học phần của CTĐT ngành CNKTCK. Các hoạt động kiểm tra đánh giá KQHT của người học luôn bám sát các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ và thực hiện theo đúng quy trình kiểm tra đánh giá quy định, đảm bảo nghiêm túc, chính xác, khách quan, công bằng và phù hợp với phương thức đào tạo, mục tiêu và CĐR từng học phần.

### 3. Điểm tồn tại

- Khoa chưa tổ chức khảo sát, đánh giá việc áp dụng các loại hình thi, kiểm tra đối với từng học phần để có thể phân tích mức độ phù hợp so với đặc thù của từng chuyên ngành.

- Việc đánh giá các CĐR liên quan đến thái độ, hành vi của NH ở một số học phần còn gặp khó khăn, hầu như chỉ được đánh giá thông qua 20% điểm thường xuyên, hoặc ở một số học phần trực tiếp đề cập đến thái độ thực hành nghề.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Định kỳ từng năm học, Khoa tổ chức triển khai đánh giá chất lượng và độ khó của đề thi thông qua việc thống kê, phân tích định lượng các kết quả thi của SV để kịp thời chỉnh sửa và bổ sung. Lồng ghép các yêu cầu kiểm tra đánh giá thái độ, thành vi vào các hình thức kiểm tra; đa dạng hình thức đánh giá các CĐR liên quan đến thái độ, hành vi của người học.	Khoa CK&CN, Các Bộ môn  Khoa CK&CN	Hàng năm Hàng năm từ năm học 2023 - 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục bám sát CĐR của ngành để xây dựng và triển khai các phương pháp đánh giá KQHT của người học một cách phù hợp với mức độ đạt được của CĐR.	Khoa CK&CN	Hàng năm từ năm học 2020 - 2021

### 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7

**Tiêu chí 5.2: Các quy định về đánh giá kết quả học tập của NH (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới NH**

**1. Mô tả hiện trạng**

Các quy định về đánh giá KQHT của NH được xác định rõ ràng theo Quy định đào tạo đại học của Trường ĐHNL, ĐHH và những văn bản hướng dẫn cụ thể của Nhà trường phù hợp với phương thức đào tạo theo tín chỉ của Bộ GDĐT quy định [H05.05.02.01],[H05.05.02.02],[H05.05.02.03],[H05.05.02.04],[H05.05.02.05],[H05.05.02.06].

Đánh giá KQHT của NH được trình bày chi tiết và rõ ràng ở ĐCCT của tất cả các HP trong CTĐT của ngành CNKTCK nhằm thực hiện nghiêm túc, đánh giá chính xác và khách quan KQHT của NH [H05.05.02.01]. ĐCCT của tất cả các học phần trong CTĐT đã thể hiện vai trò của từng nội dung kiểm tra, đánh giá (10% chuyên cần, 20% kiểm tra và 70% điểm thi kết thúc học phần). Điểm thi kết thúc học phần (70%) và điểm thành phần (30%) được cập nhật trên phần mềm quản lý giáo dục [H05.05.02.07]. Đồng thời, nhà trường đã ban hành Quy định về thi kết thúc học phần, thi tốt nghiệp [H05.05.02.04] và áp dụng nhiều hình thức thi, kiểm tra đa dạng: thi tại phòng máy, thực hành, trắc nghiệm, vấn đáp, tự luận, đề án [H05.05.02.01]. Qua đó đánh giá một cách đa dạng mức độ tích lũy kiến thức của từng NH, góp phần vào việc đưa ra các cảnh báo học tập đối với NH.

Đánh giá đề án tốt nghiệp theo tiêu chí được nhà trường quy định cụ thể [H05.05.02.04] và công khai kết quả sau khi kết thúc việc bảo vệ đề án. Trong năm 2021, để đảm bảo cho người học có thể học các môn thay thế/tương đương cho các CTĐT khác nhau để đủ điều kiện tốt nghiệp, Trường đã bổ sung vào chương trình các học phần thay thế /tương đương [H05.05.02.08]. Định kỳ, Khoa tổ chức các Hội nghị đối thoại trao đổi với NH về việc học và đánh giá KQHT của qua các kỳ thi, hình thức thi [H05.05.02.09] khác nhau để tiếp thu, truyền đạt một số kinh nghiệm trong các hoạt dạy và học của thầy và trò.

Thường trực Ban Thanh tra đào tạo được quyền kiểm tra đột xuất về việc ra đề thi, bảo mật đề thi, ghép phách và nộp kết quả thi của GV, CB coi thi và các bộ phận liên quan đến kỳ thi, xử lý tất cả các khiếu nại liên quan đến thi kết thúc học phần cũng như giải quyết kịp thời các khiếu nại, thắc mắc về kết quả thi của NH [H05.05.02.02],[H05.05.02.03].

Quy định kiểm tra, thi học phần được phòng ĐT&CTSV phổ biến cho SV ở cuốn sổ tay sinh viên được phát trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa [H05.05.02.06] và đăng trên website của trường [H05.05.02.07]. Tiêu chí đánh giá học phần còn được GV thông báo đến người học ngay từ buổi học đầu tiên của quá trình giảng dạy học phần.

Điểm chuyên cần và điểm kiểm tra thường xuyên (bài tập chương, bài tập lớn, tiểu luận,...) được công bố công khai với NH trước khi kết thúc môn học.

## 2. Điểm mạnh

Trường ĐHNL, ĐHH có các văn bản chính thức quy định cụ thể về đánh giá KQHT của NH như việc ra đề thi, kiểm tra, thanh tra và tổ chức thi cho NH. ĐCCT của các học phần trong CTĐT ngành CNKTCK đã thể hiện rõ ràng phương pháp và trọng số đánh giá KQHT của từng học phần. Toàn bộ GV của Khoa đều thực hiện việc thông báo quy định về đánh giá đến NH ngay từ buổi học đầu tiên của quá trình giảng dạy học phần và được nhấn mạnh lại ít nhất một lần nữa ngay trước khi kết thúc quá trình giảng dạy.

Đã có đầy đủ các hệ thống văn bản liên quan đến hoạt động chấm thi, xét tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp, có hệ thống sổ sách lưu trữ điểm rõ ràng. Có phần mềm quản lý giáo dục để quản lý điểm học phần của NH theo mã số. Các quy định về đánh giá KQHT của NH là rõ ràng và được thông báo công khai tới NH.

## 3. Điểm tồn tại

Mặc dù các quy định về đánh giá KQHT của NH đã được phổ biến công khai bằng nhiều hình thức khác nhau nhưng vẫn có một số NH ít hoặc không quan tâm đến các quy định này.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn	Tăng cường phổ biến sử dụng website của Khoa và của Nhà trường CVHT thường xuyên phổ biến quy định về đánh giá KQHT trong các buổi sinh hoạt lớp đồng thời thường xuyên nhắc SV nắm rõ các quy định này.	Phòng ĐT&CTSV, Khoa, GV, CVHT  Khoa, CVHT	Thường Xuyên  Thực hiện hàng năm từ năm học 2020 - 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt việc thông báo công khai các quy định về đánh giá KQHT qua đội ngũ GV, cố vấn học tập, Sổ tay SV cần biết, đề cương học phần, trang Website của Trường và của Khoa	Phòng ĐT&CTSV, Khoa, GV, CVHT	Thực hiện hàng năm từ năm học 2020 - 2021



## 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7

### Tiêu chí 5.3: Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

#### 1. Mô tả hiện trạng

GV Khoa CK&CN thực hiện các phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng. Hình thức đánh giá bao gồm: bài kiểm tra viết tại lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm, tiểu luận, báo cáo seminar,... [H05.05.03.01]. Các câu hỏi đánh giá ở dạng câu hỏi tự luận có sử dụng và không sử dụng tài liệu, GV phụ trách môn học đảm nhận và cập nhật hằng năm [H05.05.03.02].

Phương pháp đánh giá kết quả học tập đảm bảo tính chính xác, khách quan và công bằng. Ở cuối mỗi bài học đều có các câu hỏi ôn tập để NH tổng kết lại kiến thức. Những câu hỏi này đều được GV phụ trách thông qua bộ môn trước khi áp dụng nhằm đảm bảo từng câu hỏi đo lường được yêu cầu về kiến thức trong từng học phần [H05.05.03.03].

Mỗi học phần đều có bộ đề thi và đáp án tương ứng với số điểm chi tiết và hướng dẫn chấm cụ thể [H05.05.03.04]. Các câu hỏi trong bộ đề thi đảm bảo bao hàm hết những kiến thức môn học và số lượng câu hỏi trong bộ đề thi ít nhất 10 câu hỏi cho 1 TC [H05.05.03.04]. Đề thi và đáp án được hai GV soạn thảo và được bộ môn phê duyệt trước khi nộp cho Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC. Vào cuối mỗi kỳ, đề thi được Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC bốc thăm một cách ngẫu nhiên cho kì thi kết thúc học phần [H05.05.03.03]. Bài thi kết thúc học phần được Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC giao cho trợ lý giáo vụ khoa để rọc phách, cắt phách một cách độc lập trước khi giao bài cho GV phụ trách học phần chấm thi. Để đảm bảo tính khách quan và độ tin cậy trong công tác chấm thi, mỗi bài thi đều được 2 GV chấm thi, dựa vào đáp án sẵn có để đảm bảo độ tin cậy và công bằng cho NH [H05.05.03.01]. Bên cạnh đó, NH có thể xem điểm thành phần các học phần trên trang web của trường sau khi kết thúc mỗi học phần. Điểm thi kết thúc học phần sẽ được công bố trong vòng 1 tuần sau khi thi xong.

Với khóa luận và báo cáo tốt nghiệp, Khoa có yêu cầu cụ thể về quy cách làm khóa luận và báo cáo tốt nghiệp cho các NH cuối khóa [H05.05.03.03]. Chấm khóa luận và báo cáo tốt nghiệp có tiêu chí rõ ràng về thái độ, kỹ năng cũng như kết quả công việc,... Các tiêu chí đánh giá này đảm bảo được độ tin cậy và tính chính xác [H05.05.03.05]. Điểm của khóa luận tốt nghiệp là kết quả được rút ra từ hội đồng đánh giá (gồm có ba thành viên). Nếu như có sự chênh lệch về điểm số từ GV hướng dẫn và GV phản biện lên đến 2,0 điểm thì hội đồng đánh giá khóa luận của Khoa sẽ xem xét lại cách chấm điểm để đảm bảo tính chính xác và công bằng cho NH, trước khi NH trình bày kết quả nghiên cứu trước hội đồng đánh giá [H05.05.03.02].

#### 2. Điểm mạnh

Phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của NH đa dạng, bao gồm các hình thức như: kiểm tra viết, tiểu luận, bài tập nhóm, cá nhân, đánh giá qua các hoạt động thuyết trình các chủ đề của các học phần,... Đề thi được bộ môn phê duyệt trước khi đưa vào sử dụng và được bốc ngẫu nhiên, đảm bảo tính khách quan. Thang điểm và đáp án chấm đảm bảo sự công bằng và tin cậy.

Các học phần thao tác nghề và thực tế nghề được tổ chức đánh giá tại Trường vào cuối đợt thực tập nhằm kiểm qua kết quả đạt được sau đợt thao tác nghề và thực tế nghề ở các Công ty.

### 3. Điểm tồn tại

Một số học phần mới chỉ dừng lại ở việc đánh giá kiểm tra về lý thuyết ở mức thuộc bài, NH mới chỉ tái hiện lại được kiến thức. Một số câu hỏi thi chưa bao hàm được các kiến thức và NH chưa vận dụng hết các kỹ năng tư duy, vận dụng khi làm bài.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tập huấn công tác ra đề thi cho CBGV.	Khoa CK&CN	Từ năm học 2020 - 2021
		Tổ chức lấy ý kiến phản hồi của SV đã tốt nghiệp về các phương pháp đánh giá KQHT của ngành KTCK để có các chỉnh sửa và bổ sung (nếu cần thiết).	Phòng KT, BĐCLGD, TTPC	Thực hiện hàng năm từ năm 2017
2	Phát huy điểm mạnh	Cập nhật ngân hàng đề hàng năm.	Các GV	Hàng năm

### 5. Tự đánh giá

**Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7**

**Tiêu chí 5.4: Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để NH cải thiện việc học tập.**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Quy định về đánh giá điểm bộ phận, chấm thi kết thúc học phần và thông báo kết quả cho NH được thực hiện theo quy định của Quyết định số 1019/ĐHNL năm 2017, 1588/ĐHNL năm 2018 và 774/ĐHNL năm 2021 [H05.05.04.01] [H05.05.04.02] [H05.05.04.03]. Trợ lý giáo vụ Khoa có trách nhiệm nhập điểm đánh giá bộ phận, điểm thi kết thúc học phần vào hệ thống quản lý đào tạo, in sao biên bản lưu trữ tại Khoa, Bộ môn và nộp bảng điểm gốc về Phòng ĐT&CTSV [H05.05.04.04] [H05.05.04.05].

Các quy định về phản hồi kết quả đánh giá được công bố công khai, kịp thời đến GV và người học. Thông qua email công vụ của NH, trang QLGD, trang mạng của trường tra cứu văn bản thông tin đến từng cá nhân NH và GV [H05.05.04.06].

KQHT của người học được GV, Bộ môn, Khoa và Nhà trường thông báo kịp thời và công khai đến người học. Đối với điểm quá trình, GV giảng dạy học phần công bố cho NH ngay khi kết thúc học phần [H05.05.04.07], [H05.05.04.08]. Đối với điểm thi kết thúc học phần được công bố trên thông tin trang Website của Nhà trường thông qua tài khoản điện tử để NH có phản hồi và kịp thời cải thiện việc học tập [H05.05.04.08].

100% kết quả thi các học phần của NH được lưu giữ dưới dạng văn bản [H05.05.04.09] và lưu trữ trên phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường [H05.05.04.08]. Để làm được điều đó, Trường và Khoa đã thiết lập hệ thống sổ sách lưu giữ kết quả học tập của NH một cách rõ ràng, chính xác và đầy đủ theo từng cá nhân, từng lớp học, từng học kỳ, để không xảy ra tình trạng thất lạc điểm của NH.

Hệ thống phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường được thiết kế bài bản và khoa học giúp Nhà trường, Khoa CK&CN quản lý KQHT của NH chặt chẽ, chính xác với độ tin cậy cao; hỗ trợ tích cực công tác kiểm tra, tính toán, xử lý số liệu cũng như tra cứu kết quả học tập của NH dễ dàng, nhanh chóng, tiện lợi [H05.05.04.08].

Việc công bố kết quả đánh giá phản hồi kịp thời cho người học đã giúp NH chủ động đăng ký lịch học lại/học cải thiện/học vượt vào học kỳ thứ 3 hoặc vào học kỳ kế tiếp và khiếu nại về kết quả học tập nếu cảm thấy còn chưa thỏa đáng [H05.05.04.10].

Kết quả học tập của NH được tổng hợp và đưa vào báo cáo tổng kết năm học và phương hướng nhiệm vụ năm học mới của Khoa CK&CN tại hội nghị tổng kết năm học của Khoa hàng năm [H05.05.04.11].

Nhà trường đã thực hiện việc cảnh báo kết quả học tập theo từng học kỳ nhằm giúp NH có kết quả học tập kém biết được và có phương án học tập thích hợp để không bị buộc thôi học nếu kết quả học tập ở ba kỳ liên tiếp kém và có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo học chương trình, có được công việc đúng ngành nghề sau khi tốt nghiệp [H05.05.04.12].

## **2. Điểm mạnh**

Kết quả học tập của người học được công bố đúng quy định. Nhà trường có hệ thống phần mềm quản lý đào tạo được thiết kế bài bản và khoa học giúp NH tra cứu kết quả học tập chính xác, dễ dàng, nhanh chóng và tiện lợi.

## **3. Điểm tồn tại**

Mặc dù điểm quá trình được phản hồi đến NH nhanh chóng ngay khi kết thúc học phần. Tuy nhiên, việc công bố điểm thi kết thúc học phần cho NH đôi khi còn chậm trễ. Điều này ảnh hưởng đến quyết định đăng ký học phần, học lại/học cải thiện/học vượt, đặc biệt đối với NH năm cuối chuẩn bị tốt nghiệp.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nhà trường, Khoa, Bộ môn cần rà soát xem các học phần công bố điểm thi kết thúc học phần cho người học bị chậm trễ là ở khâu nào và từ đó đề ra hướng khắc phục.	Trường ĐHNL, Khoa CK&CN, Bộ môn	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Thông báo kết quả học tập cho người học đúng quy định. Việc tra cứu kết quả học tập dễ dàng và thuận tiện	Trường ĐHNL, Khoa CK&CN, bộ môn	Hàng năm

#### 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7

#### Tiêu chí 5.5. NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

##### 1. Mô tả hiện trạng

Quy trình và thời gian xử lý khiếu nại về KQHT của NH của Khoa CK&CN được thực hiện theo đúng quy định về thủ tục khiếu nại kết quả đánh giá người học của Nhà trường trong sổ tay NH [H05.05.05.01].

- Đối với điểm quá trình, sau khi kết thúc học phần, GV giảng dạy sẽ công bố điểm thành phần, nếu có thắc mắc và khiếu nại NH khiếu nại trực tiếp với GV trực tiếp giảng dạy học phần đó. Điểm thành phần bao gồm điểm chuyên cần 10% và điểm đánh giá bao gồm điểm kiểm tra giữa kỳ, làm tiểu luận, hoặc seminar bài tập lớn chiếm 20%.

- Đối với điểm thi kết thúc học phần có trọng số 70% điểm tổng hợp học phần đó, NH nếu thấy điểm trên cổng thông tin điện tử không chính xác thì SV làm đơn theo mẫu gửi đến Văn phòng Khoa CK&CN đề nghị xem xét lại. Khoa CK&CN phối hợp với Bộ môn liên quan, Phòng ĐT&CTSV để giải quyết cho NH theo quy định. Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC là đơn vị của Nhà trường có nhiệm vụ giám sát việc giải quyết khiếu nại [H05.05.05.02].

Ngoài ra, NH có thể vào trang thông tin điện tử của Trường để cập nhật thông tin về mẫu đơn xin kiểm tra kết quả bài thi, qui trình kiểm tra bài thi và kết quả giải quyết khiếu nại của mình [H05.05.05.03].

Với phương châm minh bạch - công bằng trong đánh giá kết quả học tập của NH. Kết quả học tập của NH được thông báo công khai trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường sau mỗi kì thi kết thúc học phần. Khoa CK&CN và Phòng ĐT&CTSV tạo điều

kiện tốt nhất để SV dễ dàng theo dõi KQHT của mình. Phòng KT&BĐCLGD, TT&PC có trách nhiệm phối hợp với Khoa CK&CN, Phòng ĐT&CTSV giúp NH tiếp cận với quy trình khiếu nại KQHT đơn giản và thuận lợi khi cần thiết [H05.05.05.04]. Những năm học vừa qua, thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại KQHT của NH đã đơn giản và thuận tiện hơn nhưng vẫn chưa thực sự dễ dàng.

## 2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành quy trình khiếu nại về KQHT trong sổ tay NH hằng năm để hỗ trợ cho NH trong quá trình học tập tại Trường. Khoa CK&CN và các bộ môn trong Khoa kết hợp với Phòng KT, BĐCLGD,TT&PC luôn đảm bảo được quyền lợi cho người học khi có thắc mắc về KQHT [H05.05.05.01].

Nhà trường tổ chức kiểm tra, chấm lại bài thi và giải quyết khiếu nại về điểm thi trong các kỳ thi nhằm đảm bảo tính chính xác, công bằng, khách quan và minh bạch trong việc chấm thi, quản lý điểm và công bố điểm thi.

NH được phổ biến đầy đủ các quy định, quy trình về khiếu nại kết quả học tập trước mỗi khóa học/kỳ học/học phần, tình trạng khiếu nại về kết quả học tập của NH được giải quyết kịp thời, thỏa đáng [H05.05.05.04].

## 3. Điểm tồn tại

Vẫn còn một tỷ lệ nhỏ NH cho rằng họ gặp khó khăn trong quy trình khiếu nại KQHT.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	<p>Xây dựng kế hoạch giảng dạy có tính chiến lược hơn, nên có phương án dự phòng và sự thay đổi phải được thông báo trên cổng thông tin điện tử để NH cập nhật.</p> <p>CVHT thực hiện tốt việc tư vấn cho NH về việc tiếp cận quy trình khiếu nại KQHT thông qua các buổi sinh hoạt lớp định kỳ.</p>	<p>Các bộ môn, Khoa CK&amp;CN, Phòng ĐT&amp;CTSV</p> <p>Khoa CK&amp;CN</p>	<p>Hàng năm</p> <p>Thực hiện hàng năm từ năm 2021</p>
2	Phát huy	Cụ thể hóa thủ tục phúc khảo, khiếu nại KQHT trong sổ tay	Phòng CTSV, Khoa CK&CN, Phòng	Hàng năm

	điểm mạnh	NH; Đơn giản hóa quy trình giải quyết khiếu nại, phúc khảo KQHT cho NH.	ĐT&CTSV, Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC	
--	--------------	---	----------------------------------	--

## 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7

### ***Kết luận về Tiêu chuẩn 5***

Việc đánh giá KQHT của NH của ngành CNKTCK luôn bám sát các quy định của Trường ĐHNL, ĐHH để đảm bảo tính rõ ràng, công khai của quy trình. Đồng thời, việc đánh giá KQHT luôn tập trung sâu vào đánh giá kiến thức, kỹ năng của người học thông qua các kì thi/kiểm tra, đặc biệt trong việc đo lường được mức độ đạt được CĐR, đa dạng hóa các phương thức đánh giá, phản hồi đến NH để NH xác định và điều chỉnh kế hoạch học tập. KQHT được công bố công khai và kịp thời cho NH trên hệ thống QLGD của Trường và được quản lý, lưu trữ, chính xác và an toàn. Bên cạnh đó, nhà trường đã ban hành những quy định cụ thể về giải quyết khiếu nại KQHT của NH, giúp NH dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại. Tuy nhiên, còn một số tồn tại nhỏ cần khắc phục như: chưa tổ chức khảo sát đánh giá việc áp dụng các loại hình thi, kiểm tra đối với từng học phần; vẫn còn một số NH ít hoặc không quan tâm đến các quy định về đánh giá KQHT; còn một tỷ lệ nhỏ NH cho rằng họ gặp khó khăn trong quy trình khiếu nại KQHT.

***Tự đánh giá tiêu chuẩn 5: Đạt 5/5 tiêu chí***

***Điểm của tiêu chuẩn 5: 5/7***

## **Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên**

### **Mở đầu**

Khoa CK&CN luôn xác định xây dựng và phát triển đội ngũ là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu. Đội ngũ GV, NCV của Khoa được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Hầu hết GV, NCV của Khoa có tâm huyết với nghề, có năng lực chuyên môn cao, tích cực tham gia NCKH và chuyển giao công nghệ. Việc tuyển dụng, đề bạt CB được thực hiện công khai, đúng quy định. Việc phân công trách nhiệm đào tạo và mối quan hệ công tác được phân định rõ ràng, phù hợp với trình độ, kinh nghiệm và kỹ năng của GV và NCV. Việc quản lý theo kết quả công việc và ghi nhận thành tích của GV, NCV đã góp phần tạo động lực cho việc hoàn thành nhiệm vụ đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

**Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.**

### **1. Mô tả hiện trạng**

Công tác quy hoạch, phát triển đội ngũ GV, NCV của Khoa CK&CN được thực hiện chặt chẽ, khoa học đúng quy trình, phù hợp với quy định chung của Nhà trường và của ĐHH. Công tác quy hoạch đội ngũ GV, NCV của Khoa đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động chuyên giao công nghệ. Định hướng phát triển công tác CB của Khoa phù hợp quy hoạch CB chuyên môn của Nhà trường [H06.06.05.03] [H06.06.05.02], [H06.06.05.01], [H06.06.05.07], [H06.06.01.04], [H06.06.05.02], [H04.04.03.13]

Hiện nay, đội ngũ GV và NCV trong khoa được quy hoạch theo 2 hướng chuyên ngành: Công nghệ thực phẩm và Cơ khí - Cơ khí tự động hóa. Khoa CK&CN có đội ngũ GV có trình độ, nhiệt huyết, kinh nghiệm, luôn gần gũi và sâu sát với SV/người học. Hiện Khoa có 50 CB viên chức trong đó có 43 GV (chiếm 86,0%) có 04 phó giáo sư (chiếm 8,0%), 15 tiến sĩ (chiếm 30,0%), 34 thạc sĩ (chiếm 68,0%), 01 Đại học (chiếm 2,0%) (đang theo học thạc sĩ); 06 NCV (chiếm 12,0%) và 01 chuyên viên có trình độ thạc sĩ (chiếm 2,0%) [H06.06.02.05] [H06.06.02.08]. Trong đó, đội ngũ GVCH và GV tham gia giảng dạy ngành CNKTCK là 22 người, với quy mô tuyển sinh ngành CNKTCK 50 chỉ tiêu/năm, đội ngũ giảng dạy của ngành đã đáp ứng công tác giảng của ngành [H06.06.02.02].

Việc bổ nhiệm GV quản lý ngành (Trưởng Bộ môn) dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm và năng lực công tác góp phần thực hiện tốt CTĐT, tiến tới xây dựng đại học nghiên cứu [H06.06.03.05], [H06.06.03.04]. Quy trình bổ nhiệm CB lãnh đạo Khoa, Bộ môn đều thực hiện công khai, tiêu chí bổ nhiệm rõ ràng được thực hiện đúng theo quy định của Trường. Nhà trường có Quyết định ban hành Quy định về tiêu chí và quy trình bổ nhiệm CB lãnh đạo quản lý [H06.06.03.04] để làm cơ sở cho công tác CB.

Việc chấm dứt hợp đồng, nghỉ chế độ và nghỉ hưu của GV được thực hiện nghiêm túc đúng kế hoạch. Hàng năm, Trường và BCN Khoa có kế hoạch cụ thể về gia hạn hoặc chấm dứt hợp đồng với GV nghỉ hưu. Việc chấm dứt, gia hạn hợp đồng hoặc nghỉ hưu đều được thông báo trước cho BCN Khoa và đương sự. Các chế độ và phúc lợi xã hội được thực hiện theo đúng các chính sách hiện hành. Theo kế hoạch của Nhà trường, hàng năm Khoa luôn chú ý tiến hành rà soát, quy hoạch công tác CB [H04.04.02.13]

Ngoài ra, Khoa/Bộ môn còn có sự hợp tác với các GV kiêm nhiệm để thực hiện tốt kế hoạch đào tạo của Khoa. CB giảng dạy trong Khoa chủ động liên kết nghiên cứu với các GV, nhà khoa học của các trường đại học có uy tín trong nước. Nhiều GV còn có khả năng giảng dạy tiếng Anh các học phần chuyên ngành [H04.04.02.14] [H04.04.02.15].

Trên cơ sở Quy hoạch phát triển đội ngũ của Khoa, Ban chủ nhiệm Khoa đã xây dựng lộ trình phát triển CB trong 05 năm. Căn cứ vào Quy chế hoạt động của Trường ĐHNL [H06.06.01.01]; Quy hoạch chuyên môn của Khoa [H04.04.02.13]. Là căn cứ để Ban Chủ nhiệm Khoa xây dựng lộ trình đào tạo, sử dụng, tuyển dụng viên chức đảm bảo đội ngũ kế cận, đảm bảo cơ cấu độ tuổi dựa trên vị trí việc làm và khối lượng công

việc đang thực hiện của GV, NCV và số lượng CB sắp nghỉ hoặc đã nghỉ hưu, [H06.06.05.10]. Để khẳng định về chất lượng giảng dạy và đội ngũ GV, ngành CNKTCK cũng đã Báo cáo giải trình đảm bảo chất lượng giảng dạy với ĐHH vào năm 2021[H04.04.01.07] (Xem bảng 6.2).

Khoa và Nhà trường có chiến lược ngắn hạn (dài hạn) quy hoạch phát triển đội ngũ GV đạt chuẩn cũng như có hình thức hỗ trợ phù hợp [H06.06.05.02] . Việc đào tạo bồi dưỡng chuyên môn cho từng CB được giao cho các tổ bộ môn đảm nhận, các GV trẻ trước khi đứng lớp đều được 1 GV có kinh nghiệm hướng dẫn và bồi dưỡng về chuyên môn [H06.06.05.06]. Theo lộ trình phát triển đội ngũ của Khoa, phấn đấu đến năm 2025, có 45,4% CBGV có học vị tiến sĩ và 13,6 % đạt chức danh giáo sư, Phó giáo sư, và 10 nghiên cứu sinh là CBGV trong Khoa tiếp tục học tập. [H04.04.02.13]

## 2. Điểm mạnh

Việc quan tâm phát triển đội ngũ GV và NCV của Nhà trường và Khoa trong thời gian qua đã xây dựng được đội ngũ CB có trình độ chuyên môn cao, có tính kế thừa, đáp ứng tốt các yêu cầu giảng dạy và quản lý cũng như các hoạt động chuyên môn khác.

Khoa có đội ngũ GV và NCV mạnh về cả số lượng và chất lượng, sẵn sàng thực hiện tốt các hoạt động giảng dạy, NCKH để Khoa CK&CN đảm bảo đào tạo SV chất lượng cao ngành CNKTCK, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của xã hội và xu hướng hội nhập quốc tế.

## 3. Điểm tồn tại

- Công tác quy hoạch chuyên môn của CBVC Khoa đã được thực hiện, nhưng chưa thường xuyên kiểm tra và đánh giá để hoàn thiện quy hoạch tốt hơn.

- Chưa có chủ trương đủ mạnh để thu hút nhân tài, động viên CBGV tham học tập nâng cao trình độ.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường sẽ tiếp tục có những hướng dẫn về Quy hoạch công tác chuyên môn, cập nhật thường xuyên và có kế hoạch kiểm tra đôn đốc thực hiện.	Khoa CK&CN Trường ĐHNL, ĐHH	Hàng năm
		Cần có nhiều chính sách hỗ trợ để tạo mọi điều kiện cho CBGV học tập nâng cao trình độ	Khoa CK&CN Trường ĐHNL, ĐHH	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy các thế mạnh của Khoa về đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ; Chủ động trong việc	Khoa CK&CN,	Hàng năm



	Quy hoạch, phát triển nâng cao năng lực cho CBGV.	Trường ĐHNL, ĐHH
--	---	------------------

## 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7

**Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng**

### 1. Mô tả hiện trạng

Khoa CK&CN có 50 CB viên chức trong đó có 43 GV (chiếm 86,0%) có 04 phó giáo sư (chiếm 8,0%), 15 tiến sĩ (chiếm 30,0%), 34 thạc sĩ (chiếm 68,0%), 01 Đại học (chiếm 2,0%) (đang theo học thạc sĩ); 06 NCV (chiếm 12,0%) và 01 chuyên viên có trình độ thạc sĩ (chiếm 2,0%) (xem bảng 6.1 và bảng 6.2) [H06.06.02.01]. Khoa có quy mô đào tạo khá ổn định qua các năm, số lượng người học khá ổn định, đáp ứng đủ cho khối lượng công việc của GV và NCV [H06.06.02.02], [H06.06.02.03] .

Theo điều 05 Thông tư 32/2015/TT-BGDĐT Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đối với các cơ sở giáo dục [H06.06.01.13] quy định đối với nhóm ngành V không được vượt quá 20 SV/01 GV quy đổi và không quá  $\frac{1}{4}$  quy mô năng lực đào tạo tối đa của khối ngành. Trong giai đoạn 2020 – 2024, số lượng SV tuyển sinh của ngành CNKTCK chưa đạt trong ngưỡng giới hạn theo quy định (xem Bảng 6.3). Bên cạnh đó, trong suốt quá trình giảng dạy, ngoài giờ lên lớp theo sự phân công của Khoa và Bộ môn , GV và NCV còn được phân công hướng dẫn SV thực tập nghề nghiệp và SV thực tập tốt nghiệp nên khối lượng công việc vẫn đảm bảo được tỉ lệ bình quân GV/SV là 1/(2 - 3) [H08.08.04.09].

**Bảng 6.1. Số lượng CB viên chức của Khoa CK&CN năm 2024**

Hạng mục	Số lượng GV		Tổng số	GV có trình độ TS	
	Nam	Nữ		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Phó giáo sư	3	1	4	15	30,0
Thạc sĩ và Tiến sĩ	26	13	39		
Chuyên viên	0	1	1		
NCV	4	2	6		
<b>Tổng số</b>	<b>33</b>	<b>17</b>	<b>50</b>		

Khoa có quy mô số lượng SV cao trong nhà trường, đáp ứng đủ cho khối lượng công việc của GV và NCV theo quy định về chế độ làm việc của GV [H06.06.02.04].

**Bảng 6.2. Thống kê trình độ của đội ngũ GV Khoa CK&CN tham gia thực hiện CTĐT**

## ngành CNKTCK.

Năm học	Tổng cộng	Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học
2019 - 2020	22	0	0	6	16	0
2020 - 2021	22	0	0	7	15	0
2021- 2022	22	0	1	7	15	0
2022- 2023	22	0	1	7	15	0
2023 - 2024	21	0	1	8	13	0

Trong tổng số 50 CB bộ viên chức của Khoa , số lượng GV tham gia giảng dạy ngành CNKTCK từ năm 2019 đến 2024 là 21 – 22 GV chiếm tỷ lệ 42,0% - 44,0%; trình độ các GV tham gia giảng dạy ngành CNKTCK từ tiến sĩ trở lên tăng từ 27,27% ( 2019 - 2020 ) đến 36,3% ( 2023 - 2024 ) [H06.06.02.05]

**Bảng 6.3.** Tỷ lệ NH/GVCH của Khoa CK&CN tham gia giảng dạy ngành CNKTCK trong 5 năm gần đây (2019 – 2024).

Năm học	Tổng số GVCH (*)	Tổng số người học	Tỷ lệ người học/GVCH
2019 - 2020	10	191	19,1
2020 - 2021	10	191	19,1
2021- 2022	10	178	17,8
2022- 2023	10	157	15,7
2023 - 2024	10	158	15,8

Ghi chú: (\*): Bao gồm GVCH và NCV phục vụ đào tạo

Tỷ lệ NH/GVCH của Khoa CK&CN tham gia giảng dạy ngành CNKTCK từ năm 2019-2024 đạt từ 15,7 – 19,1. Mặc dù tỷ lệ SV/GV trong 2 năm học gần đây có giảm so với trước, song giờ chuẩn giảng dạy vẫn đảm bảo và vượt định mức .

Nhà trường có văn bản Số 556/QĐ - ĐHNL ngày 20/08/2021 Quy định chế độ làm việc đối với GV trường ĐHNL [H06.06.02.04], Quy định này được triển khai đến từng GV, NCV. Trên cơ sở đó để Nhà trường đo lường và giám sát khối lượng công việc của GV và NCV. Từ năm 2019 - 2023, Khoa CK&CN, trong đó GVCH của ngành CNKTCK luôn lượng giờ giảng vượt định mức quy định [H06.06.02.06]. Việc tính giờ và đảm bảo công khai công bằng trong việc tính các giờ chuẩn được triển khai đầy đủ và chính xác dựa trên văn bản của quy định của Nhà trường.

Nhà trường quy định định mức giờ chuẩn từng năm cho GV, NCV [H06.06.06.02], điều này được nêu trong Quy định hướng dẫn chi tiết về chế độ làm việc của giảng viên và nghiên cứu viên ĐHNL, ĐHH [H04.04.01.02]. Trong từng năm học, các GV đều thực hiện việc tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học thông

qua bản kê khai khối lượng công tác năm học và xây dựng kế hoạch cá nhân trong năm học tới [H06.06.04.01]. Hàng năm, Nhà trường đã tiến hành giám sát, đánh giá chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng thông qua nhiều hình thức như tại Hội nghị CBVCLĐ cấp Bộ môn, Khoa và Trường. Việc đánh giá được thực hiện theo quy trình và có sự đánh giá của lãnh đạo Bộ môn, lãnh đạo Khoa. Căn cứ nhiệm vụ được giao, cá nhân tự đánh giá khối lượng, chất lượng công việc và mức độ hoàn thành, bộ môn đánh giá, lãnh đạo Khoa đánh giá, cuối cùng Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp trường đánh giá, bình xét xếp loại thi đua [H06.06.02.09][H06.06.02.07].

Để hoàn thiện được khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV ngành KTCK theo Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020, Khoa đã thực hiện giao ước thi đua giữa các cá nhân GV, NCV và Khoa và kê khai khối lượng công việc hàng năm để điều hành công việc [H06.06.06.04], căn cứ vào định mức giờ giảng quy định của GV, NCV [H11.11.05.01], [H06.06.06.02], [H05.05.01.04], [H07.07.05.01]. Kết quả thực hiện của GV, NCV làm cơ sở để nâng lương trước thời hạn và khen thưởng kỷ luật hàng năm [H07.07.05.04], [H07.07.05.05],[ H07.07.05.06], [H07.07.05.03].

Việc làm thường niên này không chỉ giúp từng GV đánh giá được năng lực thực hiện nhiệm vụ của mình, mà còn giúp cho Khoa đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp tự học tập nâng cao trình độ; giúp các cấp quản lý có cái nhìn tổng quan về tình hình thực hiện nhiệm vụ giảng dạy trong Khoa, từ đó có định hướng chiến lược thích hợp.

## **2. Điểm mạnh**

Khoa có đủ đội ngũ GV để giảng dạy cho SV ngành CNKTCK. Hơn nữa, đội ngũ GV của Khoa còn đảm nhận tốt việc giảng dạy cho SV thuộc các ngành khác trong Khoa và một số ngành khác trong trường. Đội ngũ GV của Khoa nhiệt huyết, có trình độ chuyên môn cao và có nhiều kinh nghiệm trong nghề, được học tập và bồi dưỡng tại các cơ sở giáo dục có uy tín trong và ngoài nước.

## **3. Điểm tồn tại**

Hiện, khối lượng giờ chuẩn giảng dạy và NCKH còn có sự chênh lệch lớn giữa các GV và NCV; giữa GV có kinh nghiệm và GV trẻ trong khoa.

Tỷ lệ GV/NH chưa đạt yêu cầu do tình hình khó khăn trong công tác tuyển sinh ngành trong những năm gần đây

Số lượng GV được điều động làm các việc chuyên môn khác hoặc nghỉ hưu nên có biến động. Số lượng GV đi học nâng cao trình độ đang hạn chế.

## **4. Kế hoạch hành động**

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có kế hoạch cụ thể và giám sát việc học tập nâng cao trình độ của GV</li> <li>- Thực hiện giao ước thi đua giữa các cá nhân GV, NCV và Khoa, đặc biệt chủ động hơn trong NCKH</li> <li>- Tiếp tục đẩy mạnh cải tiến và đa dạng hóa phương thức quảng bá tuyển sinh, nâng cao chất lượng dạy và học để thu hút người học</li> </ul>	Khoa CK&CN	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục có kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ CBGV theo đề án quy hoạch	Trường ĐHNL và Khoa CK&CN	Hàng năm

### 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7

#### Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

##### 1. Mô tả hiện trạng

Chất lượng đào tạo của một CSGD không chỉ phụ thuộc vào CTĐT mà còn phụ thuộc vào chất lượng của đội ngũ GV, NCV. Các tiêu chuẩn về chất lượng của đội ngũ này bao gồm: Trình độ chuyên môn, kinh nghiệm, kỹ năng giảng dạy và đạo đức nghề nghiệp. Xây dựng đội ngũ GV có năng lực, trình độ cao là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy đại học. Để đảm bảo tuyển dụng được GV có đủ phẩm chất đạo đức, đáp ứng được yêu cầu về chuyên môn nghiệp vụ, Nhà trường đã xây dựng và ban hành quy trình về công tác tuyển dụng [H06.06.03.02], [H06.06.03.01]. Ngoài ra, Nhà trường đã ban hành Đề án vị trí việc làm nhiệm kỳ 2020 –2025 [H06.06.01.04], trong đó thể hiện nhu cầu nhân lực cho từng loại hình công việc và cũng từ đó kế hoạch tuyển dụng được xác định một phần dựa vào vị trí việc làm. Bên cạnh đó, còn căn cứ vào Đề án việc làm của Khoa CK&CN [H06.06.05.02] và Quy hoạch chuyên môn của Khoa và các bộ môn để đề ra các tiêu chí tuyển dụng [H06.06.01.05], [H06.06.05.01]

Mỗi ứng viên khi đăng ký dự tuyển vào làm GV của Khoa CK&CN Trường ĐHNH, ĐHH cần phải đảm bảo các quy định chung được quy định tại Điều 22 của Luật viên chức năm 2010 và Điều 4 của Nghị định 29/2012/NĐ-CP của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, đó là có đủ tiêu chuẩn về phẩm chất đạo đức, chuyên môn nghiệp vụ, năng lực theo yêu cầu của vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp, có đủ các điều kiện đăng ký dự tuyển [H06.06.03.01] và các tiêu chuẩn cụ thể khác do Nhà trường và Khoa quy định [H06.06.03.02]. Các quy định bổ sung này được xác định dựa trên đề xuất của các Bộ môn trong Khoa có nhu cầu tuyển dụng, và các Quy định chung về tuyển dụng viên chức của Nhà trường [H06.06.03.02], [H06.06.03.03]. Các tiêu chuẩn và tiêu chí tuyển chọn GV và NCV đều được Nhà trường công khai bằng văn bản, trên website của Trường và các phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết tại bảng thông báo của Nhà trường [H06.06.05.11].

Các tiêu chuẩn và tiêu chí tuyển chọn GV và NCV đều được Nhà trường công khai bằng văn bản [H06.06.05.11], kết quả trúng tuyển được thông báo công khai trên website của Nhà trường và niêm yết tại bảng thông báo của Nhà trường. Khi đã trúng tuyển, ứng viên phải trải qua thời gian tập sự theo quy định. Sau khi hoàn thành thời gian tập sự và đạt các yêu cầu của Nhà trường, họ sẽ được chính thức bổ nhiệm vào ngạch thi tuyển hoặc đúng quy trình bổ nhiệm CB [H06.06.03.06] [H06.06.03.07].

Công tác quy hoạch nhằm tạo nguồn đội ngũ CB chuyên môn, CB quản lý được Nhà trường, Khoa tiến hành thực hiện định kỳ theo đúng quy định của Bộ GD & ĐT. Việc quy hoạch được tiến hành công khai, minh bạch, đảm bảo quyền dân chủ của tất cả CB viên chức, đảm bảo quy hoạch những người có đủ năng lực, trình độ vào các vị trí quản lý, tạo nguồn CB quản lý bổ nhiệm đến năm 2025 [H06.06.01.05] [H06.06.02.04].

Việc bổ nhiệm các chức vụ quản lý của Khoa và của Nhà trường được tuân thủ theo đúng quy trình trong Quyết định ban hành Quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại và kéo dài chức vụ lãnh đạo các đơn vị trong trường [H06.06.03.04]. Công tác bổ nhiệm được thực hiện theo đúng nguyên tắc tập trung dân chủ, phát huy trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị dưới sự lãnh đạo trực tiếp của các cấp ủy Đảng, đảm bảo sự kế thừa và phát triển đội ngũ viên chức, nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị. Việc sắp xếp, bố trí CB quản lý nhận được phản hồi tích cực của CB viên chức trong Khoa, trong Nhà trường thông qua: Thông báo về việc nhận xét và đánh giá CB trước khi bổ nhiệm, và được báo cáo trong Hội nghị CBVC Nhà trường hàng năm [H06.06.05.12]

## **2. Điểm mạnh**

Việc thi tuyển viên chức hằng năm được tiến hành nghiêm túc, công khai đúng quy định của Luật viên chức năm 2010 và quy định của Nghị định 29/2012/NĐ-CP của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức cũng như các quy định của Nhà trường, của Khoa theo các tiêu chí tuyển chọn rõ ràng cụ thể. Công tác bổ nhiệm cá nhân

vào ngạch và bổ nhiệm CB quản lý được thực hiện theo đúng quy định của Nhà trường và theo nhu cầu thực tế của Khoa, bộ môn.

### 3. Điểm tồn tại

Kế hoạch tuyển dụng đội ngũ GV, NCV của Khoa trong những năm trước đây chưa thật sự được rà soát kỹ, thiếu tính định hướng trong vấn đề phát triển nguồn lực kế thừa nên còn xảy ra tình trạng thiếu hụt GV hoặc NCV khi các CB đến tuổi nghỉ hưu theo chế độ. Việc tuyển dụng và sắp xếp đội ngũ GV, NCV còn thiếu tính hài hòa giữa các Bộ môn trong Khoa nên đôi lúc cũng xảy ra tình trạng nơi thừa nơi thiếu.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	- Rà soát sắp xếp lại đội ngũ GV đúng chuyên môn, thực hiện công tác tuyển dụng và sắp xếp đội ngũ GV, NCV phù hợp và cân đối hơn giữa các bộ môn trong Khoa - Rà soát và có tầm nhìn xa hơn trong việc xây dựng định hướng dài hạn trong tuyển dụng đội ngũ GV và NCV	Trường ĐHNL và Khoa CK&CN	Năm học 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tuyển dụng và bổ nhiệm GV, NCV cần được tiếp tục thực hiện theo đúng quy định và phổ biến công khai cho những đối tượng có nhu cầu thi tuyển vào làm công tác giảng dạy tại Khoa	Trường và Khoa CK&CN	Năm học 2024 - 2025

### 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7

#### Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá

##### 1. Mô tả hiện trạng

Năng lực của đội ngũ GV, NCV của Khoa CK&CN, Trường ĐHNL, ĐHH được xác định dựa trên 2 phương diện: giảng dạy và NCKH. Đối với công tác giảng dạy, năng lực của GV được xác định dựa trên các tiêu chí như Năng lực chuẩn bị giáo án, bài giảng; Năng lực sư phạm; Năng lực sử dụng các thiết bị và phương tiện trợ giảng; Năng

lực tổ chức các hoạt động dạy học; Năng lực đánh giá NH. Đối với năng lực NCKH bao gồm các tiêu chí: Năng lực quan sát và phát hiện vấn đề; Năng lực tư duy giải quyết vấn đề; Năng lực tra cứu và tổng hợp thông tin; Năng lực xây dựng đề cương nghiên cứu; Năng lực tổ chức triển khai các hoạt động NCKH; Năng lực tổng hợp báo cáo khoa học; Năng lực thực hiện các đề tài dự án. Năng lực nghiên cứu của đội ngũ GV, NCV thể hiện qua các minh chứng về thực hiện đề tài NCKH và công bố [H06.06.05.04] [H06.06.05.01], [H04.04.02.15], [H04.04.02.13].

Năng lực giảng dạy của GV trong Khoa luôn được quan tâm bồi dưỡng, kiểm tra và đánh giá thường xuyên. Đối với các GV mới tuyển dụng phải hoàn thành tập sự 01 năm theo quy trình thử việc đối với viên chức thử việc lần đầu làm việc tại Trường [H06.06.03.02]. Nhà trường phân công 01 GV có kinh nghiệm hướng dẫn người tập sự. Trong thời gian tập sự, GV phải chuẩn bị giáo án và bài giảng cho toàn bộ học phần sẽ được giao đảm nhiệm. Song song với việc chuẩn bị giáo án bài giảng, định kỳ mỗi tháng GV tập sự phải thông qua tiết giảng ở cấp Bộ môn. Sau mỗi tiết giảng, toàn bộ các GV trong Bộ môn có nhận xét đánh giá và góp ý về nội dung bài giảng, cấu trúc giáo án lên lớp, kỹ năng sư phạm, kỹ năng quản lý - bao quát lớp học, kỹ năng sử dụng công cụ thiết bị trợ giảng... Sau khi GV tập sự thông qua toàn bộ các tiết giảng của học phần, Bộ môn tiến hành họp, nhận xét đánh giá và đề nghị tổ chức thông qua tập sự ở cấp Khoa. Bên cạnh đó, toàn bộ nội dung bài giảng, giáo án được Hội đồng xem xét đánh giá. Kết quả đánh giá của Hội đồng được lập thành văn bản đề xuất Nhà trường ra Quyết định thông qua tập sự giảng dạy. Ngoài ra, GV tập sự phải hoàn thành các chứng chỉ về nghiệp vụ sư phạm, chứng chỉ NCKH và chứng chỉ triết học trong thời gian tập sự [H06.06.03.02]. Đối với các GV đã chính thức được bổ nhiệm vào ngạch GV, định kỳ hằng năm Công đoàn Khoa tổ chức các buổi dự giờ tiết giảng (đối với GV trẻ) để kiểm tra, đánh giá và góp ý. Đối với các GV nhiều kinh nghiệm, Công đoàn tổ chức các buổi seminar tiết giảng mẫu giúp cho các GV trẻ học hỏi thêm kinh nghiệm [H10.10.03.04].

Nhà trường đã ban hành Quy định chế độ làm việc đối với GV Trường ĐHNL, ĐHH [H04.04.01.02]. Theo đó, tùy theo mỗi vị trí chức danh công việc, mỗi CBGV của ngành phải đảm bảo đủ số giờ giảng dạy và NCKH theo chức danh đã quy định trong ngạch vị trí việc làm. Hằng năm Khoa và Nhà trường yêu cầu tất cả các GV và NCV đăng ký chủ trì hoặc tham gia công tác NCKH. Trong bảng đăng ký kế hoạch công việc hằng năm, các GV và NCV luôn đề ra những mục tiêu NCKH cụ thể: tham gia đề tài, dự án, viết bài báo, hướng dẫn SV NCKH [H04.04.02.03] đảm bảo số giờ NCKH theo chức danh đã quy định trong ngạch vị trí việc làm [H06.06.06.02] [H06.06.04.00]. Hằng năm, Khoa CK&CN cũng đã yêu cầu từng GV đăng ký giờ giảng và kê khai (sơ bộ) khối lượng công tác hàng năm để Khoa và Nhà trường thuận lợi trong việc phân công giảng dạy, NCKH [H06.06.04.01], đồng thời giám sát và đánh giá được năng lực của

từng người. Năng lực GV của Khoa và của ngành cũng thể hiện qua khối lượng công việc hoàn thành vượt mức hàng năm [H06.06.04.02]

Việc kiểm tra đánh giá năng lực của đội ngũ GV và NCV của Khoa CK&CN được thực hiện thường xuyên thông qua nhiều hình thức. Việc đánh giá kết quả công tác hàng năm được thực hiện theo đúng Quy định về đánh giá và phân loại CB viên chức và lao động [H07.07.03.01] [H06.06.06.05], và Quy định về tiêu chí và quy trình bình xét thi đua khen thưởng đã được Nhà trường ban hành [H06.06.02.04] [H07.07.03.01] [H07.07.05.02]. Theo đó, căn cứ trên kế hoạch hàng năm, căn cứ vào kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm học, mỗi cá nhân viết báo cáo tự đánh giá kết quả công tác, tu dưỡng, rèn luyện để Bộ môn nhận xét đánh giá và phân loại theo 4 mức: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ (loại A), hoàn thành tốt nhiệm vụ (loại B), hoàn thành nhiệm vụ (loại C) và không hoàn thành nhiệm vụ (loại D). Sau đó, kết quả này được đánh giá tiếp ở Hội đồng thi đua khen thưởng cấp Khoa và Nhà trường, cuối cùng Nhà trường ra Quyết định công nhận kết quả đánh giá phân loại CBVC hàng năm. Kết quả đánh giá năng lực công tác trong nhiều năm qua cho thấy hầu hết GV và NCV của Khoa luôn hoàn thành vượt mức tiêu chuẩn theo yêu cầu của chức danh công việc được quy định trong đề án vị trí việc làm. Số tiết giảng và số giờ NCKH đều đạt yêu cầu như kế hoạch [H06.06.02.06] [H06.06.04.01]

Song song với việc đánh giá từ các cấp quản lý của Nhà trường, năng lực của đội ngũ GV và NCV của Khoa còn được đánh giá thông qua khảo sát lấy ý kiến người học. Nhà trường thường xuyên tổ chức việc lấy ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của GV. Từ năm học 2007 – 2008 đến năm học 2010 – 2011, việc lấy ý kiến đánh giá của người học về hoạt động giảng dạy của GV được thực hiện thông qua phát phiếu trực tiếp [H11.11.05.03]. Từ năm học 2012 – 2013 trở đi việc khảo sát này được thực hiện trực tuyến trên 2 hệ thống phần mềm: phần mềm Đào tạo tín chỉ của ĐHH (từ năm 2012 đến năm 2014) và phần mềm Quản lý giáo dục của Trường từ năm 2014.

## **2. Điểm mạnh**

Năng lực của đội ngũ GV và NCV của Khoa CK&CN được xác lập và có quy định rõ ràng theo từng vị trí công tác. Công tác bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho đội ngũ GV và NCV luôn được Khoa và Nhà trường quan tâm, khuyến khích và tạo điều kiện. Việc đánh giá năng lực của GV và NCV được tiến hành thường xuyên theo đúng quy định của Nhà trường. Các ý kiến phản hồi từ phía người học để đánh giá chất lượng giảng dạy của GV khi kết thúc học phần và đánh giá chất lượng đào tạo của Nhà trường trước khi tốt nghiệp được thực hiện định kỳ, thường xuyên.

## **3. Điểm tồn tại**

Sự tham gia của SV trong việc đánh giá chất lượng các học phần và chất lượng giảng dạy của mỗi GV hàng năm chưa đầy đủ theo yêu cầu.

## **4. Kế hoạch hành động**



TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đa dạng hóa các hình thức phổ biến thông tin về kế hoạch khảo sát đến người học</li> <li>- Thực hiện bắt buộc người học phải tham gia khảo sát trước khi đăng nhập phần mềm xem điểm thi hoặc trước khi xét công nhận tốt nghiệp</li> </ul>	Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC; Phòng ĐT&CTSV, Phòng KHCN, HTQT&TTTTV, Khoa, Cố vấn học tập, GV giảng dạy.	Năm học 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện đúng các quy định trong kiểm tra đánh giá năng lực của GV và NCV của Khoa	Trường ĐHNL và Khoa CK&CN	Năm học 2024 - 2025

## 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7

### Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

#### 1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHNL, ĐHH nói chung và Khoa CK&CN nói riêng luôn quan tâm đến việc bồi dưỡng, phát triển đội ngũ GV và nhân viên. Vì vậy, đội ngũ CB, GV và nhân viên của Khoa ngày càng được nâng cao cả về số lượng và chất lượng [H06.06.05.01] [H6.06.05.01]. Hiện nay, Khoa CK&CN có 50 CB viên chức trong đó có 43 GV (chiếm 86,0%) có 04 phó giáo sư (chiếm 8,0%), 15 tiến sĩ (chiếm 30,0%), 34 thạc sĩ (chiếm 68,0%), 01 Đại học (chiếm 2,0%) (đang theo học thạc sĩ); 06 NCV (chiếm 12,0 %) và 01 chuyên viên có trình độ thạc sĩ (chiếm 2,0%) [H06.06.05.02].

Trong các năm qua Khoa và Trường đã thực hiện việc thống kê về đội ngũ GV cơ hữu và quy hoạch CB chuyên môn cho các CBVC và lao động hợp đồng. Dựa vào bảng quy hoạch CB chuyên môn cho CBVC và hợp đồng lao động của Khoa, tập thể lãnh đạo Khoa đã xây dựng chiến lược phát triển nguồn lực phù hợp với xu hướng phát triển của Khoa và nhà Trường. Để có cơ sở quy hoạch phát triển chuyên môn và đội ngũ, Nhà trường và Khoa đã tổ chức Họp/Hội nghị lấy ý kiến từ CBGV cấp Bộ môn, Khoa để xác định nhu cầu đào tạo/bồi dưỡng chuyên môn cho đội ngũ GV, NCV. Việc đánh giá đảm bảo chất lượng chu kỳ 1 và 2 cũng là cơ sở để khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và bổ sung đội ngũ cho ngành CNKTCK và Khoa [H04.04.01.02].

Dựa trên yêu cầu của CTĐT ngành CNKTCK, Khoa CK&CN đã có những tiêu chí tuyển dụng phù hợp và có kế hoạch bồi dưỡng phát triển chuyên môn. Trong các năm qua, Khoa và Trường đã thực hiện việc thống kê về đội ngũ GV và quy hoạch CB chuyên môn cho các CB viên chức và lao động hợp đồng [H06.06.05.03] [H06.06.05.05]. Trên cơ sở Quy hoạch chuyên môn, yêu cầu về đội ngũ cơ hữu của ngành [H06.06.05.04], Khoa và Nhà trường đã tạo điều kiện cho nhiều lượt CB viên chức được tham gia đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn (dưới 30 ngày) trong và ngoài nước. Trong thời gian qua, Khoa và Trường đã tạo điều kiện cho các GV tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bồi dưỡng chứng chỉ GV chính, các khóa tập huấn về phương pháp giảng dạy ở bậc đại học và các khóa học Ngoại Ngữ [H06.06.05.06], [H06.06.05.05].

Việc lập kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ GV và nhân viên được Trường và Khoa quan tâm và thực hiện tốt. Đặc biệt, năm 2020, theo chỉ đạo của Trường ĐHNL, Khoa đã xây dựng Đề án vị trí việc làm nhiệm kỳ 2020 - 2025 trong đó thể hiện nhu cầu nhân lực cho từng loại hình công việc và cũng từ đó kế hoạch tuyển dụng một phần được dựa vào vị trí việc làm cũng như số lượng đầu vào tuyển sinh, số lượng GV hết tuổi lao động, kéo dài công tác giảng dạy,...[H06.06.05.07], [H06.06.05.03].

Việc tuyển dụng hằng năm được Khoa xây dựng từ đề xuất của các bộ môn trực thuộc trên cơ sở nhu cầu công việc, số lượng CB viên chức và hợp đồng lao động, Đề án vị trí việc làm và chỉ tiêu của trường [H06.06.05.01]. Trường xây dựng quy trình tuyển dụng theo các quy định hiện hành và được ban hành rộng rãi, nhu cầu tuyển dụng, tiêu chí đối với ứng viên tuyển dụng và kết quả được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng [H06.06.05.08], [H06.06.05.10].

Nhà trường và BCN Khoa công khai thông báo các chương trình học bổng nước ngoài tạo điều kiện để CBGV trẻ tham gia dự tuyển. Nhà trường và BCN Khoa có chính sách và biện pháp tạo điều kiện cho GV và NCV tham gia các hoạt động chuyên môn ở trong nước và nước ngoài thông qua các hội nghị, hội thảo trong và ngoài nước [H06.06.05.06]

Khoa và Nhà trường luôn giám sát đánh giá kết quả đào tạo bồi dưỡng chuyên môn hàng năm thông qua các đợt Đánh giá phân loại, bình xét thi đua khen thưởng hàng năm. Theo quy định, trong những đợt đánh giá này, bản thân người đang học tập bồi dưỡng chuyên môn phải có bản báo cáo thành tích cá nhân từng năm theo thông báo nhà trường để làm cơ sở đánh giá, phân loại viên chức lao động [H06.06.06.00][H07.07.03.01][H06.06.06.05][H07.07.03.02][H07.07.03.09]

Đối với các CB viên chức đang làm nghiên cứu sinh và học viên cao học Nhà trường có nhiều chính sách để khuyến khích và hỗ trợ như: giảm định mức giờ giảng và NCKH cũng như hỗ trợ 100% kinh phí đào tạo. Điều này thể hiện trong quy chế chi tiêu

nội bộ của Trường [H06.06.02.00], và trong quy định chế độ làm việc của GV và NCV [H04.04.01.02]

Hàng năm, Khoa tạo điều kiện cho CBGV, NCV tham gia các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng (tham gia tập huấn, hội thảo,...) do GV, NCV chủ động đăng ký tham dự trong/ngoài nước [H06.06.05.05], [H06.06.05.06]

## 2. Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng điều kiện, tiêu chí và quy trình tuyển dụng rõ ràng. Khoa và Nhà trường có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích GV tham gia các CTĐT thạc sĩ, tiến sĩ, các khóa đào tạo ngắn hạn (giảm giờ dạy, hỗ trợ kinh phí đào tạo,...). Các GV ngành CNKTCK luôn luôn được Khoa CK&CN và Trường ĐHNL khuyến khích và tạo điều kiện để đi học tập, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn.

## 3. Điểm tồn tại

Mặc dù nhà trường và khoa đã có cơ chế hỗ trợ thiết thực đối với nhu cầu đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ GV, NCV, tuy nhiên số lượng GV, NCV được hỗ trợ nguồn kinh phí tham gia đào tạo các khóa ngắn hạn, hội thảo còn quá ít.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại			
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường cơ chế hỗ trợ cho GV, NCV nâng cao trình độ chuyên môn (thời gian, kinh phí).	Khoa CK&CN, Trường ĐHNL	2025 - 2030

## 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7

**Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng**

### 1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHNL đã có quy định cụ thể về khối lượng công việc (nghiên cứu, giảng dạy) cho CB giảng dạy [H04.04.01.02]. Dựa trên quy định về khối lượng công việc của từng đối tượng được kê khai ngay từ đầu năm học [H06.06.04.01], Khoa CK&CN có kế hoạch phân công giảng dạy, hướng dẫn thực tập tốt nghiệp, thực tập nghề nghiệp, phân

bổ các đề tài các cấp cho từng GV, NCV trong khoa để đảm bảo tất cả các GV, NCV đều thực hiện đủ định mức giờ chuẩn [H06.06.06.02].

Để chuẩn bị cho các năm học tiếp theo, Khoa và Bộ môn xây dựng Kế hoạch hoạch năm học chi tiết, cụ thể và phân công giảng dạy từng học phần [H02.02.01.23], [H04.04.02.06],[H04.04.02.05],[H04.04.03.09]. Trên cơ sở phân công giảng dạy, Khoa và Bộ môn yêu cầu từng CBGV kê khai giờ giảng để làm cơ sở điều tiết giờ giảng phù hợp, để tránh hiện tượng người thừa giờ giảng, người thiếu giờ giảng.

Hàng năm, Khoa tổng kết đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của từng GV, NCV thông qua Hội nghị Viên chức và người lao động [H04.04.02.04], Báo cáo tổng kết năm học 2019 - 2023 [H04.04.02.16]. Việc đánh giá chất lượng GV, NCV theo hướng dẫn của Nhà trường với những quy định cụ thể về khối lượng công việc cũng như các quy chế về khen thưởng, kỷ luật để làm cơ sở bình xét các hình thức khen thưởng khác nhau. Mức độ hoàn thành công việc sẽ làm căn cứ bình xét thi đua - khen thưởng cấp Trường, ĐHH, cấp Bộ và cấp Nhà nước. Việc xem xét khen thưởng cho CB chính là việc ghi nhận thành tích trong quá trình công tác của cá nhân. Những GV hoàn thành tốt công việc giảng dạy, NCKH và các công việc được giao khác luôn nhận được những danh hiệu xứng đáng: Lao động Tiên tiến, Chiến sỹ thi đua các cấp, Giấy khen của Hiệu trưởng, và các cấp cao hơn. Những cá nhân có thành tích xuất sắc sẽ được tăng lương trước hạn. Việc ghi nhận đúng thành tích và khen thưởng kịp thời cho CB sẽ tạo động lực cho CB phát huy hết khả năng trong giảng dạy và nghiên cứu [H06.06.02.09] [H07.07.03.10].

Căn cứ trên kết quả bình xét thi đua – khen thưởng hàng năm, lãnh đạo Khoa và Nhà trường sẽ tổ chức họp bình xét đánh giá phân loại CB viên chức (theo các mức A, B, C, D) hàng năm. Kết quả xếp loại lao động của CB sẽ làm căn cứ để chi trả thu nhập tăng thêm cho CB. Thu nhập tăng thêm hàng năm sẽ động viên, khuyến khích CB hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trong năm theo quy chế chi tiêu nội bộ [H06.06.01.01] [H6.06.06.09], [H6.06.06.10], [H6.06.06.11]. [H6.06.06.12]. **[H06.06.06.01]** [H06.06.06.06].

Nhà trường có quy định rất cụ thể về trách nhiệm giảng dạy và NCKH của các GV, NCV theo chức danh. Trong 1 năm học, ngoài việc GV phải giảng dạy đủ giờ chuẩn theo định mức, GV còn phải đảm bảo giờ chuẩn NCKH và giờ chuẩn khác [H06.06.06.02], [H6.06.06.01]. Trên cơ sở đó, Nhà trường có quy định khen thưởng đối với 10 cá nhân có giờ chuẩn NCKH cao nhất trong toàn trường [H6.06.06.13]. Ngoài ra, hàng năm ĐHH cũng có khen thưởng cho các cá nhân có công trình khoa học bằng tiếng nước ngoài đăng trên các Tạp chí khoa học chuyên ngành, có chỉ số trích dẫn cao, các cá nhân có nhiều công trình NCKH có giá trị,...[H10.10.04.15], [H10.10.04.16] [H10.10.04.17], [H10.10.04.18].

## **2. Điểm mạnh**

Phần lớn GV Khoa CK&CN đều vượt định mức quy định cụ thể về khối lượng công việc (giảng dạy, NCKH).

Nhiều GV đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, cấp Bộ, giấy khen của Hiệu trưởng, được khen thưởng về thành tích NCKH, được nâng lương trước hạn.

### 3. Điểm tồn tại

Do hạn chế về tỷ lệ đạt một số danh hiệu thi đua nên có nhiều cá nhân mặc dù có nhiều thành tích trong giảng dạy, NCKH nhưng không được công nhận chiến sĩ thi đua.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường các hình thức khen thưởng đối với các cá nhân có thành tích xuất sắc.	Trường ĐHNL	Từ năm học 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì cơ chế để tất cả GV, NCV trong khoa đều đạt và vượt định mức khối lượng công việc hàng năm.	Khoa CK&CN	Từ năm học 2024 - 2025

### 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7

**Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo và hợp tác quốc tế, NCKH đã trở thành hoạt động vô cùng quan trọng đối với đội ngũ GV và NCV trong Khoa. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV, NCV luôn được xác lập rõ ràng. Thực hiện tốt việc kế hoạch hóa trong hoạt động KH&CN, đảm bảo kế hoạch hoạt động KH&CN phù hợp với điều kiện cụ thể, bám sát mục tiêu của Nhà trường, có sự phân cấp rõ ràng và cụ thể về công tác KH&CN của BCN Khoa, tạo điều kiện cho các Khoa phát huy tính chủ động sáng tạo trong công tác quản lý và điều hành hoạt động KH&CN của Khoa mình. Trong bản kế hoạch hàng năm, các GV, NCV luôn đề ra những mục tiêu NCKH cụ thể (tham gia đề tài, dự án, viết bài báo, hướng dẫn SV NCKH) đảm bảo số giờ nghiên cứu phải đảm nhiệm theo chức danh đã quy định. Kết thúc năm học, Khoa và Nhà trường luôn có hoạt động đánh giá nhằm đảm bảo về số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV [H06.06.07.01].

Công tác quản lý KH&CN được áp dụng thống nhất và triệt để trong toàn Khoa. Áp dụng nhất quán và triệt để hệ thống văn bản pháp quy về hoạt động KH&CN, đảm bảo

tính công khai, nghiêm túc, công bằng trong việc tuyển chọn đề tài, nghiệm thu đề tài Cấp ĐHH, cấp Trường [H06.06.07.02],[H06.06.07.03],[H06.06.07.04],[H06.06.07.05], [H06.06.07.06] và SV [H06.06.07.07], [H06.06.07.08], [H06.06.07.09] [H06.06.07.10] [H06.06.07.11] [H06.06.07.12].

Cùng với đào tạo, NCKH trở thành hoạt động cốt lõi của giáo dục đại học. Chính vì vậy, việc hình thành các nhóm nghiên cứu nói chung và nhóm nghiên cứu mạnh (NCM) cấp ĐHH đóng vai trò rất quan trọng và quyết định sự thành công, đẩy mạnh hợp tác chặt chẽ với doanh nghiệp, tạo điều kiện giúp GV hình thành tốt nhất những ý tưởng, nghiên cứu, có thể chuyển giao kết quả nghiên cứu một cách hiệu quả [H06.06.07.13]. Bên cạnh đó, Nhà trường đã ban hành Quyết định số 168/QĐ-ĐHNL về việc Quy định tổ chức và hoạt động nhóm nghiên cứu mạnh cấp Trường ĐHNL, ĐHH [H06.06.07.14]. Việc xây dựng và phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh trong Nhà trường đóng vai trò rất yếu, vừa là phương thức, vừa là mục tiêu phát triển của Nhà trường để từ đó hình thành các chương trình, dự án sản xuất và thương mại hóa sản phẩm từ các nghiên cứu đã được nghiệm thu và đánh giá cao của hội đồng khoa học Nhà trường [H06.06.07.15] nhằm khẳng định vị thế của cơ sở đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ đáng tin cậy. Hàng năm, các đề tài KHCN các cấp ĐHH, cấp Bộ và cấp quốc gia và quốc tế được phê duyệt và cấp kinh phí. Định kỳ kiểm tra tiến độ thực hiện các đề tài KHCN theo thông báo của Nhà trường và tiến hành nghiệm thu đúng hạn các đề tài các cấp [H06.06.07.16].

Bảng thống kê số lượng công trình NCKH công nghệ các đề tài và bài báo khoa học từ năm 2019-2024 của Khoa CK&CN. [H06.06.07.17].

**Bảng 6.3. Tổng hợp các đề tài, bài báo khoa học năm 2019-2024**

<b>I. Số lượng đề tài</b>						
<b>Năm</b>	<b>Cấp sinh viên</b>	<b>Cấp cơ sở</b>	<b>Cấp ĐHH</b>	<b>Cấp Bộ</b>	<b>Cấp tỉnh</b>	<b>Liên kết</b>
2019	11	3	4	1	2	1
2020	18	6	6	1	1	3
2021	9	5	4	0	2	1
2022	10	5	2	1	1	0
2023	8	8	3	2	1	1
2024	3	5	2	2	1	1
<b>II. Số lượng bài báo khoa học</b>						
<b>Năm</b>	Tập chí trong nước			Tập chí quốc tế		

2019	23	10
2020	7	15
2021	9	10
2022	20	13
2023	16	11
2024	13	14

Hoạt động giám sát đối với các đề tài triển khai được thực hiện định kỳ 6 tháng 1 lần thông qua Hội đồng báo cáo tiến độ [H06.06.07.18]. Các giám sát này được tổng hợp thành các Biên bản báo cáo tiến độ thực hiện đề tài KHCN hàng năm nhằm đảm bảo cho các kế hoạch nghiên cứu của các nhà khoa học, GV được thực hiện thông suốt, đồng thời hỗ trợ kịp thời những khó khăn phát sinh trong quá trình thực hiện đề tài. Các công trình nghiên cứu của CB luôn được giám sát chất lượng bởi Hội đồng KH&ĐT của Khoa, Trường và ĐHH.

## 2. Điểm mạnh

Đội ngũ GV & NCV tham gia nhiều loại hình nghiên cứu khác nhau gồm: đề tài khoa học cấp cơ sở, liên kết cấp Tỉnh, cấp bộ, cấp nhà nước, xuất bản các bài báo khoa học trong các hội thảo trong nước và quốc tế, xuất bản sách chuyên khảo. Các bài báo của đội ngũ GV & NCV được đăng tải trong các tạp chí chuyên ngành, hội thảo trong nước và quốc tế có chất lượng cao.

## 3. Điểm tồn tại

Khoa chưa có nhiều đề tài nghiên cứu cấp nhà nước, số lượng GV tham gia các đề tài nghiên cứu với các đối tác nước ngoài còn chưa nhiều.

Các công trình nghiên cứu mang tính liên ngành với các Khoa khác trong trường và ngoài trường còn chưa phong phú, số lượng bài báo được công bố trong các hội thảo và tạp chí quốc tế còn chưa nhiều.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tham gia đấu thầu chương trình NCKH cấp Nhà nước, cấp Tỉnh.	Hội đồng khoa học Khoa	Từ năm học 2025 - 2030
2	Phát huy điểm mạnh	Tất cả các CBGV, NCV trong khoa đều tham gia các đề tài NCKH các cấp.	Hội đồng khoa học Khoa	Từ năm học 2025 - 2030

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7**

### ***Kết luận về Tiêu chuẩn 6***

Trường ĐHNL và Khoa CK&CN đã có chiến lược, kế hoạch dài hạn, trung hạn, hàng năm cụ thể về công tác tuyển dụng, bồi dưỡng phát triển đội ngũ, thực hiện việc bổ nhiệm CB quản lý phù hợp và đáp ứng mục tiêu, chức năng nhiệm vụ của Khoa và Nhà trường. Đội ngũ GV và nghiên cứu viên của khoa CK&CN có trình độ chuyên môn cao, có nhiều kinh nghiệm thực tiễn và năng lực nghiên cứu khoa học tốt. Vì vậy, công tác giảng dạy và NCKH của Khoa đã đạt được những thành tích xuất sắc. Trong giảng dạy, đội ngũ GV và nghiên cứu viên của Khoa hoàn thành và vượt định mức giờ giảng theo quy định. Hầu hết GV trong Khoa đều chủ trì hoặc tham gia nhiều đề tài các cấp với nhiều loại hình nghiên cứu và đều hoàn thành và vượt định mức số giờ NCKH theo quy định. Nhiều GV, NCV được khen thưởng về thành tích trong NCKH các cấp như cấp trường, cấp ĐHH, và cấp Bộ. Công tác đánh giá, quy hoạch, đào tạo, phát triển đội ngũ GV, NCV của Khoa và Nhà trường có lộ trình cụ thể, đáp ứng nhu cầu chiến lược phát triển của nhà trường nói chung cũng như đảm bảo thực hiện tốt CTĐT ngành CNKTCK nói riêng.

Căn cứ vào kết quả đánh giá các tiêu chí của Tiêu chuẩn 6 cho thấy, Tiêu chuẩn 6 có 7 tiêu chí: cả 7 tiêu chí đạt 5/7.

### **Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên**

#### **Mở đầu**

Để nâng cao chất lượng đào tạo, đảm bảo mục tiêu CDR của ngành CNKTCK. Ngoài sự nỗ lực trực tiếp của các thầy cô giáo thì sự hỗ trợ của đội ngũ nhân viên là hết sức quan trọng. Đội ngũ nhân viên bao gồm những người làm việc tại Thư viện, phòng thí nghiệm, phòng máy tính. Nhà trường cũng như Khoa CK&CN luôn chú trọng và đã có những chính sách cũng như phương pháp để thực thi, phát triển và hoàn thiện hệ thống CB hỗ trợ nhằm đạt được chất lượng phục vụ tốt nhất.

**Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

Trường ĐHNL đã dựa trên các số liệu thống kê về đội ngũ viên chức, lao động và các ngành đào tạo của nhà trường để xây dựng đề án việc làm 2015 - 2020 [H07.07.01.01]. Một trong những mục đích của xây dựng đề án vị trí việc làm nhằm xác định được số lượng nhân sự đủ để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng, đồng thời xác định cơ cấu viên chức (trong đó có đội ngũ các bộ hỗ trợ) hợp lý cả về số lượng và chất lượng, sắp xếp tổ chức và bố trí việc làm cho đội ngũ viên chức của trường một cách khoa học, phát huy tích cực vai trò cá nhân, đảm bảo được tính chất hoạt động của trường trong thời gian trước mắt và chiến lược lâu dài.



Ngoài ra, xây dựng đề án vị trí việc làm còn là căn cứ để xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ chuyên môn cho đội ngũ viên chức hàng năm và dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên. [H07.07.01.02].

Để nâng cao chất lượng đào tạo, đảm bảo mục tiêu CDR của ngành CNKTCK. Ngoài sự nỗ lực trực tiếp của các thầy cô giáo thì sự hỗ trợ của đội ngũ nhân viên là hết sức quan trọng. Đội ngũ nhân viên bao gồm những người làm việc tại Thư viện, Phòng đọc, Phòng thí nghiệm, Phòng thực hành và Phòng máy tính. Nhà trường cũng như Khoa CK&CN luôn chú trọng và đã có những chính sách cũng như phương pháp để thực thi, phát triển và hoàn thiện hệ thống CB hỗ trợ nhằm đạt được chất lượng phục vụ tốt nhất.

Với vai trò quan trọng của đội ngũ nhân viên, việc quy hoạch phát triển đội ngũ này luôn được Nhà trường và Khoa quan tâm. Việc lập kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ nhân viên đã được Trường và Khoa thực hiện tốt. Căn cứ vào tình hình thực tế, hàng năm Khoa và Trường đã tiến hành xác định đề án vị trí việc làm [H07.07.01.01], [H07.07.04.01], từ đó đưa ra kế hoạch, chiến lược phát triển, tuyển dụng để lựa chọn ra đội ngũ phục vụ công tác đào tạo, NCKH cũng như các hoạt động phục vụ cộng đồng. Thông tin về tuyển dụng CB hỗ trợ bao gồm số lượng và các tiêu chuẩn cứng cũng như những chính sách ưu tiên trong tuyển dụng, chính sách thu hút CB đã được thông báo công khai theo quy định của Nhà trường [H07.07.01.02] và theo quy định của pháp luật. Sau khi có kết quả tuyển dụng, phòng TCHC&CSVC có trách nhiệm niêm yết và công bố trên Website theo đúng quy định để nhận các ý kiến phản hồi từ xã hội.

Việc triển khai quy hoạch tuyển dụng đội ngũ nhân viên ở Khoa cũng như ở các đơn vị được thực hiện theo đúng quy định của Nhà trường như đã mô tả và kèm theo các minh chứng cụ thể ở trên. Bên cạnh việc quy hoạch tuyển dụng, các đơn vị, các Khoa cũng thực hiện các chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhân viên dựa trên quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường với các chính sách như lương tăng thêm (Mục 2, Điều 9, Quy chế chi tiêu nội bộ, 2024), trả tiền công làm ngoài giờ (Điều 10, Quy chế chi tiêu nội bộ, 2024), phụ cấp độc hại, bảo hộ lao động cho đội ngũ nghiên cứu viên (Điều 8, Quy chế chi tiêu nội bộ, 2024), chế độ khen thưởng hàng năm (Điều 12, Quy chế chi tiêu nội bộ, 2024) [H07.07.04.02]. Bên cạnh danh hiệu thi đua khen thưởng thì nhân viên có kết quả làm việc tốt và có thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ, đáp ứng các tiêu chuẩn trong quy định của Nhà trường về nâng bậc lương trước thời hạn đối với CB, viên chức sẽ được xét nâng lương trước thời hạn [H07.07.01.03]

Sau khi được ĐHH phê duyệt Đề án tái cấu trúc trường ĐHNL và Đề án vị trí việc làm, trường ĐHNL, ĐHH [H07.07.01.01], tình hình nhân sự cũng như trình độ chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên phục vụ đào tạo (như CB thư viện, CB làm việc tại các Phòng ĐT & CTSV và làm việc tại các Phòng thí nghiệm CNTP của Khoa được thể hiện qua bảng sau:

**Bảng 7.1. Đội ngũ nhân viên phục vụ đào tạo và NCKH (năm 2024).**

<b>Tiêu chí</b>	<b>Phòng ĐT &amp; CTSV</b>	<b>Phòng KH, HTQT &amp; TTTV</b>	<b>Phòng TN Khoa CK&amp;CN</b>
Số lượng	18	18	7
Độ tuổi trung bình	38	41	36
Tiến sỹ	3	4	0
Thạc sỹ	11	7	5
Đại học	2	7	2
Công nhân	2	0	0

Hiện nay, Khoa CK&CN có 06 nghiên cứu viên và 01 chuyên viên [H04.04.02.15]. Đội ngũ nhân viên của Khoa luôn được Khoa quan tâm, quy hoạch, cử đi học để phát triển chuyên môn nghiệp vụ.

Nhờ đó đội ngũ nhân viên của Khoa CK&CN đã đảm bảo được khối lượng và chất lượng công việc (các công việc phục vụ thực hành thực tập) được phân công, góp phần vào việc duy trì và nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH của Khoa

Nhiệm vụ của đội ngũ CB viên chức hỗ trợ phục vụ đào tạo được Nhà trường quy định cụ thể tại văn bản Quy định chế độ việc làm cho từng nhóm công việc về khối lượng và chất lượng. Quy định cũng nêu rõ chính sách bồi dưỡng đội ngũ đảm bảo đạt chuẩn [H07.07.01.04], [H07.07.01.05]. Đối với đội ngũ nhân viên làm việc tại thư viện, PTN, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác phục vụ cho GV và NH được thực hiện theo quy hoạch chung của Trường. Những CB này đều được Khoa và Nhà trường tạo điều kiện và hỗ trợ tham gia các lớp tập huấn đào tạo nhằm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ phục vụ cho công tác được tốt hơn [H07.07.01.04], [H07.07.04.03], [H07.07.03.11], [H07.07.03.12],

Bên cạnh đội ngũ CB hỗ trợ, các GV giảng dạy của Khoa CK và CN và NH còn được hỗ trợ về tài liệu, thông tin thông, triển khai các đề tài NCKH và khóa luận tốt nghiệp qua đội ngũ nhân viên kỹ thuật của các đơn vị phục vụ đào tạo trong Nhà trường như: Phòng TCHC&CSVC, Phòng KH, HTQT&TTTV, Phòng KHTC, Trung tâm Tin học và Bồi dưỡng ngoại ngữ, Viện nghiên cứu phát triển.

## **2. Điểm mạnh**

Bên cạnh đội ngũ nhân viên của Khoa CK&CN có đủ phẩm chất, năng lực và trình độ đáp ứng nhiệm vụ đào tạo và NCKH, đội ngũ CB hỗ trợ của Khoa hiện nay đủ

về số lượng và trình độ đảm bảo giúp GV đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. [H06.06.05.04], [H06.06.05.03]

### 3. Điểm tồn tại

Công tác kiểm tra, giám sát và lấy phiếu đánh giá từ NH đối với đội ngũ nhân viên phục vụ công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng chưa được tiến hành thường xuyên.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tiến hành khảo sát lấy ý kiến đánh giá của NH đối với hoạt động của đội ngũ nhân viên.	Hội đồng khoa học Khoa	Từ năm học 2025 - 2030
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tạo mọi điều kiện cho đội ngũ nhân viên có điều kiện học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, làm việc tích cực, hỗ trợ tốt cho các hoạt động đào tạo và NCKH.	Hội đồng khoa học Khoa	Từ năm học 2025 - 2030

### 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7

**Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Để đảm bảo chất lượng của đội ngũ CB hỗ trợ thì Nhà trường cùng với Khoa CK&CN đã chú trọng đến công tác tuyển dụng. Vị trí, số lượng cần tuyển dụng CB, nhân viên của Khoa, Trường dựa trên các tiêu chí về trình độ, năng lực, kinh nghiệm,... được thông báo công khai trên các phương tiện truyền thông, báo chí, website [H06.06.05.07], [H06.06.05.02]. Nhà trường có ban hành văn bản quy định về tuyển dụng nhân viên với các tiêu chí đảm bảo khối kiến thức chung và kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ ngoại ngữ (A1, A2 và các chứng chỉ tương đương), tin học văn phòng (Trình độ B trở lên) [H06.06.03.06], [H06.06.03.07], [H06.06.03.08], [H06.06.03.01], [H06.06.03.03]. Việc sắp xếp bố trí nhân lực theo đúng các tiêu chí của Nhà trường [H06.06.03.04], [H06.06.03.05].

CB hỗ trợ có đủ tiêu chuẩn theo quy định của Nhà trường và yêu cầu về phẩm chất, năng lực đối với từng chức vụ quản lý sẽ được bổ nhiệm để đảm bảo sự ổn định,

kế thừa và phát triển đội ngũ CB lãnh đạo quản lý, tạo điều kiện để CB lãnh đạo quản lý được đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện qua thực tiễn, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của Nhà trường. Quy trình bổ nhiệm được thực hiện theo đúng quy chế bổ nhiệm, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh đạo các đơn vị thuộc Trường ĐHNL, ĐHH [H06.06.03.04], [H06.06.03.05]

Việc kiểm tra đánh giá năng lực của đội ngũ GV và NCV của Khoa CK&CN được thực hiện thường xuyên thông qua nhiều hình thức. Việc đánh giá kết quả công tác hàng năm được thực hiện theo đúng Quy định về đánh giá và phân loại cán bộ viên chức và lao động [H06.06.06.05], [H07.07.01.06], và Quy định về tiêu chí và quy trình bình xét thi đua khen thưởng [H07.07.03.01], [H07.07.05.02], [H07.07.05.03], [H06.06.02.07] đã được Nhà trường ban hành. Đồng thời Nhà trường luôn lấy ý kiến của phản hồi của CBGV, NCV và NH về tiêu chí tuyển chọn, bổ nhiệm, điều chuyển đội ngũ nhân viên của Khoa [H07.07.01.07].

Số lượng CB hỗ trợ được tuyển dụng, bổ nhiệm hàng năm được đưa vào báo cáo tình hình nhân sự của Nhà trường và được phổ biến công khai cho đội ngũ GV, nhân viên trong Trường được biết [H06.06.03.03].

Với các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định rõ ràng và tuân theo Nghị định Số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức Quyết định công nhận kết quả tuyển dụng 2019 ĐHNL [H06.06.03.01]. Việc tuyển chọn dựa vào kết quả phản hồi của CBGV, NCV và NH về đội ngũ nhân viên phục vụ [H06.06.01.03], [H06.06.01.02]. Mức độ hài lòng của NH về các chế độ, chính sách của trường cũng được tiến hành khảo sát hàng năm.

## **2. Điểm mạnh**

Khoa CK&CN, trường ĐHNL, ĐHH đã có các văn bản quy định rõ ràng về các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ nhân viên để bổ nhiệm và điều chuyển nhằm đáp ứng tốt cho việc hỗ trợ các công việc liên quan đến đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển của Nhà trường được công bố công khai đến toàn thể CB, viên chức và lao động của Nhà trường cũng như đến toàn xã hội thông qua nhiều hình thức khác nhau. Công tác bổ nhiệm CB hỗ trợ có đủ năng lực và phẩm chất chính trị đáp ứng các điều kiện và tiêu chuẩn được thực hiện đúng quy trình bổ nhiệm CB của Nhà trường.

## **3. Điểm tồn tại**

Mặc dù đã tiếp thu các ý kiến phản hồi của GV và NH về hoạt động hỗ trợ của đội ngũ CB hỗ trợ cho hoạt động đào tạo và NCKH của Khoa CK&CN, nhưng các thông tin phản hồi chưa liên tục và đầy đủ để đáp ứng kịp thời các nhu cầu của GV và NH.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tiếp thu và công khai các ý kiến phản hồi của GV và NH về hoạt động hỗ trợ của đội ngũ CB hỗ trợ cho hoạt động đào tạo và NCKH thường xuyên và kịp thời.	Trường và Khoa CK&CN	Từ năm học 2020
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt công tác tuyển dụng và bổ nhiệm CB hỗ trợ theo đúng quy định.	Trường và Khoa CK&CN	Từ năm học 2020

### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7**

#### **Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá**

##### **1. Mô tả hiện trạng**

Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định thông qua tiêu chí tuyển dụng. Trong quá trình hoạt động, làm việc tại Khoa cũng như tại trường năng lực của đội ngũ nhân viên tiếp tục được đánh giá, phân loại hàng năm. Vào cuối mỗi năm học, đội ngũ nhân viên của Khoa CK&CN, thư viện, viện nghiên cứu,... được đánh giá phân loại nhằm làm rõ những ưu điểm, hạn chế, mặt mạnh, mặt yếu về tư tưởng, phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao [H07.07.03.01][H7.07.03.01].

Quy trình đánh giá cán bộ đội ngũ nhân viên được thống nhất trong toàn trường bao gồm các bước sau [H07.07.03.01][H6.06.06.01.DC]: (1) Cá nhân làm báo cáo tự đánh giá kết quả công tác theo nhiệm vụ được giao và làm phiếu chấm điểm, thang điểm đánh giá phân loại CB viên chức; (2) Cá nhân trình bày báo cáo tự đánh giá tại cuộc họp bộ môn để mọi người đóng góp ý kiến; (3) Bộ môn tập hợp đánh giá CB viên chức theo bộ môn; (4) Hội đồng thi đua khen thưởng của Khoa họp và đánh giá CB, làm biên bản gửi lên Hội đồng thi đua khen thưởng của trường; (5) Hội đồng thi đua khen thưởng của trường họp và ra quyết định đánh giá, phân loại CB viên chức trong toàn trường.

Kết quả đánh giá CB hỗ trợ của Khoa CK&CN đều đạt mức hoàn thành tốt nhiệm vụ [H07.07.03.02], [H6.06.06.07.DC]. Trên cơ sở đánh giá phân loại, những nhân viên có thành tích tốt được xem xét xếp loại thi đua (lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, chiến sĩ thi đua cấp bộ...) [H07.07.03.03],[H7.07.03.01], [H07.07.03.04], [H7.07.03.02] và đề nghị các cấp khen thưởng (giấy khen của Hiệu trưởng trường ĐHNL, giấy khen của Giám đốc ĐHH, khen thưởng tài năng của Giám đốc ĐHH, của

Bộ GDĐT,... [H07.07.03.05], [H07.07.03.06][H7.07.03.03], [H07.07.03.07] [H7.07.03.04], [H07.07.03.08], [H07.07.03.09].

## 2. Điểm mạnh

Hoạt động đánh giá, phân loại đội ngũ CB hỗ trợ tại Khoa CK&CN được thực hiện nghiêm túc, công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Nhà trường.

## 3. Điểm tồn tại

Chưa có nhiều chế độ khuyến khích đội ngũ nhân viên trong quá trình thực hiện công việc.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Có chính sách khuyến khích đội ngũ nhân viên trong quá trình thực hiện công việc	Trường ĐHNL và Khoa CK&CN	Năm 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện việc đánh giá phân loại đội ngũ CB hỗ trợ chính xác và phù hợp với từng đối tượng.	Trường và Khoa CK&CN	Từ năm học 2025 - 2030

## 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7

**Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó**

### 1. Mô tả hiện trạng

Nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên luôn được Khoa CK&CN và Nhà trường quan tâm. Khoa CK&CN luôn tạo điều kiện cho đội ngũ nhân viên đi học để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Hiện nay, đội ngũ nhân viên của Khoa CK&CN có 7 người đều có trình độ Thạc sĩ.

Công tác đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của CB hỗ trợ cần phải thực hiện một cách có tổ chức và có kế hoạch. Ngay từ đầu nhiệm kỳ, Trường đã có quy hoạch CB chuyên môn cho từng giai đoạn 2016 – 2020, 2020 - 2025 [H07.07.01.01], [H07.07.04.01], [H06.06.05.01] nhằm giúp cho mỗi CB, GV có kế hoạch cụ thể và mục tiêu để phấn đấu.

Ngoài ra, Trường và Khoa CK&CN luôn tạo điều kiện và khuyến khích cho CB nhân viên tham gia các khóa tập huấn ngắn hạn, hội thảo trong và ngoài nước, [H06.06.05.06], [H06.06.05.05]. Kinh phí hỗ trợ được quy định cụ thể trong quy chế chi tiêu nội bộ tại quyết định số 328/QĐ-ĐHNL ngày 27/05/2024 [H06.06.06.06].

CB nhân viên của Khoa được tham gia đào tạo bổ túc nghiệp vụ chuyên viên hằng năm nhằm nâng cao năng lực đáp ứng yêu cầu của nhà trường và xã hội [H06.06.05.05], [H06.06.05.06].

## 2. Điểm mạnh

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định, luôn được Nhà trường và Khoa coi trọng, và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

## 3. Điểm tồn tại

Trình độ Tiến sỹ đội ngũ nhân viên của Khoa nói riêng và của Trường nói chung có tỷ lệ chưa cao.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Động viên đội ngũ nhân viên tiếp tục học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH của Khoa và Nhà trường.	Trường và khoa CK&CN	Năm 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục có các cơ chế chính sách nhằm khuyến khích và tạo điều kiện để đội ngũ nhân viên bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Góp phần phục vụ tốt hơn cho đào tạo, NCKH của Khoa và của Trường.	Trường và Khoa CK&CN	Năm 2024

## 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7

**Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng**

### 1. Mô tả hiện trạng

Hàng năm, Nhà trường và Khoa CK&CN đánh giá, phân loại kết quả thực hiện công việc của đội ngũ nhân viên theo quy định Quy định về Đánh giá, xếp loại chất lượng đối với đơn vị, viên chức và người lao động của ĐHH [H07.07.05.01] làm căn cứ

để bình xét thi đua, khen thưởng theo quy định tiêu chuẩn và quy trình bình xét thi đua, khen thưởng của Trường ĐHNL. Thông qua trưởng các đơn vị và bộ phận thanh tra theo các văn bản quy định của Nhà trường và Khoa, việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên được thực hiện nghiêm túc [H07.07.05.02] .

Khoa Cơ khí và Công nghệ thường xuyên giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của nhân viên trong Khoa thông qua quy định thời gian làm việc, hiệu quả công việc được giao và công tác thi đua khen thưởng hàng năm. Khoa tổng kết đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học để đánh giá xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của CB nhân viên theo hướng dẫn của Nhà trường với những quy định cụ thể về khối lượng công việc cũng như các quy chế về khen thưởng, kỷ luật để làm cơ sở bình xét các hình thức khen thưởng khác nhau [H07.07.05.03]. Mức độ hoàn thành công việc sẽ làm căn cứ bình xét thi đua - khen thưởng cấp Trường, ĐHH, cấp Bộ và cấp Nhà nước... Bên cạnh danh hiệu thi đua khen thưởng hàng năm, thì những CB nhân viên có kết quả làm việc tốt và có thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ, đáp ứng các tiêu chuẩn trong quy định của Nhà trường về nâng bậc lương trước thời hạn đối với CB, viên chức sẽ được xét nâng lương trước thời hạn sẽ tạo động lực cho CB phát huy hết khả năng và có kế hoạch thực hiện nhiệm vụ cho các năm tiếp theo [H07.07.05.04]

Trong các báo cáo tổng kết công tác thi đua khen thưởng hàng năm của Nhà trường đã thể hiện việc hoàn thành tốt nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên từ đó động viên, khuyến khích đội ngũ CB hỗ trợ trong Nhà trường nỗ lực phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ [H07.07.05.05]

Bên cạnh đó, Nhà trường, Khoa CK&CN còn tích cực tiếp thu ý kiến của CB, nhân viên về công tác khen thưởng, nâng bậc lương trước thời hạn để hoạt động thi đua, khen thưởng trong Nhà trường thực sự trở thành hoạt động có ý nghĩa trong phân loại và đánh giá CB hỗ trợ, góp phần giúp đội ngũ GV, nghiên cứu viên, viên chức và người lao động phát huy khả năng, cải thiện hiệu quả công việc của mình [H07.07.05.06].

Công tác thi đua khen thưởng được quy định rõ ràng, thông báo công khai và hàng năm Nhà trường luôn tiến hành lấy ý kiến chỉnh sửa bổ sung đến toàn thể CB viên chức và người lao động thông qua ban xây dựng quy định về thi đua khen thưởng [H07.07.05.07]

## **2. Điểm mạnh**

Công tác thi đua khen thưởng cho đội ngũ nhân viên được quy định rõ ràng và công khai giúp cho công tác quản trị theo kết quả công việc được triển khai tích cực trong Nhà trường và khoa

## **3. Điểm tồn tại**

Theo các tiêu chuẩn về thi đua khen thưởng hiện tại trong quy định của công tác thi đua khen thưởng của Nhà trường và ĐHH, tỷ lệ đội ngũ CB nhân viên đủ tiêu chuẩn có số lượng quá ít được công nhận danh hiệu chiến sỹ thi đua cơ sở và được xét nâng lương trước thời hạn

## **4. Kế hoạch hành động**



TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Góp ý cho Nhà trường, ĐHH xây dựng tiêu chí thi đua khen thưởng phù hợp với đội ngũ nhân viên.	Trường và Khoa CK&CN	Từ năm học 2025 - 2030
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục công khai minh bạch công tác thi đua khen thưởng cho đội ngũ nhân viên.	Trường và Khoa CK&CN	Từ năm học 2025 - 2030

### 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7

#### *Kết luận về Tiêu chuẩn 7*

Đội ngũ nhân viên của Khoa CK&CN có chuyên môn, nghiệp vụ và năng lực tốt, được tuyển dụng theo đúng quy định về quy trình và tiêu chí tuyển dụng của Nhà trường đã được công bố công khai. Bên cạnh đó, đội ngũ này cũng rất năng động và nhiệt tình nên đã hỗ trợ hiệu quả cho công tác đào tạo và phục vụ cộng đồng. Qua đó góp phần lớn trong công tác đào tạo và NCKH của Khoa. Công tác đánh giá, quy hoạch, đào tạo, phát triển đội ngũ nhân viên của Khoa và Nhà trường đã đáp ứng nhu cầu của ngành và phù hợp với chiến lược phát triển của Nhà trường. Tuy nhiên, công tác thu thập thông tin phản hồi từ GV và SV về các công tác phục vụ dạy và học còn chưa đầy đủ và liên tục. Để đội ngũ nhân viên phát huy tốt hơn nữa vai trò của người phục vụ đào tạo và các hoạt động phục vụ cộng đồng, Khoa và Nhà trường cần có cơ chế để khuyến khích đội ngũ nhân viên đi đào tạo nâng cao trình độ nghiệp vụ và kỹ năng nghề nghiệp. Đồng thời, có bộ tiêu chí đánh giá cụ thể và phù hợp hơn đối với đội ngũ nhân viên. Thường xuyên lắng ý kiến phản hồi của người học đối với đội ngũ nhân viên phục vụ đào tạo, qua đó giúp đội ngũ nhân viên khắc phục được nhược điểm, phát huy ưu điểm trong quá trình công tác.

Căn cứ vào kết quả đánh giá các tiêu chí của tiêu chuẩn 7 cho thấy, Tiêu chuẩn 7 có 5 tiêu chí: cả 5 tiêu chí đạt 5/7.

### **Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học**

#### **Mở đầu**

Khoa CK&CN, ngành CNKTCK nhận định người học là trung tâm của quá trình dạy - học, chất lượng người học sẽ quyết định sự phát triển của hoạt động đào tạo và NCKH của Khoa.

Thực hiện yêu cầu của Bộ GD&ĐT, từ năm học 2011-2012, Trường ĐHNL, ĐHH đã chuyển sang hình thức đào tạo theo tín chỉ để đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu xã hội cũng như hội nhập quốc tế. Ưu điểm của hình thức đào tạo này là giúp người học tăng cường ý thức trách nhiệm của bản thân trong quá trình đào tạo và dân chủ hoá

trong giáo dục: người học tham gia các khâu của quá trình đào tạo, từ việc cơ cấu các học phần tự chọn đến việc quy hoạch lộ trình thực hiện quá trình đào tạo tùy theo khả năng về tài chính và thời gian. Để giúp người học tham gia quá trình đào tạo, Khoa CK&CN và Nhà trường đã tạo môi trường và các điều kiện thuận lợi nhất nhằm hỗ trợ và giúp đỡ người học, ví dụ như: thành lập Trung tâm Hỗ trợ SV; phát triển đội ngũ cộng tác viên; tổ chức các buổi gặp gỡ và giao lưu giữa SV với các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng,...

Chất lượng NH và hoạt động hỗ trợ người học là điều kiện cơ bản để nâng cao chất lượng đào tạo và khẳng định uy tín của ngành CNKTCK và Khoa CK&CN cũng như Nhà trường trong hoạt động đào tạo và NCKH. Các thế hệ SV của Khoa đã và đang phát huy truyền thống của Ngành, Khoa và Nhà trường, góp phần quyết định đưa Nhà trường trở thành một Trường đại học có chất lượng cao và uy tín hàng đầu trong lĩnh vực Nông lâm.

### **Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

Khoa CK&CN là một trong 7 khoa chuyên môn trực thuộc Trường ĐHNL, ĐHH. Công tác và chính sách tuyển sinh được Khoa và Nhà trường rất quan tâm và thường xuyên được cập nhật theo cơ chế đổi mới tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Trường ĐHNL đã có những chính sách, quy định rõ ràng về công tác tuyển sinh như: Khó thi, nguyện vọng, đối tượng thi tuyển, xét tuyển, đối tượng ưu tiên và phân bổ các chỉ tiêu tuyển sinh cho tất cả các ngành trong trường, trong đó có ngành KTCK. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, công bố công khai và cập nhật thường xuyên. Hằng năm, Nhà trường xây dựng kế hoạch tuyển sinh, chiến lược tuyển sinh nhằm công bố hình thức, chỉ tiêu, quy trình xét tuyển và các thông tin liên quan được xác định và ghi trong đề án tuyển sinh, thông báo tuyển sinh của Nhà trường được công bố trên website của Nhà trường [H08.08.01.01], quảng bá trên các Brochure tuyển sinh - giới thiệu các CTĐT Trường ĐHNL [H08.08.01.02]. Bên cạnh đó, Nhà trường còn xây dựng Website riêng dành cho các thông tin về tuyển sinh tại địa chỉ <http://tuyensinh.huaf.edu.vn> để người có nhu cầu học dễ dàng tìm kiếm thông tin [H08.08.01.03]. Tất cả các thông tin về chính sách tuyển sinh được cập nhật cụ thể theo từng năm và được công bố rộng rãi. Đồng thời, các thông tin được đăng tải trên trang web của ĐHH [H08.08.01.04]. Bên cạnh đó, Khoa CK&CN luôn đồng hành cùng với Nhà trường trong công tác tuyển sinh, quảng bá và tư vấn tuyển sinh cho các em học sinh trung học phổ thông [H08.08.01.05].

Thông tin về chính sách tuyển sinh đại học của Nhà trường khá đầy đủ; thí sinh muốn đăng ký vào một ngành nào đó (thí dụ ngành: CNKTCK) đều được cung cấp đầy đủ thông tin về: (1). Các hệ/hình thức đào tạo, thí dụ ngành CNKTCK có có hệ đào tạo: Đại học chính quy, Thạc sỹ; (2). Đối tượng tuyển sinh khác nhau theo hệ đào tạo, thí dụ

hệ chính quy ngành KTCK là học sinh đã tốt nghiệp THPT; (3). Hình thức thi- xét tuyển cũng khác nhau theo hệ đào tạo, thí dụ với hệ chính quy ngành KTCK thì xét tuyển dựa vào điểm thi tốt nghiệp THPT khối thi A00, A01; A02; C01 và xét học bạ năm học lớp 11 và học kỳ 1 năm học lớp 12; (3). Hồ sơ đăng ký; (4). Thời gian xét - thi tuyển, thông báo trúng tuyển; (5). Như vậy, chính sách tuyển sinh của Nhà trường rất rõ ràng, thông tin đầy đủ và chi tiết tới từng ngành học, hệ đào tạo. Nhà trường đã công khai chính sách tuyển sinh theo nhiều kênh thông tin khác nhau; như thông báo bằng văn bản, đăng trên website của Nhà trường và của khoa chuyên môn; trên đài truyền hình, báo mạng, báo giấy, đài tiếng nói, trên mạng xã hội facebook, zalo. Đặc biệt có các buổi livestream trực tiếp để thông tin có thể đến được với các đối tượng tuyển sinh tiềm năng [H08.08.01.06].

Hàng năm Nhà trường đều tổ chức Hội nghị tổng kết và định hướng công tác tuyển sinh với sự tham gia của Hiệu trưởng các trường THPT và của các bên liên quan. Nội dung kết luận Hội nghị cho thấy; chính sách tuyển sinh của Nhà trường được cập nhật hàng năm theo sự góp ý của các bên liên quan và kết quả phân tích/dự báo nhu cầu nhân lực. Các số liệu thống kê về số người đăng ký dự tuyển, số người học trúng tuyển và nhập học, điểm chuẩn của tất cả các ngành đều được Phòng ĐT&CTSV tổng kết và báo cáo lãnh đạo Nhà trường nhằm đánh giá công tác tuyển sinh [H08.08.01.07].

## 2. Điểm mạnh

Đã huy động được cả hệ thống chính trị của Nhà trường quan tâm đến công tác tuyển sinh; đã thành lập một ban chuyên trách công tác xúc tiến tuyển sinh để khâu nối các đơn vị, các khoa chuyên môn trong trường cùng tham gia các hoạt động thu hút thí sinh. Bởi vậy, công tác tuyển sinh được đầu tư đầy đủ nguồn lực để nghiên cứu, ban hành và thực hiện chính sách tuyển sinh phù hợp với bối cảnh thị trường hiện nay.

Các chính sách, thông báo về tuyển sinh của các ngành trong toàn trường cũng như ngành CNKTCK luôn được thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng. Chỉ tiêu tuyển sinh của ngành CNKTCK luôn dựa vào tỷ lệ việc làm của SV tốt nghiệp những năm trước đã có việc làm và dựa trên cơ sở các nhu cầu về nguồn nhân lực để đưa ra chỉ tiêu. Điều này giúp cho thí sinh thuận lợi trong việc lựa chọn chuyên ngành đào tạo phù hợp.

## 3. Điểm tồn tại

Chưa có sự đóng góp ý kiến của các bên liên quan trong việc xây dựng chính sách tuyển sinh.

Khoa CK&CN chưa thành lập Ban tư vấn tuyển sinh riêng cho ngành KTCK.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
----	----------	----------	------------------	---------------------

1	Khắc phục điểm tồn tại	Nhà trường phải thường xuyên lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan trong việc xây dựng chính sách tuyển sinh hàng năm. Khoa CK&CN cần phải thành lập Ban tư vấn tuyển sinh cho ngành CNKTCK.	Trường ĐHNL, ĐHH Khoa CK&CN, Trường ĐHNL, ĐHH	2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Các chính sách, thông báo về tuyển sinh của ngành CNKTCK luôn được thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng.	Trường ĐHNL, ĐHH	2024 - 2025

### 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7

### Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá

#### 1. Mô tả hiện trạng

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học vào hệ đào tạo chính quy được trường ĐHNL, ĐHH thực hiện theo đúng quy định của Bộ GDĐT ban hành về quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy. Từ năm 2017 trở về trước, trường ĐHNL, ĐHH tuyển sinh chính quy theo hình thức thi tuyển với các đối tượng là những người đã hoàn thành chương trình học phổ thông trung học. Ngành KTCK tuyển sinh theo hai khối đó là khối A00 (Toán, Vật lý, Hóa học) và khối A01 (Toán, Vật Lý, Tiếng Anh). Tiêu chí và phương pháp xét tuyển theo khối thi đến năm 2017 được công bố trên website tuyển sinh chung của ĐHH [H08.08.02.01].

Từ năm 2018, đến năm 2019, trường ĐHNL, ĐHH thực hiện tuyển sinh theo quy định tại Điều 6 Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng, tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy hiện hành của Bộ GD&ĐT. Ngành KTCK trường ĐHNL, ĐHH ưu tiên xét tuyển thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia và thực hiện hình thức xét tuyển thẳng dựa vào kết quả học năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12 để xét tuyển (xét học bạ) với 04 tổ hợp xét tuyển là A00 (Toán, Vật lý, Hóa học), A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh); A02 (Toán, Vật lý, Sinh học); C01 (Ngữ văn, Toán, Vật lý) và xét học bạ năm học lớp 11 và học kỳ 1 năm học lớp 12 [H08.08.02.02].

Từ năm 2020 đến nay, tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học của Nhà trường được thực hiện đúng theo quy định tại Điều 5 Thông tư 09/2020/TT-BGDĐT [H08.08.02.03]. Đề án tuyển sinh đại học hệ chính quy của trường ĐHNL theo phương thức tuyển sinh là xét tuyển dựa vào kết quả của kỳ thi THPT quốc gia, theo kết quả học

tập ở cấp THPT (học bạ) và phương thức xét tuyển thẳng. Hình thức xét tuyển thẳng thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia và tuyển thẳng theo phương thức xét kết quả học tập ở cấp THPT (xét học bạ) đối với các thí sinh đã tốt nghiệp THPT, có tổng điểm 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển  $\geq 22,0$  điểm và không có môn nào trong tổ hợp môn xét tuyển  $< 6,5$  điểm [H08.08.02.04].

Thí sinh dự tuyển tra cứu kết quả xét tuyển tại <http://tuyensinh.huaf.edu.vn>. Sau khi có kết quả xét tuyển thì Hội đồng tuyển sinh của Nhà trường gửi giấy báo đến các thí sinh trúng tuyển để thí sinh chuẩn bị hồ sơ nhập học và nhập học theo thời gian ghi trong giấy báo trúng tuyển [H08.08.02.05].

Sau khi hoàn thành quá trình tuyển sinh, trường ĐHNL, ĐHH tiến hành rà soát, đánh giá các phương pháp thi tuyển, phương pháp xét tuyển, những ưu điểm và hạn chế cần khắc phục trong quá trình tuyển sinh [H08.08.02.06].

Nhà trường đã thực hiện việc thu thập ý kiến của các bên liên quan trong việc xây dựng, rà soát, đánh giá tiêu chí và phương pháp chọn người học của CTĐT ngành CNKTCK [H08.08.02.07].

## 2. Điểm mạnh

Các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học của Nhà trường rất rõ ràng và theo quy định của Bộ GDĐT. Nhà trường và Khoa CK&CN đánh giá thường xuyên để đảm bảo tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực và trình độ vào trường cũng như vào ngành CNKTCK.

## 3. Điểm tồn tại

Chưa lấy ý kiến của các bên liên quan về việc xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học.

Số thí sinh trúng tuyển và số thí sinh đăng ký nhập học không khớp với nhau, không đạt chỉ tiêu được phê duyệt.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tiến hành lấy ý kiến về xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn của các bên liên quan (Nhà trường, GV, SV,...) Theo dõi sát sao tỷ lệ thí sinh trúng tuyển nhập học/trên số lượng thí sinh được công nhận trúng tuyển để có sự	Trường ĐHNL, ĐHH	2024-2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
		điều chỉnh, can thiệp kịp thời; có các hình thức PR phù hợp và hấp dẫn đối với những thí sinh đã được công nhận trúng tuyển vào ngành, Khoa.		
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường, Khoa CK&CN thường xuyên đánh giá tiêu chí và phương pháp để đảm bảo tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực và trình độ vào trường cũng như vào ngành CNKTCK.	Trường ĐHNL, ĐHH	2024-2025

### 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7

### Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH

#### 1. Mô tả hiện trạng

Để giám sát tiến trình học tập, rèn luyện của người học trong hệ thống đào tạo theo TC, Trường ĐHNL, ĐHH đã ban hành nhiều quy định, thực hiện nhiều biện pháp và các hoạt động phù hợp khác cụ thể là: đã xây dựng, phát triển phần mềm quản lý giáo dục UIIS - HUAF (qlgd.huaf.edu.vn), website của Nhà trường (huaf.edu.vn), cung cấp tài khoản cho người học, thành lập Hội đồng đánh giá và các quyết định về công tác rèn luyện NH; hội đồng và các quyết định về công tác CVHT (công tác hỗ trợ, tư vấn, giám sát người học), quy định xét cảnh báo học tập và buộc thôi học [H08.08.03.01], [H08.08.03.02]. Bên cạnh đó, các GV và Khoa luôn tổ chức các hoạt động nghiên cứu, lấy ý kiến từ doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động cũng như cựu NH về CTĐT, năng lực NHTN và cơ hội việc làm với NH các ngành trong Khoa để giúp GV giảng dạy chia sẻ, trao đổi, khuyến khích NH hoàn thành kế hoạch học tập, nâng cao kết quả học tập và rèn luyện, hỗ trợ tìm kiếm việc làm trong quá trình học tập tại khoa [H04.04.03.03], [H04.04.03.04].

Theo thiết kế của CTĐT đại học, khối lượng học tập mỗi học kỳ đối với ngành CNKTCK không vượt 25 TC [H08.08.03.03], [H08.08.03.04]. Khối lượng học tập này được thiết kế cho người học có lực học trung bình để hoàn thành chương trình học đúng thời hạn quy định (thời hạn đào tạo). NH được phép đăng ký học với khối lượng học tập nhỏ hơn khối lượng thiết kế mỗi học kỳ nhưng không được ít hơn 15 TC đối với NH có học lực bình thường và 12 TC đối với NH có học lực yếu [H08.08.03.04].

Đối với ngành CNKTCK, người học sẽ phải hoàn thành 128 TC [H08.08.03.03], 158 tín chỉ theo chương trình cập nhật năm 2020 [H08.08.03.04], (quy đổi 1 TC bằng 15 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành, thí nghiệm hay thảo luận) trong 4,5 năm (9 học kỳ chính) [H08.08.03.04]. KQHT cuối cùng của một học phần trong chương trình học được đánh giá theo 3 loại thang điểm là thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ. Các học phần được đánh giá là đạt nếu điểm tổng kết học phần tính theo thang điểm 10 đạt từ điểm 5, thang điểm 4 đạt từ điểm 2, thang điểm chữ đạt từ điểm D. NH được Nhà trường công nhận tốt nghiệp khi có điểm trung bình chung tích lũy đạt 2,00 trở lên theo thang điểm 4 [H08.08.03.04]. Kết quả học tập của NH, nhóm học phần, lớp sinh hoạt và tỷ lệ NH thôi học được thống kê trong báo cáo tổng kết năm học của Khoa, Nhà trường. Trong đó, kết quả học tập và rèn luyện của mỗi NH được cập nhật trên tài khoản của mỗi NH trên hệ thống QLGD của nhà trường để mỗi NH, CVHT cũng như phụ huynh có thể đăng nhập và xem. [H08.08.03.05], [H04.04.03.12].

## 2. Điểm mạnh

Việc quy định chi tiết và ban hành công khai trong cuốn sổ tay NH về quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và quy chế đánh giá kết quả rèn luyện NH hệ chính quy của Nhà trường cùng với sự hỗ trợ của phần mềm quản lý giáo dục đã giúp Nhà trường, Khoa giám sát tốt kết quả học tập, rèn luyện của NH nói chung và NH ngành CNKTCK nói riêng

## 3. Điểm tồn tại

Mặc dù nhà trường đã có phần mềm quản lý giáo dục (QLGD) hỗ trợ cho công tác quản lý NH, tuy nhiên một vài CVHT chưa quan tâm, chưa làm tốt trách nhiệm và chưa sử dụng hết các chức năng trong phần mềm QLGD để theo dõi, giám sát NH kịp thời nên vẫn còn một số NH có kết quả học tập chưa cao. Chưa làm rõ và phân cấp chức năng phê duyệt kế hoạch học tập học kỳ, năm học đối với NH, lớp cho CVHT để theo dõi, giám sát chặt chẽ hơn việc thực hiện kế hoạch học tập học kỳ, năm học với mỗi NH trong lớp mà CVHT phụ trách. Qua đó, giúp NH được hỗ trợ kịp thời, đầy đủ hơn nhằm nâng cao kết quả học tập và rèn luyện, hoàn thành tốt kế hoạch học tập năm học, toàn khoá học.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tổ chức tập huấn và chia sẻ kinh nghiệm trong công tác CVHT để nâng cao công tác CVHT với các lớp, qua đó CVHT theo dõi, giám sát kịp thời để đôn đốc, nhắc nhở NH trong quá trình học tập	Trường ĐHNL, ĐHH	Năm học 2024-2025

		Phân cấp chức năng phê duyệt và theo dõi thực hiện kế hoạch học tập của CVHT với lớp phụ trách trong hệ thống QLGD nhà trường để CVHT nắm rõ tình hình học tập và thực hiện kế hoạch học tập của mỗi NH.		
2	Phát huy điểm mạnh	Nâng cao hơn nữa hệ thống giám sát, kiểm tra, đánh giá KQHT, rèn luyện của người học. Việc giám sát được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau giúp GV, CVHT nắm bắt kịp thời sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học  Chia sẻ các kết quả NCKH về hoạt động lấy ý kiến doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động và cựu NH về năng lực NHTN, việc làm NHTN đến toàn thể GV và NH toàn khoa để nâng cao kết quả học tập, hoàn thiện kế hoạch học tập, tìm kiếm việc làm sau này	Trường ĐHNL, ĐHH	Năm học 2024-2025

### 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 6/7

**Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Để giúp NH Khoa CK&CN học tập tốt, rèn luyện tốt, nhiều khả năng xin được việc khi tốt nghiệp ra trường, ngoài khía cạnh giảng dạy trên lớp, giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, Nhà trường nói chung, Khoa CK&CN nói riêng đã huy động toàn hệ thống chính trị vào cuộc đó là Đảng ủy Trường, Lãnh đạo Trường, các phòng ban chức năng, Công đoàn Trường, Chi ủy Khoa, Ban chủ nhiệm Khoa, Đoàn thanh niên các cấp. Các hoạt động có thể kể đến là: Công tác tư vấn, hỗ trợ học tập của lãnh đạo các bộ môn, Hội thảo khoa học lấy ý kiến các bên liên quan để điều chỉnh CTĐT ngành CNKTCK, Hội thi tay nghề NH ngành CNKTCK, các GV với vai trò CVHT, các đợt tham quan các nhà máy, các xưởng sản xuất, tổ chức Ngày hội việc làm, các hoạt động tình nguyện, hiến máu nhân đạo, các giải thể thao, Giải bóng đá liên ngành NH CNKTCK, văn nghệ, các câu lạc bộ, NCKH NH, các buổi tập huấn kỹ năng phỏng vấn xin việc, vay vốn tín dụng NH,...[H04.04.03.12], [H04.04.03.06], [H04.04.03.07], [H08.08.04.01], [H08.08.04.02], [H08.08.04.03], [H08.08.04.04], [H08.08.04.05], [H08.08.04.06], [H08.08.04.07], [H08.08.04.08], [H04.04.03.05], [H04.04.03.09], [H08.08.04.09], [H04.04.03.07].

Thông qua ban CVHT, các tổ chức đoàn thể, Bộ phận Tư vấn tuyển sinh và Hợp tác doanh nghiệp của Khoa cùng với hoạt động quảng bá, giới thiệu về Nhà trường,



Khoa trên các phương tiện thông tin đại chúng [H08.08.04.10] , [H08.08.04.11] và NH được bố trí thời gian đi thực tập tiếp cận nghề, thao tác nghề, thực tế nghề, thực tập tốt nghiệp nhằm giúp NH tìm hiểu thực tế, vận dụng những kiến thức đã học vào làm thực tế nên tỷ lệ NH có việc làm đúng ngành sau 6 tháng, 12 tháng, 5 năm tốt nghiệp gần đây đều rất cao [H04.04.03.03], [H04.04.03.04].

Với NH mới nhập học, để giúp các em có thể sớm hòa nhập với môi trường học tập trong trường đại học, Nhà trường đã phổ biến nội quy, quy chế, phương pháp học tập cho NH trong tuần sinh hoạt chính trị đầu năm học và các hoạt động văn hoá văn nghệ, thể dục thể thao đầu khoá học [H08.08.04.12], [H08.08.04.13], [H08.08.04.14], [H08.08.04.15]. [H08.08.04.16].

Ngoài ra, nhiều câu lạc bộ đội nhóm của Khoa và nhà trường được thành lập, qua đó tạo nhiều sân chơi lành mạnh, bổ ích và hỗ trợ phát triển kỹ năng cho NH [H08.08.04.07], [H08.08.04.08]. Nhà trường thực hiện việc khen thưởng, cấp học bổng, giải thưởng đối với người học có thành tích học tập, NCKH tốt theo đúng quy định khen thưởng với mục đích khuyến khích NH nâng cao hơn nữa kết quả học tập, rèn luyện của mình [H08.08.04.17].

Hàng năm (từ năm 2019), Bộ môn KTCK đã thường xuyên tổ chức các giải Hội thi tay nghề KTCK cho các lớp ngành CNKTCK tham gia, tổ chức các giải bóng đá liên khoá lần thứ 6. [H04.04.03.05], [H04.04.03.17].

Ngoài ra, Nhà trường và khoa luôn tổ chức chương trình Ngày hội việc làm, Ngày hội tốt nghiệp và tuyển dụng hằng năm để giúp người học được tiếp cận, giao lưu với doanh nghiệp; qua đó nắm bắt cơ hội việc làm sớm cũng như chuẩn bị những kỹ năng cần thiết để lập nghiệp sau này [H04.04.03.18].

Khảo sát ý kiến người học cho thấy Nhà trường chăm lo tốt nhu cầu cho NH về sức khỏe, nhu cầu văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao (tỷ lệ 90,3% người được hỏi hoàn toàn đồng ý và 9,7% là không đồng ý), các hoạt động Đoàn, Hội giúp ích và có tác dụng thiết thực đối với NH (tỷ lệ 97,0% người được hỏi hoàn toàn đồng ý và 3,0% là không đồng ý); NH được định hướng nghề nghiệp tốt từ phía Khoa (tỷ lệ 57,0% người được hỏi hoàn toàn đồng ý và 43,0% không đồng ý) [H04.04.03.03], [H04.04.03.04], [H08.08.04.18].

## **2. Điểm mạnh**

Nhà trường và Khoa đã có nhiều hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua, hỗ trợ NH ngay khi nhập học thông qua các học bổng tài trợ, CTĐT theo đặt hàng của doanh nghiệp. Hỗ trợ tìm hiểu về việc làm khi tốt nghiệp, tư vấn hỗ trợ học tập giúp NH nâng cao thành tích học tập và cơ hội tìm kiếm việc làm khi ra trường

## **3. Điểm tồn tại**

Hoạt động khảo sát lấy ý kiến người học về hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ NH khác chưa được thực hiện đều đặn hàng năm.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nhà trường tiếp tục duy trì và phát triển hoạt động tư vấn hỗ trợ học tập và hỗ trợ khác, hoạt động ngoại khóa trên cơ sở khảo sát lấy ý kiến người học hàng năm để giúp NH cải thiện kết quả học tập.	Trường ĐHNL, ĐHH	Từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường và Khoa phát huy hơn nữa việc tổ chức các hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua, hỗ trợ NH tìm hiểu về việc làm khi tốt nghiệp, tư vấn hỗ trợ học tập giúp NH nâng cao thành tích học tập ngay khi nhập học và hỗ trợ tìm kiếm việc làm khi ra trường.	Trường ĐHNL, ĐHH	Từ năm học 2024-2025

### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 6/7**

#### **Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH**

##### **1. Mô tả hiện trạng**

Quy mô diện tích của Nhà trường vượt chuẩn quy định của Nhà nước với gần 80 hecta đất đai gồm 1 cơ sở đào tạo chính tại 102 Phùng Hưng, TP. Huế và 4 cơ sở học tập, thực hành tại các địa bàn khác nhau đóng tại tỉnh Thừa Thiên Huế, đi lại thuận tiện. Nhà trường đã có nhiều biện pháp cùng với GV, NH tạo ra được môi trường tâm lý thoải mái cho công tác đào tạo. Hiện nay, về cơ bản khuôn viên của Trường ĐHNL, ĐHH được quy hoạch rõ ràng, các khoa chuyên môn cùng với các phòng thực hành, thí nghiệm chuyên ngành được tách riêng, khu vực dành cho các phòng làm việc hành chính và khu giảng đường.

Trường ĐHNL, ĐHH có không gian thoáng đãng, sạch sẽ, tiện lợi với nhiều cây xanh, có quảng trường SV, tượng đài, ghế đá, căng tin [H08.08.05.01], khu tập luyện thể thao gồm sân bóng đá nhân tạo, sân bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, nhà tập luyện bóng bàn có công năng sử dụng cho luyện tập thể dục thể thao [H08.08.05.02], hội trường lớn [H08.08.05.03]. Nhà trường, Khoa CK&CN thường xuyên tổ chức các hoạt động để tạo môi trường lành mạnh giúp SV gặp gỡ, giao lưu và học hỏi từ đó tạo động lực cho SV yêu ngành nghề, yêu khoa học tham gia vào nhiều tổ chức của Khoa như CLB NCKH SV [H08.08.05.04], CLB Ngoại ngữ [H08.08.05.05], CLB kỹ năng SV [H08.08.05.06], tham gia vào đội Thanh niên xung kích của Khoa và nhà trường [H08.08.05.07], ngày hội việc làm của Khoa và Nhà trường [H08.08.05.08].

Ngoài các cơ sở thực hành thực tập ở Viện nghiên cứu Phát triển, ngay trong khuôn viên của Khoa CK&CN có nhiều phòng thực hành, thực tập giúp cho SV nghiên cứu, thực hiện đề tài tốt nghiệp, đề tài NCKH và CBGV tham gia các đề tài NCKH các cấp [H08.08.05.09].

Sức khỏe là yếu tố quan trọng để NH thực hiện được nhiệm vụ học tập và NCKH của mình. Chính vì vậy, Nhà trường duy trì tổ chức hoạt động khám sức khỏe cho SV mới nhập học hàng năm [H08.08.05.10]. Tổ Y tế của trường sạch sẽ, thoáng mát, đầy đủ các loại thuốc và được đặt ở khu giảng đường, rất thuận lợi cho SV và CBGV khi có nhu cầu. Đồng thời, vào đầu mỗi năm học, nhà trường luôn tổ chức cho NH ký cam kết không tàng trữ và sử dụng các chất gây nghiện [H08.08.05.11]. Nhà trường kết hợp với bảo hiểm xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế triển khai công tác tư vấn và hướng dẫn SV đăng ký và nộp bảo hiểm y tế và bảo hiểm thân thể [H08.08.05.12]. CVHT và bộ phận CTSV, Phòng ĐT&CTSV đóng vai trò là bộ phận tư vấn hỗ trợ tâm lý cho NH khi NH có những vấn đề thắc mắc cần giải đáp. Ngoài ra, công tác phòng chống cháy nổ trong Nhà trường cũng được thực sự quan tâm. Nhà trường thường xuyên tiến hành các buổi tập huấn phòng chống cháy nổ cho CB và SV [H08.08.05.13].

Hàng năm, trường ĐHNL, ĐHH tổ chức đối thoại giữa Hiệu trưởng với người học thành phần tham dự gồm Lãnh đạo trường, Trưởng ban CVHT các Khoa, Đại diện Ban cán sự - Bí thư các lớp, Trợ lý giáo vụ các khoa, Đoàn TN - Hội SV, lãnh đạo các phòng chức năng trong trường, nội dung của đối thoại liên quan đến học tập, NCKH, cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, thái độ phục vụ và cảnh quan nhằm lấy ý kiến của các bên liên quan trong việc tạo môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học [H08.08.05.14].

## **2. Điểm mạnh**

Trong môi trường đào tạo thuận lợi về an ninh, an toàn, xanh, sạch và đẹp, SV trong Nhà trường được phát triển đầy đủ cả về thể chất và tinh thần, phát huy tính chủ động trong học tập và NCKH. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan cho SV luôn được Khoa CK&CN và Nhà trường quan tâm góp phần nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo và NCKH.

## **3. Điểm tồn tại**

Công tác lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan về cảnh quan sư phạm của Nhà trường còn chưa được thực hiện. Hệ thống phòng cháy chữa cháy chưa được trang bị đầy đủ cho tất cả các phòng học, phòng làm việc trong Nhà trường. Các khu giảng đường chưa được cung cấp internet đủ mạnh để phục vụ học tập.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nhà trường thường xuyên xây dựng và triển khai kế hoạch lấy ý kiến đánh giá về cảnh quan sư phạm nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, NCKH và sự thoải mái cho NH.  Nhà trường sẽ trang bị đầy đủ hơn nữa các thiết bị phòng cháy chữa cháy, phổ biến đầy đủ các quy định, quy chế an toàn an ninh cho toàn thể CB, GV, SV trong Trường được biết.	Trường ĐHNL, ĐHH	2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường luôn quan tâm và giữ môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan cho SV để góp phần nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo và NCKH.	Trường ĐHNL, ĐHH	2024-2025

#### 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 6/7

##### *Kết luận về Tiêu chuẩn 8*

Chất lượng NH và hoạt động hỗ trợ NH là yếu tố cơ bản trong đánh giá chất lượng đào tạo của CNKTCK. Chất lượng NH được thể hiện trước hết ở công tác tuyển sinh và điểm đầu vào của ngành. Chính sách tuyển sinh ngành CNKTCK luôn được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật kịp thời theo đúng các quy định về tuyển sinh của Bộ GDĐT và ĐHH. Điểm tuyển sinh đầu vào của ngành CNKTCK luôn thuộc nhóm cao của trường ĐHNL, ĐHH. Đồng thời, kết quả học tập và rèn luyện của SV ngành CNKTCK được lưu trữ trên phần mềm quản lý đào tạo, tại Khoa CK&CN trong suốt quá trình học tập chứng tỏ về mặt chất lượng đào tạo của Ngành. Bên cạnh đó, các hoạt động hỗ trợ của Khoa và Nhà trường đối với người học như tư vấn học tập, cấp học bổng cho những SV, vay vốn theo chương trình hỗ trợ của ngân hàng, chính sách xã hội,... khuyến khích NH nâng cao kết quả học tập và NCKH. Tuy nhiên, chủ trương các thí sinh được phép nộp nhiều nguyện vọng cũng như hình thức xét tuyển ĐH căn cứ kết quả thi THPT quốc gia thường xuyên thay đổi, bổ sung tiêu chí mới đã gây khó khăn cho công tác dự báo tuyển sinh của Trường. Tuy nhiên, việc sử dụng phần mềm quản lý giáo dục chưa thành thạo cũng như hạn chế về đường truyền dẫn đến một

số sự cố trong quá trình đăng ký học phần. Ngoài ra, ý kiến phản hồi của NH về các hoạt động hỗ trợ học tập vẫn còn chưa được quan tâm đúng mức. Để khắc phục tình trạng trên, Nhà trường tiếp tục đầu tư và nâng cấp hệ thống mạng đường truyền internet và hoàn thiện phần mềm chuyên dụng để quản lý kết quả học tập, đăng ký học phần và hoạt động đào tạo đồng thời có kế hoạch tổ chức khảo sát, lấy ý kiến NH về các hoạt động hỗ trợ NH như hoạt động ngoại khóa, dịch vụ hỗ trợ SV, cảnh quan sư phạm của Nhà trường một cách thường xuyên.

Căn cứ vào kết quả đánh giá các tiêu chí của tiêu chuẩn 8 cho thấy, Tiêu chuẩn 8 có 5 tiêu chí: Tiêu chí 8.1, Tiêu chí 8.2, đạt 5/7 và Tiêu chí 8.3, Tiêu chí 8.4 và Tiêu chí 8.5 đạt: 6/7.

## **Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị**

### **Mở đầu**

Hệ thống cơ sở vật chất và trang thiết bị của Khoa CK&CN được đầu tư hàng năm để đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập và NCKH của GV và SV. Hàng năm, Khoa được Trường phân bổ ngân sách hợp lý để xây dựng, sửa chữa, chống xuống cấp, mua sắm trang thiết bị, bảo dưỡng, phát triển cơ sở vật chất và mua mới trang thiết bị cho phòng thí nghiệm, xưởng thực hành. Công tác quản lý cơ sở vật chất được thực hiện đúng theo quy định của Trường và Nhà nước về sử dụng và quản lý tài sản công.

### **Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

Khoa CK&CN, nằm trong khuôn viên Trường ĐHNL, có diện tích rộng gần 2500 m<sup>2</sup> tại địa chỉ số 102 Phùng Hưng, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Khoa có đầy đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành và các phòng chức năng phục vụ cho đào tạo và NCKH, bao gồm: 01 Phòng làm việc cho Trưởng khoa; 01 Văn phòng khoa cho 02 Phó trưởng khoa và các trợ lý (đào tạo, khoa học); 05 Phòng sinh hoạt chuyên môn cho GV 05 bộ môn; 01 Phòng đọc cho CBGV và NH; 01 Phòng đa chức năng cho họp hành, sinh hoạt chung, thảo luận nhóm; 01 Phòng máy tính; phòng thí nghiệm và xưởng thực hành gia công, chế tạo phục vụ đào tạo cho đủ 05 chuyên ngành đào tạo [H09.09.01.01].

Hệ thống phòng làm việc của các bộ môn đều được trang bị điều hòa; mạng internet không dây nội bộ; bàn ghế cho đủ CBGV; bàn ghế cho trưởng bộ môn. Hệ thống các phòng chức năng được trang bị điều hòa, mạng internet không dây, projector, hệ thống âm thanh, đầy đủ bàn ghế cho CBGV. Các phòng thực hành có đầy đủ trang thiết bị phục vụ đào tạo và NCKH cho các chuyên ngành đào tạo [H09.09.01.02]. Nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH ngày càng cao, hệ thống trang thiết bị được đầu tư nâng cấp hàng năm [H09.09.01.03]. Với diện tích phòng học trong toàn Trường là 8.083 m<sup>2</sup>. Khoa CK&CN ước tính sử dụng 10% diện tích toàn Trường để đào tạo ngành CNKTCK, như vậy, diện tích phòng học phục vụ cho ngành CNKTCK ước tính 808,3 m<sup>2</sup>. Tỷ số

diện tích sàn ước tính cho một NH là 8,4 m<sup>2</sup>/ NH [H09.09.01.04]. Tất cả các phòng học đều sử dụng phấn không bụi, được trang bị projector, quạt máy và rèm che nắng [H09.09.01.05].

Hàng năm, Khoa đều tổ chức đối thoại trực tiếp giữa NH và Ban chủ nhiệm Khoa, Lãnh đạo Nhà trường, Bộ phận CTSV của Trường ĐHNL, ĐHH cùng với toàn thể CB viên chức lao động của Khoa. Thông qua buổi đối thoại, đã tổng hợp và giải đáp những thắc mắc, những phản hồi của NH về nhiều lĩnh vực từ học tập, NCKH, đào tạo, cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ công tác đào tạo [H08.08.04.03]. Bên cạnh đó, định kỳ, Khoa đều có kế hoạch mua sắm mới và sửa chữa các trang thiết bị hư hỏng, các hóa chất và dụng cụ phục vụ cho công tác thực hành thực tập,... các học phần phục vụ CTĐT của ngành CNKTCK. Ngân sách hàng năm dành cho công tác mua mới, thiết bị, dụng cụ, hóa chất phục vụ cho công tác đào tạo của Khoa khoảng 100 triệu đồng [H09.09.01.06].

## 2. Điểm mạnh

Khoa, bộ môn có đủ giảng đường với số lượng phòng học đáp ứng 03 ca/ngày. Cơ sở vật chất của Khoa bảo đảm đáp ứng yêu cầu đào tạo, sinh hoạt chuyên môn và NCKH có tính liên ngành cao.

## 3. Điểm tồn tại

Diện tích các Phòng thí nghiệm, thực hành không có khả năng mở rộng chứa thêm các trang thiết bị. Một số trang thiết bị xuống cấp do tần suất sử dụng cao hoặc sắp hết thời gian sử dụng.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đề nghị Nhà trường đầu tư thêm, thay thế một số trang thiết bị thí nghiệm đã bị xuống cấp, tới hạn sử dụng.	Khoa CK&CN và Phòng TCHC&CSVC phối hợp đề xuất với Nhà trường	Thực hiện từ năm 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Có kế hoạch sử dụng lợi thế phòng học dạy tăng tiết, học cải thiện điểm trong học kỳ hè. Hình thành các nghiên cứu liên ngành để có thể sử dụng trang thiết bị đa dạng tại Khoa.	Khoa CK&CN và Phòng ĐT&CTSVC, Phòng KH, HTQT &TTTT	Thực hiện từ năm 2024

## 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7

## **Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu**

### **1. Mô tả hiện trạng**

Khoa CK&CN có hệ thống thư viện dùng chung của Trường và phòng đọc của Khoa. Thư viện dùng chung của Trường là tòa nhà 2 tầng có tổng diện tích sàn là 2.400 m<sup>2</sup> gồm nhiều phòng chức năng như kho sách, phòng đọc, phòng máy tính, phòng hội thảo,... đặt trong khuôn viên của Trường tại số 102 Phùng Hưng, TP. Huế. Diện tích các phòng trong thư viện phục vụ NH là 768,805 m<sup>2</sup>, gồm có: kho mở tầng 1 có diện tích 332,55 m<sup>2</sup>; kho mở tầng 2 có diện tích 332,55 m<sup>2</sup> với hơn 350 chỗ ngồi, 4 phòng đọc, phòng máy tính (tầng 2) [H09.09.02.01]. Phòng đọc của Khoa có diện tích là 50 m<sup>2</sup> đặt tại tầng 1 tòa nhà Khoa CK&CN [H09.09.02.02].

Việc hướng dẫn sử dụng Thư viện điện tử và tra cứu các tài liệu điện tử được thực hiện tại trang mạng nội bộ của Trường [H09.09.02.03]. Phần mềm mã nguồn mở Koha với đầy đủ các phân hệ chức năng như: Quản lý bạn đọc, Bổ sung, Lưu thông, Báo cáo thống kê,... đã được đưa vào sử dụng và đạt hiệu quả cao trong công tác quản lý Thư viện [H09.09.02.04]. Địa chỉ trang web dành cho NH là <https://opac.huaf.edu.vn> và dành cho CB thư viện là <https://koha.huaf.edu.vn> [H09.09.02.04]. Việc thống kê báo cáo lượng đọc giả, mượn trả tài liệu hằng năm cũng được thực hiện trên Phần mềm Koha bằng chức năng Báo cáo trong phân hệ Lưu thông [H09.09.02.05].

Thư viện dùng chung của Nhà trường được trang bị đầy đủ các các trang thiết bị như điều hòa, máy tính để truy cập tài liệu thư viện điện tử, máy in, máy photo, bàn ghế với đầy đủ nội quy, chỉ dẫn [H09.09.02.06], [H09.09.02.07], [H09.09.02.08], [H09.09.02.09]. Thư viện được trang bị nhiều loại sách cơ bản đáp ứng yêu cầu sử dụng của GV và NH. Hiện nay, Thư viện Trường có 10.364 đầu sách với 40.805 bản sách, trong đó có 3674 giáo trình phục vụ trực tiếp các chuyên ngành đào tạo, 1.801 đầu sách các môn cơ bản và sách tham khảo. Thư viện có gần 300 đầu sách trực tiếp phục vụ đào tạo các chuyên ngành cho Khoa CK&CN [H09.09.02.10]. Hằng năm, căn cứ vào đề xuất của các Khoa, thư viện bổ sung nguồn sách mới về phục vụ cho nhu cầu tham khảo, nghiên cứu và học tập của GV và NH [H09.09.02.11], [H09.09.02.12].

Trong những năm qua Thư viện trường đã kết hợp ĐHH mua Cơ sở dữ liệu trực tuyến Proquest Central gồm 39 cơ sở dữ liệu đa ngành khác nhau của trên 160 lĩnh vực như: Kinh tế -doanh nghiệp, Y học, Công nghệ, Khoa học và xã hội, v.v. Cơ sở dữ liệu này được truy cập miễn phí từ hệ thống mạng của trường thông qua địa chỉ IP tĩnh được đăng ký với Viện đào tạo mở và CNTT, ĐHH, không giới hạn số lượng người truy cập [H09.09.02.13], [H09.09.02.14].

Từ năm 2018, trường đã đưa vào hoạt động phần mềm Tạp chí điện tử OJS (mã nguồn mở) tại địa chỉ <https://tapchi.huaf.edu.vn> để giúp GV và NH có thêm kênh thông tin tham khảo trong quá trình học tập và NCKH. Ngoài ra, trường còn có phần mềm chống đạo văn <https://kiemtratailieu.vn/> được dự án Vlr tài trợ đưa vào phục vụ năm 2022 nhằm giúp cho GV và NH có thể kiểm tra bài báo, khóa luận và luận án của mình trước khi xuất bản.

Để nâng cao chất lượng phục vụ, Phòng KH, HTQT&TTTTV đã thực hiện lấy ý kiến phản hồi của GV và NH và các bên có liên quan về thư viện và các nguồn học liệu phục vụ đào tạo và nghiên cứu [H09.09.02.15].

Phòng đọc của Khoa CK&CN được trang bị quạt máy, bàn ghế phục vụ ngồi đọc tại chỗ, tủ gỗ lưu trữ giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo, khóa luận, báo cáo tốt nghiệp phục vụ tham khảo và NCKH, làm đề tài tốt nghiệp [H09.09.02.02].

## 2. Điểm mạnh

Thư viện của Trường có tài liệu phong phú, đa dạng đáp ứng được nhu cầu của GV và NH về học tập và NCKH.

Áp dụng phần mềm trong công tác quản lý nên việc phục vụ và quản lý của Thư viện được thuận tiện, nhanh chóng và hiệu quả.

Phòng đọc của Khoa hỗ trợ tốt cho tham khảo, lựa chọn đề tài tốt nghiệp cũng như công tác quản lý, đánh giá.

## 3. Điểm tồn tại

Nguồn tài liệu điện tử tiếng Việt còn ít, nhất là tài liệu xuất bản 5 năm trở lại.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Bổ sung nguồn tài liệu giáo trình, sách tham khảo, chuyên khảo mới.	Khoa CK&CN	Từ năm học 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Khai thác và sử dụng cơ sở vật chất hiện có về tài liệu có ở Khoa, thư viện Trường và trung tâm học liệu, ĐHH.	Khoa CK&CN	Hàng năm

## 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 6/7

### Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

#### 1. Mô tả hiện trạng

Hệ thống xưởng thực hành và phòng thí nghiệm của Khoa CK&CN đáp ứng nhu cầu cho đào tạo và nghiên cứu với cơ sở chính tại tòa nhà làm việc của Khoa với 10 phòng thí nghiệm và xưởng thực hành bao gồm xưởng thực hành gia công cơ khí, cơ điện tử và thí nghiệm vật liệu. Hệ thống phòng thí nghiệm và xưởng thực hành đảm bảo đủ chỗ cho học tập và nghiên cứu theo yêu cầu của từng học phần với tổng số chỗ một lượt là 100 chỗ [H09.09.01.02].



Hệ thống phòng thí nghiệm và xưởng thực hành của Khoa CK&CN cơ bản đáp ứng đủ điều kiện đào tạo và nghiên cứu của GV và NH ngành KTCK. Các trang thiết bị phục vụ đào tạo và nghiên cứu được trang bị cùng các phòng thí nghiệm được đầu tư từ khi thành lập Khoa và được trang cấp bổ sung từ nguồn đề tài, dự án và ngân sách nhà nước đủ tiêu chuẩn đáp ứng cho đào tạo ngành [H09.09.03.01], [H09.09.01.02].

Hệ thống phòng thí nghiệm và xưởng thực hành có đầy đủ Nội quy, quy định sử dụng xưởng thực hành, phòng thí nghiệm [H09.09.03.02] và hướng dẫn sử dụng trang thiết bị nhằm quản lý, sử dụng có hiệu quả, đảm bảo an toàn cho người và thiết bị [H09.09.03.03].

Hàng năm, thông qua đối thoại NH với nhà trường đã tiếp nhận các ý kiến góp ý của NH để từ đó khoa có cơ sở đầu tư nâng cấp phòng thí nghiệm và xưởng thực hành và trang thiết bị phục vụ cho đào tạo và nhu cầu NCKH [H08.08.04.03], [H09.09.01.03].

## 2. Điểm mạnh

Hệ thống của xưởng và các phòng TN-TH đáp ứng được nhu cầu về thực hành các học phần trong khung CTĐT ngành KTCK cũng như đáp ứng được nhu cầu cơ bản về NCKH của GV và NH Khoa CK&CN.

## 3. Điểm tồn tại

Diện tích xưởng và các phòng TN-TH không có khả năng mở rộng chứa thêm các trang thiết bị. Một số trang thiết bị xuống cấp do tần suất sử dụng cao hoặc sắp hết thời gian sử dụng.

Công tác bảo dưỡng, sửa chữa các trang thiết bị vẫn chưa kịp thời do tính chất đặc thù thiết bị. Việc nâng cấp các trang thiết bị hiện đại phục vụ cho đào tạo chất lượng cao và nghiên cứu chuyên sâu còn hạn chế.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Bổ sung thêm phòng TN-TH nhằm tăng không gian cho TN-TH.	Nhà trường, Khoa CK&CN	Từ năm học 2024
		Bổ sung trang thiết bị hiện đại theo hướng đầu tư chuyên sâu.	Nhà trường, Khoa CK&CN và Bộ môn	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Xây dựng kế hoạch nâng cao hiệu quả hoạt động tại các Phòng TN-TH hàng năm.	Bộ môn và Phòng TN-TH	Hàng năm

## 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7

## **Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu**

### **1. Mô tả hiện trạng**

Qua quá trình phát triển, đến nay Trường và Khoa đã có nhiều thiết bị tin học nhằm hỗ trợ hoạt động dạy - học, NCKH [H09.09.04.01]. Hiện nay, Trường có 01 Trung tâm Tin học gồm 02 phòng máy được trang bị 58 bộ máy tính được kết nối mạng, 1 máy in và 2 đèn chiếu. Ngoài ra, Khoa cũng có 01 phòng máy tính phục vụ thực hành các học phần chuyên môn [H09.09.04.02]. Ước tính quy đổi số lượng máy tính cho một NH đại học chính quy là 0,3 máy/NH.

Trường đã tin học hóa công tác quản lý thông qua việc sử dụng các phần mềm Hệ thống Tích hợp Thông tin Quản lý Đào tạo (gọi tắt phần mềm Quản lý giáo dục) <http://qlgd.huaf.edu.vn> được cung cấp bởi Trung tâm công nghệ phần mềm – Trường Đại học Cần Thơ với 18 phân hệ: Quản lý CTĐT, Quản lý Kế hoạch học tập, Quản lý SV, Quản lý phòng học, Quản lý thời khóa biểu, Đăng ký học phần, Học phí, Quản lý điểm, Học bổng, Quản lý hồ sơ CB, Quản lý NCKH,... [H09.09.04.03], [H09.09.04.04] và các phần mềm online khác phục vụ công tác quản lý điều hành của Trường: phần mềm Tra cứu văn bản <http://vanban.huaf.edu.vn>, phần mềm Thuế thu nhập cá nhân <http://tncn.huaf.edu.vn>, phần mềm Thư viện điện tử. Trang thông tin điện tử chính <http://huaf.edu.vn> (tiếng Việt) đã có trên 8.000.000 lượt truy cập. Ngoài ra Trường còn có các trang thông tin điện tử phụ khác như: <http://en.huaf.edu.vn> (tiếng Anh), <http://tuyensinh.huaf.edu.vn> (Tuyển sinh), <http://vieclam.huaf.edu.vn> (việc làm cho SV), <http://cuusinhvien.huaf.edu.vn> (Cựu SV), <http://huaf.edu.vn/diendan> (diễn đàn SV),... phục vụ công tác thông tin, đào tạo, phục vụ NH [H09.09.04.05]. Khoa CK&CN cũng đã xây dựng trang thông tin điện tử riêng với địa chỉ: <http://ckcn.huaf.edu.vn/> để cung cấp thêm thông tin chi tiết liên quan đến đào tạo, NCKH, việc làm, cựu NH của Khoa và các hoạt động khác của Khoa [H09.09.04.06].

Hiện nay, Trường có 02 CB có trình độ thạc sĩ và 01 CB có trình độ cử nhân vận hành hệ thống công nghệ thông tin và quản lý website của Trường dưới sự quản lý của phòng KH, HTQT&TTTTV [H09.09.04.07], [H09.09.04.08]. Bộ phận công nghệ thông tin bên cạnh đảm bảo sự hoạt động ổn định của hệ thống công nghệ thông tin mà còn thực hiện công việc sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng và cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH.

Hệ thống công nghệ thông tin của Khoa CK&CN bao gồm máy tính, máy chiếu kết nối mạng internet không dây, hộp thư công vụ điện tử, trang thông tin điện tử, hệ thống bảng thông tin các bộ môn, phòng máy tính có 20 máy tính để bàn với các phần mềm tin học chuyên ngành được trang bị quạt máy, điều hòa, đảm bảo phục vụ tốt công tác tổ chức đào tạo và công tác quản lý [H09.09.01.02], [H09.09.04.02].

Hệ thống công nghệ thông tin của Khoa CK&CN cung cấp và đáp ứng tốt nhu cầu chia sẻ dữ liệu, thông tin và tri thức nhằm hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Cụ thể, trang thông tin điện tử của Khoa cung cấp thông tin về CTĐT, tuyển sinh, đội ngũ GV với đầy đủ lý lịch khoa học, đề tài NCKH, hợp tác quốc tế,... được cập nhật thường xuyên. Hộp thư công vụ điện tử của Khoa được sử dụng hằng ngày nhằm trao đổi, thông báo, triển khai mọi mặt hoạt động của Khoa với sự hỗ trợ tốt của mạng internet không dây phủ sóng toàn Khoa [H09.09.04.06]. Toàn bộ hệ thống thông tin, email công vụ, các phần mềm quản lý giáo dục đều được CB chuyên trách kiểm tra và cập nhật thường xuyên [H09.09.04.07], [H09.09.04.08].

Căn cứ vào đề xuất của Khoa CK&CN, nhà trường đã khảo sát và lắp đặt các thiết bị công nghệ thông tin cho các phòng chức năng, phòng thí nghiệm nhằm nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin phục vụ tốt cho nhu cầu đào tạo của Khoa [H09.09.04.09], [H09.09.04.10].

## 2. Điểm mạnh

Hệ thống trang thông tin điện tử cập nhật, hộp thư công vụ điện tử kết hợp mạng internet không dây được trang bị đến tất cả các phòng làm việc đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo, tổ chức quản lý, triển khai công việc.

## 3. Điểm tồn tại

Hệ thống mạng internet không dây phụ thuộc vào dung lượng mạng toàn Trường còn chậm, đôi khi ảnh hưởng đến quá trình, trao đổi thông tin, tra cứu tài liệu.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Nâng cao chất lượng mạng internet Trường và mạng internet không dây của Khoa.	Nhà trường, Phòng TCHC&CSVC và Phòng KH, HTQT &TTTTV	Từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Cập nhật nhiều tài liệu (bài giảng, giáo trình, bài báo,...) điện tử giúp cho NH tiếp cận nhanh hơn.	Nhà trường và Phòng KH, HTQT &TTTTV	Từ năm học 2023-2025

## 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 6/7

**Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật**

### 1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã ban hành các quy định, tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn theo quy định hiện hành. Các quy định, tiêu chuẩn được ban hành nhằm đảm bảo thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe; kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các nội dung trong công tác y tế, vệ sinh môi trường, an toàn trong trường học của các đơn vị, GV và NH [H09.09.05.01]. Bên cạnh đó, luôn lưu ý đến nhu cầu của người khuyết tật hiện đang theo học và làm việc tại trường [H09.09.05.02].

Quy định, tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được triển khai thực hiện trong phạm vi toàn trường. Trường giao nhiệm vụ cho các phòng ban như: Phòng ĐT&CTSV, phòng TCHC&CSVC, tổ Y tế, bảo vệ có chức năng chịu trách nhiệm về môi trường, sức khỏe và an toàn giảng đường.

Nhà trường và Khoa CK&CN ban hành đầy đủ các quy định nhằm hướng dẫn cho GV và NH khi làm việc, giảng dạy, học tập và NCKH tại Khoa thông qua việc ban hành các Nội quy phòng TN-TH, Hướng dẫn sử dụng máy và thiết bị hệ thống xưởng, phòng thí nghiệm [H09.09.03.02] [H09.09.03.03], thành lập Ban phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, trang cấp và tập huấn sử dụng các thiết bị PCCC [H08.08.05.13], [H09.09.05.03]. Mở các lớp tập huấn an toàn lao động cho NH ngành CNKTCK vào tháng 9 hằng năm trước khi vào năm học mới [H09.09.05.04]. Hệ thống điện chiếu sáng ban đêm, vệ sinh khuôn viên Khoa 2 lần trong 1 tuần nhằm đảm bảo an toàn sức khỏe, vệ sinh môi trường tại khu làm việc Khoa [H09.09.05.05], [H09.09.05.06]. Vệ sinh khu vực trường được Tổ môi trường (Phòng TCHC&CSVC) chăm sóc, cải tạo cảnh quan hằng ngày, các giảng đường đều có hệ thống nước uống tự động, thùng rác tại các phòng học, các nhà vệ sinh được đầu tư mới, hiện đại nhằm đảm bảo môi trường giảng dạy, học tập và NCKH luôn an toàn, xanh sạch đẹp. Tổ y tế thuộc Phòng TCHC&CSVC được Nhà trường đầu tư trang thiết bị, dụng cụ y tế và đội ngũ y bác sĩ để khám, chữa và sơ cứu cho GV và NH [H09.09.05.07]. Theo định kỳ hàng năm, nhà trường tổ chức khám sức khỏe cho GV và NH theo quy định [H09.09.05.08]. Về an ninh, trật tự trong khuôn viên Trường được Nhà trường hợp đồng thuê bảo vệ giám sát 24/24 giờ thông qua đội ngũ bảo vệ và hệ thống camera giám sát đặt tại khắp các khu nhà làm việc [H09.09.05.09]. Bên cạnh việc đầu tư CSVC phục vụ giảng dạy và NCKH, Trường luôn quan tâm đầu tư CSVC cho hoạt động văn hóa, thể dục thể thao của NH. Tại cơ sở chính của Trường, NH được tạo mọi điều kiện và bố trí thời gian sử dụng những trang thiết bị, sân bãi cho các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao và sinh hoạt đội nhóm thông qua sự quản lý của tổ chức Đoàn TNCSHCM, Hội sinh viên [H09.09.05.10]. Các hoạt động văn hoá, văn nghệ được tổ chức tại Nhà Đa chức năng có 500 chỗ ngồi. Các hoạt động thể dục, thể thao được tổ chức tại Nhà thi đấu thể thao đa môn, sân bóng đá, sân bóng chuyền ngoài trời. Bên cạnh đó, nhà trường quan tâm đến những đối tượng đặc biệt người khuyết tật như thiết kế CSVC có khu vực dành riêng cho người khuyết tật (lối đi riêng, khu vực vệ sinh...) [H09.09.05.02]. Nhằm tạo môi trường, điều kiện học tập tốt hơn đối với NH là người khuyết tật, nhà trường đã ban hành phiếu tiếp nhận phản

hội riêng với nội dung đến các nhu cầu của người khuyết tật trong học tập và đã có những đề xuất kịp thời để hỗ trợ. Thực hiện theo quy định của nhà trường về việc miễn, giảm học phí cho NH hệ chính quy tại Trường. Qua đó, NH là người khuyết tật sẽ được xem xét hỗ trợ tùy theo mức độ như: miễn, giảm học phí [H09.09.05.11].

Hàng năm, Trường đã lấy ý kiến phản hồi của NH và các bên liên quan về môi trường, sức khỏe và an toàn có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật thông qua việc tổ chức các buổi đối thoại giữa NH và hiệu trưởng [H08.08.04.03] nhằm thực hiện khảo sát sự hài lòng về chất lượng dịch vụ của các bên liên quan (GV và NH) để cải thiện ngày càng tốt hơn các tiêu chuẩn môi trường, sức khỏe và an toàn.

## 2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa CK&CN có quy định về nội quy, hướng dẫn sử dụng kế hoạch vệ sinh môi trường, an ninh trật tự chăm sóc y tế đảm bảo tốt an toàn, sức khỏe, môi trường cho GV và NH.

Năng lực của các tổ chuyên trách hoạt động nhịp nhàng, trách nhiệm đảm bảo môi trường làm việc tốt ở tất cả các khu vực trong Nhà trường.

Công tác kiểm tra PCCC được tiến hành hàng năm đảm bảo công tác PCCC tốt nhất.

## 3. Điểm tồn tại

Vấn đề các phương tiện, trang thiết bị cho người khuyết tật còn hạn chế.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Trang bị các phương tiện, trang thiết bị cho người khuyết tật.	Nhà trường	Từ năm học 2024-2025
		Nâng cấp các trang thiết bị phục vụ cho công tác khắc phục sau thiên tai bão lụt để đảm bảo vệ sinh cho Nhà trường.	Nhà trường	Từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền an toàn thực phẩm, sức khỏe cho GV và NH.	Nhà trường và Phòng CTSV	Từ năm học 2024-2025

## 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7

### *Kết luận về Tiêu chuẩn 9*

Cơ sở vật chất và trang thiết bị của Nhà trường đủ đáp ứng cho nhu cầu đào tạo ngành CNKTCK hiện nay. Hệ thống xưởng và phòng thí nghiệm, thực hành luôn được quan tâm đầu tư trang thiết bị hiện đại đáp ứng tốt cho công tác đào tạo và NCKH. Bên

cạnh đó, Nhà trường còn có thể phát huy thế mạnh của đơn vị đào tạo đa ngành với hệ thống phòng thí nghiệm chuyên sâu của các khoa khác, thư viện Trường có đủ diện tích được trang bị và đầu tư thường xuyên. Cơ sở hạ tầng và hệ thống công nghệ thông tin hiện đại đáp ứng tốt nhu cầu học tập, giảng dạy, NCKH, quản lý và các công tác khác. Ký túc xá đủ chỗ ở để phục vụ cho SV thuộc diện chính sách. Trường có sân bãi, nhà thi đấu, hội trường phục vụ nhu cầu thể dục thể thao, văn nghệ của CB viên chức GV và SV. Các chính sách và quy định về bảo vệ an toàn sức khỏe và môi trường được xây dựng triển khai được quan tâm thích đáng, đáp ứng tốt nhu cầu của CB, GV và SV.

Hầu hết các tiêu chí trong tiêu chuẩn này đều đạt được, tuy nhiên tiêu chí 9.5 mục quan tâm đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật còn hạn chế. Nhà trường đã thấy rõ điều này nên trong các cuộc họp đã có đề cập đến các chính sách, lưu ý đến nhu cầu người khuyết tật trong chính sách bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường của mình.

Với đặc thù vị trí địa lý nằm ở khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của bão lụt, Nhà trường có kế hoạch thường xuyên nâng cấp các trang thiết bị phục vụ công tác khác phục hậu quả bão lụt đảm bảo an toàn về vệ sinh môi trường đồng thời đẩy mạnh công tác tuyên truyền an toàn thực phẩm, sức khỏe cho CB, GV và SV.

Căn cứ vào mức độ đạt được của các tiêu chí, hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành CNKTCK đánh giá tiêu chuẩn 9 có 03 tiêu chí đạt 5/7 điểm, 02 tiêu chí đạt mức 6/7 điểm.

## **Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng**

### **Mở đầu**

Chất lượng đào tạo là một nội dung cơ bản thể hiện uy tín và quyết định sự tồn tại, phát triển nền giáo dục của một cơ sở đào tạo. Nâng cao chất lượng đào tạo là mục tiêu mà bất kỳ CTĐT nào cũng cần phải quan tâm hướng tới. Chương trình ngành CNKTCK, một trong những ngành mũi nhọn của Khoa CK&CN nói riêng và của Trường ĐHNL, ĐHH nói chung cũng không nằm ngoài số đó. Hằng năm, công tác nâng cao chất lượng đào tạo được thực hiện chặt chẽ và có hệ thống từ việc thu nhận thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan (GV, NH, cựu NH, nhà tuyển dụng) để thiết kế và phát triển CTDH đến việc đảm bảo chất lượng trong kiểm tra, đánh giá, áp dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học cũng như đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, tạo cơ chế phản hồi cho các bên liên quan.

Trường ĐHNL, ĐHH cùng với Khoa CK&CN, Bộ môn KTCK đã có nhiều hoạt động nhằm đảm bảo và cải tiến chất lượng CTĐT như:

- Xây dựng chương trình theo định hướng của Bộ GDĐT.
- Định kỳ đánh giá CTĐT nhằm cập nhật và thay đổi CDR và hướng đến đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng các yêu cầu của thị trường lao động. Phương pháp dạy và học,

quy định đánh giá KQHT của NH được rà soát, đánh giá thường xuyên đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR.

- Thường xuyên rà soát, điều chỉnh phương pháp giảng dạy, CSVC, trang thiết bị và dịch vụ hỗ trợ được đánh giá và cải tiến chất lượng. Bảo dưỡng, nâng cấp hệ thống thực hành, thực tập phục vụ hỗ trợ giúp NH vừa có cơ hội tiếp cận phương tiện học tập tốt nhất vừa củng cố kiến thức thông qua NCKH.

- Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học; Duy trì cơ chế phản hồi từ NH cũng như các bên liên quan khác với CTĐT để giúp thiết kế tốt chương trình cũng như đảm bảo tính cập nhật và phù hợp.

### **Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

Nhà trường với mục tiêu có được CTĐT đảm bảo tính hội nhập quốc tế, phù hợp với điều kiện CSVC và đội ngũ để đáp ứng nhu cầu của xã hội và khả năng làm việc của NH sau khi tốt nghiệp; đồng thời đảm bảo sự liên thông giữa các ngành trong cùng một nhóm ngành nên CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh theo các thông báo của Trường ĐHNL và Khoa CK&CN [H02.02.01.07], [H01.01.02.02], [H01.01.02.04].

CTĐT và CTDH ngành CNKTCK năm 2017 [H02.02.01.04] được xây dựng dựa trên Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt khung trình độ Quốc gia Việt Nam [H01.01.01.03]. Dựa theo công văn 7324/BGDĐT-NGCBQLGD hướng dẫn lấy ý kiến phản hồi từ NH về hoạt động giảng dạy của GV được ban hành năm 2013 của Bộ GDĐT [H10.10.01.01] và thông báo số 208/TB-ĐHNL ban hành năm 2018 của Trường ĐHNL, ĐHH [H10.10.01.02], Khoa CK&CN đã xây dựng phiếu và tiến hành thu thập thông tin và ý kiến phản hồi của các bên liên quan [H01.01.03.06]. Đối tượng được thu thập ý kiến gồm 10 GV nhà khoa học, 10 phiếu nhà tuyển dụng lao động và 14 cựu NH đang làm việc tại doanh nghiệp cơ khí, tự động hóa sản xuất ô tô để khảo sát các nội dung để đảm bảo tính khách quan và cái nhìn tổng quát về CTĐT, CĐR của ngành.

Nội dung của các mẫu phiếu tập trung vào các vấn đề như yêu cầu của cơ sở sản xuất đối với NH tốt nghiệp ngành CNKTCK, khảo sát mức độ đáp ứng của CĐR ngành CNKTCK đối với nhu cầu nhân lực của thị trường lao động, kết quả mong đợi sau đào tạo, mức độ đáp ứng của CTĐT ngành CNKTCK về chuẩn kiến thức và kỹ năng, những kiến thức và kỹ năng cần được trang bị thêm cho NH ngành CNKTCK nhằm đáp ứng với nhu cầu nhân lực của thị trường lao động [H01.01.03.04]. Kết quả thu thập thông tin phản hồi cho thấy, các bên liên quan đánh giá CTĐT ngành CNKTCK của Khoa CK&CN đã đáp ứng được về chuẩn kiến thức, kỹ năng cũng như đã đáp ứng được nhu cầu về nguồn nhân lực của thị trường lao động. Tuy nhiên, để nâng cao hơn nữa khả năng đáp ứng nhu cầu về nhân lực của thị trường lao động thì NH ngành CNKTCK cần

được trang bị thêm một số kiến thức liên quan đến kỹ năng mềm, làm việc nhóm, thuyết trình, viết báo cáo, trích dẫn tài liệu tham khảo, ngoại ngữ, luật hành nghề,... Đây chính là cơ sở để Khoa xây dựng các câu lạc bộ hoạt động liên quan đến NCKH, Anh văn, Kỹ năng sinh viên [H10.10.01.03]. Trên cơ sở các thông tin phản hồi và nhu cầu về nguồn nhân lực ngành CNKTCK từ các bên liên quan, và bản đối sánh của CTĐT ngành CNKTCK của trường ĐHNL, ĐHH với CTĐT của các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước [H10.10.01.04], Khoa CK&CN đã thiết kế và phát triển CTDH ngành CNKTCK vào năm 2020 [H01.01.01.12], [H01.01.01.02].

Cụ thể, CTDH của ngành CNKTCK đã được cập nhật và điều chỉnh, xây dựng lại theo hướng thay đổi và bổ sung thêm nội dung giảng dạy để phù hợp với nhu cầu của các nhà tuyển dụng, ví dụ bổ sung thêm các học phần Bảo trì và bảo dưỡng công nghiệp, Thực hành nguội hàn, Tiếng Anh chuyên ngành kỹ thuật, và Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo vào CTĐT ngành CNKTCK năm 2020 [H01.01.01.02], [H01.01.01.04]. Việc tăng khối lượng các kiến thức liên quan đến thực hành, ngoại ngữ, và khởi nghiệp vào CTDH đã giúp cho NH có thể thực hiện thuần thục các công việc chuyên môn về phòng thí nghiệm, là tiền đề để NH tham gia NCKH ngay khi đang còn học tập tại trường [H04.04.02.03]. Bên cạnh đó, các học phần trong CTĐT ngành CNKTCK cũng đã có sự điều chỉnh về phương pháp tổ chức dạy học như tăng cường số giờ thảo luận, seminar, thuyết trình để nâng cao hơn kỹ năng làm việc nhóm, viết báo cáo, thuyết trình, tổ chức seminar bằng tiếng Anh một số học phần,... cho NH. Đây cũng là chiến lược của Khoa CK&CN để đáp ứng yêu cầu đào tạo đội ngũ lao động chất lượng cao đáp ứng yêu cầu thị trường lao động được đề cập trong các báo cáo đánh giá kết quả hoạt động và kế hoạch năm học mới [H04.04.01.07], [H04.04.02.16], [H04.04.02.06].

Để cập nhật CTĐT theo Nghị định 99/2019/NĐ-CP, Trường ĐHNL, ĐHH đã ban hành các Quyết định số 182/QĐ-ĐHNL-ĐT&CTSV và 76a/QĐ-ĐHNL [H10.10.01.05], [H02.02.02.05]. Khoa CK&CN đã thực hiện các công việc có liên quan để cập nhật CTĐT ngành CNKTCK theo hướng dẫn của Nhà trường [H02.02.01.07], [H02.02.01.19], [H02.02.01.21]. Số TC tăng từ 128 (năm 2017) lên 158 TC (năm 2020). Trong quá trình thiết kế CTĐT ngành CNKTCK, Khoa CK&CN đã tham khảo các chương trình của một số trường trong nước và ở nước ngoài để so sánh dựa trên các chỉ số bao gồm: thời gian đào tạo, tổng số TC phải tích lũy, nội dung chương trình [H10.10.01.04]. Việc điều chỉnh CTĐT được thực hiện vào các năm 2012, 2017 và 2020 theo lộ trình hằng năm nhà trường cho phép điều chỉnh, cập nhật khoảng 10% CTDH để phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động.

Trong các lần cập nhật điều chỉnh CTĐT, Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC với chức năng nhiệm vụ như đã được phân công trong các quyết định [H10.10.05.04], [H01.01.01.04] đã tham vấn, hướng dẫn cho lãnh đạo Khoa CK&CN, Bộ môn KTCK để tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CĐR ngành CNKTCK, và chất lượng đào tạo ngành CNKTCK [H01.01.03.06], [H01.01.03.08]. Sau khi tổng hợp số



liệu, thu thập thông tin từ các bên liên quan, Khoa tiếp tục tổ chức Hội thảo để lấy ý kiến điều chỉnh CTĐT [H04.04.01.08]. BCN Khoa CK&CN đã mời các chuyên gia cùng chuyên ngành có uy tín từ các trường Đại học, các Viện nghiên cứu, các đơn vị sử dụng lao động, GV và cán bộ quản lý các cấp tham gia vào thảo luận, điều chỉnh góp ý sửa đổi. Quá trình điều chỉnh CTĐT đều dựa trên các văn bản quy định, hướng dẫn của ĐHH và Trường ĐHNL và có sự tham gia đóng góp ý kiến của các bên liên quan để làm căn cứ điều chỉnh CTĐT nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt yêu cầu của xã hội.

Ngoài ra, bắt đầu từ tháng 5 hàng năm, Khoa CK&CN kết hợp với Nhà trường tổ chức ngày Hội việc làm cho NH [H08.08.04.01], [H08.08.04.02]. Tại đây, các đơn vị sử dụng lao động sẽ đến trường để tuyển dụng và là cơ hội cho NH sắp ra trường được tuyển dụng. Nhân dịp này, Nhà trường gửi phiếu lấy ý kiến phản hồi đến các đơn vị đã, đang và có tiềm năng sử dụng NH tốt nghiệp của Khoa; NH Khoa CK&CN sắp tốt nghiệp; cựu NH Khoa CK&CN; GV tham gia đào tạo để thu thập thông tin đánh giá về năng lực của NH tốt nghiệp do Khoa CK&CN đào tạo và góp ý kiến xây dựng, điều chỉnh CTĐT [H01.01.03.08].

Hiện nay, Khoa CK&CN cũng như Bộ môn KTCK cũng đã và đang không ngừng mở rộng hợp tác với các đơn vị sử dụng lao động nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho NH thực tập. Sau mỗi đợt thực tập, đơn vị sử dụng lao động đã trao đổi với Khoa về nhu cầu thực tế đối với CTĐT theo CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ để Khoa làm cơ sở cho việc điều chỉnh theo định kỳ [H10.10.06.01], [H10.10.06.06].

Khoa và Nhà trường cũng đã tiến hành khảo sát lấy ý kiến phản hồi của NH đang học tập tại Khoa về chất lượng học phần và hoạt động giảng dạy của GV. Theo quy định của Nhà trường, NH tham gia phản hồi về học phần trước khi kết thúc học phần trong mỗi học kỳ bằng một phiếu hỏi của Trường xây dựng. Các tiêu chí đánh giá bao gồm: Hoạt động giảng dạy, mục tiêu, chương trình và nội dung học phần, hoạt động kiểm tra đánh giá và điều kiện cơ sở vật chất [H10.10.01.02].

Từ các kết quả khảo sát, thu thập thông tin của các bên liên quan và kết quả của các đề tài NCKH [H01.01.03.06], [H01.01.03.08], [H04.04.03.03], [H04.04.03.04], Khoa lồng ghép các kết quả tổng hợp ý kiến đánh giá phản hồi của các bên liên quan vào hoạt động tổng kết năm học và xây dựng phương hướng hoạt động trong năm học kế tiếp [H10.10.01.06], [H04.04.02.06]. Để đáp ứng kịp thời nhu cầu của thị trường lao động, các ĐCCT của các học phần, CĐR, và CTĐT luôn được bổ sung, điều chỉnh và cập nhật [H03.03.03.01] theo các kế hoạch định kỳ của Nhà trường [H02.02.01.18], [H02.02.01.19], [H01.01.02.02], [H01.01.02.04].

## **2. Điểm mạnh**

Hàng năm, nhà trường và Khoa CK&CN đều lấy ý kiến phản hồi tới các bên liên quan là đơn vị sử dụng lao động, NH, CB quản lý về CTĐT bằng cách gửi bảng hỏi và nhận được nhiều ý kiến, góp ý cần thiết, có ích của các bên trong các lần điều chỉnh

CTĐT. Các kênh phản hồi đa dạng: bảng hỏi, thực tập thực tế, họp hội đồng KH&ĐT cấp Khoa, cấp Trường, các thông tin trên trang web của Trường, Khoa.

Khoa đã kí nhiều văn bản hợp tác và có liên kết chặt chẽ với các cơ sở tuyển dụng thường xuyên và cơ sở tuyển dụng tiềm năng trong khuôn khổ hợp tác đào tạo các học phần tiếp cận nghề, thao tác nghề, thực tế nghề và thực tập tốt nghiệp tại cơ sở. Sau mỗi đợt thực tập, đơn vị sử dụng lao động đã trao đổi với Khoa về nhu cầu thực tế đối với CTĐT theo CDR về kiến thức, kỹ năng, và thái độ.

### 3. Điểm tồn tại

Số phiếu khảo sát, thu thập thông tin của các bên liên quan còn ít. Việc khảo sát các bên liên quan của Khoa chủ yếu được thực hiện tại các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên và các khu vực phía Nam.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC phối hợp với Khoa CK&CN, Bộ môn KTCK mở rộng phạm vi và tăng cường số lượng phiếu thu thập thông tin của các bên liên quan.	Khoa CK&CN; Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC	Từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Khoa CK&CN chỉ đạo Ban quan hệ doanh nghiệp tiếp tục duy trì, mở rộng các mối quan hệ với nhiều doanh nghiệp và nhà tuyển dụng và tăng cường kí kết MoU với các cơ sở này.	Khoa CK&CN và các đơn vị tuyển dụng lao động	Từ năm học 2024 - 2025

### 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7

**Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, được đánh giá và cải tiến**

#### 1. Mô tả hiện trạng

CTĐT trình độ đại học ngành CNKTCK được định kỳ điều chỉnh và đánh giá tính hiệu quả từ ý kiến phản hồi của các bên liên quan. Căn cứ vào các CTĐT đại học đã được ĐHH ban hành, căn cứ vào CDR được ban hành năm 2017 [H01.01.02.05], CTĐT trình độ đại học ngành CNKTCK được định kỳ điều chỉnh, cập nhật và tiếp tục được sửa đổi năm 2020 [H01.01.01.02] [H01.01.02.02].

Trong cập nhật điều chỉnh CTĐT năm 2020, Trường ĐHNL, ĐHH thành lập các tổ thẩm định ĐCCT các học phần của các CTĐT cập nhật theo nghị định 99/2019/NĐ-CP [H10.10.02.01]. Theo hướng dẫn của nhà trường [H02.02.01.19], nhóm chuyên gia

đề xuất chương trình, sau đó Hội đồng KH&ĐT Khoa CK&CN thảo luận đề thống nhất [H10.10.02.02]. Các nội dung trong khung chương trình dự thảo được gửi đến GV, các NCV, chuyên gia, các CB quản lý đào tạo để lấy ý kiến góp ý, phản biện trước khi thẩm định [H10.10.02.03]. Sau khi thẩm định, nhóm chuyên gia tiếp thu ý kiến góp ý của hội đồng cấp Trường và chỉnh sửa theo kết luận trong biên bản đề ĐHH thẩm định lần cuối và chính thức ban hành khung CTĐT ngành CNKTCK năm 2020 sau khi điều chỉnh năm 2012 và 2017 [H01.01.01.02].

Quá trình thực hiện rà soát, đánh giá quy trình thiết kế và phát triển CTDH còn được thể hiện trong quá trình thực hiện công tác CVHT đối với các lớp NH. Quy định về chức năng, nhiệm vụ của CVHT đã được Trường ĐHNL, ĐHH ban hành vào năm 2013 [H10.10.02.04]. Hàng năm, nhà trường ra quyết định thành lập ban CVHT của Khoa và tổ chức Hội nghị công tác CVHT toàn trường để trao đổi và đưa ra các giải pháp nhằm thúc đẩy công tác CVHT đạt được hiệu quả nhất [H04.04.03.06], [H08.08.03.01]. Dựa trên các thông báo hướng dẫn của nhà trường và Khoa CK&CN, các cố vấn học tập của Khoa đã thực hiện theo dõi, rà soát KQHT của SV theo từng học kỳ để có các tư vấn phù hợp cho SV trong việc đăng ký tín chỉ, điều chỉnh kế hoạch học tập và lựa chọn phương pháp học tập theo CTDH [H02.02.01.09], [H02.02.03.04].

Vào thời điểm cuối năm học, tất cả các GV tham gia giảng dạy phải thực hiện tự đánh giá: nhiệm vụ giảng dạy, nhiệm vụ NCKH và chuyển giao công nghệ, nhiệm vụ tham gia công tác quản lý đào tạo, quản lý hoạt động KH&CN và nhiệm vụ học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ theo mẫu phiếu quy định của ĐHH, và của Trường ĐHNL [H06.06.02.09] [H06.06.02.07]. Báo cáo tổng hợp kết quả GV tự đánh giá sẽ làm căn cứ để điều chỉnh các chính sách, xây dựng giải pháp nâng cao chất lượng CTDH, thực hiện nhiệm vụ đào tạo của Khoa và nhà trường như đã được đề cập trong chiến lược phát triển Trường ĐHNL, ĐHH giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030 [H04.04.01.01].

Hàng năm, Phòng ĐT&CTSV phối hợp với Khoa thực hiện hoạt động lấy ý kiến phản hồi của cựu NH tốt nghiệp trong vòng 6-12 tháng về CTĐT, về tình hình việc làm sau khi ra trường để có cơ sở đề xuất thay đổi bổ sung CTĐT phù hợp với yêu cầu tuyển dụng của các công ty [H08.08.04.18]. Bên cạnh đó, việc khảo sát tình hình việc làm của NH tốt nghiệp cũng được thực hiện thông qua các đề tài NCKH [H04.04.03.03], [H04.04.03.04]. Ngoài ra Khoa còn tổ chức hội thảo khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CTĐT ngành CNKTCK. Căn cứ vào biên bản của hội thảo, nhà trường và Khoa đưa ra các giải pháp cải tiến chất lượng phù hợp về điều chỉnh CTĐT, nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội [H10.10.02.02].

Căn cứ vào CDR của CTĐT trình độ đại học ngành CNKTCK đã được ban hành, Khoa tiến hành đánh giá việc thực hiện CDR trong việc biên soạn ĐCCT các học phần, giáo trình đáp ứng CDR mới. Hội đồng nghiệm thu có trách nhiệm đánh giá tính cần thiết, chất lượng chuyên môn, sự cân đối giữa nội dung đào tạo, tính sư phạm, mức độ khả thi để có thể đưa vào vận hành trong CTĐT, đáp ứng tốt kết quả học tập mong đợi

của NH và đáp ứng yêu cầu của xã hội [H02.02.01.21]. Việc điều chỉnh, cập nhật CTĐT luôn có sự đối chiếu từ các CTĐT ngành CNKTCK của một số trường ĐH có uy tín [H02.02.01.13], [H01.01.03.01], [H01.01.03.02], [H01.01.03.03].

Việc phát triển CTDH ngành CNKTCK đã được đánh giá và cải tiến nhằm đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động. Năm 2016, theo Thông tư 07/2015/TT-BGD&ĐT [H01.01.02.07], Trường ĐHNL, ĐHH đã ban hành Quyết định 1064/QĐ-ĐHNL [H10.10.02.05] về việc ban hành hướng dẫn cập nhật CTĐT ĐH hệ chính quy. Dựa trên ý kiến chỉ đạo của nhà trường [H10.10.02.06], Khoa CK&CN đã tiến hành kế hoạch cập nhật CTĐT theo Thông tư 07 của Bộ GDĐT. Năm 2017 Trường ĐHNL, ĐHH đã ban hành CĐR và CTĐT ngành CNKTCK [H01.01.02.05] [H01.01.01.01].

CTDH của ngành CNKTCK tiếp tục được điều chỉnh và cập nhật theo Quyết định 182/QĐ-ĐHNL-ĐT&CTSV [H03.03.02.01] của Trường ĐHNL, ĐHH để đảm bảo CĐR và CTĐT theo kịp xu thế phát triển của xã hội. Tổ thẩm định ĐCCT học phần của CTĐT ngành CNKTCK đã được thành lập theo Quyết định 76a/QĐ-ĐHNL [H02.02.02.05]. Theo sự chỉ đạo của Nhà trường, Khoa CK&CN tiếp tục thực hiện các công việc cập nhật CTĐT theo Nghị định 99/2019/NĐ-CP [H02.02.01.21]. Quá trình điều chỉnh và cập nhật CTĐT đều có tham khảo các CTĐT của các trường Đại học có uy tín, có sự tham khảo thông tin của các bên liên quan thông qua việc tổ chức các Hội thảo [H01.01.03.01], [H01.01.03.02], [H01.01.03.03], [H01.01.03.04], [H01.01.03.06] [H01.01.03.08], [H10.10.01.04], [H10.10.02.02], [H10.10.02.03]. Từ đó, CĐR và CTĐT ngành CNKTCK năm 2020 đã được Trường ĐHNL, ĐHH ban hành [H01.01.01.04] [H01.01.01.02].

Ngày 7 tháng 7 năm 2023, Trường ĐHNL, ĐHH tiếp tục ban hành Kế hoạch 332/KH-ĐHNL về việc điều chỉnh và cập nhật CTĐT trình độ đại học hệ chính quy. Để kịp thời thực hiện các công việc liên quan đến điều chỉnh và cập nhật CTĐT, Khoa CK&CN đã ra Thông báo 78/TB-CK&CN để Khoa và Bộ môn KTCK tiến hành các công việc tiếp theo trong thời gian tới.

## **2. Điểm mạnh**

Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, được đánh giá và cải tiến định kỳ theo kế hoạch của Trường ĐHNL, ĐHH với sự tham gia phản hồi ý kiến của NH, cựu NH, GV, chuyên gia và các đơn vị sử dụng lao động.

## **3. Điểm tồn tại**

Số lượng ý kiến phản hồi của các bên liên quan còn ít. Phạm vi khảo sát lấy ý kiến chủ yếu tập trung ở miền Trung, Tây Nguyên và phía Nam.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Đơn vị chủ trì</b>	<b>Thời gian</b>
1	Khắc phục tồn tại	Tăng số lượng phiếu khảo sát các ý kiến phản hồi của các bên liên quan	Khoa CK&CN, Trường ĐHNL	Từ năm học 2024 - 2025
		Mở rộng phạm vi khảo sát ra các vùng phía Bắc.	Khoa CK&CN, Trường ĐHNL	Từ năm học 2024 – 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cải tiến và phát triển CTDH theo kế hoạch của trường ĐHNL, ĐHH để đáp ứng kịp thời sự phát triển của nhu cầu xã hội.	Khoa CK&CN, Trường ĐHNL	Từ năm học 2024 - 2025

### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7**

#### **Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR**

##### **1. Mô tả hiện trạng**

Để đáp ứng và nâng cao năng lực tự học của NH, phương pháp giảng dạy của GV luôn được thay đổi cho phù hợp với xu thế phát triển và nội dung truyền tải, đáp ứng được với sự thay đổi CDR của CTĐT. Để lấy ý kiến của NH, nhà trường đều có thông báo lấy ý kiến phản hồi từ NH về hoạt động giảng dạy của GV [H10.10.01.07], [H10.10.01.02], [H10.10.03.01]. Việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của NH nhằm mục đích đánh giá quá trình học tập của NH và giúp GV nắm được hiệu quả của phương pháp giảng dạy, mức độ chính xác của phương pháp đánh giá, qua đó để có những điều chỉnh cho phù hợp. Việc kiểm tra, đánh giá được quy định rõ trong ĐCCT của mỗi học phần, chỉ rõ hình thức, thời gian (theo từng tuần trong một học kỳ) và trọng số của từng loại điểm cho từng lần kiểm tra, đánh giá [H03.03.03.01]. Các lần kiểm tra, đánh giá trong một học kỳ bao gồm: tham dự giờ học, đánh giá thường xuyên và đánh giá cuối kỳ [H02.02.02.01]. Các hình thức kiểm tra đánh giá cho mỗi học phần được đa dạng hóa theo yêu cầu và sự chủ động của GV và đáp ứng mục tiêu của từng học phần như được mô tả trong ĐCCT của ngành CNKTCK năm 2020 [H02.02.02.01]. Các quy định về việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của NH được trình bày chi tiết trong Quy định về tổ chức thi và đánh giá học phần của Trường ĐHNL, ĐHH [H05.05.03.01], [H05.05.03.04].

Quy định về việc rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình dạy học được thể hiện ở Kế hoạch thực hiện công tác bảo đảm chất lượng giáo dục thường niên của Trường ĐHNL, ĐHH [H10.10.03.02]. Trên cơ sở đó, nhà trường và Khoa đã có thông báo về

việc cập nhật CTĐT của Khoa [H10.10.01.05], [H10.10.03.03]. Kết quả đánh giá quá trình dạy - học và đánh giá kết quả học tập của NH được thể hiện qua báo cáo tổng kết năm học của Khoa CK&CN [H04.04.02.16]. Sau mỗi lần rà soát, đã có những thay đổi về CĐR như sau: năm 2020 nêu cụ thể CĐR cần đáp ứng cho tất cả các môn học ở cả ba tiêu chí CĐR về kiến thức, CĐR về kỹ năng và CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm trong khi CĐR năm 2017 không chỉ rõ. CĐR năm 2020 chỉ ra cụ thể những kỹ năng NH có được sau khi học, tập trung vào các kỹ năng chuyên môn và các kỹ năng xây dựng đề cương, thực hiện NCKH trong các lĩnh vực chuyên môn; kỹ năng tạo ra ý tưởng và phát triển khởi nghiệp [H01.01.01.04], [H01.01.02.05]. Các CĐR đã được công bố trên website của Trường ĐHNL, ĐHH [H01.01.02.09].

Hàng năm, Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC phối hợp với các Khoa trong Trường tổ chức hội nghị về công tác đảm bảo chất lượng với nội dung bàn về quy trình và quá trình học tập, quy trình kiểm tra đánh giá, phương pháp kiểm tra đánh giá và tự đánh giá của NH như đã được đề cập đến trong bản kế hoạch thực hiện công tác bảo đảm chất lượng giáo dục hằng năm [H10.10.03.02]. Kết thúc mỗi học kỳ, Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC của Nhà trường đều phối hợp với Khoa thông báo lấy ý kiến phản hồi của NH liên quan tới chất lượng hoạt động giảng dạy của GV [H10.10.01.07], [H10.10.01.02], [H10.10.03.01]. Kết quả thu được cho thấy chất lượng giảng dạy đạt hiệu quả tốt và GV cũng được NH đánh giá cao [H01.01.03.05].

Khoa CK&CN thường xuyên tổ chức các đợt kiểm tra, đánh giá bằng hình thức dự giờ đối với những GV trẻ, GV lần đầu tiên giảng dạy một học phần mới nhằm đóng góp ý kiến cho các GV về nội dung bài giảng, cách thức tổ chức dạy học, các phương pháp giảng dạy, cách thức tiến hành kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của NH [H10.10.03.04].

Bên cạnh đó, Nhà trường có quy định chức năng, nhiệm vụ cho CVHT là theo dõi tình hình, kết quả học tập của NH theo từng học kỳ để tư vấn cho NH đăng ký, điều chỉnh kế hoạch học tập cho phù hợp [H02.02.01.09]. Thông qua các buổi sinh hoạt lớp mỗi tháng 01 lần, CVHT có thể nắm được tình hình học tập của NH, biểu dương, động viên những NH có kết quả học tập tốt, nhắc nhở và củng cố ý thức cho NH có kết quả học tập chưa cao, tiếp nhận các phản hồi về phương pháp, hình thức tổ chức giảng dạy của các học phần để có kiến nghị đến GV giảng dạy nhằm thay đổi cho phù hợp với việc học của NH [H10.10.03.05], [H10.10.03.06], [H10.10.03.07], [H10.10.03.08], [H10.10.03.09]. Ngoài ra Nhà trường tổ chức Đối thoại giữa NH với Hiệu trưởng trường ĐHNL, ĐHH (<https://huaf.edu.vn/doi-thoai-sinh-vien-voi-hieu-truong-nha-truong-nam-hoc-2021-2022/>) [H10.10.03.10], [H05.05.02.09] và Hội nghị công tác CVHT toàn trường trong mỗi năm học nhằm đánh giá, nắm bắt tình hình, hỗ trợ và giải quyết các vấn đề liên quan đến NH, đến công tác CVHT, từ đó có những sự điều chỉnh kịp thời về CTĐT, CSVC để hỗ trợ NH cải thiện KQHT [H08.08.03.01].

Đối với công tác kiểm tra, đánh giá NH, cùng với các phòng chức năng, Khoa CK&CN cử 2 GV của Khoa tham gia giám sát thi cùng với bộ phận TT&PC. Ngoài ra CBGV của khoa tích cực tham gia công tác thi cử vào mỗi đợt thi kết thúc học phần. Các CB này được sự phân công của Khoa và Nhà trường có nhiệm vụ giám sát việc thi cử ở tất cả các học phần của Khoa phụ trách hay các học phần ngoài khoa khi có yêu cầu [H10.10.03.11]. T bộ phận TT&PC có nhiệm vụ họp và tổ chức, phân công CB giám sát, theo dõi việc tổ chức thi cử trong mỗi đợt thi theo quy chế đã được ban hành [H01.01.01.03]. Ngoài ra, trước mỗi đợt thi, trong đợt họp CB cốt cán Khoa theo định kỳ đều được nhắc nhở nắm bắt tình hình chung của NH cũng như công tác đào tạo, thi cử, kiểm tra, đánh giá [H10.10.03.12].

Để đảm bảo quy trình kiểm tra, đánh giá chất lượng của các kỳ thi diễn ra nghiêm túc, đúng quy chế, nhà trường đã ra các thông báo sinh hoạt lớp nhằm nhắc nhở NH chấp hành đúng quy chế thi [H10.10.03.08]. Các hình thức đánh giá và tổ chức thi cử được thực hiện đúng theo quy định về “Tổ chức thi kết thúc học phần” [H05.05.03.01], [H05.05.03.04] và khi cần có thể điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu mà thực tế đặt ra. Sau mỗi kỳ thi kết thúc học phần, Nhà trường tổ chức cuộc họp để đánh giá lại công tác tổ chức thi [H10.10.03.13].

Việc ra đề, chấm thi và các hình thức thi đều được thực hiện theo quy trình đã được nhà trường ban hành năm 2018 và bổ sung vào năm 2020 [H05.05.03.01], [H10.10.03.14]. Trong đó, ngân hàng đề thi (thi tự luận và thi vấn đáp) và đáp án được lưu tại Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC. Đề thi của mỗi học phần được xây dựng và bổ sung hằng năm để phù hợp với sự thay đổi, cập nhật của CDR và CTĐT theo thông báo từ phòng KT, BĐCLGD, TT&PC [H05.05.03.02] [H05.05.01.03].

Sau khi thi xong, bài thi giao cho các Khoa tổ chức chấm thi theo quy trình để đảm bảo tính công bằng và bảo mật [H05.05.03.01]. Trợ lý giáo vụ Khoa vào điểm và nộp lại cho Phòng ĐT&CTSV trong vòng 7 ngày đến 10 ngày. Phòng ĐT&CTSV sẽ có trách nhiệm duyệt điểm sau khi đã kiểm tra [H05.05.03.01], [H10.10.03.14]. Để đảm bảo quá trình chấm thi, vào điểm thi, và công tác lưu trữ bài thi đúng và đảm bảo tính công bằng và đảm bảo lợi ích cho NH, Trường ĐHNL, ĐHH có thông báo kiểm tra bài thi tại Khoa [H10.10.03.15].

Đối với các học phần thực tập nghề nghiệp, NH được tổ chức thành các đoàn và thực tập theo đề cương đã ban hành dưới sự hướng dẫn của GV dẫn đoàn và CB kỹ thuật tại cơ sở thực tập [H08.08.04.09]. Tùy thuộc vào điều kiện thực tế của từng đợt thực tập mà trưởng đoàn đề nghị phương thức sát hạch, Bộ môn đánh giá, lựa chọn và chuyển lên Khoa. Khoa duyệt và quyết định hình thức đánh giá phù hợp như đã nêu trong ĐCCT học phần thực tế nghề KTCK [H02.02.01.24], [H02.02.02.01].

Quy trình chấm KLTN được quy định như sau [H10.10.03.16], [H10.10.03.17], [H10.10.03.18] (1) thông báo cho GV và NH trước 3 tuần về thời gian, địa điểm chấm

KLTN; (2) Khoa phân công GV phản biện cho khóa luận của NH; (3) Bộ môn chịu trách nhiệm thu KLTN của NH và gửi đến các GV phản biện, GV hướng dẫn để viết nhận xét về khóa luận của NH, đồng thời yêu cầu các GV hướng dẫn, GV phản biện nộp bản nhận xét dựa trên các tiêu chí trên phiếu đánh giá; (4) thành lập hội đồng; (5) bộ phận đào tạo tổng hợp nhận xét của các khóa luận và phân theo từng hội đồng; (6) các tiểu ban tiến hành chấm KLTN theo kế hoạch tổ chức chung của cả Khoa, (7) kết quả chấm KLTN được thống kê và công bố ngay sau buổi bảo vệ khóa luận cuối cùng. (8) thông báo điểm khóa luận cho NH, (9) NH nhận lại khóa luận và chỉnh sửa theo ý kiến đóng góp của hội đồng và nộp về văn phòng bộ môn quản lý ngành.

## 2. Điểm mạnh

Quy trình kiểm tra đánh giá được thiết kế và tổ chức thực hiện một cách có hệ thống, đồng bộ, chặt chẽ và nghiêm túc. Các hình thức kiểm tra, đánh giá đa dạng, linh hoạt, phù hợp với đào tạo TC và quy định chung của ĐHH, góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở đánh giá được thực chất chất lượng dạy và học nhưng đồng thời phát huy được tính chủ động, sáng tạo của cả GV và NH. Một số học phần đã chuyển từ thi tự luận sang thi vấn đáp, trắc nghiệm, và chấm tiểu luận, bài tập lớn. Điều này giúp NH buộc phải tự học, hiểu bài, tránh trường hợp sử dụng tài liệu trong phòng thi. Ngoài ra, từ năm 2020, Khoa và Trường đã chủ động thay đổi hình thức đánh giá học phần bằng cách bổ sung, thay đổi hình thức thi tiểu luận, bài tập lớn để kịp thời ứng phó với dịch bệnh, thiên tai.

## 3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá chất lượng giảng dạy của GV mới chỉ dựa vào ý kiến đánh giá của SV là chủ yếu, chưa dựa trên các hình thức khác như lấy ý kiến đánh giá từ đồng nghiệp, từ trưởng bộ môn, và các nhà quản lý.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Cần tổ chức thực hiện lấy ý kiến phản hồi của nhiều đối tượng khác nhau về chất lượng của GV như: đồng nghiệp, trưởng bộ môn, nhà quản lý.	Khoa CK&CN	Từ năm học 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường tổ chức các buổi tập huấn, seminar về phương pháp giảng dạy và phương pháp đánh giá cho các GV trong Khoa.	Khoa CK&CN và các bộ môn	Từ năm học 2024 - 2025



TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
		Tăng cường tổ chức dự giờ giảng của các GV trong bộ môn để góp ý nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy, cải thiện kết quả học tập của NH.  Tăng cường thi vấn đáp và trắc nghiệm các môn học do Khoa quản lý		

**5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7

**Tiêu chí 10.4. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học**

### 1. Mô tả hiện trạng

Khoa CK&CN là một trong những khoa có phong trào NCKH mạnh của trường, cụ thể số lượng bài báo khoa học đăng trên các tạp chí trong và ngoài nước của GV trong Khoa, đặc biệt là các GV của Bộ môn KTCK liên tục tăng cao trong những năm gần đây [H10.10.04.01].

NCKH trong CNKTCK vừa mang tính hàn lâm khoa học vừa mang tính ứng dụng thực tiễn [H10.10.04.02], [H10.10.04.01], [H10.10.04.03]. Các nghiên cứu này vừa giúp GV hệ thống kiến thức chuyên môn vừa xây dựng được cách truyền tải thông tin khoa học, kiến thức chuyên môn tới SV để đạt hiệu quả nhất. Mặt khác, các học phần trong CTĐT luôn có xu hướng ứng dụng một phần kết quả của các đề tài NCKH vào giảng dạy. Bảng 10.1 dưới đây là một số đề tài tiêu biểu đã và đang triển khai.

**Bảng 10.1. Một số đề tài tiêu biểu được ứng dụng [H10.10.04.03].**

TT	Tên đề tài	Cấp	Lĩnh vực ứng dụng	Chi tiết
1	Rice straw based circular economy promotion (RiceEco)/Section: Cơ giới hoá sản xuất phân bón hữu cơ từ rơm	Dự án hợp tác quốc tế	KTCK và chế tạo máy nông nghiệp	Kết quả của đề tài được ứng dụng một phần trong quá trình giảng dạy học phần “Tự động hóa quá trình sản xuất”.

TT	Tên đề tài	Cấp	Lĩnh vực ứng dụng	Chi tiết
2	Sustainable Solid Waste management and Policies “Quản lý chất thải rắn bền vững và Chính sách”	Dự án hợp tác quốc tế	Quản lý chất thải rắn trong nông nghiệp, công nghiệp; năng lượng	Kết quả của đề tài được ứng dụng để viết sách tham khảo "Quản lý chất thải nông nghiệp" phục vụ đào tạo cho các ngành CNKTCK, KTCSHT [H10.10.04.04].
3	Testing a 2T paddy mobile dryer and 1T Grainsafe dryer (part 2) “Thử nghiệm máy sấy lúa di động 2 tấn và máy sấy Grainsafe 1 tấn (phần 2)”	Dự án hợp tác quốc tế	KTCK và chế tạo máy nông nghiệp	Kết quả của đề tài được ứng dụng một phần trong quá trình giảng dạy học phần “Máy nông nghiệp, Đồ án thiết kế máy, công nghệ và thiết bị sấy.”
4	Rice Agri - Food Systems CRP, RICE (GRiSP Phase II) PLA ID: C-2020-221. Fabricate and Testing a 2T mobile dryer for paddy drying “Hệ thống Nông nghiệp - Thực phẩm Gạo CRP, RICE (GRiSP Giai đoạn II) PLA ID: C-2020-221. Chế tạo và Thử nghiệm máy sấy di động 2 tấn cho việc sấy lúa”	Dự án hợp tác quốc tế	KTCK và chế tạo máy nông nghiệp	Kết quả của đề tài được ứng dụng một phần trong quá trình giảng dạy học phần “Máy nông nghiệp, Đồ án thiết kế máy, chuyên đề công nghệ chế tạo máy.”
5	RICE-CRP, FP2.4. Novel products and value chains	Dự án hợp tác quốc tế	KTCK, chế tạo máy	Kết quả của đề tài được ứng dụng một phần trong quá trình giảng dạy học phần

TT	Tên đề tài	Cấp	Lĩnh vực ứng dụng	Chi tiết
	“RICE-CRP, FP2.4. Những sản phẩm mới và chuỗi giá trị”			“Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo”
6	CGIAR-RICE CRP: Flagship project 2.4: Novel product and value chain upgrading: Experiment: Testing performance and economic evaluation of GSD 1t “CGIAR-RICE CRP: Dự án chủ đạo 2.4: Nâng cấp sản phẩm mới và chuỗi giá trị: Thí nghiệm: Kiểm tra hiệu suất và đánh giá kinh tế của GSD 1 tấn”	Dự án hợp tác quốc tế	KTCK và chế tạo máy nông nghiệp	Kết quả của đề tài được ứng dụng một phần trong quá trình giảng dạy học phần “Công nghệ và thiết bị sấy, chuyên đề Công nghệ chế tạo máy.”
7	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ vật liệu nano gốc silica từ vỏ trấu cải thiện một số đặc tính của vật liệu bê tông chất lượng siêu cao (UHPC) sử dụng thích hợp trong môi trường đặc dụng (biển, hải đảo, công nghiệp hóa chất)	Đề tài cấp Bộ	Vật liệu	Kết quả của đề tài được ứng dụng một phần trong quá trình giảng dạy học phần “Kỹ thuật an toàn môi trường.” [H10.10.04.05].
8	Nghiên cứu xây dựng mô hình xử lý bùn thải của ao nuôi tôm chân trắng công nghiệp tại	Đề tài cấp Bộ	Xử lý môi trường bằng phương	Kết quả của đề tài được ứng dụng một phần trong quá trình giảng dạy học phần “Kỹ thuật an toàn môi

<b>TT</b>	<b>Tên đề tài</b>	<b>Cấp</b>	<b>Lĩnh vực ứng dụng</b>	<b>Chi tiết</b>
	Thừa Thiên Huế bằng công nghệ biogas có bổ sung các chủng vi sinh vật có trong chất thải		pháp sinh học; các công nghệ sinh học chẩn đoán	trường và Năng lượng tái tạo.”
9	Xây dựng mô hình nông hộ sản xuất than sinh học (biochar) từ phế phẩm nông nghiệp và ứng dụng trong canh tác cây trồng tại tỉnh Thừa Thiên Huế	Cấp Tỉnh Thừa Thiên Huế	KTCK và chế tạo máy nông nghiệp	Kết quả của đề tài được ứng dụng một phần trong quá trình giảng dạy học phần “Năng lượng tái tạo.” [H10.10.04.06].
10	Nghiên cứu khả năng sử dụng cây lục bình (bèo tây) để sản xuất viên nén năng lượng	Cấp ĐHH	Khoa học kỹ thuật và công nghệ	Kết quả của đề tài được ứng dụng một phần trong quá trình giảng dạy học phần “Năng lượng tái tạo.”
11	Nghiên cứu thiết kế và chế tạo máy bóp bóng trợ thở tự động phục vụ điều trị bệnh nhân hô hấp trong bối cảnh dịch COVID-19	Cấp ĐHH	Khoa học kỹ thuật và công nghệ	Kết quả của đề tài được ứng dụng một phần trong quá trình giảng dạy học phần “Đồ án thiết kế máy, thực hành điện - điện tử.”
12	Nghiên cứu chế tạo máy thu hoạch củ nếm (Allium choenoprasum) trồng trên đất cát tỉnh Thừa Thiên Huế	Cấp ĐHH	KTCK và chế tạo máy nông nghiệp	Kết quả của đề tài được ứng dụng một phần trong quá trình giảng dạy học phần “Máy nông nghiệp, Đồ án thiết kế máy, chuyên đề công nghệ chế tạo máy.” [H10.10.04.07].

TT	Tên đề tài	Cấp	Lĩnh vực ứng dụng	Chi tiết
13	Nghiên cứu khả năng xử lý nước nhiễm mặn tại các vùng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế bằng công nghệ chung cắt màng tiếp xúc trực tiếp (DCMD) ở quy mô phòng thí nghiệm.	Cấp ĐHH	KTCK và chế tạo máy nông nghiệp	Kết quả của đề tài được ứng dụng một phần trong quá trình giảng dạy học phần “Kỹ thuật an toàn môi trường và Năng lượng tái tạo.”
14	Thiết kế và chế tạo máy cắt ứng dụng trong sản xuất khoai tây chiên năng suất 50kg/h.	Cấp trường ĐHNL	KTCK và chế tạo máy nông nghiệp	Kết quả của đề tài được ứng dụng một phần trong quá trình giảng dạy học phần “Máy nông nghiệp, Đồ án thiết kế máy, chuyên đề công nghệ chế tạo máy.” [H10.10.04.07].
15	Thiết kế, chế tạo máy thái sợi da lợn liên hoàn trong chế biến nem chua năng suất 20 kg/h	Cấp trường ĐHNL	KTCK và chế tạo máy nông nghiệp	Kết quả của đề tài được ứng dụng một phần trong quá trình giảng dạy học phần “Máy nông nghiệp, Đồ án thiết kế máy, chuyên đề công nghệ chế tạo máy.”[H10.10.04.07].
16	Nghiên cứu thiết kế chế tạo mô hình thiết bị sản xuất than sinh học kiểu liên tục năng suất 10kg/giờ	Cấp trường ĐHNL	KTCK và chế tạo máy nông nghiệp	Kết quả của đề tài được ứng dụng một phần trong quá trình giảng dạy học phần “Máy nông nghiệp, Đồ án thiết kế máy, chuyên đề công nghệ chế tạo máy, năng lượng tái tạo.” [H10.10.04.07].
17	Nghiên cứu thiết kế, chế tạo máy sấy bơm nhiệt dung tích 150 lít	Cấp trường ĐHNL	KTCK và chế tạo máy nông nghiệp	Kết quả của đề tài được ứng dụng một phần trong quá trình giảng dạy học phần “Tự động hóa quá trình sản

TT	Tên đề tài	Cấp	Lĩnh vực ứng dụng	Chi tiết
				xuất, công nghệ và thiết bị sấy.” [H10.10.04.07] [H10.10.04.08].
18	Thiết kế chế tạo máy tách hạt Atiso đồ năng suất 30kg/h	Cấp trường ĐHNL	KTCK và chế tạo máy nông nghiệp	Kết quả của đề tài được ứng dụng một phần trong quá trình giảng dạy học phần “Tự động hóa quá trình sản xuất, chuyên đề công nghệ, chế tạo máy.” [H10.10.04.07]
19	Nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm quá trình sấy rong biển làm cơ sở quá trình sản xuất phân bón hữu cơ sinh học	Cấp trường ĐHNL	KTCK và chế tạo máy nông nghiệp	Kết quả của đề tài được ứng dụng một phần trong quá trình giảng dạy học phần “Công nghệ và thiết bị sấy”. [H10.10.04.08]
20	Nghiên cứu khả năng ứng dụng công nghệ chung cất màng tiếp xúc trực tiếp (DCMD) trong xử lý nước siêu mặn (hypersaline water) quy mô phòng thí nghiệm	Cấp trường ĐHNL	KTCK và chế tạo máy nông nghiệp	Kết quả của đề tài được ứng dụng một phần trong quá trình giảng dạy học phần Năng lượng tái tạo.

Mục tiêu của Khoa cũng như của Nhà trường là NCKH phải gắn liền với đào tạo. Để thúc đẩy sự tham gia của NH trong các hoạt động khoa học, trường và Khoa đã thành lập nhóm NCKH sinh viên nhằm vận động sự tham gia của NH trong các đề tài NCKH [H10.10.04.03], [H04.04.02.03], [H10.10.04.09], [H10.10.04.10], [H10.10.04.11], [H10.10.04.12], [H10.10.04.13], [H10.10.04.14]. Ngoài ra, đề tài NCKH SV hay đề tài KLTN của NH cũng chính là hình thức tiếp cận khác của việc ứng dụng NCKH vào đào tạo [H04.04.02.09], [H10.10.04.15], [H10.10.04.16], [H10.10.04.17], [H10.10.04.18], [H10.10.04.19]. Các kết quả NCKH của NH được hội đồng KH&ĐT Khoa đánh giá cao [H10.10.04.19]. Bên cạnh đó, NH cũng tham gia các dự án khởi nghiệp dưới sự hướng dẫn của các CBGV được phát triển từ các đề tài NCKH theo thông báo của nhà trường để thúc đẩy và lan tỏa niềm đam mê NCKH trong quá trình NH theo học tại Khoa và nhà trường [H10.10.04.20].

Các GV giảng dạy ngành CNKTCK cũng là chủ trì và thành viên của các đề tài NCKH các cấp như các Dự án hợp tác quốc tế, nhiệm vụ nghiên cứu theo NĐT, cấp bộ, cấp Tỉnh, cấp ĐHH và cấp Trường, đề tài liên kết, các dự án sản xuất thử nghiệm [H10.10.04.03]. Thông qua các kết quả NCKH từ các đề tài, các GV đã chủ động bổ sung vào trong các học phần giảng dạy để thúc đẩy khả năng tiếp cận của NH, như trình bày ở Bảng 10.1. Mặt khác, các thành viên của Khoa và Bộ môn KTCK cũng tích cực trong các hoạt động NCKH và xuất bản trong nước và quốc tế [H10.10.04.01]. Các thành tích này đã được ghi nhận và khen thưởng hàng năm từ các cấp quản lý, nhất là ĐHH [H10.10.04.15], [H10.10.04.16], [H10.10.04.17], [H10.10.04.18].

## 2. Điểm mạnh

Đội ngũ CBGV của Khoa có chuyên môn cao và tích cực đưa ra đề xuất, tham gia đề tài, dự án các cấp liên quan đến chuyên môn CNKTCK nhằm mục đích đổi mới cập nhật nội dung và phương pháp giảng dạy.

Một phần kết quả của các công trình dự án, NCKH đã được ứng dụng trong các nội dung giảng dạy, trong các tài liệu phục vụ cho công tác đào tạo ngành CNKTCK.

## 3. Điểm tồn tại

Cơ hội để các GV tham gia các đề tài, dự án, các công trình NCKH còn hạn chế, công tác xuất bản giáo trình, sách tham khảo ứng dụng từ các đề tài NCKH còn hạn chế về số lượng.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	- Tạo điều kiện, cơ hội để thúc đẩy các GV trong công tác tham gia các đề tài, dự án NCKH, và công tác xuất bản phục vụ dạy học	Khoa CK&CN, Phòng KHCN, HTQT& TTTV, Trường ĐHNL, ĐHH	Từ năm học 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	- Dựa trên các mối quan hệ quốc tế có sẵn, mở rộng các mối quan hệ hợp tác để có thêm nguồn hỗ trợ kinh phí NCKH. - Khuyến khích các GV có đề tài, dự án tích cực chuyển đổi các kết quả nghiên cứu thành các chuyên đề, nội dung dạy học.	Khoa CK&CN, Phòng KHCN, HTQT& TTTV, Trường ĐHNL, ĐHH	Từ năm học 2024 - 2025

## 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7

## **Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến**

### **1. Mô tả hiện trạng**

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) đóng một vai trò hết sức quan trọng đến chất lượng giảng dạy, học tập và NCKH, nhất là ở ngành CNKTCK. Đối với CTĐT ngành CNKTCK, NH thường xuyên tham gia các học phần thực hành tại xưởng thực hành của Khoa CK&CN, do đó NH phải tuân thủ các hướng dẫn sử dụng các thiết bị và nội quy, quy định của phòng thí nghiệm, xưởng thực hành [H09.09.03.02] [H09.09.03.03].

Chức năng của tổ TTTV và tổ CNTT đã được quy định trong các văn bản ban hành của Nhà trường [H10.10.05.01], [H10.10.05.02], [H10.10.05.03]. Hàng năm, phòng KT, BĐCLGD, TT&PC tiến hành đánh giá khảo sát các hoạt động liên quan đến thư viện như đã được quy định trong các văn bản của Nhà trường [H06.06.01.01], [H10.10.05.04].

Hệ thống thư viện, bao gồm thư viện Trường ĐHNL, ĐHH và thư viện Khoa CK&CN, luôn được tổ chức hoạt động rất hiệu quả. Tất cả các hoạt động liên quan đến TTTV và CNTT như: quy định mượn trả sách, nội quy thư viện, nội quy sử dụng máy tính và mạng máy tính, quy định làm thẻ đa năng, tìm kiếm tài liệu đều được quy định rõ ràng [H10.10.05.03], [H10.10.05.01], [H10.10.05.02], [H10.10.05.05], [H10.10.05.06], [H10.10.05.07], [H10.10.05.08]. Dựa trên thông báo của phòng KT, BĐCLGD, TT&PC, NH tiến hành khảo sát đánh giá các hoạt động liên quan đến TTTV và CNTT trực tuyến trên phần mềm Quản lý giáo dục theo hướng dẫn [H10.10.05.09]. Dựa trên kết quả khảo sát, số đầu sách được cập nhật và bổ sung phục vụ cho công tác đào tạo qua từng năm không ngừng tăng lên [H09.09.02.11], [H09.09.02.10], [H09.09.02.15]. Tài liệu chuyên môn (sách, báo, giáo trình) được cập nhật vào đầu mỗi năm học và đang từng bước được số hóa để tăng khả năng tiếp cận của NH đối với các tài liệu chuyên ngành này thông qua các hướng dẫn tìm tài liệu trên phần mềm điện tử [H10.10.05.08]. Bên cạnh đó, một số tài liệu (giáo trình, sách tiếng nước ngoài, tài liệu hội thảo, tài liệu hội nghị,...) được lưu trữ tại phòng đọc của Khoa CK&CN để phục vụ việc học tập NCKH của NH, GV của tất cả các cá nhân quan tâm [H09.09.02.10]. Một cách tổng quan, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho việc giảng dạy và học tập được Nhà trường và Khoa CK&CN đánh giá định kỳ và cải tiến chất lượng.

Kết thúc mỗi năm học, Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC phối hợp với Khoa CK&CN tiến hành lấy ý kiến phản hồi của NH về các học phần liên quan tới chất lượng hoạt động giảng dạy của GV, hoạt động kiểm tra đánh giá và cơ sở vật chất phục vụ cho



việc học tập [H10.10.01.07], [H10.10.01.02], [H01.01.03.05], [H03.03.02.02], [H06.06.01.02], [H09.09.02.15], [H09.09.04.09], [H10.10.05.10].

Kết quả khảo sát về sự hài lòng của NH toàn trường đối với điều kiện cơ sở vật chất phục vụ cho việc giảng dạy và học tập được thực hiện trong học kỳ 2 năm học 2023- 2024 được trình bày ở Bảng 10.2. Các thang đánh giá được xây dựng như sau: 1 – hoàn toàn không đồng ý, 2 – không đồng ý, 3 – phân vân, 4 – đồng ý, và 5 – hoàn toàn đồng ý [H10.10.05.11].

**Bảng 10.2.** Điểm trung bình đánh giá của SV về phương tiện hỗ trợ giảng dạy, thực hành, thư viện và học liệu phục vụ môn học [H10.10.05.11]

TT	Các tiêu chí	Điểm trung bình
1	Phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ môn học	4.42
2	Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ môn học	4.40
3	Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các bài thực hành và thí nghiệm của môn học.	4.41
4	Hệ thống CNTT (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ học tập và tìm kiếm tài liệu môn học	4.41

(Nguồn: Số liệu điều tra Trường ĐHNL, ĐHH năm 2024)

Nhìn vào biến quan sát ta thấy giá trị trung bình lần đạt từ 4,40 đến 4,42. Điều này chứng minh rằng NH tỏ ra hài lòng với điều kiện cơ sở vật chất và thiết bị phục vụ học tập, với hơn 50% có ý kiến hoàn toàn đồng ý với các tiêu chí khảo sát đã được xây dựng trong bảng khảo sát như được thể hiện ở Bảng 10.2.

Dựa trên kết quả khảo sát, hàng năm Nhà trường cùng với Khoa đều có kế hoạch để cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến các hoạt động thư viện, các phòng thực hành thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác. Khi được hỏi về hệ thống TTTV, hầu hết NH đều tỏ ra khá hài lòng về sự phục vụ của thư viện [H09.09.02.15]. Đầu sách phong phú và luôn luôn sẵn sàng phục vụ NH [H09.09.02.10], [H09.09.02.11], [H09.09.02.12]. Với mức điểm trung bình đánh giá mức độ hài lòng của NH là 4,40; thư viện đã đáp ứng được tương đối tốt nhu cầu học tập cho NH và nên tiếp tục duy trì cải tiến.

Kế hoạch cải tiến các phòng học, phòng thực hành sẽ được thực hiện định kỳ vào thời gian nghỉ hè trong năm học, hoặc sửa chữa kịp thời ngay khi có đề nghị từ phía Khoa và Nhà trường (ví dụ: quạt điện ở giảng đường, máy chiếu của các giảng đường

v.v...) [H09.09.03.02], [H09.09.03.03], [H09.09.01.03], [H09.09.01.06], [H09.09.04.10]. Các thiết bị này được bảo quản, sử dụng, thanh lý và thay thế máy mới theo quy định của Bộ Tài chính. Hằng năm, Trường có thành lập tổ kiểm kê tài sản cố định đến các đơn vị trong trường để kiểm tra đánh giá chất lượng của trang thiết bị, những thiết bị cũ, hư hỏng nhiều sẽ được thanh lý và thay thế trang thiết bị mới [H09.09.03.01], [H09.09.02.06], [H09.09.01.02]. Kết quả khảo sát cho thấy đa số NH hài lòng với các điều kiện về phòng học và phòng thí nghiệm thực hành khi điểm trung bình đạt từ 4,41 đến 4,42 [H10.10.05.11].

Hỗ trợ CNTT cho GV thực hiện nhiệm vụ cũng được Nhà trường quan tâm thông qua việc thành lập và ban hành quy định chức năng nhiệm vụ của tổ CNTT [H09.09.04.07], [H09.09.04.08]. Trong thời gian qua Nhà trường cũng đã nâng cấp, đầu tư xây dựng hệ thống công nghệ thông tin đa chiều phục vụ cho các hoạt động giảng dạy và NCKH của Nhà trường [H09.09.04.10].

Phần mềm quản lý đào tạo đóng vai trò hết sức quan trọng trong đào tạo theo hệ thống TC. Nhà trường đã xây dựng và không ngừng nâng cấp phần mềm quản lý đào tạo để phục vụ cho công tác giảng dạy và NCKH được thuận lợi [H08.08.03.05].

Để hỗ trợ và giúp cho NH biết được kế hoạch, chương trình học tập, lộ trình học tập, các biểu mẫu văn bản liên quan đến quá trình học tập, rèn luyện, học bổng, học phí về chế độ chính sách, sổ tay SV đã được nhà trường ban hành và phát cho NH [H02.02.03.05], [H02.02.01.10], [H08.08.03.02], [H08.08.04.15], [H08.08.04.17], [H09.09.05.11].

## **2. Điểm mạnh**

Các giảng đường được trang bị những thiết bị cơ bản nhất phục vụ cho việc học tập như máy chiếu, micro, ánh sáng, ... Các phòng thực hành cũng được đầu tư về cơ bản tương đối đầy đủ.

Trung tâm Thư viện của Trường ĐHNL, ĐHH được NH đánh giá cao về sự phục vụ NH, về sự rõ ràng của các kế hoạch bổ sung các đầu sách cho công tác đào tạo rõ ràng.

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được thực hiện định kỳ, bài bản, được đánh giá và cải tiến liên tục nhằm nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho NH.

## **3. Điểm tồn tại**

Một số trang thiết bị phục vụ cho dạy và học ở giảng đường, phòng thí nghiệm đã và đang xuống cấp, đặc biệt là tốc độ đường truyền internet vẫn còn chậm.

Các tài liệu lý thuyết trong lĩnh vực CNKTCK ở thư viện vẫn còn thiếu, chưa thực sự được cập nhật kịp thời với xu hướng phát triển ngành học trên thế giới.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cần rà soát lại chất lượng của các thiết bị máy móc ở các giảng đường và thay thế những thiết bị đã sử dụng lâu, không còn tốt.</li> <li>- Tích cực tìm kiếm và đề nghị Nhà trường bổ sung các đầu sách mới cho chuyên ngành CNKTCK.</li> </ul>	Phòng TCHC&CSV Khoa CK&CN, Phòng KH, HTQT&TTTT	Từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà trường cần đẩy mạnh đầu tư nâng cấp các trang thiết bị dạy học ở các giảng đường để hướng đến mục tiêu chuyên đổi số trong giáo dục</li> <li>- Mở cửa tối đa các nguồn tài liệu, trang thiết bị phục vụ dạy và học, phòng thí nghiệm phục vụ NCKH.</li> </ul>	Khoa CK&CN, phòng TCHC&CSV Khoa CK&CN; Phòng KH, HTQT&TTTT	Từ năm học 2024-2025

#### 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7

#### Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

##### 1. Mô tả hiện trạng

Từ khi thành lập, Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC đã tham mưu cho Nhà trường các kế hoạch về mục tiêu tự đánh giá chất lượng CTĐT, chất lượng hoạt động của GV, khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan như NH, cựu NH, nhà tuyển dụng), khảo sát các nhà chuyên môn về mục tiêu đào tạo, CDR, cấu trúc CTĐT [H10.10.05.04].

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được thực hiện mang tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến liên tục, thường xuyên, theo kế hoạch hàng năm và vào các dịp thay đổi, cập nhật CTĐT. Để hoạt động có chất lượng, trong quá trình đánh giá chất lượng CTĐT ngành CNKTCK, Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC kết hợp với Khoa CK&CN đã xây dựng, hoàn thiện hệ thống các bảng hỏi phục vụ hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan để thu thập thông tin nhằm đánh giá chất lượng giáo dục CTĐT định kỳ bằng hình thức phát phiếu lấy ý kiến hoặc bằng hình thức Online [H01.01.03.04], [H01.01.03.08], [H06.06.01.03], [H06.06.01.02], [H10.10.02.02].

Trong các giai đoạn điều chỉnh, cập nhật CTĐT ngành CNKTCK, kết quả phản hồi của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ điều chỉnh khối lượng kiến thức các học phần trong chương trình, điều chỉnh CDR,... [H01.01.03.08], [H01.01.03.05],

[H10.10.02.02]. Trong các lần điều chỉnh, hệ thống bảng hỏi đều có sự điều chỉnh cho phù hợp nhằm thu thập được thông tin chuẩn xác nhất [H01.01.03.04]. Định kỳ hàng năm, các hoạt động đánh giá chất lượng thông qua phản hồi từ các bên liên quan đều được Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC thực hiện theo đúng hướng dẫn ĐHH [H10.10.01.01]. Theo quy định của ĐHH, và Trường ĐHNL, tất cả các GV của Khoa CK&CN phải thực hiện hoạt động tự đánh giá 4 nhiệm vụ: nhiệm vụ giảng dạy; nhiệm vụ NCKH và nhiệm vụ chuyển giao công nghệ; nhiệm vụ quản lý đào tạo và nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn và các nhiệm vụ khác theo quy chế đã ban hành [H04.04.01.02].

Ngoài ra, Khoa CK&CN phối hợp với Nhà trường thực hiện hoạt động lấy ý kiến của NH về học phần, về chất lượng hoạt động hỗ trợ NH. Khoa và Nhà trường định kỳ hàng năm tổ chức hoạt động đối thoại giữa Lãnh đạo khoa với NH, đối thoại giữa Hiệu trưởng với NH [H08.08.05.14].

Thông qua các đợt thực tập thực tế tại cơ sở sản xuất, BCN Khoa CK&CN và các GV hướng dẫn đoàn kết hợp lấy ý kiến phản hồi từ CB kỹ thuật, CB quản lý tại cơ sở về ý thức, thái độ và trình độ chuyên môn của NH, những yêu cầu cần có đối với NH sau khi ra trường và có mong muốn làm việc tại cơ sở sản xuất, từ đó đưa ra những điều chỉnh về CĐR, phương pháp giảng dạy và trang bị thêm những kiến thức, kỹ năng cần thiết cho NH [H01.01.03.04], [H01.01.03.06]. Khoa tổ chức các hoạt động định hướng nghề nghiệp, định hướng đào tạo và cập nhật CTĐT theo yêu cầu công việc theo các thông báo tuyển dụng từ đơn vị sản xuất có liên kết đào tạo với khoa và ngành CNKTCK [H10.10.06.01], [H10.10.06.02]. Khoa thường xuyên tiếp nhận các hỗ trợ và những phản hồi từ cơ sở sản xuất về chất lượng của NH tốt nghiệp đang làm việc tại cơ sở để tổ chức các hoạt động hướng nghiệp và hoạch định kế hoạch đào tạo cho phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động [H10.10.06.03], [H10.10.06.04], [H10.10.06.05], [H10.10.06.06].

## **2. Điểm mạnh**

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan đã được Nhà trường, phòng KT, BĐCLGD, TT&PC xây dựng có tính hệ thống, đã được thể hiện trong các văn bản và quy định đã được ban hành.

Các hoạt động về thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan đã được Nhà trường, Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC, và Khoa CK&CN tiến hành hằng năm. Các thông tin phản hồi đã được đánh giá và là cơ sở để cập nhật, điều chỉnh CĐR và CTĐT phù hợp với nhu cầu của xã hội.

## **3. Điểm tồn tại**

Sự đánh giá từ phía các nhà tuyển dụng, cựu NH, GV, các nhà quản lý còn hạn chế. Hình thức thu thập thông tin phản hồi các bên liên quan chưa đa dạng.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường thu thập thông tin từ nhà tuyển dụng, cựu NH, GV, nhà quản lý bằng nhiều hình thức về cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động đào tạo và học tập.	Trường ĐHNL, Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC, Khoa CK&CN	Từ năm học 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Mở rộng các mối quan hệ hợp tác với các cựu NH, GV, các trường ĐH, các đơn vị tuyển dụng để đẩy mạnh và cải tiến cơ chế thu thập thông tin các bên liên quan, làm cơ sở cho các lần cập nhật, điều chỉnh CĐR, CTĐT trong những năm tiếp theo.	Trường ĐHNL, Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC, phòng ĐT&CTSV, Phòng KH, HTQT, TTTV, Khoa CK&CN	Từ năm học 2024 - 2025

#### 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7

##### *Kết luận về Tiêu chuẩn 10*

Khoa CK&CN đã thực hiện thường xuyên và định kỳ nhiều công việc để đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo. Thông tin phản hồi của các bên liên quan thường xuyên được thu thập, tổng hợp. Trên cơ sở đó để xây dựng, sửa đổi, bổ sung và cập nhật CTĐT cho phù hợp với xu thế phát triển. Bên cạnh đó, sự tích cực của GV và NH trong NCKH cũng góp phần củng cố và đẩy mạnh hiệu quả của công tác giảng dạy, đào tạo.

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích thường xuyên được rà soát, nhìn chung, đã đáp ứng được nhu cầu của NH, đảm bảo cho việc học tập của NH đạt chất lượng tốt. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống và được áp dụng để đánh giá, cải tiến các dịch vụ hỗ trợ giảng dạy và học tập.

Căn cứ vào kết quả đánh giá các tiêu chí của Tiêu chuẩn 10 cho thấy, Tiêu chuẩn 10 có 6 tiêu chí: cả 6 tiêu chí đạt mức 5/7 điểm.

#### **Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra**

##### **Mở đầu**

Công tác đánh giá kết quả học tập theo CĐR là một khâu quan trọng góp phần đảm bảo chất lượng CTĐT của ngành học nói riêng và của một trường đại học nói chung. Để đánh giá được các chuẩn kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm theo công bố của một CTĐT, trường đại học cần phải cải tiến trong công tác tổ chức đánh giá, phương pháp đánh giá và công cụ đánh giá người học sao cho xác định được mức

độ đạt CDR sau quá trình đào tạo tại trường. Đây là nguồn động lực, là tài nguyên chính để thay đổi và cải tiến quá trình dạy và học, đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Vì vậy, hằng năm, Khoa CK&CN đã thực hiện việc giám sát CDR, tổ chức tổng kết tỷ lệ SV tốt nghiệp, tỷ lệ SV giỏi, khá, trung bình, yếu và kém, thời gian hoàn thành chương trình, tỷ lệ SV thôi học, số lượng SV tốt nghiệp tìm được việc làm cũng được cập nhật thông qua kết nối chặt chẽ với cựu SV.

Các hoạt động NCKH cho SV được quy định với trình tự chặt chẽ của Khoa CK&CN và Phòng KH, HTQT&TTTTV đảm bảo phù hợp với CDR của ngành CNKTCK, các hướng nghiên cứu ưu tiên của Nhà trường được lên kế hoạch hằng năm và được khuyến khích SV thực hiện.

Nhà trường và Khoa CK&CN đã xây dựng hệ thống thu thập và phân tích sự hài lòng của các bên liên quan là cơ sở quan trọng cho việc cải tiến chương trình, hoạt động và chất lượng của hệ thống đảm bảo chất lượng.

### **Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

Trong những năm gần đây, tỷ lệ NH theo học chuyên ngành CNKTCK ngày một tăng lên. Đây cũng là sự phát triển tất yếu bởi nhu cầu nguồn nhân lực cho ngành còn rất lớn. Nhằm đánh giá hiện trạng về mức độ NH theo học chuyên ngành, được sự chỉ đạo của Nhà trường, khoa và bộ môn theo dõi và báo cáo định kỳ mỗi năm một lần số lượng NH thôi học, số NH tốt nghiệp, so sánh với số lượng nhập học để từ đó có những đánh giá và đưa ra các giải pháp nhằm giảm thiểu số NH thôi học giữa khóa cũng như nâng cao chất lượng đào tạo. Việc theo dõi, cập nhật danh sách, xác lập tỉ lệ người học thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp được thực hiện bởi giáo vụ của Khoa, trên cơ sở phối hợp với CVHT, Phòng ĐT&CTSV, Phòng KT,BĐCLGD&TTTPC. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn (không kể thời gian kéo dài) được xác lập. Danh sách thôi học, tốt nghiệp được cập nhật hằng năm. Trường ĐHNL, ĐHH luôn xem tỷ lệ thôi học và tỷ lệ tốt nghiệp của từng khóa đào tạo là chỉ số cụ thể để đánh giá kết quả đầu ra. Hàng năm, tỷ lệ NH ngành CNKTCK nhập học, tốt nghiệp và thôi học được xác lập, giám sát chặt chẽ [H11.11.01.01][H11.11.01.02][H11.11.01.03].

Thông tin về tỷ lệ NH tốt nghiệp, thôi học và số lượng NH hoàn thành CTĐT đúng hạn, tỷ lệ NH thôi học qua từng năm học của năm khóa học gần đây được thể hiện qua hai bảng số liệu sau:

***Bảng 11.1. Thống kê tỷ lệ người học tốt nghiệp và thôi học***

<b>Khóa học</b>	<b>Tổng số NH</b>	<b>Số lượng NH hoàn thành CTĐT đúng hạn</b>	<b>Tỷ lệ NH buộc thôi học</b>
2015 – 2019	31	15	17,5

2016 – 2020	66	27	15,2
2017 – 2021	61	21	19,7
2018 – 2022	34	14	20,6
2019 – 2023	23	15	26,1

**Bảng 11.2.** Thống kê tỉ lệ người học thôi học trong thời gian

Khóa học	Số lượng NH toàn khoá	Tỷ lệ % người học thôi học trong thời gian			
		Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4
2016 – 2020	66	1,52	10,61	3,03	0,00
2017 – 2021	61	9,84	4,92	1,64	3,28
2018 – 2022	34	2,94	11,67	5,88	0,00
2019 – 2023	23	0,00	21,74	0,00	4,35
2020 – 2024	33	6,06	0,00	18,18	0,00

Qua bảng số liệu về tỉ lệ NH tốt nghiệp và thôi học (bảng 11.1), tỷ lệ người học thôi học theo từng năm (bảng 11.2) trong 5 năm gần đây, có thể thấy: Tỷ lệ NH của ngành CNKTCK hoàn thành CTĐT đúng thời hạn các học phần trong CTĐT là rất thấp [H11.11.01.04], [H11.11.01.01], [H11.11.01.02]. Mặc dù, lãnh đạo khoa đã luôn giám sát chặt chẽ tiến độ học tập của người học thông qua CVHT, giáo vụ khoa. Tỷ lệ % người học thôi học có xu hướng tăng dần cao nhất là khóa học tuyển sinh năm 2019. Lý do cho tỷ lệ NH hoàn thành CTĐT đúng hạn thấp có thể là do chất lượng đầu vào của NH thấp do thí sinh trúng tuyển chủ yếu bằng hình thức xét tuyển học bạ. Bên cạnh đó, có thể là do CTĐT còn một số môn học nặng về lý thuyết nên NH không theo kịp chương trình. Đồng thời, một số NH học xong một năm thì xét tuyển vào trường khác. Mặc dù, CVHT thông qua các buổi sinh hoạt định kỳ để nắm được tình hình học tập của NH nhưng tỷ lệ NH thôi học vẫn còn cao [H11.11.01.05].

Bên cạnh đó, tỷ lệ % người học thôi học trong thời gian học qua từng năm không thể hiện rõ xu hướng giữa các khóa học. Tỷ lệ % người học thôi học xảy ra nhiều trong năm học thứ nhất và thứ hai; có thể xuất phát từ một số nguyên nhân như: động cơ học tập của người học chưa thực sự rõ ràng, định hướng lựa chọn ngành nghề từ gia đình chưa phù hợp, bản thân người học có những định hướng khác cho tương lai như tham gia thi tuyển sinh lại ngành khác hoặc đi làm kiếm thêm thu nhập cho gia đình, công tác CVHT chưa thực sự hiệu quả và nội dung CTĐT trong những năm đầu thường tập chung vào các học phần chung, học phần thuộc khối kiến thức đại cương cũng sẽ tạo áp lực một phần cho người học vì chưa thích ứng được phương pháp học tập trong môi trường đại học, dẫn đến tâm lý bị ảnh hưởng.

## 2. Điểm mạnh

Công tác quản lý đào tạo, quản lý NH luôn được Lãnh đạo nhà trường, Lãnh đạo Khoa, Cố vấn học tập, giáo vụ và tập thể GV đặc biệt quan tâm cũng như tìm hiểu, nắm bắt tình hình, tiến độ học tập của người học và kịp thời có những hỗ trợ, giải quyết những vướng mắc của người học. CVHT của lớp và trợ lý giáo vụ của Khoa luôn cập nhật tình



hình NH để báo cáo kịp thời lên BCN Khoa nhằm có hướng giải quyết phù hợp khi có tình hình phát sinh. Với những NH thôi học thì CVHT đều có sự trao đổi để nắm tình hình và những khó khăn, vướng mắc của NH nhằm có những tư vấn phù hợp cho NH, đồng thời có những đề xuất kịp thời với Nhà trường. Quyết định NH tốt nghiệp và thôi học được lưu trong hồ sơ và được cập nhật trên phần mềm hệ thống quản lý đào tạo của nhà Trường để thuận tiện cho việc giám sát tình hình NH trong quá trình đào tạo. Nhà trường luôn có sự phối kết hợp tốt với gia đình NH để quản lý NH. Đồng thời mọi thông tin về tình hình học tập của NH được gửi tới gia đình NH đầy đủ và kịp thời.

### 3. Điểm tồn tại

Mặc dù Nhà trường giám sát tỷ lệ NH tốt nghiệp bằng quyết định và danh sách NH tốt nghiệp hàng năm, nhưng Nhà trường chưa có một hệ thống cập nhật lý do NH thôi học một cách hiệu quả: thôi học vì không hứng thú, vì có định hướng học Trường khác, ngành khác,... trên cơ sở đó có những tiêu chí lựa chọn NH phù hợp ngay từ khi tuyển sinh.

Với những NH tốt nghiệp trên 4 năm là do NH chưa hoàn thành các điều kiện CĐR như: Ngoại ngữ, tin học, giáo dục quốc phòng, giáo dục thể chất. Điều này là nguyên nhân do phía chủ quan của NH và đào tạo theo tín chỉ đòi hỏi NH phải chủ động với kế hoạch học tập.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Giám sát chặt chẽ tình hình học tập của SV. Tìm hiểu lý do thôi học của SV để có những tư vấn, định hướng tốt hơn cho SV khi nhập học. Có sự báo cáo thường xuyên về tiến độ học tập của SV, qua đó nhắc nhở SV hoàn thành các điều kiện CĐR, đảm bảo việc tốt nghiệp đúng thời hạn.	Khoa CK&CN	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tổng kết và đánh giá kết quả hàng năm.	Khoa CK&CN	Tiếp tục thực hiện

### 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 4/7

**Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Thời gian của một khoá đào tạo là thời cần thiết cho NH hoàn thành chương trình học tập để được cấp bằng tốt nghiệp. Phòng ĐT&CTSV là đơn vị chức năng được giao nhiệm vụ quản lý, giám sát quá trình học tập và rèn luyện của NH. Trong quá trình đào tạo, Trường ĐHNL, ĐHH đã có những điều chỉnh và ban hành quy chế đào tạo vào các năm 2017 – 2018 – 2021 [H11.11.02.01], [H11.11.02.02], [H11.11.02.03] đã cung cấp đầy đủ các thông tin liên quan đến điều kiện để được xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp cho NH.

Trong thời gian qua, CTĐT của ngành CNKTCK liên tục rà soát và điều chỉnh, thay đổi và cập nhật để phù hợp và đáp ứng các chuẩn kỹ năng cho NH. [H11.11.02.04], [H11.11.02.05]

**Bảng 11.2.1. CTĐT ngành CNKTCK rà soát, điều chỉnh**

<b>Năm rà soát, điều chỉnh</b>	<b>Khối lượng kiến thức toàn khoá học (tín chỉ)</b>	<b>Thời gian đào tạo</b>
2017	128	4 năm
2020	158	4,5 năm

Hàng năm, Phòng ĐT&CTSV thực hiện thống kê số lượng NH tốt nghiệp theo ngành học, khoá học, thời gian tốt nghiệp nhằm theo dõi tiến độ tốt nghiệp của NH. Từ đó, Nhà trường và Khoa chuyên môn có cơ sở để so sánh nội dung của CTĐT phù hợp với thực tế, cũng như trang bị đầy đủ kiến thức và sức học của NH. Cụ thể thời gian tốt nghiệp của 5 khoá gần đây nhất được thể hiện qua bảng số liệu sau:

**Bảng 11.2.2. Số liệu NH tốt nghiệp các khoá 49 - 53**

<b>Khoá học</b>	<b>Tổng số NH</b>	<b>Số liệu NH tốt nghiệp</b>			
		<b>Đủ điều kiện và đúng hạn</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>Chưa đúng thời hạn</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
CNKTCK K49 (2015 - 2019)	31	25	80,65	6	19,35
CNKTCK K50 (2016 - 2020)	54	38	70,37	16	29,63
CNKTCK K51 (2017 - 2021)	21	21	100	0	0,00
CNKTCK K52 (2018 - 2022)	28	21	75	7	25,00
CNKTCK K53 (2019 – 2023)	17	12	70,59	5	29,41

(Nguồn từ Phòng ĐT&CTSV, Trường ĐHNL, ĐHH)

Trong buổi sinh hoạt đầu khóa, NH sẽ được cung cấp sổ tay sinh viên [H11.11.02.06], [H11.11.02.05] và được Nhà trường, Khoa phổ biến các quy định về thời gian đào tạo và tư vấn lập kế hoạch học tập. Bên cạnh đó, các thông tin về kết quả học tập và rèn luyện từng học kỳ, từng năm học cũng được cung cấp cho NH qua trang web của trường.

Thông qua các buổi sinh hoạt lớp định kỳ hàng tháng, CVHT cùng BCS-BCH các lớp cùng trao đổi những vấn đề liên quan đến các hoạt động chung của lớp cũng như trao đổi các vấn đề liên quan đến kế hoạch tốt nghiệp cho NH cuối khóa.

Hàng năm, theo kế hoạch chung của Nhà trường, Khoa tổ chức hội nghị tổng kết năm học và đưa ra phương hướng cho năm học mới đã có thông kê về tỷ lệ NH tốt nghiệp, xếp loại tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp,...và đưa những nguyên nhân NH tốt nghiệp chưa đúng thời hạn như thiếu điểm các học phần Giáo dục quốc phòng, Giáo dục thể chất, chứng chỉ tin học, ngoại ngữ và nợ điểm những học phần ở giai đoạn I (năm thứ nhất và năm thứ hai) hoặc NH đi thực tập sinh vào các năm cuối [H11.11.02.07]

Ngoài ra, năm 2021, Khoa đã triển khai thực hiện khảo sát đánh giá tình hình việc làm NH sau khi tốt nghiệp các ngành thuộc khoa Cơ khí và Công nghệ giai đoạn 2015-2020 để tìm hiểu nguyên nhân NH tốt nghiệp muộn và có cơ sở để đề xuất các biện pháp hỗ trợ NH giảm tối đa thời lượng học tập và đảm bảo tiến độ học tập. [H11.11.02.08]

Sau khi có kết quả thi kết thúc học phần và điểm rèn luyện của mỗi học kỳ, Nhà trường tổ chức cuộc họp sơ kết về công tác thi kết thúc học phần và thống kê danh sách NH thuộc diện cảnh báo học tập hoặc có thể tốt nghiệp không đúng tiến độ; Phòng ĐT&CTSV và BCN Khoa phối hợp cùng CVHT gửi kết quả đến những NH bị cảnh báo học tập và có những giải pháp hỗ trợ NH cải thiện kết quả học tập kỳ nhằm giúp NH biết được kết quả học tập và hạn chế NH bỏ học ở mức thấp nhất. [H05.05.01.05]

Tại các buổi tổng kết năm học, Khoa cũng tổ chức đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp và đảm bảo tiến độ học tập cũng như cùng thảo luận và đề xuất những giải pháp mới.

Ngoài ra các hoạt động chung của Khoa trường, Khoa thành lập group kết nối với Ban CVHT của Khoa và BCH-BCS các lớp để theo dõi và hỗ trợ NH khi cần tư vấn về việc học cải thiện, định hướng rút ngắn thời gian tốt nghiệp,...

## **2. Điểm mạnh**

Trường có quy định rõ ràng và cơ chế giám sát chặt chẽ. Khoa CK&CN và CVHT hỗ trợ kịp thời, tạo điều kiện cho NH hoàn thành các điều kiện tốt nghiệp, nâng cao chất lượng đào tạo.

## **3. Điểm tồn tại**

NH chưa chủ động với kế hoạch học tập cá nhân. NH muốn học lại để cải thiện điểm hoặc trả nợ thì phải đăng ký học với khóa sau hoặc chờ đến học kỳ hè chứ không có lớp học lại riêng trong năm học cho NH nên thời gian nợ học phần càng bị kéo dài dẫn đến việc chậm tốt nghiệp so với NH cùng khóa.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Mở các lớp học lại tại mọi thời điểm tạo điều kiện cho NH năm cuối có nguyện vọng trả nợ, cải thiện kết quả học tập đăng ký và trả nợ, hoàn thành chương trình học đúng tiến độ. Tăng cường nhắc nhở NH về điều kiện tốt nghiệp trong các buổi sinh hoạt lớp, thời hạn nộp các chứng chỉ để xét điều kiện tốt nghiệp.	Khoa sẽ phối hợp với Phòng ĐT&CTSV CVHT các lớp	Từ năm học 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát triển và củng cố Ban CVHT các lớp	Phòng ĐT&CTSV Bộ môn quản lý ngành học Khoa	Từ năm học 2024 - 2025

#### 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 4/7

#### Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

##### 1. Mô tả hiện trạng

Năm 2017, Bộ GDĐT hướng dẫn các đại học, học viện, các trường đại học, các trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm (gọi chung là các cơ sở đào tạo) triển khai khảo sát, báo cáo về tình hình việc làm của NH tốt nghiệp năm 2016 [H11.11.03.01] với yêu cầu:

- Báo cáo cung cấp thông tin về tình hình việc làm của NH tốt nghiệp và khả năng tham gia vào thị trường lao động của NH sau khi tốt nghiệp. Kết quả khảo sát tỷ lệ người học có việc làm sau khi tốt nghiệp là một trong các căn cứ để Khoa và Nhà trường điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh, cơ cấu ngành đào tạo, đổi mới nội dung chương trình, phương pháp đào tạo và tăng cường các điều kiện nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và tỷ lệ người học tốt nghiệp có việc làm.

- Báo cáo khảo sát người học tốt nghiệp là một trong các cơ sở để đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh, đăng ký mở ngành đào tạo,... đồng thời, để phục vụ cho công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra theo quy định.

Căn cứ công văn của Bộ GDĐT, Trường ĐHNL đã tiến hành khảo sát việc làm NH sau khi tốt nghiệp với quy trình theo đúng quy định. Nhà trường đã phân công nhiệm vụ cho Phòng ĐT&CTSV có nhiệm vụ tổ chức khảo sát, viết và gửi báo cáo, lưu hồ sơ. [H11.11.03.02]

Hằng năm, Phòng ĐT&CTSV triển khai việc thực hiện khảo sát tình hình việc làm của người học sau tốt nghiệp tất cả các ngành đào tạo [H11.11.03.03]. Đây là kênh thông tin để Nhà trường và Khoa nhận được những phản hồi của người học, người sử dụng lao động về sự đáp ứng của CTĐT đối với nhu cầu lao động thực tế. thông qua dữ liệu này Bộ môn quản lý ngành học và Khoa có cái nhìn tổng quát về kết quả có việc làm của NH và từ đó có những điều chỉnh về CTĐT giúp NH có nhiều cơ hội tìm kiếm việc làm.

**Bảng 11.3.1 – Thống kê tình hình việc làm của người học tốt nghiệp CTĐT ngành CNKTCK**

ăm TN	Số NH phản hồi	Tình hình việc làm người học					Tỷ lệ NH có việc làm/tổng số NH phản hồi (%)	Tỷ lệ NH có việc làm/ tổng số NH tốt nghiệp (%)	Tỷ lệ NH có việc làm liên quan và đúng với ngành đào tạo (%)
		Có việc làm			Tiếp tục học	Chưa có việc làm			
		Đúng ngành đào tạo	Liên quan ngành đào tạo	Không liênquan đến ngành đào tạo					
<b>2018</b>	16	7	0	0	0	9	43,75	43,75	43,75
<b>2019</b>	27	5	9	2	1	10	62,96	62,96	51,85
<b>2020</b>	44	28	0	5	5	6	86,36	86,36	63,64
<b>2021</b>	40	9	15	9	1	6	85,00	85,00	60,00
<b>2022</b>	19	7	2	3	1	6	68,42	68,42	47,37

(Nguồn từ Phòng ĐT&CTSV)

Qua bảng 11.3.1 cho thấy nhờ sự tích rà soát, cải tiến công tác tìm kiếm việc làm cho NH, với nhiều hình thức hỗ trợ giúp NH tìm việc làm sau khi tốt nghiệp thì tỷ lệ NH có việc làm sau 12 tháng có những năm lên đến 86,36%.

Bên cạnh tỷ lệ NH có việc làm, Nhà trường cũng rất quan tâm đến tỷ lệ NH làm việc liên quan và đúng với ngành nghề sau khi tốt nghiệp. Theo khảo sát, năm 2020 tỷ lệ NH tốt nghiệp có việc làm liên quan và đúng ngành đào tạo là 63,64%

Đề án tuyển sinh trình độ đại học 2024 của Trường Đại học Bách khoa (Đại học Quốc gia TP HCM) thể hiện hàng loạt ngành nghề đào tạo của trường này có tỷ lệ người học ra trường có việc làm đạt 100%. Khảo sát tỷ lệ việc làm của người học được trường thực hiện năm 2023, đối với người học tốt nghiệp năm 2022. Tỷ lệ người học ra trường có việc làm bình quân tại trường lên đến 99,35%. [H11.11.03.04]

Ngành CNKTCK thuộc Khoa CK&CN đào tạo kỹ sư cơ khí tương đồng với Trường Đại học Bách khoa (Đại học Quốc gia TP HCM) nhưng tỷ lệ NH tốt nghiệp có việc làm không cao bằng là do nhu cầu thị trường lao động tại Miền Trung không nhiều, NH sau khi TN thường có tâm lý mong muốn làm việc gần gia đình,...

Trường ĐHNL, ĐHH giao cho Phòng ĐT&CTSV làm đầu mối liên hệ giữa NH và doanh nghiệp để tìm kiếm việc làm cho NH. Hằng năm, Nhà trường và Khoa phối hợp với các đơn vị tổ chức Ngày hội việc làm để NH đến gần hơn với nhà tuyển dụng, tăng cơ hội tìm được việc làm phù hợp. Năm 2023, Nhà trường đã tổ chức Hội nghị Hợp tác doanh nghiệp trong đào tạo và thông qua Hội nghị đã cùng đưa ra những giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp. Đây là cơ hội cho NH năm cuối tìm kiếm việc làm cũng như NH đang học có cơ hội tìm hiểu những yêu cầu của nhà tuyển dụng [H11.11.03.03]

Khoa và Bộ môn quản lý ngành cùng trao đổi tạo mọi điều kiện cũng như quan tâm hỗ trợ tốt nhất và có giải pháp để NH có thể phát huy tính sáng tạo, áp dụng các kiến thức được học vào công việc; có được những kỹ năng và năng lực đáp ứng CDR, yêu cầu của nhà tuyển dụng và tăng tỷ lệ có việc làm của NH sau khi TN. Điều này thể hiện qua các hoạt động như:

- NH được rèn luyện kiến thức và các kỹ năng qua các bài thực tập nghề nghiệp (tiếp cận nghề, thao tác nghề, thực tế nghề) tại các công ty. [H11.11.03.05]

- Hội thi tay nghề của ngành CNKTCK các năm 2021 – 2023 – 2024. [H11.11.03.06], [H11.11.03.07], [H11.11.03.08]

- Ký kết các biên bản ghi nhớ trong hợp tác đào tạo với doanh nghiệp [H11.11.03.07], [H11.11.03.09], [H11.11.03.10]

- Thành lập các nhóm cựu NH của Khoa để trao đổi những thông tin liên quan đến đề xuất các biện pháp khắc phục; cung cấp thông tin tuyển dụng đến NH [H11.11.03.11]

- CTĐT ngành CNKTCK của Khoa CK&CN luôn được cải tiến hướng đến mục tiêu sau khi hoàn thành khóa học, người học tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm [H11.11.03.12], [H11.11.03.13]

- Thực hiện khảo sát đối với cựu NH và doanh nghiệp thảo luận, phân tích nguyên nhân, đề xuất các biện pháp khắc phục; thực hiện các phương án hỗ trợ NH tốt nghiệp có việc làm [H11.11.03.14]

## 2. Điểm mạnh

Khoa tiến hành khảo sát với những NH đã tốt nghiệp và doanh nghiệp về việc làm từ đó có thông tin đầy đủ về tình trạng tốt nghiệp để giám sát, đối sánh và đưa ra những giải pháp nhằm cải tiến chất lượng, tăng tỉ lệ NH có việc làm sau khi TN.

Có mối quan hệ với các doanh nghiệp để xem xét những nhu cầu của các công ty và kết nối chặt chẽ với hội cựu NH. Thông qua những hoạt động này, Khoa có những điều chỉnh trong CTĐT nhằm đáp ứng được đầu ra của thị trường lao động.

Nhà trường phối hợp với nhiều doanh nghiệp tích cực triển khai nhiều biện pháp nhằm giúp NH ra trường sớm có việc làm, làm việc theo ngành nghề đã được đào tạo.

## 3. Điểm tồn tại

NH thực hiện khảo sát việc làm sau khi tốt nghiệp chưa nhiều nên tỷ lệ phiếu có giá trị thống kê chưa cao. Qua khảo sát, NH ngành CNKTCK rất năng động và có kiến thức chuyên ngành tốt nhưng chưa biết cách lập kế hoạch, nhận định mục tiêu nghề nghiệp chưa rõ ràng và thiếu kỹ năng mềm như trả lời phỏng vấn và ngoại ngữ dẫn tới khi xin việc còn gặp nhiều khó khăn.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Phòng ĐT&CTSV phối hợp với Khoa, Bộ môn, CVHT để thực hiện khảo sát ý kiến cựu NH. Tiếp tục đào tạo kỹ năng mềm, trau dồi ngoại ngữ, tổ chức tập huấn cho NH về kỹ năng trả lời phỏng vấn, chuẩn bị hồ sơ xin việc.	Bộ môn quản lý ngành học Khoa LCĐ Khoa Phòng ĐT&CTSV	Từ năm học 2024 - 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Củng cố mối quan hệ với doanh nghiệp, mạng lưới cựu NH. Phòng ĐT&CTSV phối hợp với các doanh nghiệp tổ chức thường niên Ngày hội việc làm.	Bộ môn quản lý ngành học Khoa Phòng ĐT&CTSV	Từ năm học 2024 - 2025

## 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 4/7

### Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

#### 1. Mô tả hiện trạng

Theo kế hoạch NCKH của Khoa CK&CN hàng năm được phê duyệt với quy trình, nhà trường đưa ra thông báo đến các đơn vị về việc đăng ký đề xuất các đề tài NCKH cấp cơ sở; trong đó, có đề tài cấp Trường dành cho SV. Mỗi nhóm SV NCKH được thành lập tối đa 5 SV và được 1 GV hướng dẫn chính. Ý tưởng đề tài có thể đến từ nhóm SV. Tuy nhiên, thực tế thì phần lớn các đề tài đều đến ý tưởng của GV và thường là một phần nhỏ trong một đề tài lớn của GV. Mỗi đề tài như vậy được Nhà trường hỗ trợ một số kinh phí nhất định theo quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.04.04]. Ngoài ra, Nhà trường và Khoa cũng khuyến khích các đề tài tìm kiếm thêm nguồn kinh phí ngoài ngân sách Nhà nước nhằm nâng cao chất lượng nghiên cứu [H11.11.04.01].

TT	Nội dung	Số lượng người học tham gia/giải thưởng				
		2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1	Loại hình hoạt động NCKH và số lượng SV tham gia					
	1.1. Đề tài NCKH SV	15	10	9	10	5
	1.2. Khởi nghiệp	0	0	0	0	0
	1.3. Tham gia CLB KH, Chuyên môn	60	50	60	50	60
	1.4. Tham gia báo cáo hội nghị KH SV cấp Khoa	0	0	0	0	0
	1.5. Tham gia báo cáo hội nghị KH SV cấp toàn quốc và quốc tế	0	0	0	0	0
	1.6 Tham gia các cuộc thi NCKH tại trường, trong nước, quốc tế	10	10	9	10	5
2	Tổng số người học tham gia các loại hình	85	70	78	70	70
3	Tỷ lệ SV tham gia NCKH/Tổng số SV (%)	0,5	0,54	0,69	0,66	0,65
4	Kinh phí hoạt động TB/năm (triệu đồng)	20.6	10.0	36.42	10	15.0



Hoạt động nghiên cứu của NH luôn được các cấp quan tâm chỉ đạo và được thể hiện qua nhiều đề tài NCKH các cấp, được tổ chức, giám sát thực hiện và nghiệm thu theo kế hoạch của từng năm học. [H11.11.04.02]

Hàng năm trong hội nghị giao ban đào tạo, báo cáo tổng kết năm học và phương hướng nhiệm vụ của Khoa, Khoa và Nhà trường đều có những thống kê tình hình nghiên cứu của người học, chất lượng và kinh phí thực hiện. Đây cũng là cơ sở để Nhà trường, Khoa CK&CN đưa ra những giải pháp cải thiện chất lượng. [H11.11.04.03].

## 2. Điểm mạnh

Nhà trường có quy định rõ ràng và cơ chế giám sát chặt chẽ trong hoạt động nghiên cứu của người học. Khoa CK&CN và GV hướng dẫn luôn hỗ trợ kịp thời, tạo điều kiện cho SV hoàn thành tốt đề tài nghiên cứu các cấp, hoạt động nghiên cứu luôn gắn liền với quá trình đào tạo nhằm giúp người học trong bước đầu làm quen với con đường nghiên cứu và hướng đến mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo.

## 3. Điểm tồn tại

Do kinh phí đầu tư cho các đề tài nghiên cứu còn ở mức thấp, nên số lượng các đề tài nghiên cứu còn nhiều hạn chế về cả số lượng và chất lượng cho các đề tài nghiên cứu.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Huy động nhiều nguồn lực đầu tư kinh phí cho hoạt động NCKH các cấp và tự túc kinh phí cho hoạt động nghiên cứu độc lập.	Khoa và Trường	Hoạt động thường xuyên hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Khoa luôn phối hợp với Phòng NCKH & HTQT để đẩy mạnh cho hoạt động này.	Khoa và Trường	Hoạt động thường xuyên hàng năm

## 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 5/7

**Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

### 1. Mô tả hiện trạng

Với mục tiêu xây dựng, điều chỉnh CTĐT theo hướng tiếp cận yêu cầu thực tế của doanh nghiệp và thị trường lao động, Khoa CK&CN đã xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển CTĐT trong đó có xác lập mức độ hài lòng của các bên liên quan về hoạt động đào tạo. Trường cũng đã có các quy định về quy trình, phương pháp, công cụ và tiêu chí đo lường sự hài lòng của các bên liên quan (NH, NH đã tốt nghiệp, GV, NCV, nhà sử dụng lao động, nhân viên, CB quản lý) [H11.11.05.01].

Hàng năm, Khoa CK&CN đã tổ chức báo cáo tổng kết đánh giá CTĐT với các bên liên quan, nhằm đáp ứng yêu cầu của xã hội đồng thời khảo sát ý kiến của người học, giáo viên, cựu SV, nhà tuyển dụng lao động về mục tiêu đào tạo, cấu trúc CTĐT, phương pháp dạy và học, khả năng đáp ứng nhu cầu xã hội của CTĐT [H11.11.05.02].

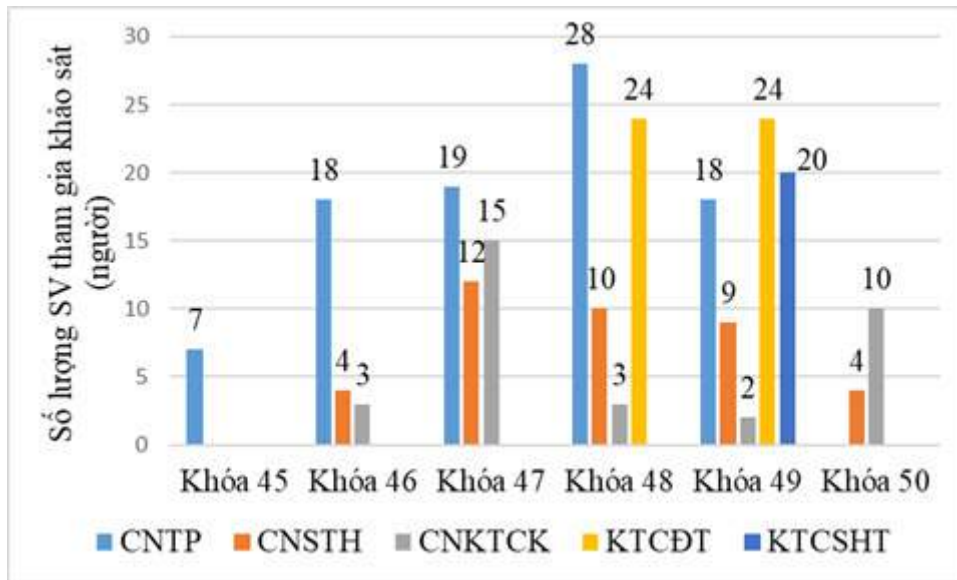
Việc lắng nghe tất cả các ý kiến đóng góp từ các bên liên quan được thực hiện một cách cầu thị, tiếp thu nghiêm túc qua bộ phiếu điều tra, khảo sát và các ý kiến đóng góp này cũng là cơ sở quan trọng để điều chỉnh CTĐT [H11.11.05.03]

Tất cả các ý kiến được ghi nhận, các thông tin phản hồi được tổng hợp thành báo cáo, từ đó làm cơ sở cho việc cải tiến khung chương trình, nâng cao chất lượng đào tạo để đáp ứng nhu cầu năng lực của thị trường lao động [H11.11.05.04].

Dưới đây là trích đoạn trong báo cáo tổng kết đề tài NCKH cấp cơ sở của chủ nhiệm đề tài ThS. Trần Võ Văn May, năm 2021:

Nhóm nghiên cứu đã liên lạc với cựu SV 05 ngành gồm CNTP, CNSTH, CNKTCK, KTCSTH, KTCĐT đã tốt nghiệp giai đoạn 2015 – 2020 thông qua cố vấn học tập, liên lạc qua email, zalo, facebook,...hoặc trao đổi qua trực tiếp qua điện thoại từ đó có cơ hội trao đổi và thu thập thêm những thông tin việc làm từ cựu SV.

Một trong những trở ngại lớn trong quá trình thực hiện đề tài đó là nhiều SV sau khi ra trường đã thay đổi địa chỉ, số điện thoại, email, hoặc do điều kiện công việc bận rộn, chưa tìm kiếm được việc làm nên ngại không tham gia trả lời phiếu khảo sát. Thống kê mô tả số lượng SV tham gia khảo sát theo ngành học và khóa học được thể hiện qua hình 4.1.



**Hình 4.1.** Số lượng SV tham gia khảo sát theo khóa học và ngành học

Phân bố theo khóa học có 73 cựu SV khóa 49 (chiếm 31.74%), tiếp đến là khóa 48 có 65 cựu SV (chiếm 28.26%), xếp thứ 3 là khóa 47 có 46 cựu SV (chiếm 20.00%) và còn lại là 46 cựu SV của các khóa 45, 46 và 50 (chiếm 20.00%). Số liệu khảo sát này cho thấy có sự chênh lệch về số lượng cựu SV tham gia khảo sát vì các khóa 45, 46 ra trường mặc dù nhiều bạn SV đã có việc làm nhưng sự liên hệ giữa SV và Khoa có giảm; khóa 50 (02 ngành CNSTH và CNKTCK) là khóa có tỷ lệ SV tốt nghiệp thấp (27 SV ngành CNKTCK và 4 SV ngành CNSTH) và mới ra trường được hơn 1 năm nên SV nhiều SV chưa có việc làm do đó SV ngại tham gia khảo sát; khóa 47, 48 và 49 đã ra trường hơn 2 năm và có nhiều SV có việc làm, sự quan tâm giữa SV với Khoa rất tốt nên SV rất nhiệt tình trong việc tham gia khảo sát.

Kết quả khảo sát phân bố theo ngành học có 20 cựu SV ngành KTCSHT (8.70%), có 33 cựu SV ngành CNKTCK (14.35%), có 39 cựu SV ngành CNSTH (16.96%), có 48 cựu SV ngành KTCĐT (20.87%) và có 90 cựu SV ngành CNTP (39.13%). Sẽ dĩ có sự chênh lệch giữa các ngành trong mẫu khảo sát vì có sự chênh lệch số lượng SV theo học giữa các ngành.

## 2. Điểm mạnh

Các cấp lãnh đạo luôn luôn lắng nghe những ý kiến đóng góp xây dựng của NH thông qua các phản ánh trực tiếp hoặc qua phiếu khảo sát, để tìm các giải pháp khắc phục và thay đổi, nhằm hoàn thiện các điều kiện tốt nhất có thể để phục vụ cho NH.

## 3. Điểm tồn tại

Còn có những nội dung vẫn chưa khắc phục được về điều kiện cơ sở vật chất của Nhà trường phục vụ cho NH.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Huy động nhiều nguồn lực đầu tư Cơ sở vật chất phục vụ tốt hơn nữa các hoạt động liên quan đến Đào tạo.	Khoa và Trường	Hoạt động thường xuyên hàng năm	
		Thực hiện thường xuyên hoạt động khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan.	Khoa và Trường	Hoạt động thường xuyên hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì và phát triển những gì hiện có, tiến đến những điều kiện tốt nhất có thể phục vụ cho quá trình đào tạo.	Khoa và Trường	Hoạt động thường xuyên hàng năm	
		Tiếp tục cải tiến chất lượng CTĐT, CDR để tăng mức độ hài lòng của các bên liên quan.	Khoa và Trường	Hoạt động thường xuyên hàng năm	

### 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí mức 4/7

#### *Kết luận về Tiêu chuẩn 11*

CTĐT ngành CNKTCK luôn được quan tâm điều chỉnh, nâng cấp thường xuyên xuyên suốt từ cấp nhà Trường, cấp Khoa, cấp BM. Nhà trường có hệ thống phần mềm quản lý và hỗ trợ người học, có các quy định, quy trình cụ thể và phần mềm hỗ trợ để xác lập, giám sát tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học, có cơ chế và hệ thống thu thập thông tin phản hồi. Công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học, CB GV, người học sau tốt nghiệp, có quy định rõ ràng về xử lý thông tin phản hồi và sử dụng nó nhằm mục đích cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT. Công tác khảo sát tỷ lệ người học tốt nghiệp tìm được việc làm luôn được quan tâm và thực hiện thường xuyên hàng năm, công tác khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan (cụm SV) được thực hiện mỗi năm/1 lần.

Tuy nhiên, còn một số tồn tại cần khắc phục như: tỷ lệ NH thôi học nhiều do việc nắm bắt thông tin về nguyên nhân thôi học của NH chưa kịp thời; việc đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của NH trong cùng CTĐT của Nhà trường so với CTĐT của

một số cơ sở giáo dục đại học ngoài nước còn hạn chế; chưa đối sánh tỉ lệ NH tốt nghiệp có việc làm, các loại hình việc làm.

Căn cứ vào kết quả đánh giá các tiêu chí của Tiêu chuẩn 11 cho thấy, Tiêu chuẩn 10 có 5 tiêu chí: 01 tiêu chí đạt mức 5/7 điểm, 04 tiêu chí đạt mức 4/7 điểm.

## PHẦN III. KẾT LUẬN

### 1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT.

#### 1.1. Mục tiêu và CĐR của CTĐT

Mục tiêu đào tạo của ngành CNKTCK của Khoa CK&CN được xác định một cách rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHNH, được xác định bằng văn bản và nêu rõ trong Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHNH, phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH. Mục tiêu của CTĐT là Đào tạo người Kỹ sư CNKTCK có phẩm chất chính trị, đạo đức, ý thức phục vụ nhân dân tốt; có kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực CNKTCK, có kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành đáp ứng năng lực nghiên cứu phát triển, thiết kế, chế tạo, lắp đặt, vận hành, bảo trì, sửa chữa và quản lý các hệ thống máy móc thiết bị cơ khí và cơ khí - tự động hóa.

CĐR của CTĐT ngành CNKTCK được mô tả rõ ràng, súc tích, phản ánh được CTĐT dựa theo quyết định sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường với thế mạnh đào tạo chuyên sâu về nông nghiệp nói chung, CNKTCK nói riêng và phù hợp với bảng ma trận các kỹ năng trong CTĐT. CĐR được thể hiện thông qua 3 yếu tố cốt lõi mà NH cần đạt được sau khi tốt nghiệp đó là kiến thức, kỹ năng và thái độ. Theo đó, CĐR của CTĐT đã được thiết kế giúp cho người dạy và NH dễ dàng xác định được mục tiêu của quá trình giảng dạy và học tập.

CĐR của ngành được kịp thời bổ sung, điều chỉnh dựa trên cơ sở tham khảo các tài liệu, chương trình tiên tiến quốc tế, các ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng lao động, người tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực của ngành CNKTCK. CĐR của CTĐT được công bố rộng rãi tới các CBGV, NH, nhà sử dụng lao động thông qua Website của Nhà trường. CĐR của CTĐT kỹ sư ngành CNKTCK bao quát được tất cả các yêu cầu chung về chuẩn kiến thức và chuẩn kỹ năng mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.

#### 1.2. Bản mô tả CTĐT

Bản mô tả CTĐT ngành CNKTCK được trình bày đầy đủ và tường minh, đã được cập nhật và điều chỉnh cho phù hợp hơn và đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và định hướng phát triển của Nhà trường. Cụ thể CTĐT ngành CNKTCK đã được cập nhật điều chỉnh vào các năm 2017 và gần đây nhất là năm 2020 CTĐT ngành CNKTCK đã được cập nhật theo Nghị Định 99 của Chính phủ.

Bản mô tả CTĐT ngành CNKTCK cũng chứa đầy đủ các thông tin liên quan và cần thiết như tên cơ sở cấp bằng là ĐHNH, ĐHH; Tên gọi của văn bằng; Tên CTĐT; Thời gian đào tạo; Đối tượng tuyển sinh; CĐR của chương trình; Cấu trúc chương trình

và các yêu cầu bao gồm trình độ, học phần, tổng số TC bắt buộc và tự chọn cần phải tích lũy; Điều kiện tốt nghiệp.

### **1.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học**

CTDH xác định rõ mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể của mỗi học phần trong việc đạt CĐR đối với ngành CNKTCK; nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá và thời lượng đối với ngành học và mỗi học phần cũng được xác định rõ ràng.

Cấu trúc, trình tự của các học phần theo các nhóm kiến thức đại cương, cơ sở ngành, ngành, thực tập, tốt nghiệp được sắp xếp cụ thể theo các kỳ học có tính hợp lý và logic. Các học phần và nội dung học phần theo hệ thống tích hợp liên quan chặt chẽ đến nhau được thiết kế và mô tả trong chương trình. Chương trình đã đảm bảo tỷ lệ cân đối giữa các học phần khối kiến thức chung, khối kiến thức cơ sở ngành và các học phần khối kiến thức chuyên ngành.

### **1.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học**

Các phương pháp dạy và học được thiết kế trong CTĐT ngành CNKTCK được GV xây dựng trong những năm qua đã đáp ứng được các tiêu chí của CĐR trong CTĐT. Do đó, việc áp dụng các phương pháp dạy và học vào từng học phần cụ thể giúp NH thuộc chuyên ngành CNKTCK nắm bắt, lĩnh hội và tiếp thu được kiến thức từng học phần. Kiến thức đó về cơ bản đáp ứng nhu cầu cho các đơn vị sử dụng lao động. Các phương pháp dạy và học đa dạng, mềm dẻo, linh hoạt, đã triển khai tốt trong CTĐT của ngành CNKTCK đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng của cả nước.

### **1.5. Đánh giá kết quả học tập của người học**

Công tác kiểm tra đánh giá KQHT đối với NH của Khoa CK&CN được thực hiện theo đúng quy trình kiểm tra đánh giá quy định của Nhà trường. Các phương pháp đánh giá KQHT đa dạng hóa, đảm bảo độ tin cậy. Công tác tổ chức đánh giá KQHT đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng. Nội dung, phương pháp đánh giá và hình thức tổ chức đánh giá KQHT của ngành CNKTCK phù hợp với phương thức đào tạo, mục tiêu và CĐR từng học phần.

## **1.6. Chất lượng đội ngũ GV**

Đội ngũ GV luôn được quan tâm đào tạo để đáp ứng nhiệm vụ giảng dạy về chất lượng. Số lượng GV trên số lượng NH tuân theo quy định của Bộ GDĐT. Hiện nay, các GV tham gia giảng dạy đại học đều có học vị thạc sĩ trở lên.

## **1.7. Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ**

Đội ngũ hỗ trợ là những CB làm việc tại các Phòng chức năng, các trung tâm nghiên cứu, thư viện,.. đóng một vai trò quan trọng trong thực hiện nhiệm vụ đào tạo kỹ sư CNKTCK theo CĐR đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động. Đội ngũ này có đủ phẩm chất, năng lực và trình độ đáp ứng nhiệm vụ đào tạo và NCKH, và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

## **1.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học**

Là đơn vị thuộc sự quản lý trực tiếp của ĐHH, Trường ĐHNL luôn thực hiện đúng các quy định về tuyển sinh của Bộ GDĐT và của ĐHH. Chính sách tuyển sinh ngành CNKTCK luôn được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật kịp thời. Các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH vào hệ đào tạo chính quy được thực hiện theo đúng quy định của Bộ GDĐT. Trong hoạt động đào tạo, Khoa và Nhà trường luôn có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH. Điều kiện cơ sở vật chất của Nhà trường và Khoa đã tạo ra được môi trường tâm lý thoải mái cho người dạy và NH trong hoạt động ĐT, NCKH.

## **1.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị**

Hệ thống cơ sở vật chất và trang thiết bị của Khoa được đầu tư hàng năm để đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập và NCKH của GV và NH. Mỗi năm học, Khoa được Nhà trường phân bổ ngân sách hợp lý để xây dựng, sửa chữa, bảo trì, mua sắm trang thiết bị, duy tu bảo dưỡng, phát triển cơ sở vật chất, mua mới trang thiết bị PTN tại Khoa và tại Trung tâm Thực hành thực tập. Công tác quản lý, sử dụng cơ sở vật chất và trang thiết bị được thực hiện đúng theo quy định của Nhà trường và Nhà nước về sử dụng và quản lý tài sản công.

## **1.10. Nâng cao chất lượng**

Công tác nâng cao chất lượng được thực hiện thường xuyên và chặt chẽ, có hệ thống, từ việc thu nhận thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan (GV, NH, cựu NH, nhà tuyển dụng) để thiết kế và phát triển CTDH đến việc đảm bảo chất lượng trong kiểm tra, đánh giá, áp dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học cũng như đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, tạo cơ chế phản hồi tích cực cho các bên liên quan.



### **1.11. Kết quả đầu ra**

Hàng năm, Nhà trường đã thực hiện giám sát việc đạt CĐR, tổ chức thống kê tỷ lệ NH tốt nghiệp, thời gian hoàn thành chương trình, tỷ lệ NH thôi học, lượng NH tốt nghiệp xin được việc làm cũng được cập nhật thông qua sự kết nối chặt chẽ với cựu NH.

## **2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT.**

### **2.1. Mục tiêu và CĐR của CTĐT**

Hoạt động lấy ý kiến của các bên liên quan và rà soát điều chỉnh mục tiêu, CĐR của CTĐT ngành CNKTCK chưa được thực hiện thường xuyên 2 năm 1 lần. CĐR của ngành CNKTCK mới được rà soát và cập nhật năm 2017 và 2020. Từ khóa 54 bắt đầu áp dụng CĐR điều chỉnh từ năm 2020.

### **2.2. Bản mô tả CTĐT**

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần ngành CNKTCK chưa được công bố, giới thiệu rộng rãi đến các đối tượng học sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông và phụ huynh để có định hướng rõ ràng và quyết định đăng ký theo học trên toàn quốc. Việc xuất bản và thông tin bản mô tả CTĐT tới các bên có liên quan vẫn chưa được thực hiện một cách bài bản và chuyên nghiệp.

### **2.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học**

Mặc dù CTDH được thiết kế dựa trên CĐR, đã chú trọng thiết kế cân đối giữa kiến thức lý thuyết và thực tiễn. Tuy nhiên, vẫn tồn tại tình trạng NH còn gặp khó khăn khi áp dụng thực tế và thực tập tại các cơ sở sản xuất.

### **2.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học**

Hoạt động lấy ý kiến đóng góp của nhà tuyển dụng cho mục tiêu giáo dục ngành CNKTCK chưa được tiến hành thường xuyên. Các ý kiến đóng góp phản hồi từ phía doanh nghiệp, nhà tuyển dụng còn mang tính chung chung chưa cụ thể về yêu cầu của các ngành nghề đào tạo và đánh giá học phần, kiến thức cơ bản cần đạt được, vì giữa lý thuyết và thực tiễn rất khó để áp dụng trong điều kiện thực tế.

## **2.5. Đánh giá kết quả học tập của người học**

Nhà trường chưa tổ chức khảo sát về mức độ đạt được CĐR người học và học phần để làm cơ sở lựa chọn hình thức thi, kiểm tra phù hợp.

## **2.6. Chất lượng đội ngũ GV**

Học hàm, học vị của GV tăng nhưng tốc độ còn chậm, một số trường hợp việc đào tạo nâng cao chưa đi vào chuyên ngành sâu đảm nhận.

## **2.7. Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ**

Đội ngũ CB hỗ trợ vẫn có nhiều khó khăn và đặc biệt chưa có nhiều đầu tư cho phát triển các kỹ năng quản lý cần thiết.

## **2.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học**

Người học vẫn còn thụ động, các công cụ hỗ trợ cần thiết chưa thực sự đầy đủ, kỹ năng ngoại ngữ chưa đáp ứng trong một số nhóm NH.

## **2.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị**

Hiện nay, cơ sở vật chất được Nhà trường đầu tư phục vụ đào tạo ngành CNKTCK khá đầy đủ như các trang thiết bị học tập (bàn ghế, máy chiếu, âm thanh,...) và các thiết bị PTN cũng đang được từng bước nâng cấp và trang bị nhiều máy móc mới, hiện đại phục vụ công tác giảng dạy và NCKH của GV, NH trong toàn trường. Tuy nhiên, CSVC trang thiết bị đã cũ và xuống cấp, nguồn kinh phí đầu tư mới còn quá hạn chế.

## **2.10. Nâng cao chất lượng**

Số lượng ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng, cựu người học phục vụ cho công tác đánh giá và nâng cao chất lượng CTĐT ngành CNKTCK còn ít; hệ thống tra cứu tại các phòng đọc chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu truy cập của bạn đọc. Bên cạnh đó, chưa thực sự có nhiều đầu tư cho nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập.

## **2.11. Kết quả đầu ra**

Tỷ lệ NH tốt nghiệp có năng lực ngoại ngữ chuyên ngành được cải thiện. Tuy nhiên so với mặt bằng chung còn hạn chế.

Nhiều NH sau khi ra trường đã thay đổi các kênh liên lạc như số điện thoại, địa chỉ email,... nên đã gây khó khăn cho hoạt động khảo sát để cập nhật tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp.

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ  
TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Tên cơ sở giáo dục: **Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế**

Mã: **DHL**

Tên CTĐT: **Công nghệ kỹ thuật cơ khí**

Mã CTĐT: **7510201**

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
<b><i>Tiêu chuẩn 1</i></b>								5,00	3	100
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
<b><i>Tiêu chuẩn 2</i></b>								4,33	3	100
Tiêu chí 2.1				4						
Tiêu chí 2.2				4						
Tiêu chí 2.3					5					
<b><i>Tiêu chuẩn 3</i></b>								5,67	3	100
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2						6				
Tiêu chí 3.3						6				
<b><i>Tiêu chuẩn 4</i></b>								5,33	3	100
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3						6				
<b><i>Tiêu chuẩn 5</i></b>								5,00	5	100
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
<b><i>Tiêu chuẩn 6</i></b>								5,00	7	100
Tiêu chí 6.1					5					
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7					5					
<b><i>Tiêu chuẩn 7</i></b>								5,00	5	100
Tiêu chí 7.1					5					
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5					5					
<b><i>Tiêu chuẩn 8</i></b>								5,60	5	100
Tiêu chí 8.1					5					
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3						6				
Tiêu chí 8.4						6				
Tiêu chí 8.5						6				
<b><i>Tiêu chuẩn 9</i></b>								5,40	5	100
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2						6				
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4						6				
Tiêu chí 9.5					5					
<b><i>Tiêu chuẩn 10</i></b>								5,00	6	100
Tiêu chí 10.1					5					
Tiêu chí 10.2					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 10.3					5			4,20	5	100
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6					5					
<b>Tiêu chuẩn 11</b>								4,20	5	100
Tiêu chí 11.1				4						
Tiêu chí 11.2				4						
Tiêu chí 11.3				4						
Tiêu chí 11.4					5					
Tiêu chí 11.5				4						
<b>Đánh giá chung CTĐT</b>								<b>5,04</b>	<b>50</b>	<b>100</b>

Thừa Thiên Huế, ngày 30 tháng 12 năm 2024

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Trần Thanh Đức**



## PHẦN IV. PHỤ LỤC

### 1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT

#### NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 30/07/2024

#### I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)
  - Tiếng Việt: Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế
  - Tiếng Anh: University of Agriculture and Forestry, Hue University
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục
  - Tiếng Việt: ĐHNL, ĐHH
  - Tiếng Anh: HUAF
3. Tên trước đây (nếu có): Trường Đại học Nông nghiệp II
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Đại học Huế
5. Địa chỉ: 102 Phùng Hưng, Thành phố Huế
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại +84 234.3522.535 +84 234.3525.049  
Số fax: +84 234.3524.923
7. E-mail: admin@huaf.edu.vn Website: <https://huaf.edu.vn>
8. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 1967
9. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1967
10. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 1972
11. Loại hình cơ sở giáo dục:  
 Công lập  Bán công  Dân lập  Tư thục   
 X  
 Loại hình khác (đề nghị ghi rõ) .....

#### II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện CTĐT

12. Tên Khoa thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)
  - Tiếng Việt: Khoa Cơ khí và Công nghệ
  - Tiếng Anh: Faculty of Engineering and Food Technology
13. Tên viết tắt của Khoa thực hiện CTĐT:

- Tiếng Việt: CK&CN

- Tiếng Anh: FEFT

14. Tên trước đây (nếu có): Khoa Cơ khí – Công nghệ

15. Tên CTĐT

- Tiếng Việt: Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí

- Tiếng Anh: Mechanical Engineering

16. Mã CTĐT: 7510201

17. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Cơ khí bảo quản chế biến nông sản thực phẩm.

18. Địa chỉ của Khoa thực hiện CTĐT: KK&CN, Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế, Số 102 Phùng Hưng, Đông Ba, Thành phố Huế.

19. Số điện thoại liên hệ: 0234.3514294 Số fax: +84 234.3524.923

20. E-mail: ckcن@huaf.edu.vn Website: <https://ckcn.huaf.edu.vn/>

21. Năm thành lập Khoa (theo Quyết định thành lập): 1999

22. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2004

23. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2008

### **III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện CTĐT**

24. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình,... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

Khoa CK&CN được thành lập vào tháng 11/1999 trên cơ sở hai bộ môn Cơ điện nông nghiệp và bộ môn Bảo quản chế biến nông sản. Bộ môn Cơ điện nông nghiệp hình thành từ ngày thành lập Trường Đại học Nông nghiệp II ở Hà Bắc (1967). Năm 1983, Trường Đại học Nông nghiệp II chuyển vào Huế. Năm 1996, Trường ĐHNH, sáp nhập với Trường Cao đẳng Nông Lâm Huế, đồng thời sáp nhập hai bộ môn Cơ điện của hai Trường. Bộ môn Bảo quản chế biến nông sản được thành lập năm 1994, đến năm 2011 đổi tên thành bộ môn Công nghệ sau thu hoạch. Trước nhu cầu phát triển các ngành đào tạo, năm 2003 bộ môn Cơ sở kỹ thuật được thành lập, năm 2005 bộ môn Cơ sở Công nghệ bảo quản chế biến được thành lập.

Hiện nay, Khoa CK&CN có 51 CB, GV, đang đào tạo 5 ngành ở trình độ đại học, 2 ngành ở trình độ thạc sĩ, 01 ngành ở trình độ Tiến sĩ. Quy mô tuyển sinh hằng năm là 150-200 chỉ tiêu.

Hàng năm, CB GV và NH Khoa CK&CN thực hiện các đề tài NCKH, chuyển giao những tiến bộ kỹ thuật liên quan đến cơ giới hóa nông nghiệp, công trình nông

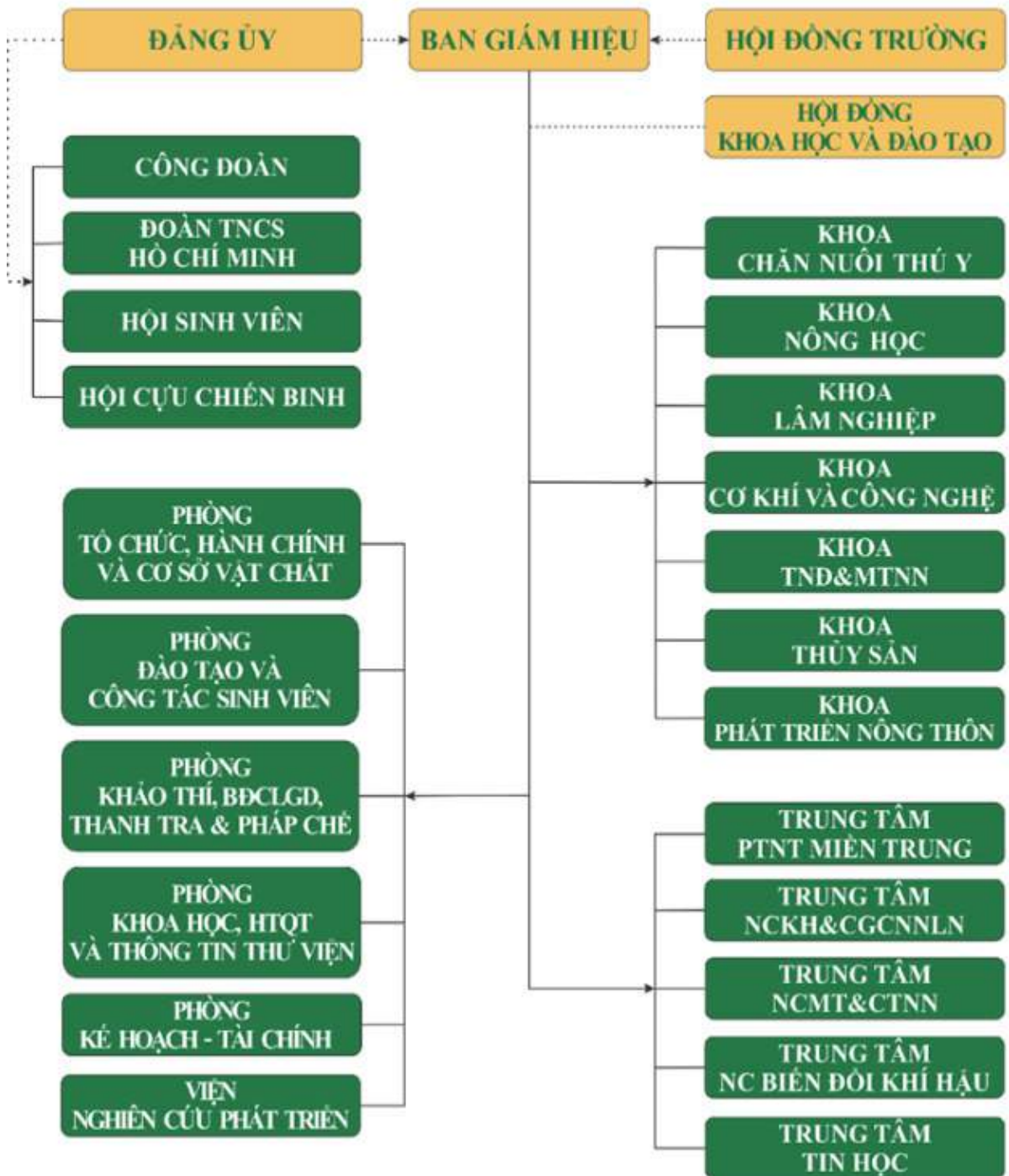


thôn, bảo quản chế biến nông sản, công nghệ thực phẩm, quản lý chất lượng thực phẩm. Các đề tài NCKH tập trung vào hai lĩnh vực Lĩnh vực Cơ khí - Xây dựng - Tự động hóa và Lĩnh vực công nghệ sau thu hoạch - công nghệ thực phẩm - Quản lý chất lượng thực phẩm.

25. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT (vẽ sơ đồ riêng).

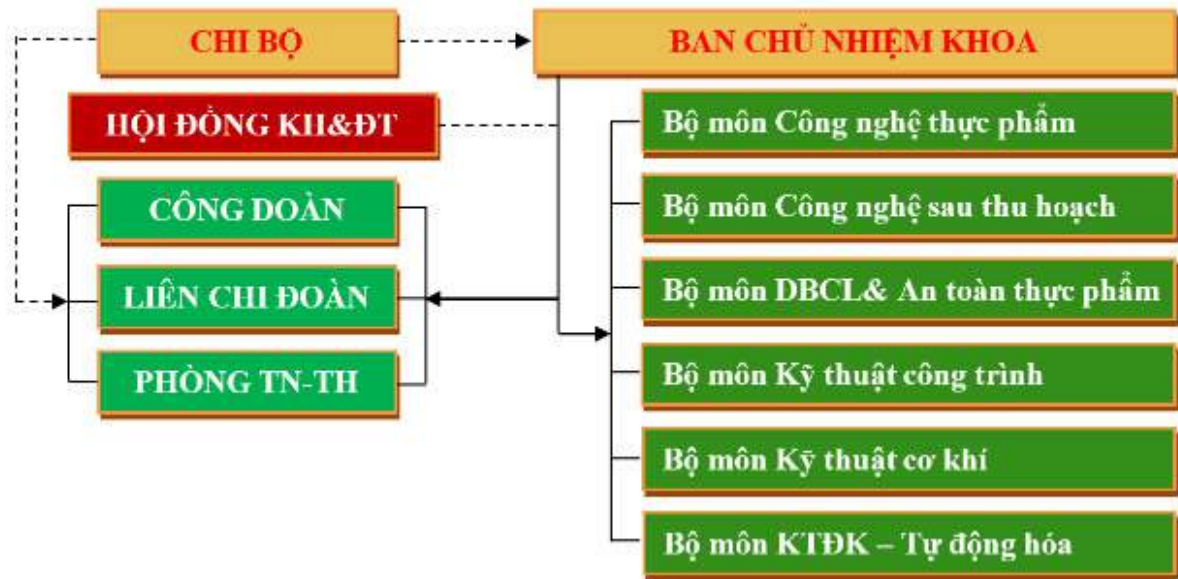
Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục

**SƠ ĐỒ HỆ THỐNG TỔ CHỨC**



Cơ cấu tổ chức hành chính của Khoa

## SƠ ĐỒ HỆ THỐNG TỔ CHỨC KHOA CƠ KHÍ VÀ CÔNG NGHỆ



## SƠ ĐỒ HỆ THỐNG TỔ CHỨC KHOA CƠ KHÍ VÀ CÔNG NGHỆ

**CHI BỘ**

**BAN CHỦ NHIỆM KHOA**

**CÔNG ĐOÀN**

**LIÊN CHI ĐOÀN**

**PHÒNG TN-TH**

**HỘI ĐỒNG KH&ĐT**

**Bộ môn Công nghệ thực phẩm**

**Bộ môn Công nghệ sau thu hoạch**

**Bộ môn DBCL& An toàn thực phẩm**

**Bộ môn Kỹ thuật công trình**

**Bộ môn Kỹ thuật cơ khí**

**Bộ môn KTĐK & Tự động hóa**

26. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách CB lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

(Riêng Ban lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng).

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
<b>Ban lãnh đạo Trường</b>						
1	Ban Giám hiệu	Trần Thanh Đức	1975	PGS.TS, Hiệu trưởng	0914202428	tranthanhduc@huaf.edu.vn
2	Ban Giám hiệu	Lê Đình Phùng	1974	GS.TS, Phó hiệu trưởng	0978306147	phung.ledinh@huaf.edu.vn
3	Ban Giám hiệu	Nguyễn Hữu Văn	1968	PGS.TS, Phó hiệu trưởng	0914620009	nguyenuuivan@huaf.edu.vn
<b>Khoa Cơ khí và Công nghệ</b>						
I	<b>Lãnh đạo chủ chốt của Khoa</b>					
1	BCN Khoa	Nguyễn Văn Toàn	1972	PGS.TS, Trưởng khoa	0935966123	nguyenvantoan@huaf.edu.vn
2	BCN Khoa	Phạm Việt Hùng	1977	TS. Phó Trưởng Khoa	0946126068	phamviethung@huaf.edu.vn
3	BCN Khoa	Nguyễn Thị Vân Anh	1981	TS. Phó Trưởng Khoa	0935401482	nguyenthivananh@huaf.edu.vn
II.	<b>Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội</b>					
1.	<b>Chi ủy</b>	Nguyễn Văn Toàn	1972	Bí thư	0935966123	nguyenvantoan@huaf.edu.vn
		Đỗ Minh Cường	1972	Phó bí thư	0905979255	dominhcuong@huaf.edu.vn
		Phạm Việt Hùng	1977	Chi ủy viên	0946126068	phamviethung@huaf.edu.vn
2	<b>Công đoàn</b>					
		Hồ Nhật Phong	1982	ThS, Chủ tịch	0816580905	honhatphong@huaf.edu.vn
		Trần Bảo Khánh	1980	TS, Phó chủ tịch	0914002912	tranbaokhanh@huaf.edu.vn
		Nguyễn Thị Vân Anh	1981	TS, ủy viên	0935401482	nguyenthivananh@huaf.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
		Nguyễn Quốc Huy	1988	ThS, ủy viên	0914958795	nguyenquochuy@huaf.edu.vn
		Nguyễn Thị Thanh	1988	ThS, ủy viên	0905891929	nguyenthithanh88@huaf.edu.vn
<b>3</b>	<b>Đoàn Thanh niên</b>					
		Đào Văn Phú	1994	ThS, Bí thư LCD	0818492988	daovanphu@huaf.edu.vn
		Võ Thị Thu Hằng	1995	KS, Phó bí thư	0344112290	vothithuhang@huaf.edu.vn
		Nguyễn Hữu Thịnh	1990	ThS, ủy viên	0916477999	nguyenhuuthinh@huaf.edu.vn
<b>III.</b>	<b>Các bộ môn</b>					
	BM. Công nghệ thực phẩm	Lê Thanh Long	1970	TS, Trưởng bộ môn	0905151415	lethanhlong@huaf.edu.vn
	BM. Quản lý chất lượng thực phẩm	Nguyễn Hiền Trang	1974	PGS.TS, Trưởng bộ môn	0916873789	nguyenhientrang@huaf.edu.vn
	BM. Kỹ thuật cơ khí	Đỗ Minh Cường	1972	PGS.TS, Trưởng bộ môn	0905979255	dominhcuong@huaf.edu.vn
	BM. Kỹ thuật công trình	Phạm Việt Hùng	1977	TS, Trưởng bộ môn	0946126068	phamviethung@huaf.edu.vn
	BM. Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	Võ Công Anh	1982	TS, Trưởng bộ môn	0914313331	voconganh@huaf.edu.vn

27. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 01

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 02

Số lượng ngành đào tạo đại học: 05

Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): 0

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).

28. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình).....		

29. Tổng số các ngành đào tạo: 05 (Đại học), 02 (Thạc sĩ), 01 (Tiến sĩ)

#### IV. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của Khoa thực hiện CTĐT

30. Thống kê số lượng CB, GV và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	<b>CB cơ hữu</b> <i>Trong đó:</i>	9	1	10
I.1	CB trong biên chế	8	1	9
I.2	CB hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	1	0	1
II	<b>Các CB khác</b> Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả GV thỉnh giảng)	0	0	0
	<b>Tổng số</b>	<b>9</b>	<b>1</b>	<b>10</b>

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về CB của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

31. Thống kê, phân loại GV

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là CB quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	1	1	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	6	5	1	0	0	0
5	Thạc sĩ	13	13	0	0	0	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng số</b>	<b>20</b>	<b>19</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những GV vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số GV cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 20 người

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số CB cơ hữu: 10/20. Quy đổi số lượng GV của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT (nếu đơn vị có GV có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong bảng 32).

Số liệu bảng 32 được lấy từ bảng 31 nhân với hệ số quy đổi (Ví dụ đối với Trường Đại học, Học viện).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là CB quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư	5,0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3,0	1	1	0	0	0	0	3
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2	6	5	1	0	0	0	12
5	Thạc sĩ	1	13	13	0	0	0	0	13
6	Đại học	0,5	0	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng</b>		<b>20</b>	<b>19</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>28</b>

Cách tính: Cột 10 = cột 3\*(cột 5 + cột 6 + 0,3\*cột 7 + 0,2\*cột 8 + 0,2\*cột 9)



33. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người)(ok):

TT	Trình độ / học vị	Số lượng, người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	1	5	1	0	0	0	0	1	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	6	30	6	0	0	1	4	0	1
5	Thạc sĩ	13	65	9	4	0	5	8	0	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng</b>	<b>20</b>	<b>100</b>	<b>16</b>	<b>4</b>	<b>0</b>	<b>6</b>	<b>12</b>	<b>1</b>	<b>1</b>

33.1. Tuổi trung bình của GV cơ hữu: 41,4 tuổi

33.2. Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 7/20 (35%)

33.3. Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 13/20 (65%)

34. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	10	100
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	20	
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	70	
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)		
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)		
	<b>Tổng</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

**V. Người học (chỉ tính số lượng NH của CTĐT)**

**35.** Người học bao gồm học sinh, NH, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số NH trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của NH được tuyển	Số lượng NH quốc tế nhập học (người)
2019-2020	82	56	1,6	29	13,50/30	18,76	0
2020-2021	65	40	1,4	31	15/30	20,26	0
2021-2022	103	59	2,6	41	16/30	20,17	0
2022-2023	74	38	1,5	32	15/30	20,51	0
2023-2024	80	41	1,6	31	15/30	19,82	0

**36.** Thống kê, phân loại số lượng NH theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

*Đơn vị: người*

Các tiêu chí	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	11	0	0	0	0
3. NH đại học					
Trong đó:	160	137	125	127	104
Hệ chính quy	160	137	125	127	104
Hệ không chính quy	160	137	125	127	104
4. NH cao đẳng					
Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
5. Học sinh TCCN					
Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác...	0	0	0	0	0

**37.** Số NH quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây

*Đơn vị: người*

Các tiêu chí	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số NH	0	0	0	0	0

**38. NH của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số NH có nhu cầu:**

Các tiêu chí	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. Tổng diện tích phòng ở (m <sup>2</sup> )	2100	2100	2100	2100	2100
2. NH có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	20	25	25	29	29
3. NH hiện đang ở trong ký túc xá (người)	0	0	0	0	0
4. Tỷ số diện tích trên đầu NH ở trong ký túc xá (m <sup>2</sup> /người)	0	0	0	0	0

**39. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) NH của CTĐT tham gia NCKH**

Các tiêu chí	2020	2021	2022	2023	2024
Số lượng (người)	37	26	23	23	15
Tổng số NH (người)	191	191	178	157	158
Tỷ lệ (%) trên tổng số NH	19,37 %	13,61 %	12,92 %	14,63 %	9,49 %

**40. Thống kê số lượng NH của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:***Đơn vị: người*

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019	2020	2021	2022	2023
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	11	0	0
3. NH tốt nghiệp đại học	25	27	42	19	12
Trong đó:					
Hệ chính quy	25	27	42	19	12
Hệ không chính quy					
4. NH tốt nghiệp cao đẳng	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp	0	0	0	0	0
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác...					

*(Tính cả những NH đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)*

## 41. Tình trạng tốt nghiệp của NH hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019	2020	2021	2022	2023
1. Số lượng NH tốt nghiệp (người).	25	27	42	19	12
2. Tỷ lệ NH tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	84,43	84,38	82,42	89,94	80,81
3. Đánh giá của NH tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này điền các thông tin dưới đây:	CSGD có đánh giá NH sắp tốt nghiệp, nhưng không bóc tách riêng cho từng CTĐT				
3.1. Tỷ lệ NH trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.2. Tỷ lệ NH trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.3. Tỷ lệ NH trả lời <i>không</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp					
4. NH có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ NH có việc làm đúng ngành đào tạo (%). - Sau 6 tháng tốt nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp.	51,85	63,64	60,00	47,37	-
4.2. Tỷ lệ NH có việc làm trái ngành đào tạo (%).	7,4	11,36	22,5	15,79	-

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019	2020	2021	2022	2023
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của NH có việc làm.	7,0 – 15,0 triệu đồng/tháng				
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về NH tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ NH đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).					
5.2. Tỷ lệ NH cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).					
5.3. Tỷ lệ NH phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).					

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là NH có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những NH chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- NH có việc làm là NH tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

## VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

**42.** Số lượng đề tài NCKH và chuyển giao KHCN của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây

TT	Phân loại đề tài	Hệ số***	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019	2020	2021	2022	2023	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN*	2,0	1	3	3	0	1	16

2	Đề tài cấp Bộ**	1,0	1	3	1	1	3	9
3	Đề tài cấp Trường	0,5	1	5	3	5	2	8
4	Tổng	<b>3,5</b>	<b>3</b>	<b>11</b>	<b>7</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	33

Cách tính: Cột 9 = cột 3\*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương (cấp tỉnh, cấp Đại học Huế), đề tài nhánh cấp Nhà nước.

\*\*Bao gồm đề tài cấp Nhà nước, dự án hợp tác quốc tế, nhiệm vụ hợp tác quốc tế theo nghị định thư

\*\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: **33**

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao KHCN (quy đổi) trên CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **33/20**

**43.** Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên CB cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2019-2020	0,8	10	4
2	2020-2021	1,9	5,83	9,5
3	2021-2022	1	2,22	5
4	2022-2023	5,5	5,45	27,5
5	2023-2024	5,54	8,47	27,7

**44.** Số lượng CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây



Số lượng đề tài	Số lượng CB tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp Nhà nước*	Đề tài cấp Bộ**	Đề tài cấp Trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	0	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	5	0	
Trên 6 đề tài	6	9	17	
<b>Tổng số CB tham gia</b>	<b>6</b>	<b>5</b>	<b>17</b>	

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

**45.** Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019	2020	2021	2022	2023	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Sách giáo trình	1,5	1	1	0	1	1	6
3	Sách tham khảo	1,0	1	1	0	1	6	9
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	1	0	0,5
<b>5</b>	<b>Tổng</b>	<b>5,0</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>3</b>	<b>7</b>	<b>15,6</b>

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 15,6

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên CB cơ hữu: 15,6/20

**46.** Số lượng CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng CB cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	7	11	5

Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	1	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
<b>Tổng số CB tham gia</b>	<b>0</b>	<b>7</b>	<b>12</b>	<b>5</b>

**47.** Số lượng bài của các CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019	2020	2021	2022	2023	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	6	10	5	6	7	51
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	8	1	10	10	9	39
3	Tạp chí / tập san của cấp Trường	0,5	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng</b>	<b>3</b>	<b>14</b>	<b>11</b>	<b>15</b>	<b>16</b>	<b>16</b>	<b>90</b>

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 90

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên CB cơ hữu: 90/20

**48.** Số lượng CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng CB cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học Quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp Trường
Từ 1 đến 5 bài báo	3	6	
Từ 6 đến 10 bài báo	1	1	
Từ 11 đến 15 bài báo	1	0	
Trên 15 bài báo	0	1	
<b>Tổng số CB tham gia</b>	<b>5</b>	<b>8</b>	

**49.** Số lượng báo cáo khoa học do CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	
1	Hội thảo Quốc tế	1,0	0		0	1	1	2,0
2	Hội thảo trong Nước	0,5	1	4	0	0	2	3,5
3	Hội thảo cấp Trường	0,25	1	0	0	1	0	0,5
4	<b>Tổng</b>	<b>1,75</b>	<b>2</b>	<b>4</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>6,0</b>

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 6,0

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên CB cơ hữu: 6/20

**50.** Số lượng CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng CB cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở Trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	2	2	0
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	7
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
<b>Tổng số CB tham gia</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>7</b>

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của Trường)

**51.** Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

	(ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2019-2020	0
2020-2021	0
2021-2022	0
2022-2023	0
2023-2024	0

## 52. NCKH của NH

52.1. Số lượng NH của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng NH tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp Trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	0	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	113	
<b>Tổng số NH tham gia</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>113</b>	

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

## 52.2. Thành tích NCKH của NH:

(Thống kê các giải thưởng NCKH, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích NCKH	Số lượng				
		2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1	Số giải thưởng NCKH, sáng tạo	0	1	0	0	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	1	1	2	0	2

## VII. Cơ sở vật chất, thư viện

53. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m<sup>2</sup>): 774279

54. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m<sup>2</sup>): 2500

**55.** Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m<sup>2</sup>):

- Nơi làm việc: 64500 Nơi học: 33395 Nơi vui chơi giải trí: 634

**56.** Diện tích phòng học (tính bằng m<sup>2</sup>)

- Tổng diện tích phòng học: 8083

- Tổng diện tích phòng học phục vụ ngành CNKTCK: 808 m<sup>2</sup>

- Tỷ số diện tích phòng học trên NH chính quy: 8,4 m<sup>2</sup>

**57.** Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin – Thư viện: 300

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): 167

**58.** Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 4

- Dùng cho NH học tập: 58

Tỷ số số máy tính dùng cho NH/NH chính quy: 0,3máy/1sv

### **VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng**

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số GV cơ hữu (người): 10

Tỷ lệ Gv cơ hữu trên tổng số CB cơ hữu (%):  $9/10 = 90\%$

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%):  $3/10 = 30\%$

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%):  $7/10 = 70\%$

2. Người học:

Tổng số NH chính quy (người): 295

Tỷ số NH chính quy trên GV: 29,5

Tỷ lệ NH tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 84,3

3. Đánh giá của NH tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ NH trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 100

Tỷ lệ NH trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 0

4. NH có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ NH có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 80,5

Tỷ lệ NH có việc làm trái ngành đào tạo (%): 16,79

Thu nhập bình quân/tháng của NH có việc làm (triệu VNĐ): 10

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về NH tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:ok

Tỷ lệ NH đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 91

Tỷ lệ NH cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%):

9

6. NCKH và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao KH-CN (quy đổi) trên CB cơ hữu: 13,5/10

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên CB cơ hữu:...

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên CB cơ hữu: 2,5/10

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên CB cơ hữu: 35/10

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên CB cơ hữu: 10/10

7. Cơ sở vật chất: ok

Tỷ số máy tính dùng cho NH trên NH chính quy: 0,3 máy/1sv

Tỷ số diện tích phòng học trên NH chính quy: 8,4 m<sup>2</sup>/SV

*(Ghi chú: Việc hướng dẫn áp dụng quy định từ các văn bản trích dẫn trên ĐÂY sẽ được thay đổi khi có văn bản sửa đổi bổ sung hoặc văn bản mới ban hành của cấp có thẩm quyền)*

CB cơ hữu là CB quản lý, GV, nhân viên trong biên chế và CB hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc CB hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

GV thỉnh giảng là CB ở các cơ quan khác hoặc CB nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện CTĐT mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

**MỘT SỐ BIỂU THỐNG KÊ****1. FTE (tổng hợp)**

Năm học	Tổng số FTE GV	Tổng số FTE Người học	Tỷ lệ FTE SV/GV	Tỷ lệ FTE GV/SV
2019-2020	12.71	161.25	12.68	0.08
2020-2021	13.51	139.14	10.30	0.10
2021-2022	21.59	129.88	6.02	0.17
2022-2023	25.30	138.91	5.49	0.18
2023-2024	25.59	112.13	4.38	0.23

Ghi chú: Theo TT06/2018/TT-BGDĐT quy định về xác định chỉ tiêu với nhóm V (Công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng) không vượt quá 25.

**2. FTE Giảng viên**

STT	Nhóm đối tượng	Tổng giờ giảng quy đổi hiện	Tổng giờ dạy thực NCKH	Giờ phục vụ cộng đồng	Tổng cộng	FTE GV
Năm học 2019-2020						
1	GV cơ hữu của BM có CTĐT được đánh giá	2761	3144	2944	8849	12.7
2	GV cơ hữu trong Khoa giảng dạy cho CTĐT	1591	2649	1900	6140	
3	GV trong trường giảng dạy cho CTĐT	340			340	

STT	Nhóm đối tượng	Tổng giờ giảng dạy quy đổi thực hiện	Tổng giờ NCKH	Giờ phục vụ cộng đồng	Tổng cộng	FTE GV
4	GV ngoài trường giảng dạy cho CTĐT	180			180	
	Tổng cộng	4873	5793	4844	15510	
Năm học 2020-2021						
1	GV cơ hữu của BM có CTĐT được đánh giá	2426	2914	3065	8405	13.5
2	GV cơ hữu trong Khoa giảng dạy cho CTĐT	2302	2270	3000	7572	
3	GV trong trường giảng dạy cho CTĐT	358			358	
4	GV ngoài trường giảng dạy cho CTĐT	150			150	
	Tổng cộng	5237	5184	6065	16486	
Năm học 2021-2022						
1	GV cơ hữu của BM có CTĐT được đánh giá	2833	8078	3800	14712	21.6



STT	Nhóm đối tượng	Tổng giờ giảng quy đổi thực hiện	Tổng giờ NCKH	Giờ phục vụ cộng đồng	Tổng cộng	FTE GV
2	GV cơ hữu trong Khoa giảng dạy cho CTĐT	2063	5392	3550	11005	
3	GV trong trường giảng dạy cho CTĐT	423			423	
4	GV ngoài trường giảng dạy cho CTĐT	195			195	
Tổng cộng		5514	13471	7350	26334	
Năm học 2022-2023						
1	GV cơ hữu của BM có CTĐT được đánh giá	2107	8977	3950	15034	25.3
2	GV cơ hữu trong Khoa giảng dạy cho CTĐT	1930	9626	3550	15106	
3	GV trong trường giảng dạy cho CTĐT	452			452	
4	GV ngoài trường giảng dạy cho CTĐT	270			270	
Tổng cộng		4758	18603	7500	30861	

STT	Nhóm đối tượng	Tổng giờ giảng quy đổi thực hiện	Tổng giờ NCKH	Giờ phục vụ cộng đồng	Tổng cộng	FTE GV
Năm học 2023-2024						
1	GV cơ hữu của BM có CTĐT được đánh giá	2349	7294	4072	13715	25.6
2	GV cơ hữu trong Khoa giảng dạy cho CTĐT	1956	11451	3351	16757	
3	GV trong trường giảng dạy cho CTĐT	481			481	
4	GV ngoài trường giảng dạy cho CTĐT	270			270	
Tổng cộng		5055	18745	7423	31223	

GHI CHÚ: FTE GV (THEO NĂM)= TỔNG SỐ GIỜ THỰC HIỆN/1220

**3.FTE Người học**

Năm học (1)	Các khóa (2)	Tổng số Sv (3)	Số tín chỉ theo năm học/học kỳ (4)	Số tín chỉ trung bình (5)=Sum(4)/4	FTE 1 sv (6)=(5)/32 (hoặc 16 cho 1 HK)	Tổng FTE sv (7)=Sum(3)*(6)
Năm học 2019-2020						
Số người học	Khóa 50	54	22	32.25	1.01	161
	Khóa 51	53	40			
	Khóa 52	30	38			
	Khóa 53	23	29			
Tổng		160	129			
Năm học 2020-2021						
Số người học	Khóa 51	53	24	32.5	1.02	139
	Khóa 52	30	40			
	Khóa 53	23	37			
	Khóa 54	31	29			
Tổng		137	130			
Năm học 2021-2022						
Số người học	Khóa 52	30	23	33.25	1.04	130
	Khóa 53	23	42			
	Khóa 54	31	41			
	Khóa 55	41	27			
Tổng		125	133			

Năm học (1)	Các khóa (2)	Tổng số Sv (3)	Số tín chỉ theo năm học/học kỳ (4)	Số tín chỉ trung bình (5)=Sum(4)/4	FTE 1 sv (6)=(5)/32 (hoặc 16 cho 1 HK)	Tổng FTE sv (7)=Sum(3)*(6)
Năm học 2022-2023						
Số người học	Khóa 53	23	21	35	1.09	139
	Khóa 54	31	43			
	Khóa 55	41	43			
	Khóa 56	32	33			
Tổng		127	140			
Năm học 2023-2024						
Số người học	Khóa 54	31	25	34.5	1.08	112
	Khóa 55	41	39			
	Khóa 56	32	41			
	Khóa 57	31	33			
Tổng		104	138			

Ghi chú: 1 FTE tương đương 16 TC/ học kỳ hay 32 TC/ năm;

Số tín chỉ bình quân trong năm = Tổng số TC / số khóa học

FTE 1 người học = Số tín chỉ bình quân trong năm/32

Tổng số FTE người học = FTE 1 người học \* Tổng số người học

Số: 1087/QĐ-ĐHNL

Thừa Thiên Huế, ngày 29 tháng 12 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ  
đại học ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Căn cứ Luật 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 32/2013/QH13, Luật số 74/2014/QH13 và Luật số 97/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 30/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Huế;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐĐH ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng Đại học Huế về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Huế và Nghị quyết số 50/NQ-HĐĐH ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng Đại học Huế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Huế;

Căn cứ Nghị quyết số 31/NQ-HĐĐH ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Nông Lâm về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nông Lâm;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Khảo thí, Bảo đảm chất lượng giáo dục, Thanh tra và Pháp chế, và Trưởng khoa Cơ khí và Công nghệ.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí gồm các ông, bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký gồm các ông, bà có tên trong danh sách kèm theo.

**Điều 2.** Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí theo Bộ Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các ông, bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Nơi nhận:*

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, Khoa Cơ khí và Công nghệ,  
P.KT,BĐCLGD,TT&PC.

**HIỆU TRƯỞNG**  
**TRƯỜNG**  
**ĐẠI HỌC**  
**NÔNG LÂM**  
**ĐẠI HỌC HUẾ**  
Trần Thanh Đức

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ**

(Kèm theo Quyết định số 108/QĐ-ĐHNL ngày 29 tháng 12 năm 2023  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế)

TT	Họ và tên	Chức danh, đơn vị	Nhiệm vụ
1	Trần Thanh Đức	PGS.TS, GVCC, Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ
2	Nguyễn Văn Toàn	PGS.TS, GVCC, Trưởng khoa Cơ khí và Công nghệ	Phó chủ tịch thường trực HĐ
3	Nguyễn Hữu Văn	PGS.TS, GVCC, Phó hiệu trưởng	Phó chủ tịch HĐ
4	Trần Đăng Hòa	GS.TS, GVCC, Chủ tịch Hội đồng trường	Thành viên
5	Lê Đình Phùng	GS.TS, GVCC, Phó hiệu trưởng	Thành viên
6	Phạm Việt Hùng	TS, GVC, Phó trưởng khoa Cơ khí và Công nghệ	Thư ký HĐ
7	Khuông Anh Sơn	TS, GVC, Trưởng phòng Khảo thí, Bảo đảm chất lượng giáo dục, Thanh tra và Pháp chế	Thành viên TT
8	Lê Trọng Thực	ThS, GVC, Phó trưởng phòng Khảo thí, Bảo đảm chất lượng giáo dục, Thanh tra và Pháp chế	Thành viên
9	Nguyễn Thị Vân Anh	TS, GVC, Phó trưởng khoa Cơ khí và Công nghệ	Thành viên
10	Nguyễn Văn Đức	PGS.TS, GVCC, Trưởng phòng Đào tạo và Công tác sinh viên	Thành viên
11	Dương Văn Thành	ThS, GVC, Trưởng phòng Tổ chức, Hành chính và Cơ sở vật chất	Thành viên
12	Phạm Hữu Ty	PGS.TS, GVCC, Trưởng phòng Khoa học, Hợp tác quốc tế và Thông tin thư viện	Thành viên
13	Hoàng Thị Ngọc Vân	ThS, KTT, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính	Thành viên
14	Châu Võ Trung Thông	ThS, GVC, Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC	Thành viên
15	Đỗ Minh Cường	PGS.TS, GVCC, Trưởng Bộ môn Kỹ thuật cơ khí	Thành viên
16	Võ Công Anh	TS, GVC, Trưởng Bộ môn Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	Thành viên
17	Vệ Quốc Linh	TS, GV, Bộ môn Kỹ thuật cơ khí	Thành viên
18	Trần Võ Văn May	ThS, GV, Bộ môn Kỹ thuật cơ khí	Thành viên
19	Nguyễn Thanh Cường	ThS, GV, Bộ môn Kỹ thuật cơ khí	Thành viên
20	Hồ Nhật Phong	ThS, GVC, Bộ môn Kỹ thuật cơ khí	Thành viên
21	Trần Đức Hạnh	ThS, GV, Bộ môn Kỹ thuật cơ khí	Thành viên
22	Phan Tôn Thanh Tâm	ThS, GV, Bộ môn Kỹ thuật cơ khí	Thành viên
23	Hoàng Tấn Phúc	Sinh viên Khóa 55, Ngành Công nghệ Kỹ thuật cơ khí	Thành viên

Danh sách gồm có 23 thành viên./

## DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Kèm theo Quyết định số 1087/QĐ-ĐHNL ngày 20 tháng 12 năm 2023  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế)

TT	Họ và tên	Chức danh, đơn vị	Nhiệm vụ
1	Phạm Việt Hùng	TS, GVC, Phó trưởng khoa Cơ khí và Công nghệ	Trưởng ban
2	Khuong Anh Sơn	TS, GVC, Trưởng phòng KT,BĐCLGD,TT&PC	Phó ban
3	Đỗ Minh Cường	PGS.TS, GVCC, Trưởng Bộ môn Kỹ thuật cơ khí	Thành viên
4	Phan Tôn Thanh Tâm	ThS, GV, Bộ môn Kỹ thuật cơ khí	Thành viên
5	Nguyễn Quốc Huy	ThS, NCV, Bộ môn Kỹ thuật cơ khí	Thành viên
6	Nguyễn Trường Giang	ThS, GV, Bộ môn Kỹ thuật công trình	Thành viên
7	Nguyễn Thị Ngọc	ThS, GV, Bộ môn Kỹ thuật công trình	Thành viên
8	Nguyễn Thị Thanh	ThS, GV, Bộ môn Kỹ thuật công trình	Thành viên
9	Lê Minh Đức	ThS, GV, Bộ môn Kỹ thuật công trình	Thành viên
10	Đào Văn Phú	KS, NCV, Bộ môn Kỹ thuật công trình	Thành viên
11	Đinh Thị Song Thủy	ThS, GVC, Phó trưởng phòng TC,HC&CSVC	Thành viên
12	Dương Việt Tân	TS, CV, Phó trưởng phòng TC,HC&CSVC	Thành viên
13	Nguyễn Thanh Nhân	CN, CV, Phòng TC,HC&CSVC	Thành viên
14	Phan Thị Hằng	ThS, CVC, Phòng TC,HC&CSVC	Thành viên
15	Nguyễn Tiến Long	TS, GVC, Phó trưởng phòng ĐT&CTSV	Thành viên
16	Trần Văn Tý	TS, CVC, Phó trưởng phòng ĐT&CTSV	Thành viên
17	Nguyễn Việt Chiến	ThS, CVC, Phòng ĐT&CTSV	Thành viên
18	Đoàn Thị Phương Thảo	ThS, CV, Phòng ĐT&CTSV	Thành viên
19	Nguyễn Thúc Phúc	ThS, CVC, Phó trưởng phòng KH,HTQT&TTTTV	Thành viên
20	Nguyễn Văn Huế	TS, GVC, Phó trưởng phòng KH,HTQT&TTTTV	Thành viên
21	Nguyễn Thị Như	ThS, CV, Phòng KH,HTQT&TTTTV	Thành viên
22	Bùi Thị Minh Trang	CN, CV, Phòng KH,HTQT&TTTTV	Thành viên
23	Trần Thị Huyền Trang	ThS, CV, Phó trưởng phòng KHTC	Thành viên
24	Lê Thị Liên	ThS, CV, Phòng KHTC	Thành viên
25	Châu Võ Trung Thông	ThS, GVC, Phòng KT,BĐCLGD,TT&PC	Thành viên
26	Nguyễn Thị Hương Giang	ThS, CV, Phòng KT,BĐCLGD,TT&PC	Thành viên
27	Võ Thị Thúy Hường	CN, CV, Phòng KT,BĐCLGD,TT&PC	Thành viên

Danh sách gồm có 27 thành viên./



Số: 184 /QĐ-ĐHNL

Thừa Thiên Huế, ngày 29 tháng 3 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân công các nhóm chuyên trách viết báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Căn cứ Nghị định số 30/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Huế;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐDH ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng Đại học Huế về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Huế và Nghị quyết số 50/NQ-HĐDH ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng Đại học Huế về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Huế;

Căn cứ Nghị quyết số 31/NQ-HĐT ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Nông Lâm về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nông Lâm;

Căn cứ Quyết định số 1087/QĐ-ĐHNL ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí;

Theo đề nghị của Trường phòng Khảo thí, Bảo đảm chất lượng giáo dục, Thanh tra và Pháp chế, và Trường khoa Cơ khí và Công nghệ.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Thành lập các nhóm chuyên trách và phân công công việc viết báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí gồm các ông, bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giao Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC làm thường trực, đầu mối, hỗ trợ và thúc đẩy quá trình tự đánh giá chương trình đào tạo.



**Điều 2.** Trưởng nhóm và thành viên các nhóm chuyên trách chịu trách nhiệm thu thập thông tin, dữ liệu, minh chứng; viết, chỉnh sửa báo cáo tiêu chí, tiêu chuẩn để hoàn thành báo cáo tự đánh giá kèm theo phụ lục cơ sở dữ liệu và danh mục minh chứng đáp ứng yêu cầu của bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo (ban hành kèm theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016) và các công văn hướng dẫn của Cục Quản lý chất lượng.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các ông, bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Nơi nhận:*

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, Khoa Cơ khí và Công nghệ,  
P.KT,BĐCLGD,TT&PC.



# DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Kèm theo Quyết định số 184 /QĐ-ĐHNL ngày 29 tháng 3 năm 2024

của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế)

Số TT	Tiêu chuẩn phụ trách	Số TC	Họ và tên	Đơn vị/Bộ môn	Nhiệm vụ
Nhóm 1	<b>Tiêu chuẩn 1:</b> Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CTĐT)  <b>Tiêu chuẩn 10:</b> Nâng cao chất lượng	3+6	Nguyễn Văn Toàn	Trưởng khoa	Trưởng nhóm
			Khương Anh Sơn	TP. KT,BĐCLGD, TT&PC	Nhóm phó
			Vệ Quốc Linh	Trợ lý khoa học	Nhóm phó
			Phan Tôn Thanh Tâm	BM. KTCK	Thư ký
			Nguyễn Thị Kim Anh	BM. KTĐK&TĐH	Thành viên
			Lê Minh Đức	BM. KTCT	Thành viên
			Đào Văn Phú	BM. KTCT	Thành viên
			Nguyễn Văn Huế	PTP.KH,HTQT&TTTTV	Thành viên
			Châu Võ Trung Thông	KT,BĐCLGD,TT&PC	Thành viên
Nhóm 2	<b>Tiêu chuẩn 2:</b> Bản mô tả chương trình đào tạo (CTĐT)  <b>Tiêu chuẩn 3:</b> Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	3+3	Phạm Việt Hùng	Phó trưởng khoa Cơ khí và Công nghệ	Nhóm trưởng
			Nguyễn Văn Đức	TP. ĐT&CTSV	Nhóm phó
			Trần Đức Hạnh	BM. KTCK	Nhóm phó
			Nguyễn Thị Thanh	BM. KTCT	Thư ký
			La Quốc Khánh	BM. KTĐK&TĐH	Thành viên
			Ngô Quý Tuấn	BM. KTCT	Thành viên
			Trần Văn Tý	PTP. ĐT&CTSV	Thành viên
			Nguyễn Thị Hồng	P. ĐT&CTSV	Thành viên
Nhóm 3	<b>Tiêu chuẩn 4:</b> Phương pháp tiếp cận trong dạy và học  <b>Tiêu chuẩn 8:</b> Người học và hoạt động hỗ trợ người học	3+5	Đỗ Minh Cường	Trưởng bộ môn Kỹ thuật cơ khí	Nhóm trưởng
			Nguyễn Tiến Long	PTP. ĐT&CTSV	Nhóm phó
			Hồ Nhật Phong	BM. KTCK	Nhóm phó
			Trần Võ Văn May	BM. KTCK	Thư ký
			Nguyễn Thị Ngọc	BM. KTCT	Thành viên
			Nguyễn Trường Giang	BM. KTCT	Thành viên
			Thái Doãn Hùng	P. ĐT&CTSV	Thành viên
			Nguyễn Thị Thùy An	P. ĐT&CTSV	Thành viên
Nhóm 4	<b>Tiêu chuẩn 5:</b> Đánh giá kết quả học tập của người học	5	Võ Công Anh	Trưởng bộ môn KT điều khiển và TĐH	Nhóm trưởng
			Khương Anh Sơn	TP. KT,BĐCLGD, TT&PC	Nhóm phó
			Đỗ Thanh Tiến	BM. KTĐK&TĐH	Nhóm phó

Số TT	Tiêu chuẩn phụ trách	Số TC	Họ và tên	Đơn vị/Bộ môn	Nhiệm vụ
Nhóm 4	<b>Tiêu chuẩn 5:</b> <i>Đánh giá kết quả học tập của người học</i>	5	Nguyễn Thanh Cường	BM. KTCK	Thư ký
			Lê Thị Quỳnh Hương	Trợ lý giáo vụ	Thành viên
			Hồ Văn Dũng	BM. KTĐK&TĐH	Thành viên
			Nguyễn Thị Hương Giang	KT,BĐCLGD, TT&PC	Thành viên
			Võ Thị Thúy Hương	KT,BĐCLGD,TT&PC	Thành viên
			Châu Võ Trung Thông	KT,BĐCLGD,TT&PC	Thành viên
Nhóm 5	<b>Tiêu chuẩn 6:</b> <i>Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên</i> <b>Tiêu chuẩn 7:</b> <i>Đội ngũ nhân viên</i>	7+5	Đỗ Minh Cường	Trưởng bộ môn Kỹ thuật cơ khí	Nhóm trưởng
			Đinh Thị Song Thủy	PTP. TC,HC&CSVC	Nhóm phó
			Hồ Nhật Phong	BM. KTCK	Nhóm phó
			Trần Võ Văn May	BM. KTCK	Thư ký
			Nguyễn Thị Ngọc	BM. KTCT	Thành viên
			Nguyễn Trường Giang	BM. KTCT	Thành viên
			Dương Viết Tân	PTP. TC,HC&CSVC	Thành viên
			Hồ Tấn Đức	P. TC,HC&CSVC	Thành viên
Nhóm 6	<b>Tiêu chuẩn 9:</b> <i>Cơ sở vật chất và trang thiết bị</i>	5	Nguyễn Thị Vân Anh	Phó trưởng khoa Cơ khí và Công nghệ	Nhóm trưởng
			Dương Văn Thành	TP. TC,HC&CSVC	Nhóm phó
			Nguyễn Quốc Huy	BM. KTCK	Nhóm phó
			Nguyễn Hữu Thịnh	BM. KTĐK&TĐH	Thư ký
			Đào Văn Phú	BM. KTCT	Thành viên
			Nguyễn Thúc Phúc	PTP.KH,HTQT&TTTTV	Thành viên
			Nguyễn Văn Tiến	P. TC,HC&CSVC	Thành viên
Nhóm 7	<b>Tiêu chuẩn 11:</b> <i>Kết quả đầu ra</i>	5	Võ Công Anh	Trưởng bộ môn KT điều khiển và TĐH	Trưởng nhóm
			Nguyễn Văn Đức	TP. ĐT&CTSV	Nhóm phó
			Đỗ Thanh Tiến	BM. KTĐK&TĐH	Nhóm phó
			Nguyễn Thanh Cường	BM. KTCK	Thư ký
			Phạm Hữu Ty	TP. KH,HTQT&TTTTV	Thành viên
			Lê Thị Quỳnh Hương	Trợ lý giáo vụ	Thành viên
			Hồ Văn Dũng	BM. KTĐK&TĐH	Thành viên
Nhóm 8	<b>Viết Phần I, phần III, Phụ lục 7a</b> <b>Kết nối, biên tập Phần II, phần Minh chứng</b>		Phạm Việt Hùng	Phó trưởng khoa Cơ khí và Công nghệ	Trưởng nhóm
			Nguyễn Thị Thanh	BM. KTCT	Thư ký
			Lê Trọng Thực	PTP. KT,BĐCLGD, TT&PC	Thành viên

Số TT	Tiêu chuẩn phụ trách	Số TC	Họ và tên	Đơn vị/Bộ môn	Nhiệm vụ
<b>Nhóm 8</b>	<b>Viết Phần I, phần III, Phụ lục 6a</b> <b>Kết nối, biên tập Phần II, phần Minh chứng</b>		Trần Đức Hạnh	BM. KTCK	Thành viên
			La Quốc Khánh	BM. KTĐK&TĐH	Thành viên
			Ngô Quý Tuấn	BM. KTCT	Thành viên
			Châu Võ Trung Thông	KT,BĐCLGD,TT&PC	Thành viên
<b>Nhóm 9</b>	<b>Phụ lục 7. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo</b>		Nguyễn Thị Vân Anh	Phó trưởng khoa Cơ khí và Công nghệ	Trưởng nhóm
			Nguyễn Quốc Huy	BM. KTCK	Thư ký
			Nguyễn Hữu Thịnh	BM. KTĐK&TĐH	Thành viên
			Đào Văn Phú	BM. KTCT	Thành viên
			Nguyễn Văn Huế	PTP. KH,HTQT & TTTV	Thành viên
			Đinh Thị Song Thủy	PTP. TC,HC&CSVC	Thành viên
			Hồ Tấn Đức	P. TC,HC&CSVC	Thành viên
			Đoàn Thị Phương Thảo	P. ĐT&CTSV	Thành viên
			Nguyễn Xuân Cảnh	P. ĐT&CTSV	Thành viên

*Thu*



## KẾ HOẠCH

### Tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí của Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế

#### 1. Mục đích tự đánh giá

Nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí (CNKTCK) và để đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục.

#### 2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của Khoa Cơ khí và Công nghệ (CKCN), Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế thực hiện CTĐT ngành CNKTCK theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) ban hành. Giai đoạn tự đánh giá (TĐG) từ 2019 đến 2024.

#### 3. Công cụ tự đánh giá

Công cụ TĐG là bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học gồm 11 tiêu chuẩn 50 tiêu chí ban hành theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ GDĐT và các tài liệu hướng dẫn của Cục Quản lý chất lượng.

#### 4. Hội đồng tự đánh giá

##### 4.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành CNKTCK được thành lập theo Quyết định số 1087/QĐ-ĐHNL ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế. Hội đồng gồm có 23 thành viên (danh sách kèm theo).

##### 4.2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách

Ban thư ký giúp việc cho Hội đồng TĐG CTĐT ngành CNKTCK được thành lập theo Quyết định số 1087/QĐ-ĐHNL ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế, gồm có 27 thành viên (danh sách kèm theo).

Trên cơ sở thành viên Ban thư ký đã tổ chức thành 08 nhóm công tác chuyên trách, mỗi nhóm do 01 thành viên Hội đồng TĐG làm nhóm trưởng.

##### 4.3. Phân công thực hiện nhiệm vụ

Số TT	Tiêu chuẩn phụ trách	Số TC	Họ và tên	Đơn vị/Bộ môn	Nhiệm vụ
Nhóm 1	<b>Tiêu chuẩn 1:</b> Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT  <b>Tiêu chuẩn 10:</b> Nâng cao chất lượng	3+6	Nguyễn Văn Toàn	Trưởng khoa	Nhóm trưởng
			Khuong Anh Sơn	TP. KT,BĐCLGD, TT&PC	Nhóm phó
			Vệ Quốc Linh	Trợ lý khoa học	Nhóm phó
			Phan Tôn Thanh Tâm	BM. KTCK	Thư ký
			Nguyễn Thị Kim Anh	BM. KTĐK&TĐH	Thành viên
			Lê Minh Đức	BM.KTCT	Thành viên
			Đào Văn Phú	BM.KTCT	Thành viên
			Nguyễn Văn Huế	PTP. KH,HTQT &TTTV	Thành viên
Châu Võ Trung Thông	P.KT,BĐCLGD,TT&PC	Thành viên			
Nhóm 2	<b>Tiêu chuẩn 2:</b> Bản mô tả CTĐT  <b>Tiêu chuẩn 3:</b> Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	3+3	Phạm Việt Hùng	Phó trưởng khoa	Nhóm trưởng
			Nguyễn Văn Đức	TP. ĐT&CTSV	Nhóm phó
			Trần Đức Hạnh	BM. KTCK	Nhóm phó
			Nguyễn Thị Thanh	BM. KTCT	Thư ký
			La Quốc Khánh	BM. KTĐK&TĐH	Thành viên
			Ngô Quý Tuấn	BM. KTCT	Thành viên
			Trần Văn Tý	PTP. ĐT&CTSV	Thành viên
			Nguyễn Thị Hồng	P. ĐT&CTSV	Thành viên
Nhóm 3	<b>Tiêu chuẩn 4:</b> Phương pháp tiếp cận trong dạy và học  <b>Tiêu chuẩn 8:</b> Người học và hoạt động hỗ trợ người học	3+5	Đỗ Minh Cường	Trưởng bộ môn	Nhóm trưởng
			Nguyễn Tiến Long	PTP. ĐT&CTSV	Nhóm phó
			Hồ Nhật Phong	BM. KTCK	Nhóm phó
			Trần Võ Văn May	BM. KTCK	Thư ký
			Nguyễn Thị Ngọc	BM. KTCT	Thành viên
			Nguyễn Trường Giang	BM. KTCT	Thành viên
			Thái Doãn Hùng	P. ĐT&CTSV	Thành viên
			Nguyễn Thị Thùy An	P. ĐT&CTSV	Thành viên
Nhóm 4	<b>Tiêu chuẩn 5:</b> Đánh giá kết quả học tập của người học	5	Võ Công Anh	Trưởng bộ môn	Nhóm trưởng
			Khuong Anh Sơn	TP. KT,BĐCLGD, TT&PC	Nhóm phó
			Đỗ Thanh Tiến	BM. KTĐK&TĐH	Nhóm phó
			Nguyễn Thanh Cường	BM.KTCK	Thư ký
			Lê Thị Quỳnh Hương	Trợ lý giáo vụ	Thành viên

Số TT	Tiêu chuẩn phụ trách	Số TC	Họ và tên	Đơn vị/Bộ môn	Nhiệm vụ
			Hồ Văn Dũng	BM. KTĐK&TĐH	Thành viên
			Nguyễn Thị Hương Giang	KT,BĐCLGD, TT&PC	Thành viên
			Võ Thị Thúy Hường	P.KT,BĐCLGD,TT&PC	Thành viên
			Châu Võ Trung Thông	P.KT,BĐCLGD,TT&PC	Thành viên
Nhóm 5	Tiêu chuẩn 6: <i>Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên</i> Tiêu chuẩn 7: <i>Đội ngũ nhân viên</i>	7+5	Đỗ Minh Cường	Trưởng bộ môn	Nhóm trưởng
			Đinh Thị Song Thùy	PTP. TC,HC&CSVC	Nhóm phó
			Hồ Nhật Phong	BM.KTCK	Nhóm phó
			Trần Võ Văn May	BM.KTCK	Thư ký
			Nguyễn Thị Ngọc	BM.KTCT	Thành viên
			Nguyễn Trường Giang	BM.KTCT	Thành viên
			Dương Viết Tân	PTP. TC,HC&CSVC	Thành viên
			Hồ Tấn Đức	P. TC,HC&CSVC	Thành viên
Nhóm 6	Tiêu chuẩn 9: <i>Cơ sở vật chất và trang thiết bị</i>	5	Nguyễn Thị Vân Anh	Phó trưởng khoa	Nhóm trưởng
			Dương Văn Thành	TP. TC,HC&CSVC	Nhóm phó
			Nguyễn Quốc Huy	BM.KTCK	Nhóm phó
			Nguyễn Hữu Thịnh	BM.KTĐK&TĐH	Thư ký
			Đào Văn Phú	BM.KTCT	Thành viên
			Nguyễn Thúc Phúc	PTP. KH,HTQT &TTTTV	Thành viên
			Nguyễn Văn Tiến	P. TC,HC&CSVC	Thành viên
Nhóm 7	Tiêu chuẩn 11: <i>Kết quả đầu ra</i>	5	Võ Công Anh	Trưởng bộ môn	Nhóm trưởng
			Nguyễn Văn Đức	TP. ĐT&CTSV	Nhóm phó
			Đỗ Thanh Tiến	BM.KTĐK&TĐH	Nhóm phó
			Nguyễn Thanh Cường	BM.KTCK	Thư ký
			Phạm Hữu Ty	TP.KH,HTQT&TTTTV	Thành viên
			Lê Thị Quỳnh Hương	TLGV	Thành viên
			Hồ Văn Dũng	BM.KTĐK&TĐH	Thành viên
Nhóm 8	Viết: <i>Phần I, phần III, Phụ lục 7a</i> Kết nối, biên tập: <i>Phần II</i>		Phạm Việt Hùng	Phó trưởng khoa	Nhóm trưởng
			Nguyễn Thị Thanh	BM.KTCT	Thư ký
			Lê Trọng Thực	PTP.KT,BĐCLGD, TT&PC	Thành viên



Số TT	Tiêu chuẩn phụ trách	Số TC	Họ và tên	Đơn vị/Bộ môn	Nhiệm vụ
	<b>Kết nối, biên tập:</b> <i>Phần minh chứng</i>		Trần Đức Hạnh	BM.KTCK	Thành viên
			La Quốc Khánh	BM.KTĐK&TĐH	Thành viên
			Ngô Quý Tuấn	BM.KTCT	Thành viên
			Châu Võ Trung Thông	P.KT,BĐCLGD,TT&PC	Thành viên
<b>Nhóm 9</b>	<b>Phụ lục 8. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT</b>		Nguyễn Thị Vân Anh	Phó trưởng khoa	Trưởng nhóm
			Nguyễn Quốc Huy	BM.KTCK	Thư ký
			Nguyễn Hữu Thịnh	BM.KTĐK&TĐH	Thành viên
			Đào Văn Phú	BM.KTCT	Thành viên
			Nguyễn Văn Huế	PTP. KH,HTQT &TTTTV	Thành viên
			Đinh Thị Song Thủy	PTP. TCHC&CSVC	Thành viên
			Hồ Tấn Đức	P. TCHC&CSVC	Thành viên
			Đoàn Thị Phương Thảo	P. ĐT&CTSV	Thành viên
			Nguyễn Phi Dũng	P. ĐT&CTSV	Thành viên

### 5. Kế hoạch huy động các nguồn lực

TT	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian	Ghi chú
1	Tìm kiếm, tổng hợp các tài liệu	Các nhóm chuyên trách; phòng KT,BĐCLGD,TT&PC	Tháng 01/2024 - 02/2024	
2	Lập kế hoạch thực hiện và phân công công việc cho các nhóm, cá nhân	Trưởng nhóm và các thành viên	Tháng 3/2024	
	Nghiên cứu nội hàm tiêu chí, các yêu cầu cần đạt được và dự kiến danh mục minh chứng	Trưởng nhóm và các thành viên; phòng KT,BĐCLGD, TT&PC hướng dẫn, tư vấn	Tháng 4/2024 - 5/2024	
3	Tổng hợp danh mục các minh chứng cần có; số hóa các minh chứng quan trọng	Các phòng/trung tâm lưu giữ minh chứng Huy động máy photocopy có chức năng scan; tìm kiếm trên trang văn bản của trường.	Tháng 6/2024	
	Thu thập thông tin và minh chứng	Các nhóm chuyên trách và các đơn vị phòng/trung tâm		

TT	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian	Ghi chú
4	Xử lý, phân tích các thông tin minh chứng thu được	Các nhóm chuyên trách và cá nhân được phân công	Tháng 7/2024	
5	Mã hóa minh chứng và viết báo cáo TĐG	Các nhóm chuyên trách và cá nhân được phân công	Tháng 8/2024 -9/2024	

#### 6. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tuần 1 - 4 (29/12/2023 - 02/02/2024)	<ol style="list-style-type: none"> <li>Họp Lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT để thảo luận mục đích, yêu cầu, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng TĐG CTĐT.</li> <li>Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng TĐG CTĐT.</li> <li>Họp Hội đồng TĐG CTĐT để: <ul style="list-style-type: none"> <li>Công bố quyết định thành lập Hội đồng TĐG;</li> <li>Tập huấn về quy trình TĐG và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT;</li> <li>Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng;</li> <li>Dự thảo kế hoạch TĐG CTĐT.</li> </ul> </li> </ol>
Tuần 5 - 8 (26/02/2024 - 31/03/2024)	<ol style="list-style-type: none"> <li>Phổ biến chủ trương triển khai TĐG đến toàn thể cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT.</li> <li>Tổ chức hướng dẫn lại, giới thiệu lại nghiệp vụ triển khai TĐG, kỹ thuật phân tích và viết báo cáo tiêu chí cho thành viên Ban thư ký và các nhóm chuyên trách.</li> </ol>
Tuần 9 - 12 (01/4/2024 - 30/04/2024)	Họp Hội đồng TĐG CTĐT để thông qua: <ul style="list-style-type: none"> <li>Bản kế hoạch TĐG CTĐT;</li> <li>Dự thảo đề cương báo cáo TĐG (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ GD&amp;ĐT và Cục Quản lý chất lượng);</li> <li>Ban hành Kế hoạch TĐG.</li> </ul>
Tuần 13 - 16 (01/5/2024 - 31/05/2024)	<ol style="list-style-type: none"> <li>Công bố kế hoạch TĐG đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng.</li> <li>Tìm kiếm, tổng hợp các tài liệu, số liệu, dữ liệu có liên quan đến hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, người học, nhân sự của Khoa có CTĐT tự đánh giá</li> <li>Các nhóm chuyên trách nghiên cứu nội hàm tiêu chí; các yêu cầu cần đạt được và dự kiến minh chứng cần thu thập.</li> </ol>

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tuần 17 - 20 (01/6/2024 - 30/06/2024)	1. Thu thập các thông tin minh chứng; mã hóa các thông tin và minh chứng thu được. 2. Phân tích thông tin và minh chứng thu được. 3. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.
Tuần 21 - 24 (01/7/2024 - 30/7/2024)	1. Viết dự thảo báo cáo tiêu chí; thảo luận trong các nhóm chuyên trách để chia sẻ thông tin và xác định các thông tin cần bổ sung. 2. Thu thập các thông tin bổ sung cần thiết 3. Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp đọc góp ý các báo cáo tiêu chí, viết phần mở đầu và kết luận tiêu chuẩn; ghép các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn.
Tuần 25 -26 (01/8/2024 - 14/8/2024)	Hội đồng tự đánh giá CTĐT: - Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; - Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo TĐG; - Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; - Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; - Nhóm chuyên trách 8 tập hợp báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT.
Tuần 27 (15/8/2024 - 22/8/2024)	Nhóm chuyên trách 9 hoàn thiện Phụ lục Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo (dữ liệu cập nhật đến 30/7/2024)
Tuần 28-29 (23/8/2024- 06/9/2024)	Hoàn thiện Dự thảo báo cáo TĐG CTĐT; Hoàn thiện danh mục minh chứng và phụ lục cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng.
Tuần 30 - 31 (07/9/2024 - 21/09/2024)	1. Công bố bản báo cáo TĐG (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban, ...) trong nội bộ cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT. 2. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, người học, . đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo TĐG.
Tuần 32 (22/9/2024 - 29/9/2024)	1. Hoàn thiện báo cáo TĐG theo các ý kiến góp ý, phản biện. 2. Hội đồng TĐG CTĐT thông qua báo cáo TĐG lần cuối và nộp báo cáo TĐG cho lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT và thủ trưởng cơ sở giáo dục để xem xét.

Thời gian	Nội dung hoạt động
	3. Hoàn thiện báo cáo TĐG.
Sau tuần 33 (từ ngày 01/10/2024)	1. Nhà trường gửi báo cáo TĐG và công văn cho Đại học Huế và Bộ GD&ĐT. 2. Nhà trường, Khoa bảo quản báo cáo TĐG, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng phục vụ đánh giá ngoài.

**Nơi nhận:**

- Hội đồng TĐG;
- Các đơn vị trong trường;
- Lưu: VT, KT, BĐCLGD, TT&PC.


  
**Trần Thanh Đức**

